

HỒ-ĐẠC-HAM

HÁN HỌC

TỬ TƯ THÀNH NGỮ

1951

VĂN-HỮU Á-CHAU

== XUẤT-BẢN ==

Lời nói đầu

Hán văn, câu bốn chữ, Kinh-thi có nhiều nhất ; trong các Kinh kia, trong Tứ-truyện và Bách-gia Chư-tử cũng đều có. Câu bốn chữ, lời văn thường cân nhau, ý-nghĩa lại gọn-gàng, cho nên trong các bài Minh bài Ký, từ Chiếu từ Biếu người ta thường dùng ; trong các lễ Khánh Điều cũng dùng bốn chữ làm trướng liễn để đi phúng đi mừng ; nói cửa đình cửa chùa, hoành phi biển ngạch bằng bốn chữ cũng thấy luôn luôn ngày Tết năm mới, dùng giấy đỏ dán cửa chưng nhà, để chúc họ tân niên cũng viết từng câu bốn chữ ; vậy thì câu bốn chữ thật là thông dụng. Và lại trong những câu bốn chữ, nghĩa bóng rất nhiều, nghe càng thâm thúy, như khen thầy thuốc giỏi thì nói « Hạnh lâm xuàn noãn » ; khen quan tòa công minh thì nói « Tần cảnh cao huyền » ; thầy dạy học tác thành được nhiều nhân tài thì nói « Quảng tài đào lý » hay là « Đào lý mãn môn » ; người đàn bà đẹp thì nói « Bể nguyệt tu hoa » hay « Trầm ngư lạc nhạn », v.v.

Nay tôi góp nhặt những câu bốn chữ thuộc về danh ngôn thành ngữ hay là nhật dụng thường đàm, làm thành một tập, nhan đề là « Tứ tự thành ngữ » (những câu thành ngữ bốn chữ). Câu bốn chữ ấy phiên ra Việt âm sắp theo thuật tự a b c mà cũng chép cả nguyên văn bằng chữ Hán ; câu nào nghĩa nấy các điển tích cũng dẫn thích vào đó luôn.

Trong tập này, trước hết là bản «Mục lục», gộp tất cả những câu bốn chữ trong tập lại một nơi, để khi muốn tìm kiếm cho dễ, rồi đến phần chính, nghĩa là sắp những câu bốn chữ theo vần a b c phiên dịch và chú thích rõ ràng; sau lại có bản «Phụ trương», những nhân vật và Kinh, Truyện, Tử, Sử nào có cung cấp tài liệu dùng trong tập này, thì tiêu sử của nhân vật ấy, lai lịch của các Kinh, Truyện, Tử, Sử đều dẫn thích rõ-ràng.

Những thành ngữ trong tập này, phần nhiều là lời ngụ-ngôn của tiền nhân đặt ra để răn người dạy đời, tôi cứ theo nghĩa mà thuật lại, không dám sửa đổi thêm bớt chút nào, nghĩa là tôi xin đứng về mặt khách quan đó thôi.

Bây giờ mà nói việc học Hán-văn, những kẻ thấy phong trào tân học đương bùng bột hưng khởi thì cho vấn đề Hán-văn là cái vấn đề lạc hậu; nhưng tôi nghĩ rằng chúng ta hấp thụ giáo huấn của Hán học đã mấy nghìn năm nay, vậy thì Hán học là một cái đã có ở ta; vả lại trong chương trình giáo khoa của Quốc-gia hiện thời cũng có môn Hán-văn, như thế học Hán-văn không phải là lạc hậu mà tập «Thành ngữ» này tưởng cũng có thể giúp ích được một đôi phần về tinh thần Hán học.

Huế Trung-thu năm Kỷ-hợi
(Tháng 9 năm 1959)

HỒ - ĐẮC - HÀM

MỤC-LỤC

(Câu bốn chữ — Phiên dịch và chú thích ở sau)

A

A DU THUẬN CHỈ
A Ý KHÚC TÙNG
AN BỘ ĐƯƠNG XA
AN CƯ LẠC NGHIỆP
AN NHƯỢC KIM ÂU

ÁN ĐỔ SÁCH KÝ
ANH PHONG UYÊN TẠI
ANH TÀI UYÊN TÀU
ÁNH TUYẾT ĐỘC THƠ
ÁP ĐẢO NGUYÊN BẠCH

Â

ÂM KHÔI TÂY VỊ
ÂM MÁI ĐẦU TIÊN
ÂM THUY TƯ NGUYÊN

ÂM TRẠM CHỈ KHÁT
ÂN ÁC DƯƠNG THIÊN

B

BÁ-LĂNG CHIẾT LIÊU
BÁ-NHA TUYẾT HUYỀN
BÁC CỒ THÔNG KIM
BÁC-SÍ MÃI LỒ
BÁC THÍ TẾ CHỨNG
BẠC THẦN KHINH NGÓN
BÁCH BỘ XUYỀN DƯƠNG
BÁCH CHIẾN BÁCH THẮNG
BÁCH KHUYỀN ĐỒNG LAO
BÁCH NIÊN GIAI LÃO
BÁCH XÍCH CAN ĐẤU
BẠCH BÍCH VI HÀ
BẠCH CẦU QUÁ KHÍCH
BẠCH ĐẦU NHƯ TÀN
BẠCH LONG NGƯ PHỤC
BẠCH SA NÊ TRUNG
BẠCH VẤN THƯƠNG CẦU
BẠI CỒ CHI BÌ
BAN KINH ĐẠO CỔ

BAN MÓN LỘNG PHÚ
BÀN-KHÊ THỌ KHẢO
BÀN THƯỢNG TÀU HOÀN
BÀNG QUAN GIÁ LIÊU
BÀO NGƯ CHI TỬ
BÁO TỬ LƯU BÌ
BẢO TÀN CỨU HÒA
BĂNG HỒ THU NGUYỆT
BĂNG SINH Ơ THỦY
BĂNG THÁN NAN DUNG
BĂNG THANH NGỌC KHIẾT
BĂNG TIÊU NGÓA GIẢI
BẮT BIỆN THỨC MẠCH
BẮT CỌNG ĐÁI THIÊN
BẮT HỆ CHI CHÂU
BẮT HÌNH NHI TÀU
BẮT HỢP THỜI NGHI
BẮT KHẢ TƯ NGHI
BẮT NĂNG DUNG PHÁT

BẮT THỨC NHẤT ĐÌNH
 BẮT TRI CAM KHỒ
 BẮT TRÍ NHẤT TIỀN
 BẮT VI TỬU KHỐN
 BẾ MÓN KHƯỚC TẢO
 BẾ MÓN TẠO XA
 BẾ NGUYỆT TU HOA
 BỆ NHỤC PHỤC SINH
 BỆNH TÚNG KHẦU NHẬP
 BI THIÊN MẢN NHÂN
 BÌ CHI BẮT TỒN
 BÌ LÝ XUÂN - THU
 BÌ OA CHỦ NHỤC
 BÍ BIẾC THIÊN LÝ

BỊ HẠT HOÀI NGỌC
 BỈ CỤC THÁI LAI
 BIÊN CHÂU CHUYẾT NGỌC
 BÌNH ĐỊA PHONG BA
 BÌNH THỦY TƯƠNG PHÙNG
 BỒ LIỄU KINH THU
 BỘ BỘ LIÊN HOA
 BỒ PHONG TRÓC ẢNH
 BỒ THIÊN DỤC NHẬT
 BÔI CUNG XÀ ẢNH
 BÔI THỦY XA TÀN
 BÔNG ĐÀO QUI CHÂN
 BÔNG ĐÀU CẤU ĐIỆN
 BÔNG SINH MA TRUNG

C

CÁC TÙNG KỶ CHỈ
 CÁCH HOA TAO DƯƠNG
 CÁI QUAN LUẬN ĐỊNH
 CÁI HUYỀN CANH TRƯƠNG
 CÁI HUYỀN DỊCH TRIỆT
 CAM VÚ TỬU XA
 CANH ĐƯƠNG VẤN NÓ
 CẢNH ĐOÀN CẤP THẨM
 CẢNH HOA THỦY NGUYỆT
 CAO LƯƠNG TỬ ĐỆ
 CAO SƠN CẢNH HÀNG
 CAO SƠN LƯU THỦY
 CÁT NHÂN THIÊN TƯƠNG
 CÁT QUANG PHIẾN VÚ
 CẦM KHỐN PHỨC XA
 CẦM KỶ THƠ HỌA
 CẦM SẮT HÀI HÒA
 CẦM TÂM TỬ KHẦU
 CẦM THƯỢNG THIÊM HOA
 CẬN CHÂU CẬN MẶC
 CẬN THỦY LẬU ĐÀI
 CẢN DU NẶC HÀ
 CẤP LƯU DÓNG THOẢI

CẦU XỈ LONG VẤN
 CẦU TƯƠNG ĐẮC TỬU
 CẦU TRỆ BẮT NHƯỢC
 CẦU VÍ TỤC ĐIỀU
 CHĂM LƯU THẤU THẠCH
 CHĂM QUA ĐÀI ĐÁN
 CHÂU LIÊN BÍCH HỢP
 CHÂU TÌNH KHÔNG TỬ
 CHÂU - TRẦN CHI HẢO
 CHÂU TRUNG DỊCH QUỐC
 CHÂU Y ĐIỀM ĐẦU
 CHÂU VIÊN NGỌC NHUẬN
 CHÂU XUẤT BẠNG NẾ
 CHI LAN CHI THẮT
 CHI LAN NGỌC THỌ
 CHỈ CỤC THÊ PHỤNG
 CHỈ ĐOÀN TÌNH TRƯƠNG
 CHỈ LỘC VI MÃ
 CHÍCH KHUYỀN PHỆN GHIÊU
 CHIÊM TIỀN CỔ HẬU
 CHIÊM VẤN TỰU NHẬT
 CHUNG MINH ĐÌNH THỰC
 CHUNG MINH LẬU TẬN

CHUNG - NAM TIẾP KÍNH
 CHÚNG KHẦU THƯỚC KIM
 CHỪNG QUA ĐẮC QUA
 CHÙY XỬ NANG TRUNG
 CHUYỀN HỌA VI PHÚC
 CHỮ CẬU CHI GIAO
 CHỮ ĐẬU NHIÊN KỶ
 CHỮ HẠC PHẦN CẦM
 CHỨC ĐƯƠNG PHÒNG TỶ
 CHƯỜNG THƯỢNG
 MINH CHÂU
 CỌNG PHÓ VU - SƠN
 CÔ CHƯỜNG NAN MINH
 CÔ DANH ĐIỀU DỰ
 CÔ SỞ HỦ THỨ
 CÔ VẤN DẠ HẠC
 CỐ BỘ TỰ PHONG
 CỒ BỒN CHI THÍCH

CỒ TÍNH VÔ BA
 CỐC KÍCH KIÊN MA
 CÔN SƠN PHIẾN NGỌC
 CÔNG BẠI THỦY THÀNH
 CÔNG KHUY NHẤT QUÍ
 CÔNG THÀNH DANH TOẠI
 CÔNG THỦ TỘI KHÔI
 CƠ (KỶ) PHONG TẮT VÚ
 CUNG THAO TÍNH CẬU
 CUNG TƯỜNG NGOẠI VỌNG
 CÙNG ĐIỀU NHẬP HOÀI
 CÙNG THỦ NGHIẾT MIÊU
 CỰ CÙNG TƯƠNG Y
 CỬ ÁN TỀ MY
 CỬ ĐÌNH TUYỆT TÀN
 CỬ KỶ BẮT ĐỊNH
 CƯỜNG NỔ CHI MẶT
 CỨU NGƯU NHẤT MAO

D

DẠ DUNG HỐI DÂM
 DẠ - LANG TỰ ĐẠI
 DẠ TRƯỜNG MỘNG ĐA
 DANH HẠ VÔ HƯ
 DANH LẠC TÔN - SƠN
 DANH QUÁ KỶ THIỆT
 ĐAO LÂM QUỶNH THỌ
 ĐAO THẦN CỒ THIỆT
 ĐAO - TRÌ ĐÀO THỰC
 ĐAO VÍ KHẮT LIÊN
 DÂN CAO DÂN CHI
 DẶN CHÙY THÍCH CỒ
 DI HIẾU TÁC TRUNG
 DI PHONG DỊCH TỤC
 DI XỬ VẠN NIÊN
 DĨ BẠO DỊCH BẠO
 DĨ CHÂU ĐÀN TƯỚC
 DĨ ĐỈNH CHÀNG CHUNG
 DĨ HUYẾT TẦY HUYẾT
 DĨ LÀN VI HÁC

DĨ LY TRẮC HÀI
 DĨ MẠO THỦ NHÂN
 DĨ NOẢN DẦU THẠCH
 DĨ QUẢN KHUY THIÊN
 DĨ THẠCH ĐẦU THỦY
 DIÊN PHI NGƯ DƯỢC
 ĐIỆN BÍCH CÔNG THẨM
 ĐIỆN TỶ LIÊN HOA
 DIỆP - CÔNG HIẾU LONG
 DIỆP LẠC QUI CẢN
 DIỆP LẠC TRI THU
 DÍNH THOÁT NHI XUẤT
 DU NHẮN HỮU DƯ
 DUẬT BẠNG TƯƠNG TRANH
 DUỆ VÍ ĐỒ TRUNG
 DUNG ĐẦU QUÁ THÂN
 DUY BẠC BẮT TU
 DUYÊN BA THẢO NGUYÊN
 DUYÊN MỘC CẦU NGƯ
 DUYỄN TRƯỜNG TAM XÍCH
 DUYỆT NHÂN THÀNH THỂ

DƯ ẨM NHIỀU LƯƠNG
DƯ ĐỔNG KHẢ CỒ
DỰC NHÂN HÀ SOÁN
DỰC LUNG TRUNG VẬT

DƯƠNG CHẤT HỒ BÌ
DƯƠNG CÔNG CHI HẠC
DƯƠNG HỒ DI HOẠN

Đ

ĐA TÀNG HẬU VONG
ĐA TIỀN THIÊN CỒ
ĐẢ THẢO KINH XÀ
ĐÁI BỒN VỌNG THIÊN
ĐẠI KHÍ VẦN THÀNH
ĐẠI XẢO NHƯỢC CHUYẾT
ĐÀM HOA NHẤT HIỆN
ĐÀM TIỂU PHONG HẦU
ĐÀM ĐẠI TÂM TIÊU
ĐÀN CHỈ QUANG ẨM
ĐÀO LÝ BẮT NGÓN
ĐÀO LÝ MÃN MÓN
ĐẠO DIỆC HỮU ĐẠO
ĐÀO BẰNG HÀ NHI
ĐẠO TRÌ THÁI-A
ĐẮC LỬNG VỌNG THỰC
ĐẮC NGƯ VONG THUYỀN
ĐẰNG PHONG THÁO CỰC
ĐẰNG GIAO KHÍ PHỤNG
ĐẦU BÚT TÙNG NHUNG
ĐẦU ĐÀO BÁO LÝ
ĐẦU HẠT CHI THÀNH
ĐẦU TIỀN ĐOẠN LƯU
ĐẦU THỦ KỶ KHÍ
ĐẤU NHI CHÚ BINH
ĐẦU NAM NHẤT NHÂN
ĐẦU TỬU BÁCH THIÊN
ĐỀ DƯƠNG XỨC PHIÊN

ĐIỀM THIẾT THÀNH KIM
ĐIỀU TẬN CUNG TÀNG
ĐỌA TẮNG BẮT CỒ
ĐOẠN HẠC TỤC PHỦ
ĐOẠT THAI HOÁN CỐT
ĐỒ CÙNG CHỦY HIỆN
ĐỒ MÓN ĐẠI TƯỞC
ĐỘ GIANG VONG TIẾP
ĐỘC CHIẾM NGAO ĐÀU
ĐỐI CHỨNG PHÁT DỰC
ĐỐI NGƯU ĐÀN CẦM
ĐÔNG HẢI DƯƠNG TRẦN
ĐÔNG-THI HIỆU TÂN
ĐÔNG THỰC TÂY TỨC
ĐÔNG BỆNH TƯƠNG LIÊN
ĐỒNG CHÂU CỘNG TẾ
ĐỒNG CÔNG DỊ KHÚC
ĐỒNG MÓN DỊ HỘ
ĐỒNG SÀNG DỊ MỘNG
ĐỒNG THANH TƯƠNG ỨNG
ĐỒNG THẤT THAO QUA
ĐƠN ĐAO TRỰC NHẬP
ĐƯƠNG ĐẦU BỒNG HÁT
ĐƯƠNG ĐOÀN BẮT ĐOẠN
ĐƯƠNG NHÂN BẮT NHƯỢNG
ĐƯỜNG LANG BỒ THIÊN
ĐƯỜNG TÝ ĐƯƠNG XA

GI

GIA ĐỒ BÍCH LẬP
GIA KÊ DẠ VỤ
GIẢI LINH HỆ LINH
GIANG TÂM BỒ LẬU

GIAO LONG ĐẶC THỦY
GIAO TRỤ CỒ SÁT
GIÁO NAO THẮNG MỘC

H

HÀ BẮT YỀM DU
HÀ-ĐÔNG SƯ TỬ
HÀ THANH HẢI YẾN
HẠ LỒ ĐÔNG PHIẾN
HẠ NHẬT KHẢ ÚY
HẠ VÚ VÚ NHÂN
HẠC LẬP KÊ QUẦN
HẠI QUẦN CHI MÃ
HẢI BẮT DƯƠNG BA
HẢI KHỐ THẠCH LẠN
HẢI ỐC THIÊM TRỪ
HẢI THỊ THẦN LẬU
HÀM ANH NHỮ HOA
HÀM BỒ CỒ PHÚC
HÀM CẦU NẶP Ở
HÀM DI LỘNG TÓN
HÀM-ĐAN HỌC BỘ
HÀM HOÀN DÍ BÁO
HÀM HUYẾT PHÚN NHÂN
HÀM SA XẠ ẢNH
HÀN HOA VẦN TIẾT
HÀN LỒ KIỀN THỔ
HẠN NGƯU SUNG ĐỔNG
HÀNH THI TÀU NHỤC
HẠNH LÂM XUÂN NOÁN
HÀO LY THIÊN LÝ
HĂNG-HÀ SA SỔ
HẬU MÓN TỢ HẢI
HY SINH TÍNH MẠNG
HIỂN BỘC CHI THẨM
HIỆN THÂN THUYẾT PHÁP
HIỆP LỘ TƯƠNG PHỤNG
HOA-ĐÀ TÁI THỂ
HOA HẢO NGUYỆT VIÊN
HOA ỐC SƠN KHƯU
HỌA BÌNH SUNG CƠ

HỌA HỒ LOẠI CẦU
HỌA LONG ĐIỀM TÌNH
HỌA PHÚC Ý PHỤC
HỌA PHÚC VỒ MÓN
HỌA TRUNG HỮU THI
HỌA TÙNG KHẨU XUẤT
HỌA XÀ THIÊM TỨC
HỎA THIẾU MY MAO
HỎA THƯỢNG THIÊM DU
HOÀN BÍCH QUY TRIỆU
HOÀN PHI YẾN SẤU
HOÀNG CHUNG HỦY KHÍ
HOÀNG DƯƠNG ÁCH NHUẬN
HOÀNG-ĐÀI QUA TỬ
HOÀNG LƯƠNG MỘNG TÌNH
HOÀNG TƯỞC TỬ THIÊN
HỒ GIẢ HỒ UY
HỒ MAI HỒ QUẠT
HỘ XU BẮT ĐỔ
HỒ VÍ XUÂN BẰNG
HỒNG DIỆP ĐỀ THI
HỒNG HỌC CHI CHÍ
HỒNG VẦN THÁC NGUYỆT
HỢP-PHỐ CHÂU HOÀN
HỦ MỘC PHẤN THỒ
HỦ SÁCH NGỰ MÃ
HUY HẠN THÀNH VÚ
HỦY TẬT KỶ Y
HUYỀN NGỌC CỒ THẠCH
HUNG HỮU THÀNH TRÚC
HUNG TRUNG GIÁP BINH
HUNG TRUNG LÂN GIÁP
HUNG VỒ TỨC VẬT
HƯƠNG-BÌNH CHI NGUYỆT
HƯƠNG HỎA KHẮT NHI
HƯƠNG ÁT HÀNH VẦN

Y

Y DẠNG HỒ LỒ
 Ý CẦM DẠ HÀNH
 Ý CẦM HOÀN HƯƠNG
 YỀM MỤC BỐ TƯỞC
 YỀM NHÍ ĐẠO LINH

YÊN HÀ CỐ TẬT
 YẾN NHẬP THA GIA
 YẾN SÀO MẠC THƯỢNG
 YẾN TƯỞC XỬ ĐƯỜNG

K

KÊ BÌ HẠC PHÁT
 KÊ KHẦU NGƯU HẬU
 KHAI MÓN ẤP ĐẠO
 KHAI VẤN ĐỒ THIÊN
 KHÁN NHÂN MY TIẾP
 KHÁNH TRÚC NAN THƠ
 KHÁT KÝ BÓN TUYỀN
 KHẮC CHÂU CẦU KIỂM
 KHẮC HOẠCH VỎ-ĐIỂM
 KHẮC HỌC LOẠI VỤ
 KHÂM ẢNH VỎ TÂM
 KHẤU BÀN MÔ CHÚC
 KHẦU GIÁC XUÂN PHONG
 KHẦU HUYẾT VỊ CAN
 KHẦU MẬT PHÚC KIỂM
 KHINH XA THỰC LỘ
 KHÓ DƯƠNG SINH ĐỀ
 KHÓ THỌ SINH HOA
 KHÔNG CỐC TỨC ÂM
 KHÔNG HUYẾT LAI PHONG
 KHÔNG TRUNG LẬU CÁC

KHÚC CAO HỌA QUẢ
 KHÚC ĐỘT TỶ TÂN
 KHUYNH KHUÔNG ĐÀO KIỆP
 KHUYNH THÀNH
 KHUYNH QUỐC
 KỶ CỜ TƯƠNG ĐƯƠNG
 KỶ HÓA KHẢ CƯ
 KỶ PHÙNG ĐỊCH THỦ
 KỶ NHÂN LY HẠ
 KỶ HỒ NAN HẠ
 KỶ LỒ MÍCH LỒ
 KỶ NHÂN ƯU THIÊN
 KIỂM LỒ CHI KỶ
 KIẾN LẠP CHI HÍ
 KIẾN THỐ CỐ KHUYỀN
 KIẾT THẢO HÀM HOÀN
 KIẾT TRẠCH NHI NGƯ
 KIM NGỌC KỶ NGOẠI
 KINH THOA QUẦN BỐ
 KINH XÀ NHẬP THẢO

L

LA TƯỞC QUẠT THỦ
 LẠC BẤT TU THỰC
 LẠC DƯƠNG CHỈ QUI
 LAM ĐIỀN SINH NGỌC
 LẠM VỤ SƯNG SỐ
 LAN NGẠI ĐỒNG PHẦN
 LANG BỐI VI GIAN
 LANG TỬ DẠ TÂM

LÃNH NGỬ BĂNG NHÂN
 LÃNH NOÃN TỰ TRI
 LÃO BẠNG SINH CHÂU
 LÃO KỶ PHỤC LỊCH
 LÃO NGƯU ĐỀ ĐỘC
 LÂM KHÁT QUẠT TÍNH
 LÂM UYÊN TIỆN NGƯ
 LẬU NGUYỆT TÀI VẤN

LẬU TRẦN XUY ẦNH
 LẬU PHỦ SƯNG CƠ
 LY BẤT TUẤT VÍ
 LÝ ĐẠI ĐÀO CƯƠNG
 LIÊU-ĐÔNG BẠCH THÍ
 LIÊU MAO ÁP NOÃN
 LIỂU TRÁP NHIỄM Y
 LONG ĐẦU XÀ VÍ

LONG MÓN ĐIỂM NGẠCH
 LỒ MINH CẦU PHỆ
 LỒ SƠN CHÂN ĐIỆN
 LỤC DIỆP THÀNH ÂM
 LƯƠNG ĐƯỢC KHỒ KHẦU 113
 LƯƠNG THƯỢNG QUẦN TỬ
 LƯỞNG CƯỚC DẠ HỒ
 LƯU THỦY BẤT HỦ

M

MÃ CÁCH LÓA THI
 MÃ GIÁC Ồ BẠCH
 MÃ NHÍ ĐÔNG PHONG
 MẠC THIÊN TỊCH ĐỊA
 MÃI ĐỘC HOÀN CHÂU
 MÃI KIỂM MẠI NGƯU
 MÃI THÁI CẦU ÍCH
 MẠN TÀNG HỐI ĐẠO
 MẠNH NHÂN HẠT MÃ
 MỸ NHƯ QUAN NGỌC

MỸ NỮ TRÂM HOA
 MIÊU THỦ ĐỒNG MIÊN
 MINH CHÂU ẨM ĐÀU
 MINH NHẬT HOÀNG HOA
 MỘ CỜ THẦN CHUNG
 MÓN KHẢ LA TƯỞC
 MÓN VỎ TẬP TÂN
 MỤC BẤT KIẾN TIẾP
 MỤC THỰC NHÍ THI

N

NAM KHA MỘNG TÍN
 NÊ ĐA PHÁT ĐẠI
 NÊ NGƯU NHẬP HẢI
 NÊ THUYỀN ĐỘ HÀ
 NGA ĐẦU TƯỞC HỎA
 NGẬU ĐOẠN TY LIÊN
 NGHINH NHẮN NHI GIẢI
 NGHINH PHONG ĐẢI NGUYỆT
 NGỎA PHỦ LỜI MINH
 NGOAN THẠCH ĐIỂM ĐẦU
 NGỌC LẬU PHÓ TRIỆU
 NGỌC THẠCH CẦU PHẦN
 NGỒ NGƯU SUYÊN NGUYỆT
 NGỒ THỦ KỶ CÙNG
 NGƯ CHẤT LONG VẤN
 NGƯ DU PHỦ TRUNG
 NGƯ MỤC HỒN CHÂU
 NGƯ NHÂN ĐẮC LỢI

NGƯ ĐÌNH PHANH KÊ
 NGƯU KỶ ĐỒNG QUẦN
 NHA SÀO SINH PHỤNG
 NHAN CẢN LIỂU CỐT
 NHÀN VẤN CỐ HẠC
 NHẬN THÁP ĐỂ DANH
 NHẮN HOA NHÍ NHIỆT
 NHẮN KHÔNG NHẤT THỂ
 NHẮN TRUNG CHI ĐÌNH
 NHẮN CÙNG CHÍ ĐOÀN
 NHẮN ĐIỆN ĐÀO HOA
 NHẮN Ế PHỆ THỰC
 NHẮN HỌA VI PHÚC
 NHẮN SINH NHƯ KỶ
 NHẮN SINH NHƯ PHỦ
 NHẮN SINH TRIỆU LỘ
 NHẮN TRUNG KỶ KỶ
 NHẮN TỬ LƯU DANH

NHÂN VONG VẬT TẠI
 NHẬN TẶC VI TỬ
 NHẬP CẢNH VẤN CẨM
 NHẬP HƯƠNG TÙY TỤC
 NHẬP THẤT THAO QUA
 NHẤT BỘC THẬP HÀN
 NHẤT CẨM NHẤT HẠC
 NHẤT DIỆP TRI THU
 NHẤT HỒ THIÊN KIM
 NHẤT HUÂN NHẤT DỰ
 NHẤT KHẮC THIÊN KIÊM
 NHẤT KIẾN NHƯ CỔ
 NHẤT LẠC THIÊN TRƯỢNG
 NHẤT LAO VĨNH ĐẠT
 NHẤT LỘ PHÚC TINH
 NHẤT MAO BẮT BẠT
 NHẤT MINH KINH NHÂN
 NHẤT MỘC NAN CHI
 NHẤT MỤC THẬP HÀNG
 NHẤT NẶC THIÊN KIM
 NHẤT NHẬT TAM THU
 NHẤT PHIẾN BĂNG TÂM
 NHẤT SONG LƯƠNG HẢO
 NHẤT TIỀN SONG ĐIỀU
 NHẤT TIỂU THIÊN KIM
 NHẤT TRẦN BẮT NHIÊM
 NHẤT TRỊCH THIÊN KIM
 NHẤT TRƯỜNG XUÂN MỘNG
 NHẤT THỌ BÁCH HOẠCH

NHẤT THỐN ĐAN TÂM
 NHẤT TỰ BAO BIẾM
 NHẤT TỰ THIÊN KIM
 NHẬT BẠC TÂY SƠN
 NHẬT HẠ VỎ SONG
 NHẬT MỘ ĐỒ VIỄN
 NHẬT NGUYỆT NHƯ THOA
 NHẬT TÍCH NGUYỆT LỤY
 NHẬT TƯỞC
 NGUYỆT THUYỀN
 NHÍ CHÚC VU VIÊN
 NHÍ ĐỀ ĐIỆN MẠNG
 NHÍ NHU MỤC NHIÊM
 NHÍ THỊ MỤC THÍNH
 NHIÊN MY CHI CẤP
 NHƯ LANG MỤC DƯƠNG
 NHƯ LÝ BẠC BĂNG
 NHƯ NGHỊ PHỤ CHIÊN
 NHƯ NGU THẤT THỦY
 NHƯ THỰC KẾ CÁN
 NHƯ VẤN PHỤ SƠN
 NHƯ XUẤT NHẤT KHẨU
 NHƯ MAO LÂM HUYẾT
 NHƯỢC NHƯỢC CƯỜNG THỰC
 NÔ MÃ LUYẾN SẠN
 NÔ NHAN TỶ TẮT
 NỘ NGHỀ KHÁC KÝ
 NỘ PHÁT XUNG QUAN
 NỮ SINH NGOẠI HƯỚNG
 NỮ TRUNG NGHIÊU THUẤN

OÀI NHÂN KHÁN TRƯỜNG
 OÁN NHẬP CỐT TÚY
 OÁN TẶNG HỘI KHỒ
 OÁN THANH TÁI ĐẠO
 OÁN THIÊN VƯU NHÂN
 Ó HỢP CHI CHÚNG

Ô YÊN THÀNH MÃ
 Ớ THẤP CƯ HẠ
 Ớ TÚY CƯƠNG TỪU
 ỐC HẠ GIÁ ỐC
 ỐC THƯỢNG KIẾN LINH

PH

PHÁ BÍCH PHI KHỬ
 PHÁ CẢNH TRÙNG VIÊN
 PHÁ CỐ VI VIÊN
 PHÁ PHỦ TRẦM CHÂU
 PHÁ THỂ VI TIỂU
 PHÁ THIÊN HOANG GIÁ
 PHÁC NGỌC HỒN CHÂU
 PHAN LONG PHỤ KÝ
 PHAN LONG PHỤ PHỤNG
 PHAN VIÊN KHẨU MÃ
 PHAN VIÊN NGỌA TRIỆT
 PHẠN KHANH TỬU NANG
 PHẠN KHỬU NHƯ THẢO
 PHẠN LÃO HOÀN ĐỒNG
 PHẠN PHONG DIỆT HÓA
 PHÁT ĐOẢN TÂM TRƯỜNG
 PHÁT LUNG CHẤN HỘI
 PHẢN LỘ DƯƠNG BIỂU
 PHẢN THOA ĐOẢN ĐỐI
 PHẦN CAO KẾ QUỖ
 PHẦN CẨM CHỦ HẠC
 PHẦN THƠ KHANH NHO
 PHẦN BẠCH ĐẠI LỤC
 PHẦN CỐT TOÁI THẦN
 PHẬT TÂM TIÊN THỦ
 PHẬU PHÚC TÀNG CHÂU
 PHẬU QUYẾT NHƯ LƯU
 PHỆ TÂM VONG THỰC
 PHỆ HÌNH PHỆ THANH
 PHỆ CHỈ KHÍ TÀN
 PHỆ PHI KỶ CHỦ
 PHỆ TÊ HÀ CẤP
 PHI DƯƠNG BẠT HỘ
 PHI HÙNG NHẬP MỘNG
 PHI LỒ PHI MÃ
 PHI NGA PHÓ HÓA

PHI SA LUYỆN KIM
 PHI TIỀN BẮT HÀNH
 PHI TRẦN THÁI LAN
 PHIÊN VẤN PHÚC VÚ
 PHIẾN CHÂM ÓN BỊ
 PHIẾN NGÓN CHIẾT NGỤC
 PHÓ CHI ĐÔNG LƯU
 PHÓ CHI NHẤT TIỂU
 PHÓ THANG ĐẠO HÒA
 PHONG CHÚC TÀN NIÊN
 PHONG ĐIỀU VÚ THUẬN
 PHONG HẠC GIAI BINH
 PHONG HÀNH THẢO YÊN
 PHONG LƯU VẤN TÁN
 PHONG MẠI HƯU ĐỘC
 PHONG MỘC HÀM BỊ
 PHONG MỤC SÀI THANH
 PHONG THANH HẠC LỆ
 PHONG THỂ GIẢNG XÁ
 PHONG TIỀN CHI CHÚC
 PHONG TRÌ ĐIỆN XIẾT
 PHONG XAN LỘ TÚC
 PHÒNG HOẠN VỊ NHIÊN
 PHÒNG Ý NHƯ THÀNH
 PHÒNG VI ĐỒ TIỆM
 PHÓNG HẠ ĐỒ ĐẠO
 PHÓNG HỒ TỰ VỆ
 PHÓ TRƯƠNG BIỂU ĐIỆN
 PHU NHÂN QUẦN ĐỐI
 PHU XƯƠNG PHỤ TÙY
 PHỦ GIA PHIỂM TRẠCH
 PHỦ HOA LẮNG NHỤY
 PHỦ SINH NHƯỢC MỘNG
 PHỦ VẤN Ế NHẬT
 PHỦ VẤN TRIỀU LỘ
 PHỤ KÝ PHAN HỒNG

PHỤ KIỆP TÙNG SƯ
 PHỤ KINH THỈNH TỘI
 PHỤ TRỌNG TRÍ VIỄN
 PHỤ TỬ TỰ BƯU
 PHỤ XA TƯƠNG Y
 PHỦ ĐỀ TRỪU TÂN
 PHỦ THỦ THIẾP NHÍ
 PHỦ TRUNG CHI NGƯ
 PHỨC BỐI CHI MAO
 PHỨC CHỈ TÂM LINH
 PHỨC SÀO CHI NOẢN

PHÚC THÚY NAN THU
 PHÚC VÔ SONG CHÍ
 PHÚC XA ĐƯƠNG GIỚI
 PHÙNG NHÂN THUYẾT HẠNG
 PHÙNG TRƯỜNG TÁC HÍ
 PHỤNG HOÀNG LAI NGHI
 PHỤNG HOÀNG VU PHI
 PHỤNG MAO LÂN GIÁC
 PHỤNG MINH TRIỀU DƯƠNG
 PHƯƠNG NHUẾ VIÊN TẠC

QU

QUA CÁT CHI THÂN
 QUA ĐIỀN LÝ HẠ
 QUA THỰC ĐỂ LẠC
 QUÁ HÀ TÍCH KIỆU
 QUÁ MỤC BẤT VONG
 QUÁ HIỂN BÀN ĐÀO
 QUÁ KIẾN THIỀU VẤN
 QUÁ NHỊ THIỀU SONG
 QUAN CHỈ THẦN HÀNH
 QUAN THỰ HUYỀN NGƯ
 QUẢN KHUY LY TRẮC
 QUẢN TRUNG KHUY BÁO
 QUANG ÂM NHƯ TIỀN
 QUANG PHONG TỀ NGUYỆT
 QUANG TIỀN DỨ HẬU
 QUẢNG HẠ VẠN GIAN
 QUÁT CẦU MA QUANG
 QUÁT MỤC TƯƠNG ĐÁI
 QUÁT TRƯỜNG TẨY VỊ
 QUẢN KHINH CHIẾT TRỰC

QUẢN KỶ THIẾU NIÊN
 QUẬT HÓA VI CHỈ
 QUẬT THẤT CẦU THỦ
 QUẬT TÍNH TUYỀN HƯƠNG
 QUẾ LÂM NHẤT THỊ
 QUI CỬ CHUẨN THANG
 QUI MÃ PHÓNG NGƯU
 QUI MAO THỔ GIÁC
 QUI-BỐ NHẤT NẶC
 QUI NHÂN ĐA VONG
 QUI NHÍ TIỆN MỤC
 QUI PHỦ THẦN CÔNG
 QUI SỬ THẦN SAI
 QUI XUẤT ĐIỆN NHẬP
 QUYỀN KIM TRÂM CHÂU
 QUYỀN THỒ TRÙNG LAI
 QUỲNH CHI NGỌC DIỆP
 QUỲNH LẬU NGỌC VỬ
 QUỲNH UYỀN DANH LƯU
 QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG

S

SÀI LANG ĐƯƠNG ĐẠO
 SÀNG ĐÀU KIM TẬN
 SÀNG ĐỆ CHI NGÓN

SÀNG THƯỢNG AN SÀNG
 SÀO HỦY NOẢN PHÁ
 SÁT KIẾN UYÊN NGƯ

SÁT THÂN THÀNH NHÂN
 SÁT THÊ CẦU TƯỞNG
 SẮC SUY ÁI THỈ
 SẮC THỌ HỒN DỰ
 SẮT XỬ HỒN TRUNG
 SINH KỶ TỬ QUI
 SINH TỒN CẠNH TRANH
 SINH TỬ CỐT NHỤC
 SINH THÔN HOẠT BÁC
 SINH VINH TỬ AI
 SÍNH THƠ YÊN THUYẾT
 SONG PHỦ CỐ THỌ
 SONG QUẢN TỀ HẠ
 SONG TỨC SONG PHI

SỜ ĐIỀN VONG TỒ
 SỜ MỀ NHI XUY
 SỜ CUNG SỜ ĐẮC
 SỜ HƯƠNG VÔ ĐỊCH
 SỜ TÀI TẤN DỤNG
 SỜ TỬ ĐỐI KHẮP
 SƠN BĂNG CHUNG ỨNG
 SƠN CAO THỦY TRƯỜNG
 SƠN TRẦN HẢI THÁC
 SUẤT THỦ THỰC NHÂN
 SỨC NGƯ Ư THỌ
 SÙNG NHỤC BẤT KINH
 SỰ DỰ TÂM VI
 SỬ TÝ SỬ CHỈ

T

TÁ HOA HIỂN PHẬT
 TÁ THỈNH Ư LUNG
 TÁC CUỒNG TÁC THÁNH
 TÁC XÁ ĐẠO BÀNG
 TÁI ÔNG THẤT MÃ
 TÀI GIA XUẤT GIA
 TÀI QUAN NGÓN QUAN
 TAM KỶ GIAM KHÀU
 TAM HỘ VONG TẦN
 TAM NHÂN THÀNH HỒ
 TANG GIAN BỘC THƯỢNG
 TANG HỒ BÔNG THỈ
 TÁNG NGỌC MAI HƯƠNG
 TÀO KHANG CHI THÊ
 TÀO MY TÀI TỬ
 TÀO TRỪ THIÊN HẠ
 TẶC XUẤT QUAN MÓN
 TẶNG-SÂM SÁT NHÂN
 TẶNG KINH THƯƠNG HẢI
 TẦY TÂM CÁCH ĐIỆN
 TÂM KHỬ NAN LƯU
 TÂM VIÊN Ý MÃ

TẦN CẢNH CAO HUYỀN
 TẦN KÊ TƯ THẦN
 TẦN MẪU LY HOÀNG
 TẬP DỊCH THÀNH CẦU
 TẬP UYÊN TẬP KHỔ
 TẮT DƯƠNG TAO BỐI
 TẮT PHONG KÍNH THẢO
 TẬT TỨC TIÊN ĐẮC
 TÀU MÃ KHAN HOA
 TỀ ĐẠI PHI NGÁU
 TỀ ĐÔNG DẠ NGỬ
 TỀ HÀ PHẦN CHÂU
 TỀ NGUYỆT TU HOA
 TỀ TRỪU THIÊN KIM
 THÁI PHỤNG TỤY NHA
 THÁI SƠN BẮC ĐÀU
 THÁI SƠN HỒNG MAO
 THÁI SƠN LƯƠNG MỘC
 THAM TIÊU THẤT ĐẠI
 THÁM LY ĐẮC CHÂU
 THANH HOÀNG BẤT TIẾP
 THANH PHONG
 MINH NGUYỆT

THANH THIÊN BẠCH NHẬT
 THANH THIÊN TỊCH LỊCH
 THANH TIỀN VẠN TUYẾN
 THANH VÂN CHI CHÍ
 THANH XUẤT Ỗ LAM
 THÀNH HỒ XÃ THỦ
 THÀNH KHỦNG NHÂN TRI
 THÀNH MÓN THẤT HÓA
 THAO ĐAO TẮT CÁT
 THẢO MỘC CẦU HỦ
 THẢO MỘC GIAI BÌNH
 THĂNG ĐƯỜNG NHẬP THẤT
 THÂM TÀNG NHƯỢC HƯ
 THẦN CÔNG QUÍ PHỦ
 THẦN TÂM NHƯ THỦY
 THẦN VONG XÍ HÀN
 THẦN XUẤT QUÍ MỘT
 THẬP ĐƯƠNG CỬU MỤC
 THẬP NHÂN THỂ THÓA
 THẬP THẤT CỬU KHÔNG
 THẤT CHI ĐÔNG NGU
 THỂ NHƯ PHÁ TRÚC
 THỂ THÀNH KỶ HỒ
 THI TRUNG HỮU HỌA
 THI VỊ TỔ XAN
 THI TRUNG HỮU HỒ
 THI TỬ NHƯ QUI
 THỈ TẠI HUYỀN THƯỢNG
 THIÊM CHI TIẾP DIỆP
 THIÊN BÁN CHÂU HÀ
 THIÊN HẠ VÔ SONG
 THIÊN HOA LOẠN TRỤY
 THIÊN HƯƠNG QUỐC SẮC
 THIÊN Y VÔ PHÙNG
 THIÊN KIỀU BÁCH MỸ
 THIÊN KIM MÃI CỐT
 THIÊN LÝ NGA MAO
 THIÊN LỰ NHẤT ĐẮC
 THIÊN MÓN VẠN HỘ
 THIÊN TÀI NHẤT THỜI
 THIÊN VẠN MÃI LÀN
 THIÊN VÔNG KHÓI KHÓI
 THIÊN VÔ NHỊ NHẬT
 THIÊN BẮT TRI TUYẾT
 THIẾT CẦU THIẾT QUỐC
 THIẾT NGỌC THẬU HƯƠNG
 THIẾT THẠCH TÂM TRƯỜNG
 THIẾT TRUNG
 TRANH TRANH
 THIỀU KIẾN ĐA QUÁI
 THỊNH DANH NAN PHỐ
 THỈNH QUÂN NHẬP ỨNG
 THỌ ĐỨC VỤ TƯ
 THỌ KHÍ TÍCH LƯƠNG
 THỌ MỘC THỌ NHÂN
 THỎA DIỆP TỬ CÁN
 THỎAI TỶ TAM XÁ
 THỔ TỬ CẦU PHANH
 THỔ TỬ HỒ BI
 THỜ BĂNG NGÓA GIẢI
 THỜ CƯƠNG NHƯ NHU
 THỜ NGƯU MỘC MÃ
 THỜ NHƯỢNG TẾ LƯU
 THỐI BA TRỢ LAN
 THỐN ẨM NHƯỢC TUẾ
 THỐC THẢO XUÂN HUY
 THỐN TỶ BẮT QUẢI
 THỐNG DƯƠNG
 TƯƠNG QUAN
 THỐNG ĐỊNH TƯ THỐNG
 THỐNG TÂM TẬT THỦ
 THU CHI TANG ĐỒ
 THU PHONG QUÁ NHÍ
 THỦ ĐỒ ĐỒNG QUI
 THỦ TỰ ĐIỀU TÁN
 THỦ CHÂU ĐÁI THỔ

THỦ KHẨU NHƯ BÌNH
 THỦ VĨ TƯƠNG ỨNG
 THỨC CHI CAO CÁC
 THỰC KHUYỀN PHỆ NHẬT
 THỦY ĐÁO CÙ THÀNH
 THỦY THANH VÔ NGƯ
 THỦY THÂM HÓA NHIỆT
 THỦY TRƯƠNG
 THUYỀN CAO
 THUYẾT TRƯỜNG
 ĐẠO ĐOÀN
 THỦ CAN TRÙNG TÝ
 THỦ NHA TƯỚNG GIÁC
 THỪA PHONG PHÁ LĂNG
 THỪA XA ĐÁI LẠP
 THỰC CỜ BẮT HÓA
 THỰC NGỌC XUY QUẾ
 THƯỢC SẠO CỤ CỤ
 THƯƠNG CUNG CHI ĐIỀU
 THƯƠNG HẢI DI CHÂU
 THƯƠNG HẢI HOÀNH LƯU
 THƯƠNG HẢI NHẤT TỨC
 THƯƠNG HẢI TANG ĐIỂN
 THƯỜNG ĐỈNH NHẤT LOAN
 THƯỢNG THỌ BẠC THÊ
 TÍCH CHỈ THẤT CHƯỜNG
 TÍCH VÚ TRĂM CHÂU
 TIỆM NHẬP GIAI CẢNH
 TIÊN TRƯỜNG MẠC CẤP
 TIÊN KHẢ THÔNG THẦN
 TIÊN THOẠI DUY CỐC
 TIÊN THỐN THOÁ XÍCH
 TIÊN THẢO TRỪ CĂN
 TIẾT THƯỢNG SINH CHI
 TIỆT CHỈ THÍCH LÝ
 TIỂU LÝ TÀNG ĐAO
 TIỂU TỶ HÀ THANH
 TINH HÓA LIỆU NGUYÊN
 TINH KIM BÁCH LUYỆN
 TINH KIM LƯƠNG NGỌC
 TINH LY VỤ TÁN
 TINH VỆ HÀM THẠCH
 TÌNH THÂM ĐÀM THỦY
 TỊNH GIÁ TỀ KHU
 TÍNH ĐỂ CHI OÁ
 TỶ LA TỬU THÁC
 TỶ BÀ BIỆT BẢO
 TỶ HỌC PHU NHÂN
 TỶ PHỦ HẨM THỌ
 TỶ KHANH LẠC TÍNH
 TỶ TRẠCH VONG THÊ
 TỌA BẮT THỦY ĐƯỜNG
 TỌA TÍNH QUAN THIÊN
 TOÀN HÓA ĐẮC BĂNG
 TOÀN HUYỆT DU TƯỜNG
 TOÀN THỦY CẦU TỐ
 TỐ KHẨU MẠ NHÂN
 TỎI KHỎ LẠP HỦ
 TRÁC ĐIỀU VI PHÁC
 TRÁC LUẬN LÃO THỨ
 TRẠC ANH TRẠC TỨC
 TRÂM THẢO TRỪ CĂN
 TRÂM CHÂU PHÁ PHỦ
 TRÂM NGƯ LẠC NHẬN
 TRÂM TÁO SÀN OÁ
 TRẠM TỬU CHỈ KHÁT
 TRẦN PHẠN ĐỒ CẢNH
 TRẮT PHONG MỘC VÚ
 TRI BẠCH THỦ HẮC
 TRI BỈ TRI KỶ
 TRỊ ĐƯỜNG XUÂN THẢO
 TRỊ NGƯ CHI HỌA
 TRÍ VIÊN HÀNH PHƯƠNG
 TRÓC KHẨM TRỪU HIỆN

TRỢ KIẾT VI NGƯỢC
TRÚC THẤT ĐẠO MƯU
TRUNG LƯU ĐỀ TRỤ
TRUNG NGÓN NGHỊCH NHÍ
TRÙNG CANH XUY TỀ
TRƯỜNG CHÂM ĐẠI BỊ
TRƯỜNG KÍNH Ó DUYẾN
TRƯỜNG LÂM PHONG THẢO
TRƯỜNG PHONG PHÁ LĂNG
TRƯỜNG TỰ THIỆN VÚ
TRỪU TÀN CHỈ PHÍ
TÚ MẠC KHIÊN TỶ
TỰ THỦ BANG QUAN
TUẾ HÀN TÙNG BÁ
TÚY CHÂU ĐẠN TƯỚC
TÚY PHONG ĐẢO ĐÀ
TÚY SINH MỘNG TỬ
TUYÊN THẠCH CAO HOANG

TUYẾT NÊ HỒNG TRẢO
TUYẾT THƯỢNG GIASƯƠNG
TUYẾT TRUNG TỔNG THÁN
TÙNG TÍNH CỨU NHÂN
TƯ-KHÔNG KIẾNQUÁN
TỬ CHIẾN CHI ĐỊA
TỬ ĐIỆN SỜ CA
TỬ HẢI VI GIA
TỰ TÁC TỰ THỌ
TỰ TƯƠNG MÀU THUẦN
TỰ TƯƠNG NGƯ NHỤC
TỰ XUẤT CƠ TRỪ
TỬ KHÔI PHỤC NHIÊN
TỬ TRUNG CẦU HOẠT
TƯỚC BÌNH TRÚNG MỤC
TƯỢNG XÍ PHẦN THÂN
TỪU NANG PHẠN ĐẠI

U

ÚY THỦ ÚY VÍ
ỦNG TRUNG TRÓC BIẾC
UÔNG XÍCH TRỰC TÂM

ƯNG THỊ LANG BỘ
ƯƠNG CẬP TRÌ NGƯ

V

VẠN GIA SINH PHẬT
VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH
VĂN BẮT GIA ĐIỀM
VĂN KÊ KHÍ VÚ
VĂN KHAI KIẾN NHẬT
VĂN LONG PHONG HỒ
VĂN TRUNG BẠCH HẠC
VĂN VÚ VU SƠN
VẤN ĐẠO Ỡ MẠNH
VẤN KÍNH CHI GIAO
VẬT CỰC TÁC PHẢN
VẬT HOÁN TINH ĐI

VẬT HỦ TRÙNG SINH
VI PHÁP TỰ TỆ
VI QUÍ VI VỨC
VI THIỆN TỐI LẠC
VI HỒ PHÓ DỤC
VI HỒ TÁC TRÀNH
VI NHÂN TÁC GIÁ
VI NHƯ TƯỚC LẠP
VI QUỐC QUYÊN XU
VI UYÊN KHU NGƯ
VI VÚ TRỪ MU
VÍ ĐẠI BẮT ĐIỆU

VÍ-SINH BẢO KIỀU
VIÊN HẠC SA TRÙNG
VIÊN THÂN CẬN LÂN
VIÊN THỦY CẬN HÓA
VIỆT TRỞ ĐẠI BÀO
VÔNG DƯƠNG BỒ LAO
VÔNG DƯƠNG ĐẮC NGƯU
VÔNG KÍCH ĐẮC MẬU
VÔNG DƯƠNG NHI THÁN
VÔNG TỰ TÔN ĐẠI
VÔNG KHAI TAM ĐIỆN

VÔNG LẬU THÓN CHÂU
VÔ BỆNH TỰ CỨU
VÔ BÍ NGỰ MÃ
VÔ DỤC NHI PHI
VÔ LẬP CHÙY ĐỊA
VÔ PHONG KHÍ LĂNG
VÔ TRUNG SINH HỮU
VU LỊCH CHI TÀI
VỤ LÝ KHAN HOA
VÚ TÁN VÂN THU

X

XA ĐẢI MÃ PHIÊN
XA LẠP CHI MINH
XA TẠI MÃ TIỀN
XA TÀI ĐẤU LƯƠNG
XA THỦY MÃ LONG
XA DỤC THÓN TƯỢNG
XA THẠCH ẦM VÚ
XẢ KỶ TÙNG NHÂN
XẢ THÂN TỰ HỒ
XAN PHONG ẦM LỘ
XÍCH BỐ ĐÀU TỨC
XÍCH ĐOẢN THÓN TRƯỜNG
XÍCH THĂNG HỆ TỨC
XU VIÊM PHỤ NHIỆT
XUÂN DẪN THU XẢ
XUÂN HOA THU THIỆT
XUÂN LAN THU CỨC

XUÂN LỘ THU SƯƠNG
XUÂN PHONG ĐẮC Ý
XUÂN PHONG PHONG NHÂN
XUÂN THỌ MỘ VÂN
XUẤT CỐC THIÊN KIỀU
XUẤT LOẠI BẠT TỤY
XUẤT SINH NHẬP TỬ
XUẤT THỦY PHỦ DUNG
XUẤT THỦY TÚY LOAN
XUY MAO CẦU TỶ
XUY SA TÁC PHẠN
XUYỀN DƯƠNG QUÁN SẮT
XUYỀN TẠC PHỤ HỘI
XỨNG TÀN NHI THOÁN
XỨNG THỀ TÀI Y
PHỤ TRƯƠNG

TỬ - TỰ THÀNH - NGỮ

A DU THUẬN CHỈ 阿諛順旨. A dua theo ý : Dua nịnh theo ý chỉ người trên, để cho vừa lòng ; nịnh hót.
(隋書 Tùy thư).

A Ý KHÚC TÙNG 阿意曲從. Theo ý làm quàng : Nịnh theo ý tứ người mà làm việc bất chính. 阿意曲從陷親不義. (A ý khúc tùng hãm thân bất nghĩa). Theo ý làm quàng, để cha mẹ vào điều bất nghĩa.
(趙氏 Triệu-thị).

AN BỘ ĐƯƠNG XA 安步當車. Đi chân thế xe : Yên phận nghèo hèn 晚飯以當肉安步以當車. (Vãn phạn dĩ dương nhục, an bộ dĩ đương xa). Bữa ăn trễ (để cho bụng đói) thế thịt (ăn được ngon miệng), đi bước một thế xe.
(國策 Quốc sách).

AN CƯ LẠC NGHIỆP 安居樂業. Ở yên vui nghiệp : Yên lặng ăn ở, làm nghề nghiệp vui vẻ luôn luôn. Lời này ta thường thấy trong các bài cáo thị bảo dân chúng nên ăn ở yên tĩnh và lo làm công việc. 各安其居而樂其業 (Các an kỳ cư nhi lạc kỳ nghiệp). Người nào cũng phải ăn ở yên lặng và vui vẻ trong nghề nghiệp mình.
(漢書 Hán thư).

AN NHƯỢC KIM ÂU 安若金甌. Vững như chậu vàng : Nói vững vàng chắc chắn không sợ sứt mẻ. Vua Vũ-đế (nhà Hán) nói : 我國家猶若金甌無所欠缺. (Ngã quốc gia do nhược kim âu vô sở khiếm khuyết). Nhà nước ta như cái chậu vàng, không sợ sứt mẻ chút nào.
(南史 Nam sử).

AN ĐỒ SÁCH KÝ 按圖索驥. Tra hình tìm ngựa, cứ theo đồ hình vẽ mà tìm ngựa : Nói người câu nệ, không biết biến thông, thì thường hỏng việc. 按圖索驥多失于驥黃 (Án đồ sách ký giã đa thất vu ly hoàng). Kể tra đồ hình mà tìm ngựa, nhiều khi hay lầm về hình tích bề ngoài (Xch. 北杜驥黃 譚 mẫu ly hoàng).
(趙方 Triệu phương).

ANH PHONG UYÊN TÀI 英風宛在. Gương tốt vẫn còn :
Lời ai diều một người thanh niên tạ thế. Cũng nói :
風範常新 Phong phạm thường tân. 儀型宛在 Nghi
hình uyển tại.

ANH TÀI UYÊN TÀU 英才淵藪. Vực chằm anh tài : Lời
khen ngợi một học đường tác thành được nhiều người
anh tuấn. Uyên là cái vực sâu có nhiều cá ở ; tàu là
cái chằm, bụi rậm, có nhiều thú hoang núp. Ý nói cái
học đường có nhiều người tài giỏi nhóm họp, như cái
vực và cái chằm có nhiều cá và nhiều thú hoang.

ẢNH TUYẾT ĐỌC THƠ 映雪讀書. Soi tuyết đọc sách,
nhờ tuyết chiếu ánh sáng lại mà đọc sách ; nói người
học trò nghèo mà siêng học. Lục-Điền người đời Tần,
thông minh và siêng học, nhưng nhà nghèo, không có
tiền mua dầu, đêm lại đem sách ra ngoài trời, nhờ
có tuyết chiếu ánh sáng lại xem sách mà đọc.

(尚友錄 Thượng hữu lục)

ÁP ĐẢO NGUYÊN BẠCH 壓倒元白. Đè Nguyên đồ Bạch :
Nói người làm văn thơ hơn những kẻ xưa nay đã có
tiếng. Ngày kia ông Dương-nhữ-Sĩ làm thơ ở bữa tiệc
tại nhà ông Dương-tư-Phục. Khi thơ làm xong, đưa ra
thì ông Nguyễn-huy-Chi và ông Bạch-hương-Sơn đều
thán phục chịu thua. Ông Nhữ-Sĩ lúc ra về, say và nói
rằng : 我今日壓倒元白. (Ngã kim nhật áp đảo Nguyên
Bạch). Ta hôm nay đè được ông Nguyên và ông Bạch.
(揶言 Chích ngôn).

ÂM KHÔI TẦY VỊ 飲灰洗胃. Uống tro rửa dạ : Nói hối
hận điều lỗi và quyết tự cải. Cảnh-Tư đời Hán, có tội
bị giam. Vua Cao-tổ hỏi ông Tuân-bá-Ngọc nên xử
thế nào. Bá-ngọc tâu rằng : « Tôi đã từng la quở nó,
thì nó thừa rằng : 若許某自新必吞刮勝飲灰洗胃
Nhược hứa mô tự tân, tất thôn đao quát trường, âm
khôi tầy vị). Nếu cho tôi cải quá tự tân, thì tôi quyết
nuốt đao nạo ruột, uống tro rửa dạ ». Cao đế khen
lời thừa ấy rồi tha ngay.

(南史 Nam sử)

ÂM MÃ ĐÀU TIỀN 飲馬投錢. Ngựa uống ném tiền, cho
ngựa uống rồi ném tiền xuống sông ; nói người
không tham lam của ai bao giờ. Ông Huỳnh-tử-Liêm,
đời Hán, tinh liêm khiết, mỗi khi cho ngựa uống, thì
quăng tiền xuống sông mà trả.

(風俗通 Phong tục thông)

ÂM THỦY TƯ NGUYÊN 飲水思源. Uống nước nhớ
nguồn : Hưởng phúc nhớ đến người tạo phúc. Cũng
như nói : Ăn trái nhớ kẻ trồng cây. Chỉ sự biết ơn.

ÂM TRÂM CHỈ KHÁT 飲鴆止渴. Uống độc đỡ khát :
Lấy rượu độc mà uống cho đỡ khát, vì như làm việc
cầu thả nhất thời, tất phải mang họa về sau. 學猶療肌
於附子止渴於鴆毒未入腸胃已斷咽喉. (Thi đo liệu
cơ ư phụ-tử, chỉ khát ư trâm độc, vị nhập trường vị, dĩ
đoạn yết hầu). Cũng như ăn phụ tử cho đỡ đói, uống
rượu độc cho đỡ khát, nuốt chưa vào bụng, cổ đã tắt
hết. (後漢書 Hậu Hán thư).

ÁN ẮC DƯƠNG THIÊN 隄惡揚善. Che xấu khoe lành :
Việc gì xấu của người ta thì che lấp đi, việc gì hay
của người ta thì khen ngợi lên. Nói người biết dung
thứ, có lòng rộng rãi.

(禮經. Lê kinh)

BÁ LĂNG CHIẾT LIỄU 霸陵折柳. Bẻ liễu Bá lăng : Chỉ
nơi tống biệt, đưa nhau ra cõi ngoài, mà khi đưa
nhau lại thường bẻ một nhánh liễu để tặng biệt. Bá-
lăng tức là Bá-thượng, ở về tỉnh Thiểm-tây bên Tàu.
Trên sông Bá có cái cầu gọi là Bá kiều. Người đời Hán
và đời Đường thường hay tống biệt nhau ở chỗ ấy,
cho nên cầu ấy cũng gọi là 消魂橋. Tiêu hồn kiều.

BÁ NHA TUYẾT HUYỀN 伯牙絕絃. Bá Nha đứt đàn :
Tiếc người bạn thân chết. Ông Bá Nha, người đời
Xuân Thu, đàn rất hay, bạn thân với Chung-tử-Kỷ.
Khi Tử Kỷ chết Bá Nha đứt dây không đàn nữa, vì
phân nàn rằng trong đời không ai là bạn tri âm.

(呂氏春秋. Lữ-thị Xuân-Thu)

BÁC CỔ THÔNG KIM 博古通今. Rộng xưa thông nay : Học rộng việc đời xưa, thông suốt việc đời nay ; người bác học.

BÁC SĨ MÃI LÔ 協士買駘. Bác sĩ mua lừa : Nói người làm văn dùng những lời bông lông, vu khoát, không thiết thực vào đề ; nói dài dòng mà vô ích. 博士買駘亦奉三張未有駘字. (Bác sĩ mãi lô, thơ khoán tam trương, vị hữu lô tự). Bác sĩ mua lừa, viết khế ba trang, chưa có chữ lừa. (顏氏家訓. Nhan-thị gia huấn)

BÁC THÍ TẾ CHÚNG 博施濟眾. Rộng cho giúp chúng : Nói bố thí rộng rãi, hay làm ơn cho đời. (論語 Luận ngữ)

BÁC THẦN KHINH NGÔN 薄唇輕言. Mỏng môi nhạy miệng : Chỉ người môi mỏng, miệng hay khinh suất lời nói.

BÁCH BỘ XUYÊN DƯƠNG 百步穿楊. Trăm bước lũng (lá) dương : Nói người bắn cung giỏi, như Dường-do-Cơ đời nhà Châu, đứng xa cách trăm bước mà bắn cái tên xuyên qua lá dương liễu. (史記 Sử ký)

BÁCH CHIẾN BÁCH THẮNG 百戰百勝. Trăm trận trăm hơn : Không ai đánh lại nổi, người vô địch. 百戰百勝，非善之善者也，不戰而屈人之兵善之善者也，(Bách chiến bách thắng, phi thiện chi thiện giả dã ; bất chiến nhi khuất nhân chi binh, thiện chi thiện giả dã). Trăm trận đánh trăm hơn, chưa phải là giỏi ; không đánh mà bắt quân địch phải khuất phục mới thiệt giỏi trong người giỏi. (孫子謀攻 Tôn tử mưu công).

BÁCH KHUYỀN ĐỒNG LAO 百犬同牢. Trăm chó chung cũi : Hòa thuận hoàn toàn. Ông Chân-Kinh người đời Đường, trong gia đình rất hòa thuận, cho đến chó nuôi trong nhà cũng theo gương chủ. Đến bữa ăn nếu một con đi vắng, thì những con kia không dám đụng đến đồ ăn. (唐書 Đường thư).

BÁCH NIÊN HẢO HỢP 百年好合. Hòa hợp trăm năm : Chúc cho hòa hợp với nhau cả đời.

BÁCH XÍCH CAN ĐẦU 百尺竿頭. Đầu sào, trăm thước : Cây sào trăm thước mà lên đến đầu chót, nghĩa là đã đến chỗ rất cao, nhưng phải gia công tiến nữa, mới được hoàn toàn thành đức. (傳燈錄 Truyền đăng lục)

BÁCH BÍCH VI HÀ 白壁微瑕. Ngọc trắng chút tỳ : Vì người có chút tỳ, khuyết điểm nhỏ mọn. (梁昭明太子. Lương Chiêu-Minh thái-tử).

BÁCH CẦU QUÁ KHÍCH 白駒過隙. Ngựa qua lỗ hở. Ngựa chạy ngang qua lỗ hở, vì ngày giờ đi qua rất nhanh chóng. 人生世間如白駒過隙. (Nhân sinh thế gian, như bạch cầu quá khích). Người sinh ở đời như ngựa câu đi qua lỗ hở. (Theo nghĩa ông Sư-Cổ thì bạch cầu là bóng mặt nhật, cho nên gọi là bóng cầu). (記史 Sử ký)

BÁCH ĐẦU NHƯ TẢN 白頭如新. Đầu bạc như mới : Nói hai người tuy kết bạn với nhau đã lâu lâu ngày, mà không tâm đầu ý hợp ; dù đến lúc đầu bạc, đối đãi với nhau cũng như bạn tân tri vậy. (史記 Sử ký)

BÁCH LONG NGƯ PHỤC 白龍魚服. Rồng đội lột cá : Vì bậc sang quý vi hành (giả dạng đi lén, không cho người ta biết mình là ai). Ngày xưa Bạch long (Rồng trắng) xuống dưới vực sâu, hóa làm cá lội. Người chài là Dự Thư bắn nhằm vào mắt. Bạch long lên kiện với Thiên đế. Thiên đế phán rằng : «Đã là cá, thì người ta bắn. Dự Thư có tội gì». 白龍魚服見困豫菴. (Bạch long ngư phục, kiến khốn Dự Thư). Rồng đội lột cá, bị nã Dự Thư. (張衡賦. Trương hoành phú).

BÁCH SA NÊ TRUNG 白沙泥中. Cát trắng trong bùn : Chất cát vẫn trắng, mà nằm trong bùn cũng thành đen ; vì người hay ở với người dơ cũng hóa dơ. (史記 Sử ký).

BẠCH VÂN THƯƠNG CẦU 白雲蒼狗. Mây trắng chó xanh : Vì việc đời biến huyền thay đổi thành linh, không thể lường trước được.

天上浮雲如白衣. Thiên thượng phù vân như bạch y.
斯須變幻為蒼狗. Tư tu biến huyền vi thương cầu.

Mây nổi trên không như áo trắng.

Bồng chốc biến thành hình chó xanh.

(杜甫 Đỗ Phủ)

BẠI CỒ CHI BÌ 敗鼓之皮. Tấm da trống lủng: Da trống lủng là đồ bỏ, nhưng có khi cũng cần dùng đến.

(韓愈 Hàn Dũ)

BAN KINH ĐẠO CỔ 班荆道故. Trái gai nói chuyện : gặp bạn cũ giữa đường, quét cỏ trái gai ngồi nói chuyện. Ngu-Cử, người nước Sở, bạn thân với Thanh-Tử. Lúc Ngu-Cử toan chạy qua nước Tấn, Thanh-Tử gặp nơi đất nước Trịnh, thì trái gai ở giữa đường, hai người, ngồi nói chuyện cũ với nhau. (左傳 Tả truyện).

BAN MÔN LỘNG PHỦ 班門弄斧. Múa riu cửa Ban: Lỗ Ban, tức là Công-du-Tử, người thợ mộc rất khéo đời xưa. Đến nhà Lỗ Ban mà muốn khoe tài, ấy là không biết tự lượng sức mình, rồi phải bị người ta cười nhạo.

采石江邊一堆土. Thái-thạch giang biên nhất đống thổ,
李白之名高千古. Lý-bạch chi danh cao thiên cổ.

來來往往一首詩. Lai lai vãng vãng nhất thủ thi,

魯班門前弄大斧. Lỗ Ban môn tiền lộng đại phủ.

Bên sông Thái-thạch vun gò đất,

Lý Bạch tài danh cao bậc nhất;

Người qua kẻ lại ghé đề thơ,

Múa riu cửa Ban đã gan thật.

(梅之漢題李白墓詩. Mai chi hoán đề Lý-Bạch mộ thi)

BÀN KHÈ THỌ KHẢO 筭壽考. Khe Bàn sống lâu : Lời chúc thọ. Theo cổ truyền: Ông Thái-công-vọng, đời nhà Châu, câu cá ở khe Bàn, thọ hơn tám chục tuổi gặp vua Văn vương mời về làm Tướng-quốc.

BÀN THƯỢNG TẦU HOÀN 坂上走丸. Đạn lăn trên dốc: Nói cách mau chóng, không có cái gì ngăn trở. Âm chi Trương-cửu-Linh có tài ngôn ngữ lưu lợi.

(天寶遺事. Thiên bửu di sự)

BÀNG QUAN GIẢ LIỆU 旁觀者瞭. Người ngoài xem rõ : Người ở ngoài cuộc thấy việc rõ hơn người trong cuộc. 當局者迷旁觀者瞭. (Đương cuộc giả mê, bàng quan giả liệu). Người trong cuộc thì tối, kẻ ở ngoài thì rõ hơn.

(唐書元行衝傳. Đường thư Nguyên Hành Xung truyện).

BÀO NGƯ CHI XÚ 鮑魚之臭. Mùi tanh cá ướp : Gần mùi tanh hỏi cá ướp, thì phải lây hỏi theo; vì như gần kẻ hèn nhân lâu ngày rồi phải hóa ra dơ. 與不善人居，如入鮑魚之肆，久而不聞其臭，與之化矣. (Dự bất thiện nhân cư, như nhập báo ngư chi tứ, cửu nhi bất văn kỳ xú, dự chi hóa hĩ). Tới lui với người bất thiện, như vào trong hàng cá ướp, lâu rồi không biết mùi hôi tanh, là vì hóa theo đó rồi. (家語 Gia ngữ)

BÁO TỬ LƯU BÌ 豹死番皮. Hùm chết để da : Nói sự lưu danh về hậu thế. Ngạn-Chương, vua nước Lương người can đảm và giỏi việc chinh chiến, thường nói : 豹死番皮，人死番名. (Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh) Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.

(五代史 Ngũ đại sử)

BẢO TÀN CỨU HỎA 抱薪救火. Ôm củi chữa lửa : Nói muốn trừ hại, mà lại làm hại thêm, muốn sửa sang, mà lại làm hư hỏng. 且夫以地事秦譬猶抱薪救火薪不盡火不滅. (Thả phù dĩ địa sự Tần, thí do bảo tàn cứu hỏa, tàn bất tận, hỏa bất diệt) Và chẳng cắt đứt đề phụng sự nước Tần, cũng như ôm củi mà chữa hỏa tai, củi không hết thì lửa chẳng tắt. (史記 Sử ký)

BĂNG HỒ THU NGUYỆT 冰壺秋月. Bàu giá trắng thu :
Vi lòng trong sạch của người hiền nhân quân tử.
冰壺秋月瑩徹無瑕 (Băng hồ thu nguyệt, oánh triệt
vô hà). Như bàu giá băng thu, trong suốt không bợn.
(李延年 Lý diên Niên)

BĂNG SINH Ứ THỦY 冰生於水. Giá sinh từ nước : Vi
học trò giỏi hơn thầy. 冰生於水而寒於水. (Băng
sinh ứ thủy, nhi hàn ứ thủy) Giá sinh từ nước mà
lạnh hơn nước. (荀子 Tuán Tử)

BĂNG THÁN NAN DUNG 冰炭難容. Giá than khó lẫn :
Nói hai vật tính chất khác nhau, không thể hòa hợp,
lẫn lộn nhau được. 冰炭不同器, 日月不並明.
(Băng thán bất đồng khí, nhật nguyệt bất tịnh minh)
Giá than (than đỏ) không hợp một, nhật nguyệt chẳng
soi chung. (鹽鐵論 Diêm thiết Luận)

BĂNG THANH NGỌC KHIẾT 冰清玉潔. Giá trong ngọc
trắng : Chí khí cao thượng, phẩm hạnh thuần túy.
Bốn chữ này thường thấy làm trường điệu người đàn
bà có đức hạnh.

BĂNG TIÊU NGŌA GIẢI 冰消瓦解. Giá tan ngói rã :
Vi sự rời rã như ngói đổ giá tan.

BẤT BIỆN THỨC MẠCH 不辨菽麥. Không biết đậu lúa :
Nói người u mê, dốt nát không phân biệt được hạt đậu
hay hạt lúa. (左傳 Tả truyện)

BẤT CỘNG ĐÁI THIÊN 不共戴天. Không đội trời
chung : Thề quyết báo thù, giết được người thù mới
thôi. 父之讎不共戴天. (Phụ chi thù bất dự cộng đái
thiên) Không đội trời chung với kẻ thù của cha mình.
(曲禮 Khúc lễ)

BẤT HỆ CHI CHÂU 不繫之舟. Chiếc thuyền không buộc :
Vi con người phiêu giạt không định chỗ. 泛若不繫
之舟. (Phiếm nhược bất hệ chi châu) Trôi nổi linh
đỉnh như chiếc thuyền không buộc. (莊子 Trang Tử)

BẤT HÌNH NHI TÀU 不脛而走. Không chân mà chạy :
Nói vật gì hoặc văn chương được thời thượng một
cách lan chóng. 珠無脛而走玉無翼而飛. (Châu vô
hình nhi tâu, ngọc vô dực nhi phi) Châu không chân
mà chạy, ngọc không cánh mà bay. (荀子 Tuán Tử).

BẤT HỢP THỜI NGHI 不合時宜. Không hợp thời nghi :
Nói không hợp theo tình thế của người đời, không thể
tất nhân tình. Ông Tô-dông-Pha nằm phơi bụng ra mà
hỏi các tỳ-nữ rằng : « Biết có cái gì ở trong bụng này ? »
Nàng Triệu-Vân thưa rằng : « 一肚皮不合時宜. (Nhất
đậu bì bất hợp thời nghi) Một cái bụng không hợp
thời. » (志林 Chi-Lâm)

BẤT KHẢ TƯ NGHI 不可思議. Không thể tưởng bàn : Nói
về việc không thể tưởng tượng bàn bạc được. 其功德
不可思議, 果報亦不可思議. (Kỳ công đức bất khả
tư nghi, quả báo diệc bất khả tư nghi) Công đức không
thể tưởng tượng bàn bạc được, quả báo cũng không
thể bàn bạc tưởng tượng được. (佛經 Phật kinh)

BẤT NĂNG DUNG PHÁT 不能容髮. Không lọt sợi tóc :
Không có chỗ mà để lọt sợi tóc : nói sự nguy hiểm tới
khít liền. Âm chỉ sự thoát nạn chết của Trương-Lương
dời Hán. 當此之時子房之不死者其間不能容髮者
亦危矣 (Đương thử chi thời, Tử-phòng chi bất tử giả,
kỳ gian bất năng dung phát, cái diệc nguy hi). Đương
khi ấy, Tử-phòng (tên hiệu của Trương-Lương) vẫn
chưa chết, mà sự chết đã gần khít một bên rồi, bởi vì
đã nguy lắm vậy. 蘇子留侯論. Tô-tử Lưu-hầu luận).

BẤT THỨC NHẤT ĐINH 不識一丁. Không biết một
chữ, dốt đặc, không biết chữ gì cả.

BẤT TRI CAM KHỔ 不知甘苦. Không biết ngọt đắng :
Nói không có cảm giác của sự thực. 少反苦曰甘,
多嘗苦曰甘, 則必以此人為不知甘苦之辨矣
(Thiểu thường khổ viết khổ, đa thường khổ viết cam ;

tắc tất dĩ thứ nhân vi bất tri cam khổ chi biện hĩ). Nếm đắng ít, thì nói rằng đắng; nếm đắng nhiều, thì nói là ngọt; người ta nói rằng người ấy không phân biệt được mùi ngọt mùi đắng nữa. (墨子 Mặc-Tử)

BẤT TRỊ NHẤT TIỀN 不值一錢. Không đáng một đồng. Người không có giá trị, người vô dụng; lời khinh bỉ.

BẤT VI TỬU KHỐN 不為酒困. Không bị rượu phá: Rượu không uống quá chén cho đến nổi loạn não, mất trí khôn. (論語 Luận-ngữ)

BẾ MÔN KHƯỚC TẢO 閉門却掃. Đóng cửa không quét: Đóng cửa không tiếp khách, không dự đến việc đời. (批史 Bắc sử)

BẾ MÔN TẠO XA 閉門造車. Đóng cửa lắp xe: Ở trong nhà thì mình muốn làm gì cũng được, nhưng ra đường thì phải theo lẽ lối như thiên hạ. Ngạn ngữ xưa có câu: 閉門造車出門合轍 (Bế môn tạo xa, xuất môn hợp triết) Đóng cửa lắp xe, ra cửa (ra ngoài đường) phải hợp với rãnh (dấu) bánh xe của chúng.

(中庸 或問 Trương-dung hoặc vấn)

BẾ MÔN TẮC ĐẬU 閉門塞竅. Đóng cửa nhém lỗ: Tự phòng, tự vệ một cách chắc chắn vững vàng. 若有禍患非閉門塞竅所能避也 (Nhược hữu họa hoạn, phi bế môn tắc đậu sở năng ty dã) Nếu có họa nạn, không phải là đóng cửa nhém mấy lỗ hở (nơi vách) mà tránh khỏi được. (宋史 Tống sử)

BẾ NGUYỆT TU HOA 閉月羞花. Trăng che hoa thẹn: Nói người đàn bà sắc đẹp, trăng cũng thua ánh sáng, hoa cũng thẹn vì không đẹp bằng.

(文苑 Văn uyển)

BỆ NHỤC PHỤC SINH 脾肉復生. Thịt vế sinh lại: Lời than thở khi ở thong thả không cỡi ngựa, không ra chinh chiến. Ông Lưu-bị thấy bấp vế sinh thịt ra nhiều, mới than thở như sau này: « Lúc trước tôi không rời cái yên ngựa, thịt vế tiêu mòn hết, mà bây giờ tôi không cỡi ngựa nữa, thịt vế sinh lại. Thời giờ đi rất chóng, tuổi già sẽ đến ngay. Và chẳng tôi chưa làm được việc xuất sắc, tôi thực lấy làm buồn ». (三國志 Tam-quốc chí)

BỆNH TÙNG KHẨU NHẬP 病從口入. Bệnh vào từ miệng: Bời ăn uống không cẩn thận mà sinh ra bệnh. 病從口入禍從口出 (Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất). Bệnh vào từ miệng, họa sinh từ miệng.

(傳燈口銘 Truyền huyền khẩu minh)

BI THIÊN MÃN NHÂN 悲天憫人. Lo trời thương người: Lo sợ mạng trời, thương xót số phận của người.

(韓愈 Hàn-Dũ)

BI CHI BẤT TỒN 皮之不存. Tắm da chẳng còn: Nói không có chỗ nương dựa, 皮之不存, 毛相焉附 (Bi chi bất tồn, mao tương yên phụ) Da mà chẳng còn, lông dính vào đâu. Âm chỉ nếu nước bị mất thì dân phải điêu tán. (左傳. Tả truyện).

BỈ LÝ XUÂN-THU 皮裏春秋. Khen chê bề trong: Ngoài miệng thì không nói hay hay là dở, mà khen chê ở trong lòng. Xuân-thu là sách của đức Khổng-tử làm ra để khen thưởng người này chê bai người nọ. Ông Hoàn-Di nói rằng: « 季野皮裏春秋 » (Qui-Dạ bỉ lý Xuân-thu) Ông Qui-Dạ khen chê ở trong lòng. (晉書 Tấn thư)

BỈ OA CHỮ NHỤC 皮鍋煮肉. Nồi da xào thịt: Nói anh em thân thích giết hại nhau. Hai anh em Tây-sơn Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ đánh nhau. Huệ đem binh vào vây Nhạc tại thành Qui-nhơn, khi đã nguy cấp, Nhạc đứng trong thành van với Huệ rằng: « 皮鍋煮肉弟心何忍 (Bỉ oa chữ nhục, đệ tâm hà nhẫn?) Nồi da xào thịt, lòng em sao nở? » Hai anh em ngó nhau mà khóc, rồi Huệ rút quân ra, không vây nữa. (越史 Việt sử)

BÍ BIẾC THIÊN LÝ 跋躑千里. Tranh què nghìn dặm :
Vi người tư chất tuy lỗ độn mà cố gắng siêng học cũng
thành tựu được. Con tranh bò đã chậm chạp mà lại
què nữa, thế mà cứ cố bò thì cũng đi đến nghìn dặm.
跬步不離跋躑千里 (Què bộ bất ly, bí biếc thiên lý)
Nửa bước chẳng rời, tranh què nghìn dặm.

(荀子 Tuân-Tử)

BỊ HẠT HOÀI NGỌC 被禍懷玉. Mặc vải lặn ngọc : Ngoài
thì mặc áo quần vải gai mà trong lưng lặn châu báu ;
Ý nói người quân tử không muốn cho người đời biết
minh. 知我者稀則我貴矣是以聖人被禍懷玉 (Tri
ngã giả hy, tắc ngã quý hĩ, thị dĩ thánh nhân bị hạt
hoài ngọc). Ít kẻ biết ta thì ta lại quý, cho nên thánh
nhân mặc đồ vải gai mà trong lưng lặn ngọc báu.

(老子 Lão-Tử)

BĨ CỰC THÁI LAI 否極泰來. Hết đen đến đỏ : Nói thời
vận hết cực rồi đến sướng, hết rủi đến may. Cũng
nói : 否極反泰 (Bĩ cực phản thái) ; 否終則泰 (Bĩ
chung tắc thái) ; 物極則反 (Vật cực tắc phản).

BIÊN CHÂU CHUYẾT NGỌC 編珠綴玉. Sắp châu kết
ngọc : Nói làm văn từ tuyệt diệu. Lời khen ngợi một
nhà báo chí biên tập nhiều bài văn chương lỗi lạc.
Cũng nói : 綴英拾華 (Chuyết anh thập hoa).

BÌNH ĐỊA PHONG BA 平園風波. Đát bằng sóng gió :
Không có cơ chi mà sinh sự rầy rà ; gây chuyện vô lý.
Cũng nói : 無風起浪 (Vô phong khởi lãng) ; 空中起雲
(Không trung khởi hân), (傳燈錄 Truyền đăng lục)

BÌNH THỦY TƯƠNG PHÙNG 萍水相逢. Bèo nước gặp
nhau : Vi tình cờ mà gặp nhau. 萍水相逢盡是他鄉
之客 (Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi
khách). Bèo nước gặp nhau, hết thấy là khách tha
hương.

(王勃 Vương-Bột)

BỒ LIÊU KINH THU 蒲柳經秋. Bồ-liêu qua thu : Bồ-liêu
tức là cây thủy-dương, chứ không phải cây bồ và cây
liêu như người ta thường cắt nghĩa làm vậy là sai.
Trong các loài cây, cây này rụng lá sớm hơn hết. Vi
với chất người hèn yếu, mau già hơn kẻ khác. Ông Cỗ-
Duyệt đồng tuổi với ông Giãm-Văn mà tóc bạc sớm
hơn. Ông Văn hỏi : « Sao anh đầu bạc sớm thế ? » Ông
Duyệt đáp rằng : « 蒲柳之姿望秋而落松柏之質經
霜猶茂 (Bồ-liêu chi tư vọng thu nhi lạc ; tùng bá chi
chất, kinh sương do mậu) Cây bồ-liêu hễ đến thu thì
rụng lá ; cây tùng cây bá qua mùa đông cũng cứ
tốt tươi ». (世說 Thế thuyết).

BỘ BỘ LIÊN HOA 步步蓮花. Bước bước hoa sen : Người
đàn bà chân nhỏ mà đẹp. Ông Đông-hôn-Hầu có người
hầu gọi là Phan-Phi rất đẹp, ông làm cho cái lầu ở.
Ông biểu chạm những hoa sen trên mặt đất, cho cô
hầu bước lên trên, ông nói : « 此步步蓮花也 (Thử bộ
bộ liên hoa dã). Đó là mỗi bước sinh một hoa sen. »

(南天 Nam sử)

BỒ PHONG TRÓC ẢNH 捕風捉影. Bắt gió chụp bóng :
Vi làm việc phi-phỏng, không chắc-chắn ; chỉ thích
việc ai mà không có chứng tá.

持索捕風幾時得 *Tri sách bồ phong kỷ thời đắc.*

Lấy dây bắt gió khi nào được.

(韋應物 Vy-Ứng vật)

Cũng nói : 擊風捉影 (Hệ phong tróc ảnh)

(東坡集 Đông-pha tập)

BỒ THIÊN DỤC NHẬT 補天浴日. Vá trời tắm nhật :
Nói có công huân to lớn, như có sức kéo trời lại. 女媧
補天 (Nữ-Oa bồ thiên), bà Nữ-Oa (em vua Hoàng-đế)
luyện đá ngũ sắc vá trời ; 羲和浴日 (Hy Hòa dục
nhật) ông Hy ông Hòa (quan giữ việc thiên-văn đời
thượng cổ) tắm mặt nhật.

(淮南子 Hoài-nam tử)

BÔI CUNG XÀ ẮNH 杯弓蛇影. Chén cung bóng rắn : Ví sự hư huyền hảo huyền, nghi hoặc hảo. Ông Lạc-Quảng có người bạn thân, đã lâu ngày mà không trở lại. Ông Quảng hỏi tại sao. Người bạn nói : « Lúc trước đây, ngài mời tôi uống rượu, khi sắp uống, thì thấy trong chén có con rắn, tôi rất sợ, nhưng cũng uống, rồi về nhà phải bệnh. » Nguyên lúc ấy, ở nhà ông Quảng, trên vách có treo cái cung bằng sừng sơn và vẽ hình con rắn, ông nghi rằng rắn trong chén rượu chắc là cái bóng của cái cung chiếu vào. Ông mời người bạn ngồi lại nơi chỗ lúc trước mà uống rượu, rồi hỏi : « Anh còn thấy cái bóng trong rượu như lúc kia không? » Người bạn đáp : « Tôi vẫn thấy như lúc trước. » Lạc-Quảng mới giải nghĩa cho người bạn nghe. Người bạn hiểu rồi lành bệnh. Cũng nói : 杯中蛇影 (Bôi trung xà ảnh).

(晉書 Tấn thư)

BÔI THỦY XA TÀN 杯水車薪. Lửa xe nước gạo. Lửa đang cháy một xe củi mà muốn lấy một chén nước để rưới cho tắt : làm mà không ích gì cho công việc ; bỏ công không hiệu quả.

(孟子 Mạnh-Tử)

BÔNG ĐẢO QUI CHÂN 蓬起歸真. Trở về Bông đảo : Thành tiên ; cầu cho linh hồn người chết trở về Niết-bàn (cõi Phật). Chớ dùng làm trướng diều.

BÔNG ĐẦU CẦU DIỆN 蓬頭垢面. Đầu rối mặt dơ : Đầu tóc để rối như cỏ bông (cây bông-bông), mặt đầy cả bụi bặm ; nói không sửa sang trang sức bề ngoài. Những người hiền triết thì sơ suất bề ngoài, chỉ lo trau dồi trong trí não.

(魏書 Ngụy thư)

BÔNG SINH MA TRUNG 蓬生麻中. Bông mọc trong gai : Cây gai mình thẳng, cỏ bông mọc trong đám gai thì tự nhiên thẳng theo ; ví ở với người hay thì hóa ra hay. 蓬生麻中不扶自直, 白沙在泥中與之皆黑者, 土地教化使之然也 (Bông sinh ma trung, bất

phô tự trực ; bạch sa tại nê trung, dĩ chi giai hắc giã, thổ địa giáo hóa sử chi nhiên dã). Cỏ bông mọc trong đám cây gai, không chống đỡ mà cũng tự thẳng ; cát trắng ở trong bùn, lại đen như bùn, ấy là tùy thổ địa giáo hóa, mà sinh ra thế. (史記 Sử ký)

CÁC TÙNG KỶ CHÍ 各從其志. Ai có chí nấy : Mỗi người cứ theo chí hướng của mình mà làm (史記 Sử ký).

CÁCH HOA TAO DUỠNG 隔鞋接癢. Cách giày gãi ngứa : Nói làm việc không thấu đáo, không thành hiệu. 詩不着題如隔鞋接癢. (Thi bất trước đề như các hoa tao dưỡng). Làm thơ không trúng đầu đề, cũng như cách giày gãi ngứa. (詩話總龜. Thi thoại tổng qui).

CÁI QUAN LUẬN ĐỊNH 蓋棺論定. Đậy nắp bàn định : Khi đậy nắp quan tài (chết) bàn hay dở mới định. 大夫蓋棺事方定. (Trượng phu cái quan sự phương định) Kế trượng phu khi chết đậy nắp rồi, việc làm hay dở mới định. (晉書 Tấn thư)

CẢI HUYỀN CANH TRƯƠNG 改弦更張. Đổi dây lên lại : Nói thay đổi pháp độ để trị nước ; ví như đàn cầm đàn sắt không được điều hòa, thì đổi dây lên lại mới đàn được.

瑟琴殊未調 *Sắt cầm thù vị điều,*改弦當更張 *Cải huyền đương canh trương ;*胡乃治天下 *Thần nãi trị thiên hạ,*此要安可忘 *Thử yếu an khả vương.**Sắt cầm điệu chữa điều hòa,**Thay dây đổi điệu họa là được chăng,**Hướng chi việc trị muốn dân,**Điều này há chẳng khẳng khẳng vào lòng.*

(宋書樂志 Tống thư nhạc chí)

CẢI HUYỀN DỊCH TRIỆT 改弦易轍. Đổi dây thay bánh : Đánh nhạc phải cải điệu, đi xe phải đổi đường ; ví trị nước phải thay đổi pháp độ.

CAM VŨ TÙY XA 甘雨隨車. Mưa ngọt theo xe: Lời khen ông quan có chính trị hay. Lúc ông Bách-lý-Trung làm tổng trấn ở Từ châu, trong địa hạt bị đại hạn; ông đi kinh lý, xe ông mới đi qua thì có trận mưa dầm dề, dân sự được nhờ.

(後漢書 Hậu Hán thư)

CANH ĐƯƠNG VẤN NÔ 耕當問奴. Cày nên hỏi tớ: Nói phàm làm việc gì cũng phải nên hỏi người đã từng trải, thạo việc. 耕當問田奴 錯則問織婢 (Canh đương vấn điền nô, quyển tác vấn chức tỳ). Cày nên hỏi điền nô, dệt nên hỏi chức tỳ.

(北史 Bắc sử)

CÁNH ĐOẢN CẤP THÂM 鯁短汲深. Dày ngắn giếng sâu: Nói tài hèn không đương việc lớn được. 鯁短不可以汲深井, 智淺不可與聖人之言 (Cánh đoản bất khả dĩ cấp thâm tỉnh, tri tiền bất khả dĩ dự thánh nhân chi ngôn). Dày gấu ngắn không thể múc nước ở giếng sâu, người trí cạn không thể dùng lời nói của ông thánh.

(管子 Quản tử)

CẢNH HOA THỦY NGUYỆT 鏡花水月. Hoa gương trăng nước: Hoa ở trong gương, trăng ở trong nước, nói huyền cảnh không có sự thực. 詩有可解, 不可解若鏡花水月勿泥其迹可也 (Thi hữu khả giải, bất khả giải, nhược cảnh hoa thủy nguyệt, vật nệ kỳ tích khả dã). Thơ có chỗ giải được, có chỗ giải không được, như hoa trong gương, trăng trong nước, chớ nên câu nệ hình tích là được.

(詩家直說 Thi gia trực thuyết)

CAO LƯƠNG TỬ ĐỆ 膏粱子弟. Con nhà giàu sang: Nói con nhà giàu có sang trọng chỉ biết ăn uống sung sướng, chứ không biết việc gì cả.

CAO SƠN CẢNH HÀNH 高山景行. Núi cao đường lớn: Nói người có đức độ cao, hành vi lớn, thì người ta ngưỡng mộ. 高山仰止 景行行止 (Cao sơn ngưỡng chí, cảnh hàng hành chí). Trông lên núi cao, đi theo đường lớn.

(詩經 Thi Kinh)

CAO SƠN LƯU THỦY 高山流水. Núi cao nước chảy. Vì người bạn tri âm. Bá Nha người đời Xuân thu, đánh đàn rất giỏi, ông phở vào đàn khúc miếu tả núi cao, khúc hình dung nước chảy; chỉ có Tử Kỳ nghe tiếng đàn mà biết chí của Bá Nha, ấy là người bạn tri âm, bạn chí thân.

(列子 Liệt Tử)

CÁT NHÂN THIÊN TUỞNG 吉人天相. Người hiền trời giúp: Nói người có hiền đờ, được trời giúp cho.

(左傳 Tả Truyện)

CÁT-QUANG PHIẾN VŨ 吉光片羽. Mảnh lông ngựa thần. Cát-quang tên loài thần mã đời xưa, lông nó quý lắm, dùng làm áo cầu, xuống nước không ướt, vào lửa không cháy. Trong những thi văn hay mà đã bị thất lạc tàn nát chỉ còn lại một đôi đoạn, thì văn nhân gọi là « Cát-quang phiến vũ », là ví như mảnh lông của ngựa thần.

(十州記 Thập châu Kỳ)

CẦM KHỐN PHÚC XA 禽困覆車. Thú túng úp xe (của người đi săn). Nói khi bị nguy hiểm, con thú bị bắt có thể rán sức chống lại người đi săn làm cho xe họ phải úp đổ. Khi bị nguy cấp thì phải hết sức chống cự lại. Cũng như nói 窮則變 (Cùng tắc biến) Túng thì biến.

(國策 Quốc Sách)

CẦM KỶ THƠ HOA 琴棋書畫. Đàn, cờ, viết, vẽ: Bốn cái thú của văn sĩ.

琴棋書畫詩酒歌 Ầm kỷ thơ họa thi tửu ca,
當年富足不離他 Ầm niên phú túc bất ly tha.

Đàn cờ viết vẽ thi rượu ca,

Ầm khi giàu có chẳng rời xa.

CẦM SẮT HẢI HÒA 琴瑟諧和. Sắt cầm hòa hợp: Nói vợ chồng ăn ở hòa thuận với nhau.

(詩經 Thi Kinh)

CẨM TÂM TỬ KHẦU 錦心繡口. Lòng gấm miệng thêu : Nói làm văn dùng lời hay, cấu tứ khéo. 駢四儻六錦心繡口 (Biền tứ lệ lục, cẩm tâm tử khấu) Văn đối tứ lục, lòng gấm miệng thêu.

(柳宗元 Liễu tông Nguyên)

CẨM THƯỢNG THIÊM HOA 錦上添花. Trên gấm thêm hoa : Nói đã đẹp mà lại dõn đẹp thêm nữa.

麗唱如添錦上添花. *Lệ xướng như thiêm cẩm thượng hoa.*

Hát hay nào khác gấm thêm hoa.

(王安石詩 Vương an Thạch Thi)

CẬN CHÂU CẬN MẶC 近朱近墨. Gần son gần mực : Nói tính người nhân tạp nhiễm mà hóa theo. 近朱者赤近墨者黑 (Cận châu giả xích, cận mặc giả hắc). Gần son thì đỏ, gần mực thì đen.

(傳玄錄 Truyền huyền lục)

CẬN THỦY LÂU ĐÀI 近水樓臺. Lâu đài gần nước : Nói kẻ liêu thuộc gần quan trên (gần mặt trời) mau được thăng thưởng. Ông Phạm-trọng-Yêm tri phủ Hàng-Châu, những người liêu thuộc chung quanh ông đều được thăng tiến ; ông Tô Lân làm chức tuần kiểm huyện ở xa, không được thăng tiến như kẻ khác ; nhân khi vào phủ có việc, ông Lân dâng hai câu thơ rằng :

近水樓臺充得月 *Cận thủy lâu đài tiên đắc nguyệt,*
向陽花木易爲春 *Hướng dương hoa mộc dị vi xuân*

Nước cận lâu đài mau tỏ nguyệt,

Nắng soi hoa mộc dễ nên xuân.

Ông Phạm-trọng-Yêm hiểu ý rồi thăng tiến cho.

CẦN DU NẶC HẢ 瑾瑜匪瑕. Ngọc lành giấu vết : Vì người đạo đức bậc nào cũng có đôi chút tỳ, như ngọc cần ngọc du là rất tốt mà cũng có vết.

(左傳 Tả Truyện)

CẤP LƯU DŨNG THOÁI 急流勇退. Nước chảy lui thuyền : Nước đang chảy xuôi mà lại quay thuyền trở lui, vì người làm quan đương đắc dụng mà lại quyết từ chức trở về nhà. Một ông tăng bảo ông Tiên-nhược-Thủy rằng : « 公急流勇退人也 (Công cấp lưu trung dũng thoái nhân dã). Ông là người đương ở trong dòng nước chảy xuôi mà lại quyết trở thuyền lui đó ».

(名臣言行錄 Danh thần ngôn hành lục)

CẦU XỈ LONG VĂN 駒齒龍文. Ngựa hay còn bé. Cầu xỉ là răng cửa, nói tuổi còn bé ; long văn là thứ ngựa hay. Ngựa hay mà còn bé, vì người tuy nhỏ mà đã có tài cao. Chú ông Dương-Hâm là ông Dục thường khen tài ông Hâm mà nói với người ta rằng : « 此兒駒齒未落已是我家龍文更十歲後當求之千里外 (Thử nhi cầu xỉ vị lạc, di thị ngã gia long văn, cánh thập tuế hậu đương cầu chi thiên lý ngoại). Thằng bé này răng cửa chưa rụng mà đã là ngựa long văn nhà ta ; trong mười năm nữa phải ra ngoài nghìn dặm mới tìm được nó ».

(揚歌傳 Dương-Hâm truyện)

CẦU TƯƠNG ĐẮC TỬU 求醬得酒. Cầu nước được rượu : Nói số cầu thì ít mà lại được nhiều.

(朝野僉載 Triều dạ thiêm tải)

CẦU TRỆ BẤT NHƯỢC 狗庇不若. Không bằng chó lợn : Lời trách mắng kẻ không biết quân thân. Lợn con dành lại cạp, chó con không đi xa, nghĩa là không quên cha mẹ ; còn như đứa tiểu nhân, ở nhà thì không biết đến cha mẹ, trên không biết thờ vua, thì tuy là người mà không bằng chó lợn.

(荀子 Tuân-Tữ)

CẦU VĨ TỤC ĐIỀU 狗尾續貂. Đuôi cầu nối điều : Nói quan tước cho quá lạm hay là vật không xứng nhau. Vua nước Lương là Vương-Luân ban cấp phẩm tước cho bọn nô tốt hèn hạ ; đến khi triều hội đội mũ điều thiên ngồi đầy sân chầu. Người đương thời có câu ngạn rằng : 貂不足狗尾續 (Điều bất túc, cầu vĩ tục). Điều không đủ, nối đuôi cầu.

(晉書 Tấn Thư)

CHĂM LƯU THẤU THẠCH 枕流漱石. Gối dòng súc đá : Lánh đời, ở ẩn. Tôn-Sở muốn ở ẩn, nói với Vương-Tế rằng : « Nền lấy đá làm gối, lấy nước dòng sông súc miệng » 枕石漱流 (Chăm thạch thấu lưu). Mà lại nói lộn rằng : « Lấy nước dòng làm gối, lấy đá súc miệng » 枕流漱石 (Chăm lưu thấu thạch). Vương-Tế nói : « Tại sao thế ? » Sở đáp lại rằng : « Gối dòng nước là để rửa tai, súc miệng bằng đá là để giữa răng ».

(晉書 Tấn Thư)

CHĂM QUA ĐÃI ĐÁN 枕戈待旦. Gối dòng đợi sáng : Nói lòng lo việc quân quốc, không dám yên giấc ngủ. 日昃忘食枕戈待旦 (Nhật trắc vong thực, chăm qua dải đán). Trời xế quên ăn, gối dòng đợi sáng.

(晉書 Tấn Thư)

CHÂU Y ĐIỀM ĐẦU 朱衣點頭. Áo đỏ gật đầu : Thi đầu. Ông Au-dương-Tu làm chủ khảo, ngồi chấm quyền thi, thấy một người mặc áo đỏ đứng sau ghế, khẽ gật quyền nào văn hợp cách, dáng lấy đậu, thì người ấy gật đầu một cái. Khi đầu ông tưởng là người lại phòng cả đứng hầu, sau ông xây mặt lại xem, thì không thấy ai. Ông kể chuyện ấy lại cho mấy ông quan kia nghe, ai cũng lấy làm lạ.

(候晴錄 Hầu Tinh Lục)

CHÂU LIÊN BÍCH HỢP 珠聯璧合. Châu liền ngọc chuỗi : Nói hai vợ chồng tài sắc tương đương, vợ chồng xứng nhau. Lời mừng cặp tân hôn. (度信 Dữ Tin) ; cũng nói : 珠璧交輝 (Châu bích giao huy).

CHÂU TÌNH KHỔNG TỬ 周情孔思. Tử Khổng tình Châu : Nói có tư tưởng chính đại như Châu-Công và Khổng-Tử. 周情孔思玉光日潔 (Châu tình Khổng tử, ngọc quang nhật khiết). Tử Khổng tình Châu, ngọc trong nhật sáng.

(李漢 Lý Hán)

CHÂU TRẦN CHI HẢO 朱陳之好. Duyên đẹp Châu Trần : Nói sự hôn nhân hòa hảo như hai họ Châu và Trần. Ở huyện Cồ-phong thuộc về Từ-châu (Trung-hoa) có một thôn gọi là 朱陳村 (Châu-Trần thôn), thôn ấy chỉ có hai họ, đời đời kết hôn nhân với nhau.

(白居易詩 Bạch-cư-Dị thi)

CHÂU TRUNG ĐỊCH QUỐC 舟中敵國. Giặc ở trong thuyền : Nói kẻ ở chung quanh mình cũng nổi lên bực nghịch lại. Ngô-Khĩ nói với Ngụy-võ-Hầu rằng : « 君不修德, 則舟中之人盡敵國也 (Quân bất tu đức, tắc châu trung chi nhân tận địch quốc dã). Ngải không tu đức, thời người trong thuyền đều là thù địch ».

(史記 Sử ký)

CHÂU VIÊN NGỌC NHUẬN 珠圓玉潤. Châu tròn ngọc láng : Nói giọng hát du dương, chữ viết đẹp, văn thể hay. Lời khen con hát giỏi.

(張文宗 Trương-văn-Tông)

CHÂU XUẤT BẠNG NÈ 珠出蚌泥. Châu ở nghèo bùn : Vì người anh tài xuất thân từ chỗ hàn vi. 金生沙 珠出蚌泥 (Kim sinh sa thược, châu xuất bạng nê). Vàng sinh trong cát trong sỏi, châu ở trong nghèo dưới bùn.

(芸文類聚 Nghệ-văn loại tụ)

CHI LAN CHI THẤT 芝蘭之室. Nhà ngát chi lan : Nói nhà của thiện nhân quân-tử ở 與善人居如入芝蘭之室久而不聞其香即與之化矣 (Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi hóa hĩ). Ở với người hiền lành như vào nhà có hoa chi lan, lâu ngày mà không biết thơm là vì hóa theo đó rồi.

(家語 Gia-Ngữ)

CHI LAN NGỌC THỤ 芝蘭玉樹. Cây ngọc chồi lan : Nói con cháu có nhiều kẻ tài hay đức tốt. Ông Tạ-An (người Nam-Bắc triều) khi dạy con cháu mà nói rằng : « Các con không cần gì mà dự đến việc đời, ta chỉ muốn cho các con trở nên người hay giỏi mà thôi ». Máy người kia đều làm thình cả, chỉ có Tạ-Huyền thừa lại rằng : « 譬如芝蘭玉樹欲使其生於庭階耳 (Thì như chi lan ngọc thụ, dục sử kỳ sinh ư đình giai nhĩ). Vì như chồi lan cây ngọc, muốn cho nó sinh ở thềm sân đó thôi ».

(晉書謝安傳 Tấn thơ Tạ-An truyện)

CHỈ CỨC THÈ PHỤNG 枳棘棲鳳. Phụng đậu chòm gai : Vì người anh tài mà không được địa vị xứng đáng. 枳棘鳳凰所棲百里非大貴之路 (Chỉ cực phụng hoàng sở thê, bách lý phi đại hiên chi lộ). Cây gai gốc là không phải chỗ đậu của phụng hoàng, đất tràm dậm là không phải địa vị của đại hiên.

(後漢書 Hậu-Hán thơ)

CHỈ ĐOẢN TÌNH TRƯỞNG 紙短情長. Giấy ngắn tình dài : Tình tứ không thể viết hết trong tờ giấy, 紙短情門欲言難盡 (Chỉ đoản tình trường, dục ngôn nan tận). Tôi muốn nói nhiều việc với anh mà nói không hết được.

CHỈ LỘC VI MÃ 指鹿為馬. Chỉ hươu làm ngựa : Nói diên đảo thị phi. Triệu-Cao, đời Tần, muốn bần nghịch, nhưng sợ các quan trong triều không theo mình, mới bày cách dễ thử : Đặt một con hươu dâng cho vua Nhị-Thế mà nói rằng : « con ngựa đấy ». Vua cười mà rằng : « Thừa-trương làm hay sao, đó là hươu, sao lại bảo là ngựa ? » Rồi vua ban hỏi các quan châu chung quanh ; người thì làm thình, người thì nói là ngựa ; còn những người nói đó là hươu, thì Triệu-Cao ghi tên mà trị tội.

(史記 Sử ký)

CHÍCH KHUYỀN PHỆ NGHIÊU 詎夫吠堯. Chó Chích sủa Nghiêu : Vì chỉ biết chủ mình mà thôi : 詎之夫吠堯非貴詎而賤堯也 ; 狗固吠非其主 (Chích chỉ khuyển phệ Nghiêu, phi quý Chích nhi tiện Nghiêu dã ; cầu cố phệ phi kỳ chủ). Chó của người Chích (Đạo-Chích) sủa vua Nghiêu, không phải trọng Chích mà khinh Nghiêu, sủa là vì không phải chủ nó đó thôi.

(國策 Quốc sách)

CHIÊM TIỀN CỐ HẬU 瞻前顧後. Xem trước ngó sau : Nói giữ gìn cẩn thận. 向使能瞻前顧後又何陷於堯桀乎 (Hương sử năng chiêm tiền cố hậu, hựu hà hãm ư hung bại hồ?). Vì khiến lúc trước biết xem trước ngó sau, thì làm sao phải mắc hung hại như thế ?

(後漢書 Hậu-Hán thơ)

CHUNG MINH ĐỈNH THỰC 鐘鳴鼎食. Chuông gọi vạc ăn. Đánh chuông gọi người về ăn, bày vạc ra mà ăn. Nói nhà sang trọng. (王勃文 Vương-Bột văn)

CHUNG MINH LẬU TẬN 鐘鳴漏盡. Chuông kêu hồ cạn : Chuông mai đã kêu, nước đồng hồ đã hết, nói đêm đã sáng, vì với cảnh già. Diên-Du tuổi đã hơn bảy mươi mà còn giữ chức quan, người ta nói rằng : 警猶鐘鳴漏盡夜行不休是罪人也 (Thì do chung minh lậu tận nhi dạ hành bất hưu, thị tội nhân dã). Vì như chuông mai đã kêu, đồng hồ đã hết nước, mà cứ lò mò đi đêm, ấy là tội nhân vậy.

(三國志 Tam quốc chí)

CHUNG NAM TIỆP KINH 終南捷徑. Lối tắt Chung-nam : Nói mượn danh ở ẩn để cho mau được làm quan. Tư-Mã Thừa-Trinh (Người đời Đường, ẩn sĩ ở núi Thiên-thai), ngày kia vua đòi về Kinh đô ; khi sắp trở lên núi, Lô-tàng-Dụng chỉ vào núi Chung-nam mà nói rằng : « Trong ấy có nhiều cảnh đẹp ». Thừa-Trinh đáp lại rằng : « 以僕視之仕宦之捷徑耳 (Dĩ bộc thị chi, sĩ hoạn chi tiệp kinh nhĩ). Tôi thì nghĩ rằng đó là cái đường tắt vào sĩ hoạn đó thôi ».

(唐盧藏用傳 Đường Lô-tàng-Dụng truyện)

CHÚNG KHẦU THUỐC KIM 衆口鑠金. Miệng đông đồng chảy : Nói có đông người truyền ngoa ngôn thì dễ dao động chúng chi, cũng mạnh như sức lửa làm chảy ngũ kim. 衆心成城衆口鑠金 (Chúng tâm thành thành, chúng khẩu thược kim). Lòng đông thành nên, miệng đông đồng chảy.

(國語 Quốc Ngữ)

CHỪNG QUA ĐẮC QUA 種瓜得瓜. Trồng dưa được dưa : Vì có tạo nhân như thế thì cũng có kết quả như thế. 種瓜得瓜種李得李 (Chừng qua đắc qua, chừng lý đắc lý). Trồng dưa được dưa, trồng mận được mận.

(捏聚經 Niết-bàn kinh)

CHÙY XỬ NANG TRUNG 錐處囊中. Dùi ở trong dây : Vì có tài trí, thế nào cũng xuất hiện, như cái dùi ở trong dây thế nào mũi cũng lòi ra. 夫士之處世譬若錐之處囊中其未立見 (Phù sĩ chi xử thế, thí như 錐 chi xử nang trung kỳ mạt lập hiện). Và chàng kẻ sĩ ở đời, cũng ví như cái dùi ở trong dây mũi nhọn nó phải lòi ra ngay.

(史記 Sử Ký)

CHUYỀN HỌA VI PHÚC 轉禍為福. Đồi họa làm phúc : làm cái cảnh ngộ suy vi ra cảnh ngộ hưng vượng. 古之善制事者轉禍為福因敗為功 (Cổ chi thiện chế sự giả, chuyển họa vi phúc, nhân bại vi công). Đời xưa những người khôn khéo trong công việc, đồi sự rủi ra sự may, nhân khi thất bại mà lại được thành công.

(史記蘇秦傳 Sử Ký Tô Tần truyện)

CHỮ CẬU CHI GIAO 杵臼之交. Bạt trong chày cối : Nói bạn bè kết nhau không kè sang hèn. Công-sa-Mục, đời Hậu-Hán đến học ở nhà Thái-học, không có cơm ăn, phải dả gạo thuê cho Ngô-Hựu. Ngô-Hựu hỏi chuyện Sa-Mục, thấy Sa-Mục là người giỏi, bèn kết làm anh em bạn trong lúc dả gạo.

(後漢書 Hậu-Hán thơ)

CHỮ ĐẬU NHIÊN KỶ 煮豉燃箕. Củ đậu nấu đậu : Vì anh em ruột thịt mà hại nhau ; cũng như nói : « Nồi da xáo thịt ». Ngụy Văn-đế (Tào Phi) ghét em là Tào Thục, muốn kiếm cách hại ; bảo nội trong bảy bước phải làm cho xong một bài thơ, nếu không rồi thì phải bị tử hình. Tào Thục liền ứng khẩu ngâm rằng :

煮豉持作羹 *Chữ đậu trì tác canh,*

瀝豉以為汁 *Lộc đậu dĩ vi trấp.*

箕在釜底燃 *Kỳ tại phủ đê nhiên*

豉在釜中泣 *Đậu tại phủ trung khấp :*

本是同根生 *Bản thị đồng căn sinh*

相煮何太急 *Tương chữ hà thái cấp.*

Đem đậu ra nấu canh, đấm đậu lấy nước lọc,

Cành đậu đun dưới nồi, đậu ở trong nồi khóc :

Rằng cùng một cội sinh, sao nấu nhau cấp tốc !

Thực biết anh ghét mình, cho nên lấy đậu và cành đậu làm thí dụ. (世說 Thế Thuyết)

CHỮ HẠC PHẦN CẦM 煮鶴焚琴. Đốt đàn nấu hạc : Nói làm chuyện hư hại phong cảnh đẹp, việc thô tục, mất điều tao nhã. Những việc làm mất phong cảnh đẹp 殺風景 (Sát phong cảnh) như sau này: 清泉濯足花上洒 碎背山起樓焚琴煮鶴 (Thanh tuyền trạc túc, hoa thượng sai côn, bối sơn khởi lâu, phần cầm chữ hạc.) Suối trong rửa cẳng, trên hoa phơi quần, dựa núi dựng lầu, đốt đàn nấu hạc.

(義山雜纂 Nghĩa sơn tạp toán)

CHỨC ĐƯƠNG PHÒNG TỶ 織當訪婢. Dệt hỏi con dơi : Nói phạm làm việc gì cũng nên hỏi người đã từng trải, thạo việc. (北史 Bắc Sử)

CHUỖNG THƯỢNG MINH CHÂU 掌上明珠. Châu báu trên tay : Vì của quý báu ; thường ví với người mỹ nhân được trân trọng như hòn ngọc ở trên bàn tay.

昔君視我如掌上珠

Tích quân thị ngã như chưởng thượng châu,

何意今朝棄我渠溝

Hà ý kim triều khì ngã cử cẩu.

Xưa bậu xem qua như báu trên tay,

Cớ sao nay bậu ném qua qua xuống lầy ?

(傳玄 Truyền-Huyền)

CÔNG PHÓ VU SƠN 共赴巫山. Cùng tới non Vu : Nói sự trai gái hẹn hò. Ngày xưa ông Trương-Vương nước Sở đến chơi nơi đất Cao-đường, trong mình hơi mệt, nằm ngủ trưa ; ông nằm thấy một người đàn bà đến nói : « Tôi nghe Ngài đến chơi chốn này, tôi xin tới làm vui trên chiếu gối với Ngài ». Thấy nàng nói thế, ông cũng hằng lòng. Khi nàng từ biệt, cô nói rằng : « Tôi là Thần-nữ ở Vu-sơn, buổi mai làm mây, buổi chiều làm mưa, mai nào chiều nào tôi cũng ở dưới Chương-đài, Ngài muốn gặp tôi thì cứ đến đó ».

CÓ CHƯỞNG NA MINH 孤掌難鳴. Một tay khó vỗ : Một mình thì không làm gì được. 手獨拍難疾無聲 (Thủ độc phách, tuy tạt vô thanh). Một tay không vỗ nên bộp.

(韓非子 Hàn-phi-Tử)

CÓ DANH ĐIẾU DỰ 姑名釣譽. Mua danh cầu khen : Làm cho thỏa thích lòng tự phụ của mình ; ham danh dự.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

CÓ SỒ HỦ THỬ 孤雛腐鼠. Gà toi chuột thối : Vì người không ai coi ra gì. Người Đậu-Hiến đời Hán cướp ruộng vườn của một bà Công-chúa. Đến sau việc phát giác ra, vua giận lắm và dạy rằng : « 國家養憲如孤雛腐鼠耳 (Quốc gia khi Hiến như cò sồ hủ thử nhĩ). Nhà nước bỏ tên Hiến cũng như gà toi chuột thối đó thôi ».

(後漢書 Hậu Hán thư)

CÔ VÂN DẠ HẠC 孤雲野鶴. Hạc nội mây ngàn : Nói người lánh đời, ở ẩn.

孤雲將野鶴 *Cô vân tương dạ hạc,*

豈向人間住 *Khởi hướng nhân gian trú.*

Hạc kia theo lối mây ngàn,

Còn mong ở lại nhân gian bao giờ.

(劉長卿 Lưu-trường-Khanh)

CỔ BỘ TỰ PHONG 故步自封. Khăng khăng bước cũ : Nói không tìm cách làm cho tiến bộ, không lo tiến thủ, chỉ giữ lối cũ mà thôi.

CỒ BỒN CHI THÍCH 鼓盆之感. Tác lòng gõ chậu : Nói vợ chết mà buồn. Vợ ông Trang-Tử chết, ông Huệ-Tử đến viếng, thấy Trang-Tử đang ngồi vỗ chậu mà ca.

(莊子 Trang-Tử)

CỔ TĨNH VÔ BA 古井無波. Giếng xưa không sóng : Nói lòng yên lặng, không chao động như nước ở giếng cổ không bao giờ nổi sóng : ví người đàn bà giữ trinh tiết với chồng.

妾心古井水 *Thiếp tâm cổ tỉnh thủy,*

波瀾誓不起 *Ba lan thệ bất khởi.*

Giếng xưa lòng thiếp êm-đềm,

Chẳng xao mòi sóng, một niềm lặng im.

(孟郊詩 Mạnh-Giao thi)

CỐC KÍCH KIÊN MA 穀擊肩磨. Trục mài vai cọ : Trục xe đi mài đụng nhau, vai người đi chen cọ nhau. Như câu : « Ngựa xe như nước, áo quần như nêm » (Kiều). 臨淄之途車穀擊人肩磨 (Lâm-tri chi đồ, xa cốc kích nhân kiên ma). Ở đường Lâm-tri trục xe mài nhau, vai người cọ nhau.

(史記 Sử ký)

CÓN SƠN PHIẾN NGỌC 崑山片玉. Mảnh ngọc non
Cón : Nói của quý hiếm có. Khước-Sàn thừa rằng :
« 臣舉賢良對策為天下第一猶桂林之一枝崑山之
片玉. (Thần cử hiền lương đối sách, vì thiên hạ đệ nhất,
do quế lâm chi nhất chi, còn sơn chi phiến ngọc). Tôi
dâng đối sách hiền lương là bực thứ nhất trong thiên
hạ cũng như một cành ở Quế-lâm, một hòn ngọc ở
Cón-sơn ».

(晉書 Tấn thư)

CÔNG BẠI THÙY THÀNH 功敗垂成. Gần xong hỏng
việc : Nói việc làm đã gần xong, mà đến bước cuối
cùng, gặp điều trở ngại, rồi phải bỏ.

CÔNG KHUY NHẤT QUỶ 功虧一簣. Công thiếu một sọt :
Nói làm việc chịu khó nhọc đã lâu ngày, đến cuối
cùng thiếu một chút công mà hỏng việc. 為山九仞功
虧一簣 (Vì sơn cửu nhĩn công khuy nhất quĩ). Đắp non
chiu nhĩn (một nhĩn bằng 8 thước đời nhà Châu)
thiếu một sọt đất.

(書旅蠶 Thư, Lữ-Ngao)

Cũng như nói : 功敗垂成 (Công bại thùy thành).

CÔNG THÀNH DANH TOẠI 功成名遂. Công thành danh
thỏa : Công việc làm đã thành hiệu, lại được danh công
tiếng tốt. 功成名遂身退天之道也 (Công thành danh
toại, thân thoái, thiên chi đạo dã). Công thành danh
thỏa, mình trở về nhà, ấy là đạo trời. (老子 Lão-Tử)

CÔNG THỦ TỘI KHÔI 功首罪魁. Công to tội lớn : Âm
chỉ mấy ông vua chư hầu đời xưa có công với nước
mà cũng có tội với dân.

(孟子 Mạnh-Tử)

CƠ PHONG TẮT VŨ 箕風畢雨. Cơ gió Tắt mưa : Nói
sự ưng muốn không giống nhau. Dân cũng như sao
trên trời, sao Cơ thì muốn gió, sao Tắt thì muốn mưa.
Lòng dân ưa muốn cũng không giống nhau, cho nên kẻ
cầm quyền ở trên phải thuận theo dân tình mới được.

(書經 Thư kinh)

CUNG THAO TỈNH CẬU 躬操井臼. Minh chăm giếng
cối : Múc nước ở giếng, đã gạo trong cối, nói người
dần bà chăm lo, coi sóc việc trong nhà, chịu khó
nhọc một mình.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

CUNG TƯỜNG NGOẠI VỌNG 宮牆外望. Ngóng ngoài
cung tường : Đứng ngoài cung tường ngóng vào, không
thấy được cái tốt đẹp ở trong nhà, vì học đạo mà chưa
thấu đến chỗ cao siêu. 譬之宮牆賜之牆也及肩窺
見家室之好夫子之牆數仞 (Thi chi cung tường, Tử
chỉ tường đã cập kiên, khuy kiến thất gia chi hảo, Phu-
Tử chỉ tường sỏ nhĩn). Vì như cung tường, tường của
Tử này cao ngang vai, dòm thấy những cái tốt đẹp
trong nhà cả, còn tường của Phu-Tử thì cao đến mấy
nhĩn (một nhĩn bằng 8 thước đời Châu).

(論語 Luận-ngữ)

CUNG ĐIỀU NHẬP HOÀI 窮鳥入懷. Chim quần vào
lòng : Con chim đến khi quần bực bay vào núp nơi
bụng người, vì người khi túng thế phải kiếm nơi
nương dựa. 窮鳥入懷仁人所潤况死士歸我乎 (Cùng
điều nhập hoài, nhĩn nhĩn sỏ mẫn, huống tử sĩ qui
ngã hồ?) Chim quần bay vào bụng người, kẻ nhĩn
từ thấy cũng thương, huống chi là kẻ tử sĩ về với ta
thì sao?

(顏氏家訓 Nha thị gia huấn)

CÙNG THỬ NGHIỆT MIÊU 窮鼠齧貓. Chuột cùng cắn
mèo : Nói khi thấy nguy cấp thì quả quyết liều chống
cự lại. 死不復生窮鼠溫貓 (Tử bất phục sinh, cùng
thử nghiết miêu). Chết không sống lại được, chuột
cùng phải cắn mèo.

(鹽鐵論 Diêm-Thiết luận)

CỰ CÙNG TƯƠNG Y 駘嬰相依. Cùng cự nương nhau :
Cự-hư với cùng-cùng, tên hai giống thú ở phương
bắc, nương nhau mà đi, vì người khi gặp hoạn nạn,
giúp lẫn nhau.

願得始終如駝蜚 *Nguyên đắc thủy chung như cự cùng.*
Cự cùng mong được trước như sau.

(韓愈詩 Hàn-Dũ thi)

CỬ AN TÈ MY 舉案齊眉. Nàng chén ngang mày : Nói vợ chồng biết kính trọng nhau, đối đãi có lễ nghi. Lương-Hồng đời Hán cùng vợ là Mạnh-Quang ở ẩn trong núi Ba-Lăng ; khi vợ dọn đồ ăn đứng trước mặt chồng, không dám ngó lên, nàng chén ngang mày.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

CỬ ĐỈNH TUYỆT TÀN 舉鼎絕續. Cất vạc gãy gỏi : Nói sức hèn mà muốn làm việc lớn, làm việc quá sức mình thì phải nguy. Vua Võ-Đế nhà Tần khoe sức mạnh, nhắc cái vạc với ông Mạnh-Duyệt bị gãy xương đầu gỏi rồi chết.

(史記 Sử ký)

CỬ KỶ BẤT ĐỊNH 舉棋不定. Cất cờ không định : Đánh cờ, khi cất con cờ lên đánh, mà không tính trước, vì làm việc không tiên liệu thì phải hỏng. 奕者舉棋不定不勝其耦 (Dịch giả, cử kỷ bất định, bất thắng kỷ ngẫu). Người đánh cờ, khi cất con cờ lên đánh, mà không định trước, nghĩa là cứ do dự, thì không hơn người ta được.

(左傳 Tả truyện)

CƯỜNG NỔ CHI MẠT 強弩之末. Bực yếu nỗ mạnh : Nói khi lực suy kiệt thì không thể làm gì được nữa. 強弩之極矢不能穿魯縞 (Cường nỗ chi cực, thì bất năng xuyên Lỗ cáo). Nỗ mạnh trương hết sức ra bắn, song khi cái tên đến chỗ đuối sức, thì tấm lụa thưa của nước Lỗ cũng không xuyên qua được.

(史記 Sử Ký)

CỬU NGƯU NHẤT MAO 九牛一毛. Chín trâu một lông : Nói phần rất nhỏ trong một số lớn, phần không ra gì. 假令僕伏法受誅若九牛亡一毛 (Giả linh bộc phục pháp thọ tru, nhược cửu ngưu vong nhất mao). Vì khiến tôi đây phục pháp bị giết, thì cũng như chín con trâu mà mất một sợi lông đó thôi.

(司馬遷 Tư-mã-Thiên)

ĐẠ DUNG HỐI DÂM 治容悔淫. Trau dáng quyến dâm : Vì cái hoạn nạn tự mình gây ra. 慢哉悔淫, 治容悔淫 (Mạn tài hối đạo, dạ dung hối dâm). Cất của không cần thận, thì xui người ta manh lòng gian ; trau chuốt hình dáng, thì xui người ta sinh lòng dâm).

(易經 Dịch kinh)

ĐẠ LANG TỰ ĐẠI 夜郎自大. Dạ-lang kiêu ngạo : Nói tự kiêu ngạo, mình vẫn không ra gì lắm, mà nghĩ rằng lớn hơn kẻ khác. Dạ-lang là một nước man di nhỏ, ở phía tây nam, đời nhà Hán. Đất rộng chỉ bằng một huyện, mà không biết thổ địa nhà Hán rộng là bao nhiêu. Khi gặp sứ thần nhà Hán thì hỏi : « 漢孰與我大 (Hán thực dự ngã đại?). Nhà Hán với ta, nước nào lớn hơn? ».

(漢書 Hán Thư)

ĐẠ TRƯỜNG MỘNG ĐA 夜長夢多. Đêm dài lắm mộng : Nói lâu ngày bao nhiêu thì sự biến thiên nhiều bấy nhiêu. sống lâu chừng nào thì gặp điều đáng kinh đáng lo nhiều chừng nấy.

(呂留良家訓 Lữ-lưu-Lương gia huấn)

DANH HẠ VÔ HƯ 名下無虛. Có tiếng không dối : Nói người có danh tiếng mà quả đúng thật, không sai như ông Tiết-đạo-Hoành. Tiết-đạo-Hoành đi sang nước Tần, làm bài thơ Nhân-nhật (人日 Nhân-nhật thi). Mồng bảy tháng giêng âm lịch). Ông vịnh rằng :

入春燒七日 *Nhập xuân tài thất nhật,*
 離家已二年 *Ly gia dĩ nhị niên.*

Sang xuân vừa mới bảy ngày,

Xa nhà tình lại đến rày hai năm.

Người trong xứ chê hai câu ấy tầm thường lắm. Ông lại tiếp :

人歸落雁後 *Nhân qui lạc nhận hậu,*

思發在花前 *Tư phát tại hoa tiền.*

Người về nhận đã vắng tăm,

Tư thì nảy-nổi ở nhằm trước hoa.

Đến hai câu sau này người ta mới khen mà rằng : 名下無虛士也 (Danh hạ vô hư sĩ dã). Người giỏi đã có tiếng, thật là không sai vậy.

(北史 Bắc Sử)

DANH LẠC TÔN SƠN 名落孫山. Tên dưới Tôn-Sơn : Nói thi hỏng, Tôn-Sơn đi thi hương, tên đầu đứng chót bảng. Các bạn hữu viết thư hỏi việc thi cử ra thế nào, thì Tôn-Sơn đáp rằng :

解名盡處是孫山 *Giải danh tận xứ thị Tôn-Sơn,*
餘人更在孫山外 *Dư nhân cánh tại Tôn-Sơn ngoại.*

Tôn-Sơn đứng chót bảng rày,

Còn ra đều ở phía ngoài Tôn-Sơn.

(合璧事類 Hợp bích sự loại)

DANH HÓA KỶ THỰC 名過其實. Danh quá hơn thực : Nói việc làm không xứng với danh. 祿過其功者削名過其實者損 (Lộc quá kỳ công giả tước ; danh quá kỳ thực giả tổn). Lộc quá hơn công thì phải mất ; công quá hơn thực thì tổn hại.

(韓詩外傳 Hàn thi ngoại truyện)

DAO LÂM QUỲNH THỌ 瑶林瓊樹. Cây quỳnh cành dao : Nói vật rất quý, vì với người có phong tư đặc biệt như Vương-Nhung đời Tấn.

(晉書 Tấn thư)

DAO THẦN CỔ THIẾT 操唇鼓舌. Khuá môi múa lưỡi : Hay nói, đa ngôn, nói quàng, nói xiên. 操唇鼓舌攬生是非 (Dao thần cổ thiết, thiện sanh thị phi). Khuá môi múa lưỡi, tự mình bày ra phải, tự mình bày ra trái.

(莊子 Trang Tử)

DAO TRI ĐÀO THỰC 瑶池桃熟. Đào chín ao tiên : Lời chúc thọ cho một vị đàn bà. Dạ sử chép rằng : Ở cung Dao-tri của bà Tây-vương-mẫu có trồng đào, mỗi ba nghìn năm có trái một lần.

(漢武故事 Hán vũ cổ sự)

DAO VĨ KHẮT LIÊN 搖尾乞憐. Ngoắt đuôi xin thương : Nói nịnh chầu với người như chó ngoắt đuôi để kiếm ăn ; cử chỉ rất đê hèn. 若夫俯首帖耳搖尾而乞憐者非我志也 (Nhược phù pha thũ thiếp nhĩ, dao vĩ nhi khắt liên giã, phi ngã chí dã). Đến như cúi đầu khếp tai, ngoắt đuôi để cho người thương hại, thì không phải cái chí của ta.

(韓愈 Hàn-Dũ)

DÂN CAO DÂN CHI 民膏民脂. Dầu mỡ của dân : Nói nguyên khí và tài sản của dân. Mạnh-Sưông, vua nước Thục, ban bài tuyên ngôn cho các huyện ấp, trong có những câu : «爾休爾祿民膏民脂下民易虐天上難欺 (Nhĩ hưỡng nhĩ lộc, dân cao dân chi, hạ dân dị ngược, thiên thượng nan khi). Bồng các người, lộc các người là dầu của dân mỡ của dân ; kẻ hạ dân, mình dễ ngược đãi, còn dấng Thượng-đế, mình khó khi dối. Vua Thái-Tông nhà Tống lấy bốn câu ấy khắc vào bia đá, để làm lời răn.

(史記 Sử Ký)

DÂN CHUY THÍCH CỒ 引錐刺股. Lấy dùi đâm về : Nói siêng học. Tô-Tần đọc sách, đến khi buồn ngủ thì lấy dùi đâm vào về.

(國策 Quốc sách)

DI HIẾU TÁC TRUNG 移孝作忠. Đồi hiếu làm trung : Đồi lòng hiếu thảo với cha mẹ làm lòng trung thành với quân quốc. 君子事親孝故忠可移於君 (Quân tử chi sự thân hiếu, cố trung khả di ư quân). Người quân tử thờ cha mẹ có hiếu, thì lòng hiếu ấy có thể đem ra mà thờ vua thờ nước.

(孝經 Hiếu kinh)

DI PHONG DỊCH TỤC 移風易俗. Thay phong đổi tục : Nói làm cho phong tục trong xã hội được tốt hơn ; khiến người ta bỏ điều ác làm điều thiện 移風易俗莫善於樂 (Di phong dịch tục, mạc thiện ư nhạc). Thay phong đổi tục, không gì hơn nhạc.

(孝經 Hiếu kinh)

DI XÚ VẠN NIÊN 遺臭萬年. Đều xấu muôn năm : Nói lưu truyền tiếng dơ về đời sau. 既不能留芳百世不足復遺臭萬年耶 (Ký bất năng lưu phương bách thế, bất túc phục di xú vạn niên da?). Đã không để được tiếng thơm lại cho trăm đời, ta lại không để được tiếng xấu cho muôn năm hay sao?

(晉書桓溫傳 Tần thơ Hoàn-Ôn truyện)

DĨ BẠO DỊCH BẠO 以暴易暴. Lấy hung đời dử : Lấy cái xấu này thay cho cái xấu kia, thì không bỏ ích gì cho tình thế cả, nghĩa là làm sự sai lầm mà không biết. Vua Vũ-Vương nhà Châu đánh vua Trụ nhà Ân, ông Bá-Di làm bài ca, có câu rằng : 以暴易暴兮不知其非矣 (Dĩ bạo dịch bạo hề, bất tri kỳ khi hĩ). Lấy kẻ dử mà đổi cho kẻ dử, mà không biết là quấy.

(史記 Sử Ký)

DĨ CHÂU ĐÀN TƯỚC 以珠彈雀. Lấy châu bắn sẻ : Vì dùng một vật trọng để được lại một vật không ra gì, ấy là khinh trọng lộn ngược 以隋侯之珠彈千仞之雀世必笑矣 (Dĩ Tùy-Hầu chi châu, đàn thiên nhân chi tước, thế tất tiếu hĩ). Lấy hạt châu của Tùy-Hầu (châu rất quý) mà bắn chim sẻ ở cao nghìn nhân (rất cao), thì phải bị người ta cười.

(莊子 Trang-Tử)

DĨ ĐÌNH CHÀNG CHUNG 以庭撞鐘. Lấy cồng đánh chuông : Lấy cồng cồng mà đánh chuông, thì không sao có tiếng được. Vì làm việc không sức, vô hiệu. (Xch. 以蠡測海 Dĩ lý trắc hải).

DĨ HUYẾT TẦY HUYẾT 以血洗血. Lấy huyết rửa huyết : Vì làm thêm bươi xấu. Kha-Hản nói với Nguyên-Hựu rằng : « Nước người đã giết Đột-Đồng với mấy người khác nữa, nay nếu ta giết người thì cũng như lấy huyết rửa huyết, lại càng nhớp thêm ».

(唐書 Đường thơ)

DĨ LÂN VI HÁC 以鄰為壑. Láng giềng làm hồ : Xoi trở nước dư ở xứ mình sang láng giềng, thế là lấy láng giềng làm hồ chứa nước. Vì với lấy vạ của mình đem gieo cho người ta ; làm việc ích mình mà hại người. (孟子 Mạnh-Tử)

DĨ LY TRẮC HẢI 以蠡測海. Lấy bầu dò biển : Vì với lấy kiến thức hẹp hòi mà muốn suy xét sự học vấn cao rộng của người ; làm một việc không thể thành hiệu được. 以管窺天以蠡測海以海撞鐘豈能通其條貫攷其文理發其音聲 (Dĩ quản khuy thiên, dĩ lý trắc hải, dĩ đình chàng chung, khởi năng thông kỳ điều quán, khảo kỳ văn lý, phát kỳ âm thanh). Lấy ống dòm trời, lấy bầu dò biển, lấy cồng cồng đánh chuông, thì làm sao mà biết được sự cấu tạo quan hệ, cái mạch lạc tương đương của trời, của biển và phát ra tiếng kêu của chuông ?

(漢書東方朔傳 Hán thơ, Đông-phương-Súc truyện)

(Chữ 蠡 ly là trái bầu khô. Bốn chữ này có người cắt nghĩa là « lấy ngao lường biển ». Sai).

DĨ MẠO THỦ NHÂN 以貌取人. Theo mạo chọn người : Nói tin bề ngoài, thường hay bị lầm. Đức Khổng-Tử nói : « 吾以言取人夫之宰予以貌取人夫之于羽 (Ngô dĩ ngôn thủ nhân, thất chi Tề-Dư ; dĩ mạo thủ nhân, thất chi Tử-Vũ). Ta theo lời nói hay mà lựa chọn người, thì lầm Tề-Dử ; theo dung mạo bề ngoài mà lựa chọn người, thì lầm Tử-Vũ. Tề-Dư nói hay mà làm không giỏi ; Tử-Vũ mặt xấu mà tính lại hiền. Vậy không nên lấy ngôn ngữ dung mạo mà lựa chọn người.

(家語 Gia ngữ)

DĨ NOÃN ĐẦU THẠCH 以卵投石. Lấy trứng ném đá : Vì lấy sức yếu chống lại sức mạnh, chắc phải thất bại. 以桀詐克若以卵投石 (Dĩ Kiệt trá Nghiêu, nhược dĩ noãn đầu thạch). Vì như ông Kiệt mà muốn lừa dối vua Nghiêu cũng như lấy trứng mà ném đá.

(荀子 Tuân-Tử)

DĨ QUẢN KHUY THIÊN 以管窺天. Lấy ống dòm trời.
(Xch. 以管測海 Dĩ lý trắc hải).

DĨ THẠCH ĐẦU THỦY 以石投水. Ném đá xuống nước.
Có hai nghĩa : 1) Muốn tiêu diệt hình tích cái gì mà không được. Nếu ném đá xuống nước, đá vẫn cứ ở dưới đáy nước, người ta cũng lấy lên được. (列子 Liệt-Tử). 2) Vì với tình bạn hữu thân mật, không rời nhau.
(李康文 Lý-Khương văn)

DIÊN PHI NGƯ ĐƯỢC 鳶飛魚躍. Điều bay cá nhảy :
Vi sự thiên nhiên sinh động, vui vẻ đặc ý của vạn vật
鳶飛戾天魚躍于淵 (Diên phi lệ thiên, ngư được vu uyên). Điều bay cao đến trời cá lội nhảy dưới vực sâu.
(詩經 Thi kinh)

DIỆN BÍCH CÔNG THÂM 面壁功深. Mặt vách công nhiều : Nói học hành tu luyện đã thành đức, đắc đạo.
Niên hiệu Phồ-thông năm đầu vua Vũ-Đề nhà Lương (250), Bồ-Đề Đạt-Ma từ Thiên-trúc vượt bể qua đến Kim-lăng (Nam-kinh), cùng vua nói chuyện. Sự biết cơ duyên không hợp, bèn bỏ nước Lương qua sông. Vào chùa Thiệu-lâm tại núi Tung-sơn ở. Cả ngày xây mặt vào vách mà ngồi.

(燈會元 Đăng-hội-Nguyên)

DIỆN TỰ LIÊN HOA 面似蓮花. Mặt giống hoa sen : Nói có nhan sắc đẹp. Trương-xương-Tông, đời Đường, vì có nhan sắc đẹp, được vua yêu. Dương-tư-Húc buông lời nịnh hót mà nói rằng : « Nhiều người nói Lục-Lang (chỉ Trương-Tông) mặt giống hoa sen ; tôi thì cho là hoa sen giống Lục-Lang, không phải Lục-Lang giống hoa sen vậy ».

(舊唐書 Cựu-Đường thư)

DIỆP CÔNG HIẾU LONG 葉公好龍. Ông Diệp ưa rồng
Vi người ưa giả mà không ưa thật ; lòng thị hiếu khinh phù. Diệp-tử-Cao ưa rồng, trong nhà chỗ nào cũng vẽ

và chạm hình rồng. Rồng trên trời nghe vậy mới bay xuống ; ló đầu vào cửa sổ, còn đuôi thì vắt vào phòng khách. Thấy vậy, Diệp-Công sợ thất sắc. Xem đây thì biết Diệp-Công không ưa rồng, chỉ ưa cái giống như rồng đó thôi.

(莊子 Trang-Tử)

DIỆP LẠC QUI CĂN 葉落歸根. Lá rụng về cội : Nói cái gì cũng trở về nguyên bản. Cũng như : 水深則迴葉落真本 (Thủy thâm tắc hồi, diệp lạc phẩn bản). Nước chảy đến chỗ cùng thì trở lui chỗ phát nguyên, lá rụng thì làm phản cho gốc.

(荀子 Tuân-Tử)

DIỆP LẠC TRI THU 葉落知秋. Lá rụng hay thu : Thấy lá cây rụng thì biết mùa thu tới, vì với ở gần mà biết được ở xa ; lấy việc nhỏ mà suy ra việc lớn ; do đặc biệt mà suy ra phổ thông. 見一葉落而知歲之將暮 (Kiến nhất diệp lạc nhi tri tuế chi tương mộ). Thấy một lá rụng mà biết năm đã sắp muộn rồi.

(淮南子 Hoài-nam-Tử)

梧桐一葉落 Ngô đồng nhất diệp lạc,
天下共知秋 Thiên hạ cộng tri thu.

Ngô đồng một lá rơi bay,
Khắp trong thiên hạ đều hay thu về.

山僧不解數甲子 Sơn tăng bất giải số giáp tý,
一葉落知天下秋 Nhất diệp lạc tri thiên hạ thu.

Tinh ngày kể tháng sự không biết,

Thiên hạ thu về một lá bay.

(唐詩 Đường-Thi)

DĨNH THOÁT NHI XUẤT 穎脫而出. Mũi nhọn thò ra :
Vi người có tài năng thì có thể tự nhiên lộ ra, như Mao-Toại đời Chiến-quốc.

(史記 Sử ký)

DU NHÂN HỮU DU 遊刃有餘. Đưa dao dư chỗ : Đưa mũi dao vào cắt còn dư chỗ, nói cắt dễ dàng như lối của người bào đinh (người hàng thịt) lúc xưa. Vì làm việc một cách dễ dàng thông thạo, không bị trở ngại gì. Một người đầu bếp (bào đinh) tâu với vua Văn-Huệ rằng : « Cái dao này tôi cũng đã mười chín năm, giết mấy nghìn con bò mà vẫn còn mới tinh, chắc còn có nhiều chỗ để đưa nó vào mà cắt xẻo dễ dàng lắm.

(莊子 Trang-Tử)

DUẬT BẠN TƯƠNG TRANH 鷓蚌相爭. Cò ngao niu nhau : Nói hai bên giành nhau, không bên nào chịu thua, thì người đứng giữa được lợi. Nước Triệu sắp đánh nước Yên ; Tô-Đại vì vua nước Yên mà nói với vua nước Triệu rằng : « Hôm nay tôi đi lại đây, khi đi ngang qua Dịch-thủy thấy một con ngao (traí) nằm há miệng ra phơi nắng, một con cò đen mổ thịt trai. Con trai ngậm miệng lại, kẹp mỏ con cò. Cò nói rằng : Ngày nay không mưa, ngày mai không mưa, chắc trai phải chết. Trai lại nói rằng : Ngày nay rút mỏ không ra, ngày mai rút mỏ không ra, chắc cò phải chết. Hai bên cứ niu nhau, vừa ông chài đi ngang qua, tóm cả hai con. Nay nước Triệu toan đánh nước Yên, thế tất hai nước duy trì nhau, để cho đại chúng suy mòn, tôi sợ e nước cường Tần làm ông chài đó thôi ».

(國策 Quốc sách)

DUỆ VĨ ĐỒ TRUNG 曳尾塗中. Lết đuôi trong bùn : Vì người ở ẩn, xa chốn phủ vinh của đời. Trang-Tử nói : « Ta nghe ở nước Sở có con thần qui, chết đã ba nghìn năm, vua để xương nó vào tráp, bọc khăn gấm thêu, giấu cất ở trong miếu đường. Như con rùa ấy, thà chết mà để xương lại cho người ta qui trọng, hay là thà sống mà la lết trong bùn? ».

(莊子 Trang-Tử)

DUNG ĐẦU QUÁ THÂN 冢頭過身. Đầu lọt mình qua : Khi con thú muốn vào hang núp, miễn là cái đầu chui lọt thì mình nó vào được ngay ; vì người biết tự túc, không có lòng xa vọng. Cũng như nói : 得過且過 (Đắc quá thả quá).

(後漢書 Hậu-Hán thư)

DUY BẠC BẮT TU 帷薄不修. Trương màn không chỉnh : Duy là màn vây chung quanh, bạc là màn mỏng, mình sưa, đều là làm cách biệt chốn buồng thê với ở ngoài. Cho nên khi trong chỗ khuê phòng không được nghiêm chỉnh thì nói là « Duy bạc bắt tu ». Đời xưa có bạc đại thần nào phạm đến tội ô uế, dâm loạn, thì không nói 污穢 (ô uế) mà nói 帷薄不修 (Duy bạc bắt tu).

(曲禮 Khúc-Lễ)

DUYỄN BA THẢO NGUYÊN 沿法討源. Theo dòng tìm nguồn : Nói khảo cứu với nguồn, tới cội. 或因枝以振葉或沿波以討源 (Hoặc nhân chi dĩ chấn diệp, hoặc duyên ba dĩ thảo nguyên). Hoặc nhân cành mà rụng lá, hoặc theo dòng mà tìm nguồn.

(陸機賦 Lục-Cơ phú)

DUYỄN MỘC CẦU NGƯ 緣木求魚. Trèo cây tìm cá : Vì làm một việc mà không thành công ; đeo đuổi một việc mà không trông thành hiệu được.

(孟子 Mạnh-Tử)

DUYỄN TRƯỞNG TAM XÍCH 喙長三尺. Mỏ dài ba thước : Nói có tài hùng biện. Lục-du-Khanh đời Đường, nghị luận thì giỏi mà việc làm thì dở. Có người nhạo rằng : 說事則喙長三尺判事則糶五斤 (Thuyết sự tắc duyên trường tam xích, phán sự tắc thù trọng ngũ cân). Ông nghị luận thì mỏ dài ba thước, đến khi phê phán thì tay nặng năm cân.

(陸游郎傳 Lục-du-Khanh truyện)

DUYỆT NHÂN THÀNH THẾ 閔人成世. Nhóm người thành đời : Nhóm đoán thế lại thì thành đời cũng như nhóm nước lại thành sông. 川閔水以成川, 水滔滔而日渡, 世閔人以成世, 人冉冉而成集 (Xuyên duyệt thủy dĩ thành xuyên, thủy thao thao nhi nhật độ; thế duyệt nhân dĩ thành thế, nhân nhiêm nhiêm nhi thành mộ). Sông, nhóm nước mà thành sông, nước cuộn cuộn mà chảy hằng ngày; đời, nhóm người mà thành đời, người lụi cụi đi đến già.

(陸機賦 Lục-cơ-Phù)

DƯ ẨM NHIỀU LƯƠNG 餘音繞樑. Tiếng thừa quanh rường : Nói người hát giọng rất hay. Hàn-nga-Đông đi qua nước Tề, thiếu ăn, tới Ung-môn hát để kiếm ăn, khi đã đi rồi mà dư âm còn nghe quanh quần rường nhà, ba ngày chưa dứt.

(列子 Liệt-Tử)

DƯ DỒNG KHẢ CỒ 餘勇可賈. Sức thừa bán được : Nói người làm xong công việc rồi mà còn thừa sức. Cao-cổ nước Tề bắt được giặc nước Tần, lấy làm đặc ý, hô lớn lên trước quân đội nước Tề rằng : « 欲勇者賈予勇 (Dục dũng giả, cồ dư dũng). Ai muốn mạnh, thì ta bán sức mạnh thừa của ta cho ».

(左傳 Tả truyện)

DỰC NHÂN HÀ SOÁN 弋人何慕. Kẻ bắn sao nhâm : Vì người có lòng tham lam xa vọng mà cũng không được gì. Dương-Hùng nói : 鴻飛冥冥弋人何慕馬 (Hồng phi minh minh, dực nhân hà soán yên). Chim hồng bay trời xanh, người bắn cung làm sao bắn nhằm được. Vì người hiền triết làm sao tránh khỏi sự gièm pha của người đời, nhưng mà cái thanh danh cũng không khuy tổn bao giờ.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

DƯỢC LUNG TRUNG VẬT 藥籠中物. Của trong tủ thuốc : Vì với nhân tài sử bị để dùng ngày sau. Nguyên-hành-Xung đời Đường nói với ông Địch-nhân-Kiệt rằng : « Phàm trị nước phải tích trữ vật liệu cần dùng, như nem chả thịt cá thì để dùng làm đồ ăn, sâm linh thì để mà trị bệnh ; Hành-Xung này cũng muốn làm một vị thuốc hèn mọn trong tủ Ngai ». Ông Nhân-Kiệt cười mà rằng : « 君正吾藥籠中物何可一日無也 (Quân chính ngô dược lung trung vật, hà khả nhất nhật vô dã). Ông chính là một vị thuốc trong tủ ta, có ngày nào mà không đi được » ?

(唐書 Đường thư)

DƯƠNG CHẤT HỒ BÌ 羊質虎皮. Minh dê lột hồ : Nói chỉ có bề ngoài, không có sự thực. 羊質虎皮見草而悅見豺而戰亡羊皮之虎也 (Dương chất hồ bì, kiến thảo nhi duyệt kiến sài nhi chiến, vong kỳ bì chi hồ dã). Minh dê lột hồ, thấy cỏ thì thích, thấy sói thì run, quên phứt cái lột mình mang là lột hồ.

(揚子法言 Dương-Tử pháp ngôn)

DƯƠNG CÔNG CHI HẠC 羊公之鶴 ; Hạc của ông Dương : Vì khen ngợi người nào quá đáng, không đúng sự thực. Lưu-tuân-Tổ, lúc thiếu thời, quen với ông An-trung-Quân ; Trung-Quân khoe tài giỏi của Tuân-Tổ với Dũ-Công. Dũ-Công thích lắm, mời Tuân-Tổ về nhà để giúp việc. Được ít ngày, thì thấy Tuân-Tổ không làm được việc gì cả, Dũ-Công mới gọi Tuân-Tổ là 羊公鶴 (Dương công hạc), con hạc của ông Dương.

Ngày xưa ông Dương-thức-Tu có một con hạc múa rất hay ; ông thường nói chuyện và khoe với bạn. Các người bạn khiến đem nó ra múa xem thử. Khi đem nó ra thì hạc kia đứng rũ cánh xuống không múa gì cả. Vì thế nên lấy nó làm thí dụ.

(世說 Thế thuyết)

DƯỠNG HỒ DI HOẠN 養虎遺患. Nuôi hổ dành lo : Nuôi hổ tức là để dành sự lo cho mình ngày sau. Vì mình tự gây sự hoạn nạn cho mình, cũng như nói : « Nuôi ong tay áo ». Hạng-Vương khi đã ký tờ hòa ước, kéo quân về đông ; vua Cao-Tổ cũng muốn trở về tây. Trương-Lương và Hàn-Tin bàn rằng : « Hiện nay nước Sở binh mỏi, lương hết, mà mình không đánh, thế là : 養虎遺患也 (Dưỡng hồ di hoạn dã). Nuôi hổ rồi để điều lo cho mình vậy ».

(史記 Sử ký)

ĐA TÀNG HẬU VONG 多藏厚亡. Chứa lắm mất nhiều : Nói người có của nhiều chừng nào, thì mất nhiều chừng ấy.

(何尚公 Hà-thượng-Công)

ĐA TIỀN THIỆN CỒ 多錢善費. Tiền nhiều buôn giỏi : Có vốn to thì làm được việc lớn. Vì có thể lực thì việc gì làm cũng được dễ dàng. 夫物善費多錢善買 (Trường tự thiện vũ, đa tiền thiện cồ). Áo dài dễ mua, tiền nhiều buôn giỏi.

(韓非子 Hàn-phi-Tử)

ĐÀ THẢO KINH XÀ 打草驚蛇. Đánh cỏ nhất rắn : Vì trùng trị tên Giáp mà rắn de được tên Ất. Vương-Lô làm quan tể huyện Dương-Đô, hay ăn của lót ; khi thấy dân đưa đơn kiện tên Chủ-Bộ (thuộc hạ ông ta) về việc hối lộ, ông Lô liền phán rằng : « 汝雖打草我已蛇驚 (Nhữ tuy dã thảo, ngã dĩ xà kinh). Chúng bầy tuy đánh cỏ, mà ta đây đã như con rắn phải kinh sợ ». Nói mình cũng biết mà rắn de mình.

(開元遺事 Khai-Nguyên di sự)

ĐÁI BỒN VỌNG THIÊN 戴盆望天. Đội chậu xem trời : Vì làm việc trái nhau, không thể đi với nhau được. Tư-mã-thừa-Trình đáp thơ cho Nhâm-An có câu 僕以爲戴盆何以望天 (Bộc dĩ vi đại bồn hà dĩ vọng thiên). Tôi nghĩ rằng đội cái chậu trên đầu thì làm sao mà trông thấy trời được. « Nói kế hoạch trái nhau, thì không hợp nhau được. (史記 Sử ký)

(史記 Sử ký)

ĐẠI KHÍ VẤN THÀNH 大器晚成. Vật lớn chậm thành : Vật lớn là như đồ dùng to lớn, làm lâu mới thành được ; ví như người có tư cách lớn, đến lúc tuổi già mới thành được. 大器晚成大音希聲 (Đại khí vấn thành, đại âm hi thanh). Vật lớn chậm thành, tiếng lớn ít nghe.

(老子 Lão-Tử)

ĐẠI XẢO NHƯỢC CHUYẾT 大巧若拙. Cả khéo như vụng : Nói người người bần tinh khôn khéo, thường ít lộ tài năng ra, rồi xem như kẻ vụng về. 大直若屈 大巧若拙 (Đại trực nhược khuất, đại xảo nhược chuyết). Cả thẳng như cong, cả khéo như vụng.

(老子 Lão-Tử)

ĐÀM HOA NHẤT HIỆN 曇花一見. Hoa đàm bông hiện : Ưu-đàm hoa là thụy ứng nhà Phật, ba nghìn năm mới nở hoa một lượt, thì có Phật xuất thế ; cho nên hay ví với vật gì hiếm có mà tinh cờ thấy được thì nói « Đàm hoa nhất hiện ».

(法華經 Pháp-Hoa kinh)

ĐÀM TIỂU PHONG HẦU 談笑封侯. Cười nói phong hầu : Thành danh được một cách dễ dàng.

閑閑聽小子 Lu diêm thính tiêu tử,

談笑覓封侯 Đàm tiếu mịch phong hầu.

Trẻ đùa trong xóm đầu cầu,

Cười cười nói nói phong hầu cho nhau.

(杜甫詩 Đồ-Phủ thi)

ẢM ĐẠI TÂM TIỂU 膽大心小. Mặt to tâm nhỏ : Nói làm việc dũng cảm mà cẩn thận từng chút. Tôn-tử-Mạc (ân sĩ đời Đường) nói với Lô-chiều-Lân rằng : 智欲圓而行欲方 膽欲大而心欲小 (Tri dục viên nhi hành dục phương ; đảm dục đại nhi tâm dục tiếu). Tri phải tròn mà nét phải vuông, mặt phải to mà lòng phải nhỏ ».

(唐書 Đường thư)

ĐÀN CHỈ QUANG ÂM 彈指光陰. Ngày giờ thấm thoát :
Nói ngày tháng đi rất mau. Trong thời gian nháy mắt
hai mươi lần gọi là « đàn chỉ ».

一彈指頃去來今 *Nhất đàn chỉ khoảnh khứ lai kim.*
Một trong nháy mắt trái xưa nay.

(蘇軾詩 Tô-Thức thi)

ĐÀO LÝ BẤT NGÔN 桃李不言. Lý đào không nói : Vi
vớ kẻ thiện nhân, tuy làm thính không nói, mà người
ta có cảm tình phục tùng nhiều. Lời ngạn nói rằng :
桃李不言下自成蹊此言雖小可以論大也 (Đào lý
bất ngôn, hạ tự thành khê, thử ngôn tuy tiểu khả dĩ
luận đại dã). Đào lý không nói, mà dưới gốc tự thành
đường mòn ; lời ấy tuy nhỏ, mà bán ra việc lớn được.

(史記李廣傳贊 Sử ký Lý-Quảng truyện tán)

ĐÀO LÝ MÃN MÔN 桃李滿門. Cửa đầy đào lý : Vi có
môn sinh nhiều và giỏi. Ông Địch-nhan-Kiệt đời Đường
tiến cử bọn ông Diêu-nguyên-Sùng hơn mười người,
sau đều có tiếng giỏi cả. Có kẻ nói với Nhan-Kiệt rằng :
« 天下桃李悉在公門 (Thiên hạ đào lý tất tại Công
môn). Đào lý trong thiên hạ, hết thầy ở cửa Ngài ». Nhan-Kiệt
đáp rằng : « Ấy là tôi vì nước mà tiến hiền,
chứ không phải vì riêng cho tôi ».

(唐書 Đường thư)

一日聲名遍天下 *Nhật nhật thanh danh biến thiên hạ,*
滿城桃李屬春官 *Mãn thành đào lý thực Xuân quan.*

Thanh danh lừng lẫy ai bì,

Đầy thành đào lý thực về Xuân quan.

(quan bộ Lê)

(劉禹錫詩 Lưu-vô-Tịch thi)

ĐẠO DIỆC HỮU ĐẠO 盜亦有道. Trộm cũng có đạo :
Kẻ ăn trộm cũng có tư cách đạo lý. Một tên đồ đệ hỏi
Đạo-chích rằng : « Ăn trộm cũng có đạo lý hay sao ? »
Chích đáp rằng : « Sao lại không ? Đoán biết được của

người ta cất ở trong nhà, ấy là « thánh » ; vào trước
là « đông » ; ra sau là « nghĩa » ; biết chỗ nên làm hay
không nên làm, ấy là « tri » ; lấy được của chia nhau
đều, ấy là « nhân ». Năm điều ấy không đủ mà thành
được đại đạo (ăn trộm có danh) thì trong thiên hạ
chưa từng có ».

(莊子 Trang-Tử)

ĐÀO BĂNG HẢI NHI 倒绷孩兒. Mang ngược trẻ con :
Vi việc đã rất quen thạo, mà nhiều khi sơ suất làm
hỏng ngay. Miêu-Chân đời Tống, được vời về thi quán
chức (chức quan ở Sử-quán, Chiêu-văn-Quán, Tập-
Hiển viện đời Tống), Yên-Thư bảo Miêu-Chân : « Mấy
lâu nay ông theo việc quan lại, chắc là sơ bỏ việc bút
ngghiên, trước khi thi nên ôn tập lại ». Miêu đáp rằng :
« 豈有三十年老娘而倒绷孩兒得乎 (Khởi hữu tam
thập niên lão nương nhi đảo băng hải nhi đắc hồ).
Có lẽ đâu người đàn bà làm mẹ đã ba mươi năm mà
lại mang ngược trẻ con hay sao ? Rồi đó, hỏng mất.
Yên-Thư nói : « 苗君倒绷孩兒矣 (Miêu quân đảo
băng hải nhi ỹ). Ông Miêu mang ngược trẻ con rồi ».

(事文類聚 Sự văn loại tụ)

ĐÀO TRÌ THÁI-A 倒持太阿. Cầm ngược Thái-A : Thái-
A tên gươm. Cầm ngược Thái-A, nghĩa là cầm lấy
lưỡi mà trao cán cho người khác. Vì để quyền thế
minh cho kẻ khác, thì mình phải bị thiệt hại.

(漢書 Hán thư)

ĐẮC LŨNG VỌNG THỰC 得隴望蜀. Được Lũng trông
Thục : Vi lòng tham lam vô cùng, không tri túc, cũng
như nói : « Đứng núi này trông núi nọ ». 人若不知足
既得隴右復欲得蜀 (Nhân khổ bất tri túc, ký đắc
Lũng-Hữu phục dục đắc Thục). Người khổ không tri
túc, đã được Lũng-Hữu, lại muốn được Thục.

(晉書 Tấn thư)

ĐẮC NGŨ VONG THUYỀN 得魚亡筌. Được cá quên nơm : Vì người phi ơn bội nghĩa. Cái nơm dùng để bắt cá, khi đã bắt được cá rồi, thì bỏ quên nơm, không đoái lại nữa. (莊子 Trang-Tử). Chữ 筌 cũng viết là 筌, một thứ cỏ thơm, dùng để làm mồi dử cá.

ĐĂNG PHONG THÁO CỰC 登峰造極. Lên chóp tới cùng : Nói học hành đã đến chỗ rất cao ; tu luyện đã đắc đạo. Nói rộng ra : Quang vinh cực điểm.

(世說 Thế thuyết)

ĐĂNG ĐAO KHỈ PHỤNG 騰蛟起鳳. Rồng bay phụng dậy : Nói văn chương có năng lực như hơi rồng phụng giữa trời, có quang thái như cánh phụng liệng trên không. 騰蛟起鳳孟學士之詞宗 (Đăng giao khỉ phụng, Mạnh học sĩ chi từ tông). Rồng bay phụng dậy, văn chương hoa mỹ như của Mạnh-hạo-Nhiên ; người tài hoa.

ĐẦU BÚT TÙNG NHUNG 投筆從戎. Ném bút theo quân : Bỏ nghề biên chép mà theo hàng quân ngũ. Ban-Siêu đời Hán có đại chí ; nhà nghèo đi viết thuê kiếm ăn ; cực khổ đã lâu ngày, rồi vứt bút xuống đất mà than rằng : « Kể đại trường phu nên bắt chước Trương-Khiên, Phó-giới-Tử lập công cõi ngoài, để được phong hầu ; có lẽ đầu mà cứ giữ bút nghiên mãi như thế này ? »

(漢書 Hán thư)

ĐẦU ĐÀO BÁO LÝ 投桃報李. Trao đào đổi mận : Nói bầu bạn vãng lai, tặng đáp nhau. 投我以桃報之以李 (Đầu ngã dĩ đào, báo chi dĩ lý). Lấy đào cho ta, ta đổi mận lại.

(詩經 Thi kinh)

ĐẦU HẠT CHI THÀNH 投轄之誠. Lòng thành ném trục : Nói có lòng cảm khách ở lại rất khẩn thiết. Trần-Tuân đời Hán đại hội tân khách ; muốn cảm khách lại, không cho về, thì ông biểu đóng cửa lại và tháo trục xe ném xuống giếng.

(漢書 Hán thư)

ĐẦU THỬ KỶ KHÍ 投鼠忌器. Ném chuột kiêng đồ : Khi muốn lấy cái gì ném con chuột thì sợ cái đồ để gần đó bị bể theo. Vì sợ việc này có quan hệ ảnh hưởng đến việc khác. Muốn hặc tấu một vị quý thân ở gần vua, thì sợ xúc phạm đến vua.

(漢書 Hán thư)

ĐẦU TIỀN ĐOẠN LƯU 投鞭斷流. Ném roi ngăn nước : Nói quân lính rất đông. Phù-Kiên sắp đem quân đánh nước Tần, Thạch-Việt can rằng : « Tần có sông Trường-giang rất hiểm, chưa nên động quân ». Phù-Kiên đáp : « Quân lũ ta đông, ném roi ngựa của chúng xuống sông, cũng đủ lấp giòng nước ».

(晉書 Tấn thư)

ĐẤU NHI CHỦ BINH 鬥而鑄兵. Đánh mới rèn gươm : Khi đi đánh giặc mới rèn gươm đúc súng, thế là đợi đến giờ cuối cùng sấm sira khi giới thì chậm quá. 病已成而後藥之猶渴而掘井鬥而鑄兵不亦晚乎 (Bệnh dĩ thành nhi hậu dược chi, do khác nhi quật tỉnh, đấu nhi chủ binh, bất diệt văn hồ). Bệnh đã nặng rồi mới uống thuốc, cũng như khát mới đào giếng, đi đánh giặc mới rèn gươm, như thế thời không muộn lắm hay sao ?

(素問 Tố-Vấn)

ĐẦU NAM NHẤT NHÂN 斗南一人. Đầu nam có một : Nói trong thiên hạ chỉ một người mà thôi. Lạn-Nhân có nói : « 狄公之賢北斗以南一人而已 (Địch công chi hiền, Bắc-Đầu dĩ nam, nhất nhân nhi dĩ). Hiền như ông Địch (Địch-nhân-Kiệt), từ sao Bắc-Đầu dẫn về nam, chỉ có một người mà thôi ».

(唐書 Đường thư)

ĐẦU TỬU BÁCH THIÊN 斗酒百篇. Đầu rượu trăm bài : Nói tài làm thơ lanh chóng. 李白斗酒詩百篇 (Lý-Bạch đầu tửu thi bách liên). Lý-Bạch uống một đầu rượu làm được trăm bài thơ.

ĐÈ DƯƠNG XÚC PHIÊN 抵羊觸藩. Dè dực húc rào :
Vi gặp điều khó khăn, lúng túng, khốn tới khốn lui,
như con dê mắc sừng trong hàng rào. 羊觸藩不能退
不能進 (Đè dương xúc phiên, bất năng thoái, bất năng
tiến). Dè dực húc sừng vào hàng rào, lui không được,
tới cũng không được. (易經 Dịch kinh)

Cũng như nói : 進退兩難 (Tiến thoái lưỡng nan).
Khốn tới khốn lui.

ĐIỀM THIẾT THÀNH KIM 點鐵成金 (Chấm sắt thành
vàng : Vi có tài sửa vắn. Nguyên vắn vắn dở, mà sửa
lại thành ra hay. Nói rộng : cái xấu mà làm ra tốt.
Hoàng-lô-Trực khen tài ông ĐỒ-Phủ sửa thi : « 如靈丹
一粒點鐵成金 (Như linh đan nhất lập điểm thiết
thành kim). Như một hạt linh đơn, chấm vào sắt thành
vàng ». (見聞後錄 Kiến văn hậu lục)

ĐIỀU TẬN CUNG TÀNG 鳥盡弓藏. Chim hết cung cất :
Vi thiên hạ thái bình, không qui kẻ cướp chinh
chiến nữa. 高鳥盡良弓藏 (Cao điều tận, lương cung
tàng). Chim bay hết, cung tốt cất.

(史記 Sử ký)

ĐỌA TẮNG BẮT CỐ 墮甌不黏. Trã rót chẳng hoài :
Không ngoài dầu lại xem cái trã khi đã rót vỡ rồi, vì
với người đã có chí nhất định, khi việc đã lỡ ra, liệu
chữa không được, thì không làm chi vô ích. Mạnh-
Mân đời Hán đi chợ mua một cái trã đất, đội trên đầu
đem về : giữa đường trã rót xuống đất vỡ đi, ông ta
cứ đi mà không ngó lại. Quách-lân-Tông hỏi sao mà
không ngó lại. Mân đáp rằng : « Trã đã vỡ rồi, ngó lại
ích gì ». Mân-Tông khen lòng quả quyết và phục đức
tính của ông Mân.

功名一破甌 Công danh nhất phá tằng,

棄置何用顧 Khi tri hà dụng cố

Công danh như trã vỡ rồi,

Bỏ mà chẳng dụng há ngời nhìn sao ?

(蘇軾詩 Tô-Thức thi)

ĐOẠN HẠC TỤC PHÙ 斷鶴續晷. Chặt hạc chấp le :
Nói vi phạm lẽ thiên nhiên của trời đất. Mỗi vật trong
trời đất đều có tính riêng ; nếu người ta bớt bên này
mà thêm bên kia, thì phải thiệt hại không tránh được.
Cái dài không phải là dư, mà cái ngắn không phải là
thiếu (cái nào cũng thích đáng cả). Cho nên tuy chân
con le ngắn, nếu người ta chấp dài thêm cho, thì le kia
cũng lấy làm khổ ; tuy chân con hạc dài, nếu người
ta cắt bớt đi, thì hạc kia cũng lấy làm đau.

(莊子 Trang-Tử)

ĐOẠT THAI HOÁN CỐT 奪胎換骨. Lột thai đổi cốt :
Nói khéo mô phỏng thi văn của kẻ khác mà không ai
biết sự xảo lộng của mình. Sơn-Cốc nói : « Thi ý không
cùng, không đổi ý người ta, mà đổi chữ, gọi là 換骨法
(Hoán cốt pháp) ; trộm ý người ta mà hình dung theo,
gọi là 奪胎法 (Đoạt thai pháp).

(冷齋夜話 Lạnh trai da thoại)

ĐỒ CÙNG CHỦY HIỆN 獨窮比現. Đờ hết gươm bày :
Nói âm mưu bại lộ. Đời Chiến-quốc, Đan, Thái-tử
nước Yên, sai Kinh-Kha đi hành thích vua Tần. Khi
đến nơi, Kinh-Kha dâng địa đồ đất Đờ-cang của nước
Yên cho Tần-vương. Tần-vương trải địa đồ ra xem,
khi tháo ra đến cùng thì thấy mũi dao găm lòi ra. Kha,
tay phải nắm lấy chéo áo vua Tần, tay trái thì lấy con
dao toan đâm ; nhưng vua Tần thoát khỏi, còn Kinh-
Kha thì bị giết.

(史記刺客傳 Sử ký thích khách truyện)

ĐỒ MÓN ĐẠI TƯỚC 屠門大嚼. Nhai nơi hàng thịt : Nói
thèm muốn lắm mà không được, phải làm như thế
cho đỡ thèm. Có người nghe nói ở Trường-An (Tây-đô
nhà Hán) vui lắm, thì ra ngoài đường trở mặt về phía
tây mà cười. Lại nghe ở đấy có thịt ngon thì cứ đứng
trước cửa hàng bán thịt mà nhai.

(桓譚新論 Hoàn-Đàm tân luận)

ĐỘ GIANG VONG TIẾP 渡江亡楫. Qua sông quên chèo : Nói làm việc không quyết định, không chắc chắn thì phải hư hỏng thiệt hại. 若夫經制不定是猶渡江河亡楫中流而遇風船必危矣 (Nhược phù kinh chế bất định, thì do độ giang hà vong duy tiếp, trung lưu nhi ngộ phong, thuyền tất phúc hi). Nếu trong việc làm mà không nhất định, thì cũng như qua sông mà quên dây quên chèo, giữa giòng gặp phải gió bão, thuyền phải đắm ngay. (曹娥傳 Giã-Nghị truyện)

ĐỘC CHIẾM NGAO ĐẦU 獨占鰲頭. Đầu ngao mình chiếm : Thi đậu trạng nguyên ; đậu đầu trong khóa thi. Tục xưa bên Tàu, khi thi xong, đến ngày truyền ló (ngày xướng danh), quan bộ Lễ dẫn các ông trạng-nguyên, bãng-nhãn, thám-hoa lên điện vua, thì chỉ một mình trạng-nguyên đi tới ít bước, đứng chính giữa bệ đá, ở bệ ấy có chạm hình rồng và hình con ngao lớn, tức là con lỵ.

(洪北江詩話 Hồng-bắc-Giang thi thoại)

ĐỐI CHỨNG PHÁT DƯỢC 對症發藥. Tùy bệnh cho thuốc : Vì cách xử trí theo thời ; tùy theo việc cần mà đối phó tương đương. Cũng như thầy thuốc, bệnh nào thuốc nấy.

ĐỐI NGƯỜI ĐÀN CẦM 對牛彈琴. Đàn gảy tai trâu : Vì nói việc với ai mà họ không để ý đến ; nói lý thuyết sâu xa với người ngu dốt.

ĐÔNG HẢI DƯƠNG TRẦN 東海揚塵. Bề đông nổi bụi : Bề biển ra bụi, ví nhân sự vô thường. Bà Ma-Cô bảo ông Vương-phương-Bình rằng : « Từ lúc gặp ông đến giờ, tôi thấy bề đông đã biển ra làm ruộng dâu ba lần. Mới đây tôi đi đến Bồng-lai, thấy nước cạn hơn lúc xưa quá nửa, có lẽ thành đất gò lại hay sao ? » Ông Phương-Bình đáp ngay rằng : « 東海行復揚塵矣 (Đông hải hành phục dương trần hi). Bề đông rồi đây sẽ nổi bụi lại đó thôi ». (神仙傳 Thần tiên truyện)

ĐÔNG THI HIỆU TẦN 東施效顰. Đông-Thi học nhăn : Đông-Thi bắt chước Tây-Thi mà nhăn mày ; nói bắt chước người ta mà không giống. Tây-Thi người đẹp, đau bụng, đứng trước mặt các người láng giềng mà nhăn mày. Trong làng có một con gái rất xấu xí, thấy Tây-Thi làm vậy thì xem ra đẹp ; về nhà bắt chước làm bộ đau, ôm bụng mà nhăn mày, người láng ai thấy cũng sợ, chạy đi tránh cả. Đông-Thi thấy nhăn mày thì đẹp, mà không biết cái đẹp ấy từ đâu.

(莊子 Trang-Tử)

ĐÔNG THỰC TÂY TÚC 東食西宿. Đông ăn tây ngủ : Vì người tham lam, chỉ biết có lợi là được. Ở nước Tề, có một người con gái, hai nhà đến hỏi. Cha mẹ bảo người con gái rằng : « Nếu mày muốn lấy người ở bên phía đông, thì kéo tay áo bên trái ra ; nếu muốn người nhà ở phía tây, thì kéo tay áo bên phải ra ». Người con gái kéo trật cả hai tay áo ra mà nói : « 願東家食而西家宿以東家富而醜西家貧而美也 (Nguyên đông gia thực nhi tây gia túc, dĩ đông gia phú nhi xú, tây gia bần nhi mỹ dã). Muốn ăn ở nhà phía đông, mà ngủ nhà phía tây, vì người nhà phía đông giàu mà xấu, người nhà phía tây nghèo mà đẹp ».

(事文類聚 Sự văn loại tự)

ĐỒNG BỆNH TƯƠNG LIÊN 同病相憐. Đồng bệnh thương nhau : Nói người bị khốn khổ giống nhau, thì thương nhau mà giúp đỡ nhau. 同病相憐同憂相救 (Đồng bệnh tương liên, đồng ưu tương cứu). Đồng bệnh thương nhau, đồng lo cứu nhau.

(吳越春秋 Ngô-Việt Xuân-Thu)

ĐỒNG CHÂU CỘNG TẾ 同舟共濟. Đồng thuyền cùng giúp : Nói khi hoạn nạn phải giúp nhau, như kẻ thủy thủ một thuyền, gặp cơn dông tố bão bùng phải chống

ĐƯỜNG TÝ ĐƯƠNG XA 螻蛄當車. Châu-chấu chống xe : Vì khi dầm to mà sức yếu thì cũng không nên việc được. Vua Trang-Công nước Tề đi bắc. Thấy một con bọ-ngựa dơ cẳng lên mà chặn bánh xe, vua hỏi người đánh xe (cho biết con ấy ra thế uào) ; người đánh xe tâu rằng : « Đây là một côn trùng, nó chỉ biết tiến tới, không bao giờ thụt lui ; nó lại không lượng lực mà chống lại kẻ thù địch nó. « Vua Trang-Công mới than rằng : « Nếu được một người như thế, chắc là người đồng cảm nhất trong nước ».

(韓氏外傳 Hàn-Thị ngoại-truyện)

GIA ĐỒ BÍCH LẬP 家徒壁立. Nhà trơ vách dựng : Nói cảnh nghèo, trong nhà chỉ thấy vách dựng chung quanh, không có đồ gì cả. Trác-văn-Quân đem trốn đi theo Tư-Mã Tương-Như. Khi Tương-Như đem về nhà, thì chỉ thấy trơ trọi bốn vách. (漢書 Hàn thư).

GIA KÊ ĐẠ VỤ 家雞野鷲. Gà nhà le nội. Chân gà nhà ra le nội, là vì ham của lạ, bỏ của quen ; kinh bỏ vợ ở nhà mà ra theo gái giang hồ. Du-Dục không phục chữ viết của Vương-hữu-Quân thì nói rằng : « 兒輩服家雞喜野鷲 (Nhi bối yếm gia kê, hi dạ vụ). Bầy trẻ chân gà nhà, ra le nội ».

家雞野鷲同登俎 Gia kê dạ vụ đồng đăng trử,
春蚓秋蛇總入套 Xuân dãn thu xà tổng nhập liêm.

Gà nhà le nội cùng lên thớt,
Trun rắn xuân thu thảy bõ rương.

(蘇軾 Tô-Thức)

Hai câu thơ này ý nói chữ viết tốt hay xấu đều dùng được cả. 春蚓 (Xuân dãn) 秋蛇 (Thu xà) nói chữ viết xấu, không có khi cốt.

行行如縈春蚓 Hàng hàng như oanh xuân dãn,
字字若串秋蛇 Tự tự nhược quán thu xà.

Hàng hàng như tròng quán quit,
Chữ chữ như rắn cong queo.

(唐書王羲之傳 Đường thư Vương-hy-Chi truyện).

GIẢI LINH HỀ LINH 解鈴繫鈴. Cởi chuông buộc chuông : Nói người nào đã buộc chuông vào thì cởi chuông ra được. Vì người nào đã định làm việc gì, thì người ấy quyết định được ; sửa đổi tinh nết cũ của mình là do ở nơi, mình. Ngày kia sư Pháp-Nhân hỏi các đồ đệ rằng : « Ai có thể cởi cái chuông nơi cổ con hồ được ? » Chúng đều làm thinh, không thừa lại được. Vừa thầy Thanh-Lương thiền-sư đến, Pháp-Nhân hỏi lại câu ấy; Thiền-sư đáp rằng : « 繫者得解 (Hề giả giải đắc) Chỉ có người buộc chuông cởi được ».

(指月錄 Chĩ nguyệt lục)

GIANG TÂM BỒ LẬU 江心補漏. Giữa giòng vá hồng ; Ở giữa giòng sông mà vá chỗ thuyền hồng, vì cứu nạn quá chậm, không làm sao kịp được. Cũng như nói : Nước đến tròn mới nhảy.

臨崖勒馬收難晚 Lâm nhai lực mã thu cương vãn,
船到江心補漏遲 Thuyền đáo giang tâm bồ lậu trì.

Đến bờ dừng ngựa gò cương, chậm.
Thuyền giữa giòng sông vá hồng, què.

(元曲 Nguyên khúc)

GIAO LONG ĐẮC THỦY 蛟龍得水. Giao long được nước : Vì người anh tài gặp thời. Dương-đại-Nhan (đời Bắc-Ngụy) đến khi từng chinh, đốc-tướng Lý-Xung không cho. Đại-Nhan đi ra rồi mùa kiếm, ai nấy đều khen. Lý-Xung mới gọi và dùng, cho làm chủ quân. Đại-Nhan xây lại nói với mấy người đồng liêu rằng : « Ta ngày nay tức là蛟龍得水之秋 (giao long đắc thủy chi thu) lúc giao long được nước ; rồi đây không đứng với các người một hàng nữa đâu. (北史 Bắc sử)

GIAO TRỤ CỖ SẮT 膠柱鼓瑟. Gắn trụ gảy đàn : Vì người câu nệ, cố chấp, không biết biến thông, chỉ giữ khư-khư ý kiến mình. (淮南子 Hải-nam-Tử)

GIÁO NAO THĂNG MỘC 教猱升木. Dạy vượn leo cây : Con vượn leo cây đã sành rồi, mà còn dạy cho nó nữa ; ví người đã ác mà phụ họa làm cho ác thêm.

(詩經 Thi kinh)

HÀ BẮT YỀM DU 瑕不掩瑜. Vết không che ngọc : Nói tý vết không thể che lấp sắc quang thái của ngọc ; vì cái khuyết điểm nhỏ không thể làm mất giá trị của thiện nhân. Nói đức tốt với điều quá thất không thể che lẫn nhau được. 瑕不掩瑜瑜不掩瑕也 (Hà bắt yễm du, du bắt yễm hà, trung dã). Vết khôn che ngọc, ngọc khôn che vết, đó là tượng trưng của sự thành thực.

(禮聘義 Lễ Sinh nghĩa)

HÀ ĐÔNG SƯ TỬ 河東獅子. Sư tử Hà-đông : Ví đàn bà hay ghen và dữ. Vợ Trần-qui-Thường, Liễu thị tình dữ và hay ghen. Khi Trần-qui-Thường tiếp bạn ở nhà mà có đem ca kị về, thì Liễu thị lấy gậy đánh vào vách mà la hét, các bạn đều trốn chạy cả. Ông Đông-Pha làm hai câu thơ sau này để cười chơi.

忽聞河東獅子吼 *Hốt văn Hà-đông sư tử hống,*
拄杖落手心忙煞 *Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên.*

Bỗng nghe sư tử Hà-đông rống,

Gậy rớt tay rơi dạ ngẩn ngơ.

(Hà đông là ám chỉ vợ Trần-qui-Thường họ Liễu. Lấy trong câu thơ của Đỗ-tử-Mỹ : 河東女兒親姓柳 (Hà đông nữ nhi thân tính Liễu). Con gái Hà đông tên họ Liễu. Sư tử hống : Trần-qui-Thường hay nói về kinh Phật, mà Phật gia có câu : 獅子吼則百獸伏 (Sư tử hống tắc bách thú phục). Sư tử rống lên thì bách thú đều nằm nép cả. Ông Đông-Pha mượn chữ trong nhà Phật để bỡn chơi.

HÀ THANH HẢI YẾN 河清海晏. Sông trong bể lặng : Nói cảnh tượng thái bình. 河清海晏, 時和平豐 (Hà thanh hải yển, thời hòa niên phong). Sông trong bể lặng, trời hòa, năm được mùa.

(鄭錫孚 Trịnh-tích-Phu)

HẠ LÔ ĐÔNG PHIẾN 夏爐冬扇. Lò hạ quạt đông : Nói làm việc không hợp lẽ. Làm điều vô ích, nạp lời vô bổ. 如以夏進爐以冬奏扇 (Nhu dĩ hạ tiến lò, dĩ đông tấu phiến). Như mùa hạ đem lò sưởi, mùa đông dùng quạt.

(論衡 Luận-Hoành)

HẠ NHẬT KHẢ ÚY 夏日可畏. Vòng hạ đáng kính : Vì tính người nghiêm khắc đáng sợ. 趙雀冬日之日也趙盾夏日之日也 (Triệu-thời đông nhật chi nhật dã, Triệu-thuần hạ nhật chi nhật dã). Triệu-thời là mặt trời mùa đông, Triệu-thuần là mặt trời mùa hạ. Nghĩa là 冬日可畏夏日可畏 (Đông nhật khả ái, hạ nhật khả úy). Mặt trời mùa đông dễ chịu, mặt trời mùa hạ đáng kính. (Một nhân từ, một nghiêm khắc).

(左傳 Tả truyện)

HẠ VŨ VŨ NHÂN 夏雨雨人. Mưa hạ rưới người : Ví ra ân huệ cấp thời cho dân, như mùa hạ được mưa thấm nhuần cho cây cối. Quán-Trọng nói : «吾不能以春風風人夏雨雨人吾窮必矣 (Ngô bất năng dĩ xuân phong phong nhân, hạ vũ vũ nhân, ngô cùng tất hĩ). Ta không được lấy gió xuân quạt người, mưa hạ rưới người, ta phải khốn cùng rồi đó».

(左傳 Tả truyện)

HẠC LẬP KÊ QUẦN 鶴立雞羣. Hạc lẫn bầy gà : Ví người hào kiệt phân biệt với kẻ thường nhân. Có người nói với ông Vương-Nhung rằng : «藉田蘇卓卓如野鶴之在雞羣 (Kê-diễn-Tô trắc trắc như dạ hạc chi tại kê quần). Kê-diễn-Tô có tư cách đặc dị như con hạc nội ở trong bầy gà». (Kê-diễn-Tô chú của Kê-Thiền, con ông Kê-Khương).

(世說 Thế thuyết)

HẠI QUẦN CHI MÃ 害羣之馬. Con ngựa hại bầy : Ví một đứa tiểu nhân làm hại đến công chúng. Trị nước có khác gì kẻ chăn ngựa, phải trừ bỏ những con ngựa hại bầy là được.

(莊子 Trang-Tử)

HẢI BẤT DƯƠNG BA 海不揚波. Bề không nổi sóng : Nói trong nước yên lặng ; thời thái bình. Đời vua Thành-Vương nhà Châu, sứ nước Việt-Thường (tức là Việt-Nam ta) tâu rằng : « 海不揚波三年, 意者中國其有聖人乎? (Hải bất dương ba giã tam niên, ý giã Trung-quốc kỳ hữu thánh nhân hồ?). Bề không nổi sóng đã ba năm nay, e ở Trung-quốc có thánh nhân sinh ».

HẢI KHÔ THẠCH LAN 海枯石爛. Bề khô đá nát : Nói giữ lời thề hẹn luôn luôn, dù đến bề khô đá nát cũng không sai chệch.

HẢI ỐC THIÊM TRÙ 海屋添籌. Thề thêm nhà bề : Lời chúc thọ cho người đã già. Ngày xưa có ba ông lão gặp nhau, hỏi tuổi nhau ; một ông nói : « Hễ khi nào bề hóa ra ruộng, thì tôi bỏ thêm một cái thề, nay đã được mười thề rồi ». Ý nói sống lâu lắm.

(語林 Ngũ lâm)

HẢI THỊ THẦN LẬU 海市蜃樓. Chợ bề lâu ngao : Nói cảnh tượng ảo huyền, hiện ra một hồi rồi tan ngay, có đó rồi không. Cái không khí trên mặt bề làm cho người đứng trên bờ nhìn thấy như có lâu đài thành quách ở ngoài bề.

(隋唐遺事 Tùy Đường di sự)

HÀM ANH THƯ HOA 含英咀華. Ngậm nhụy nhai hoa : Thường thức từ hoa diễm lệ của văn chương. 含浸濃郁含英咀華 (Trầm tằm nùng úc, hàm anh thư hoa). Dầm thắm nồng đượm, ngậm nhụy nhai hoa.

(韓愈文 Hàn-Dũ văn)

HÀM BỒ CỒ PHÚC 含哺鼓腹. Ngậm cơm vỗ bụng : Nói cảnh tượng vui vẻ của dân đời thái bình. Dân đời thượng-cổ, ở không biết làm việc gì, đi không biết đi đâu. 含哺而嬉鼓腹而遊 (Hàm bồ nhi hi, cồ phúc nhi du). Ngậm cơm mà dờn, vỗ bụng mà chơi.

(莊子 Trang-Tử)

HÀM CẤU NẠP Ô 含垢納污. Ngậm nhơ chứa bẩn : Nói hay dung thứ và biết nhẫn nhục ; đức khoan hồng đại độ của vua. 川澤納污山藪藏疾瑾瑜匿瑕國君含垢 (Xuyên Trạch nạp ô, sơn tâu tàng tật, cần du nặc hà, quốc quân hàm cấu). Sông chằm chứa bẩn, núi lùm trữ bệnh, cần du (ngọc tốt) giấu vết, quốc quân nhẫn nhục.

(左傳 Tả truyện)

HÀM DI LỘNG TÔN 含飴弄孫. Ngậm kẹo nhõn cháu : Nói người già chỉ muốn thông thả, vui chơi. Bà Mã Thái-hậu ra lời chiếu rằng : « 吾但當含飴弄孫不能復觀政矣 (Ngô đản đương hàm di lộng tôn, bất năng phục quan chinh hĩ). Ta chỉ muốn ngậm kẹo nhõn cháu, không xem việc chinh được nữa ».

(後漢書 Hậu-Hán thư)

HÀM ĐAN HỌC BỘ 邯鄲學步. Học bước Hàm-Đan : Ý bắt chước người ta đã không được, mà lại mất cái của mình đã biết. Anh không nghe chuyện người Du-Tử đất Thọ-lãng (nước Yên) sang học cách đi cách bước ở Hàm-Đan (nước Triệu) sao? Học đã không được cái hay của người ta, mà lại mất cái lối cũ của mình, sau phải bỏ mà về nước.

(莊子 Trang-Tử)

HÀM HOÀN DĨ BẢO 銜環以報. Ngậm vành trả nghĩa : Nói sự biết ơn, trả ơn. Dương-Bảo đời Hán, khi 9 tuổi, đi chơi thấy một con chim hoàng-anh bị thương nằm ở gốc cây, đem về nhà nuôi, lấy đồ cho ăn hơn ba tháng. Khi con chim đã đủ lông cánh, Bảo thả cho bay đi. Đêm lại một người thiếu niên mặc áo vàng đến lay Dương-Bảo mà nói rằng : « Tôi là sứ-giã của bà Tây-vương-mẫu nhờ ơn ông cứu tôi được toàn tính mạng, tôi thiết cảm ơn ông không biết chừng nào ». Rồi đưa cho Bảo bốn cái vòng ngọc trắng và nói : « Muốn cho con cháu ông được thanh bạch và chức đến tam công ».

(續齊諧記 Tục-Tề hài ký)

HÀM HUYẾT PHÚN NHÂN 含血噴人. Ngậm máu phun người : Nói điều vu oan cho người. 含血噴人先污其口 (Hàm huyết phun nhân, tiên ô kỳ khẩu). Ngậm máu phun người miệng mình nhớp trước.

(羅湖野錄 La hồ dạ lục)

HÀM SA XẠ ẢNH 含沙射影. Ngậm cát bắn bóng : Vì ở trong thềm tối mưu kế để hại người. 為鬼為蜮 (vi quỷ vi vùc) Làm quỷ làm vùc. Tương truyền con vùc hình như con trạch có ba chân, cũng gọi là 射工 (xạ công) hay là 射人影 (xạ nhân ảnh), thường ở dưới nước ngậm cát bắn người, làm hại.

(詩經 Thi kinh)

HÀN HOA VẪN TIẾT 寒花晚節. Hoa đông tiết muộn : Vì giữ tiết tháo đến cuối cùng không thay đổi. Ông Hàn-nguy-Công làm bài thơ Trưng-dương (Trưng cửu, mồng 9 tháng 9) có hai câu rằng :

不羞老圃秋容淡 *Bất tu lão phổ thu dung đạm,*
且看黃花晚節香 *Thả khán hoàng hoa vãn tiết hương.*

Thẹn gì vườn cũ màu thu lợt,

Hãy ngắm hoa đông tiết muộn thơm.

Ông thường nói : giữ danh tiết lúc đầu dễ, giữ danh tiết lúc muộn khó. Cho nên lúc muộn 晚節 (vãn tiết) việc gì cũng phải chăm hơn trước, mới trông hoàn toàn được.

(名臣言行錄 Danh thần ngôn hành lục)

HÀN LÔ KIỀM THỔ 韓獪蹇兔. Chó Hàn thỏ què : Dùng chó đen nước Hàn (chó săn rất hay) săn đuổi một con thỏ què ; vì đánh hơn quân địch một cách dễ dàng lắm. 以秦卒之勇射騎之多以當諸侯是若馳韓獪而逐蹇兔也 (Dĩ Tần tốt chí dũng, xạ kỵ chi đa, dĩ dương chư hầu, thị nhược tri Hàn lô nhi trực kiềm thổ dã). Dùng sức mạnh của quân nước Tần, với xe đông ngựa nhiều mà đánh các nước chư hầu, thì cũng ví như dùng chó đen nước Hàn mà đuổi một con thỏ què.

(國策 Quốc sách)

HẠNG NGƯU SUNG ĐỔNG 汗牛充棟. Trâu nhọc nhà đầy : Nói sách nhiều lắm, chất đầy nhà, mà khi chở đi, thì trâu kéo phải đổ mồ hôi. 其為書, 處則充棟宇, 出則汗牛馬 (kỳ vi thư, xử tắc sung đống vũ, xuất tắc hạn ngưu mã). Sách ông ta để thì đầy tột nóc nhà, mà khi chở đi thì trâu ngựa phải tháo mồ hôi.

(柳宗元文 Liễu-tông-Nguyên văn)

HÀNH THI TÀU NHỤC 行尸走肉. Thây đi thịt chạy : Nói người vô học, không bỏ ích gì cho xã-hội. Nhiệm-Mạt nói : « 好學雖死若存不學者行尸走肉耳 (Hiếu học, tuy tử nhược tồn ; bất học giả, hành thi tàu nhục nhĩ). Người hiếu học, tuy chết cũng như còn ; người không học tuy còn, chẳng qua là thây đi thịt chạy đó thôi ».

(拾遺記 Thập di ký)

HẠNH LAM XUÂN NOÃN 杏林春暖. Xuân ấm rừng hạnh : Lời khen ông thầy thuốc giỏi. Ông Đồng-Phụng, đời Tam-Quốc, ở trên núi Lư-Sơn, làm thuốc chữa bệnh, không lấy tiền bạc của ai, mà người nào đau nặng, thì ông bắt trồng năm cây hạnh, người nào đau nhẹ thì trồng một cây. Chỉ trong vòng mấy năm, họ trồng cho ông được mười vạn cây. Người ta đặt tên cho vườn trồng nhiều hạnh đó là 董仙杏林 (Đồng tiên hạnh lâm). Rừng hạnh của ông tiên họ Đồng.

(神仙傳 Thần tiên truyện)

HÀO LY THIÊN LÝ 毫釐子里. Hào ly nghìn dặm : Nói lúc đầu sai một chút, rồi phải làm to ; sai một ly đi một dặm. 君子慎始若差毫釐謬以千里 (Quân tử thận thủy, nhược sai hào ly, mậu dĩ thiên lý). Người quân tử cẩn thận lúc ban đầu, nếu sai một ly làm đến nghìn dặm.

(禮記 Lễ ký)

HÀNG HÀ SA SỐ 運河沙數 Hàng hà sa số : Nói nhiều lắm không đếm xiết, như số cát ở sông Hàng-hà. 諸運河所有沙數寧為多不 (Chư Hàng-hà sở hữu sa số, ninh vi đa phưu). Cát của sông Hàng-hà, đã là nhiều chưa? (Ý nói cát đó tuy nhiều, mà không bằng công đức tụng kinh Kim-cương). (金剛經 Kim-cương kinh)

HẦU MÔN TỌ HẢI 侯門似海 Cửa hầu tọ bề : Nói người mỹ nữ đưa vào nhà quyền quý, công hầu, thì như xuống bể sâu, không thể tìm lại được. Thôi-Giao, học trò giỏi. Người cô có một người tỳ nữ sắc đẹp ca hay, Giao đem lòng thương. Nhân vì nghèo, cô bán tỳ nữ cho Liên-Súy. Từ đó Giao thương nhớ mà không gặp được. Nhân ngày tiết Hàn-thực (mồng 3 tháng 3, ngày kỷ niệm Giới-tử-Thôi), người tỳ nữ đi xe dạo chơi. Thôi-Giao đứng dưới bóng cây liễu trông thấy mà không dám chào, rồi ngâm bài thơ có hai câu :

侯門一入深如海 *Hầu môn nhất nhập thâm như hải,*

從此蕭郎是路人 *Tùng thử Tiêu-lang thị lộ nhân.*

Vào chốn cửa hầu sâu tọ bề,

Chàng Tiêu (người thương) đành giống khách qua đường.

Liên-Súy nghe được bài thơ, rồi cho tỳ nữ về với Thôi-Giao. (全唐詩話 Toàn Đường thi thoại)

HY SINH TÍNH MẠNG 犧牲性命. Liều bỏ tính mạng : Nói bỏ cả tính mạng, liều chết để làm một việc gì.

HIẾN BỘC CHI THẦM 獻曝之忱. Thật lòng dâng nắng : Ví tặng biếu cho người ta đồ nhỏ mọn mà ý thành khẩn thì tự xưng hiến bộc hay là bộc hiến. Ngày xưa đời Tống có người nhà quê phơi lưng ra ngoài nắng thấy ấm, rồi xây lại nói với vợ rằng : « Ta có cái khi ấm của mặt trời này, thiên hạ không ai biết. Ta sẽ đem dâng cho vua, chắc được thưởng to ». (列子 Liệt-tử)

HIỆN THÂN THUYẾT PHÁP 見身說法. Hiện thân giảng pháp : Lấy mình làm gương để răn dạy người. Theo nhà Phật thì Phật có thần lực quảng đại, hay hiện ra thân nọ thân kia tùy theo thứ người mà dạy.

(楞嚴經 Lăng-nghiêm kinh)

HIỆP LỘ TƯƠNG PHÙNG 狹路相逢. Gặp nhau đường hẹp : Đường hẹp thì hai bên không thể nhường nhau, ví hai người cừ địch gặp nhau, thế tất phải xung đột. Chúng tăng hỏi sư Thủy-Lục : « 狹路相逢如何 (Hiệp lộ tương phùng như hà?) Đường hẹp mà gặp nhau thì sao? » Sư vỗ giữa ngực một cái. Nghĩa là nói phải phần lực tiền tiến không thể lui.

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

HOA ĐÀ TÁI THẾ 華陀再世. Hoa-đà sinh lại : Lời khen ông thầy thuốc giỏi. Hoa-Đà thầy thuốc có tiếng đời Hậu-Hán, giỏi về châm cứu và ngoại khoa. Tào-Tháo nghe tiếng, mời ông đến nhà. Tào-Tháo có bệnh đau đầu, Hoa-Đà châm cứu cho, bệnh lành ngay. Tào-Tháo liền dùng ông làm thầy thuốc điều hộ riêng cho mình. Nhưng mà lúc ấy Hoa-Đà bỏ nhà đi đã lâu ngày, rồi lấy cớ rằng đi tìm thuốc, ông trở về nhà ông. Tào-Tháo cho vờ đã nhiều lần mà ông cứ tránh đi, lấy cớ rằng ở nhà vợ đương có bệnh, không thể đi được. Tào-Tháo nổi giận, truyền bắt bỏ vào ngục và xử tử hình. Khi gần phải chết, ông đưa cho người chủ ngục một quyển sách mà nói rằng : « Dùng quyển sách này có thể cứu được thiên hạ ». Vì sợ phép luật nghiêm ngặt, người chủ ngục không dám nhận quyển sách ấy, bởi thế các phương pháp bí truyền đều bị mất cả.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

HOA HẢO NGUYỆT VIÊN 花好月圓. Hoa đẹp trăng tròn : Lời chúc mừng tân hôn, đám cưới. 莫身外且對樽前願花長好人長健月長圓 (Mạc tư thân ngoại, thả đối tôn tiền, nguyện hoa trường hảo, nhân trường kiện, nguyệt trường viên). Không cần tìm kiếm tư tưởng ở ngoài, chỉ đối trước bầu rượu mà kỳ nguyện : hoa thường đẹp, người thường mạnh, trăng thường tròn.

(載表磨詞 對白- biểu-Ứng từ)

HOA ỐC SƠN KHUU 華屋山丘. Nhà hoa độn núi : Nói việc hưng vong thịnh suy trong nháy mắt.

生存華屋處 Sinh tồn hoa ốc xứ,

零落歸山丘 Linh lạc qui sơn khuru.

Sống còn ở nhà hoa,

Chết mất về độn núi.

(曹子建詩 Tào-tử-Kiến thi)

HOA BÌNH SUNG CƠ 畫餅充飢. Bánh vẽ đỡ đói : Bánh vẽ để nhìn cho đỡ đói, vì có hư danh mà không thực ích.

(三國志 Tam-quốc chí)

HOA HỒ LOẠI CẦU 畫虎類狗. Vẽ cạp giống chó : Vì ham làm việc cho cao mà không thành việc gì. Mã-Viện đời Hán dạy con rằng : « Bất chước ông Bá-Cao mà không được, thi cũng làm kẻ sĩ thuần cần 所謂刻鵠不成尚類鶩者 (Sở vị khán học bất thành thượng loại vụ giã). Thế là chạm chim nhạn không thành, cũng còn giống như con le le ; bắt chước Qui-Lương mà không thành, thi thành ra kẻ khinh bạc trong thiên hạ. 所謂畫虎不成反類狗者也 (Sở vị họa hồ bất thành, phản loại cầu giã dã). Thế là vẽ cạp không thành, trở lại giống hình chó ».

(後漢書 Hậu-Hán thư)

HOA LONG ĐIỀM TÌNH 畫龍點睛. Vẽ rồng điểm mắt : Vì làm văn thêm một đôi câu đặc sắc cho nổi bài. Trương-tang-Do vẽ bốn con rồng trong nhà chùa An-lạc tại Kim-lăng, mà không điểm con người nơi mắt, cứ nói rằng hề điểm mắt thì rồng bay mất. Người ta không tin. Ông mới điểm cho một con. Bỗng chốc sấm sét nổi lên, rồng phá vách bay lên trời mất. Mấy con kia không điểm thì cứ ở lại chỗ cũ.

(名畫記 Danh họa ký)

HOA PHÚC Ỡ PHỤC 禍福倚伏. Họa phúc nương nhau : Nói vui rồi phải có buồn, buồn rồi sẽ gặp vui. 禍兮福所倚福兮禍所伏憂喜聚門兮吉凶同域 (Họa hề phúc sở Ỡ, phúc hề họa sở phục ; ưu hĩ tụ môn hề, cát hung đồng vực). Họa, thì phúc nương theo đó ; phúc, thì họa núp trong đó ; buồn và vui cùng nhóm một cửa ; may với rủi cũng ở một nơi.

(史記 Sử ký)

HOA PHÚC VÔ MÔN 禍福無門. Họa phúc không cửa : Nói họa hay phúc đều đi tới thỉnh linh. 禍福無門惟人自召 (Họa phúc vô môn, duy nhân tự triệu). Họa và phúc không định đến cửa nào, chỉ người kéo nó đến đó thôi.

(左傳 Tả truyện)

HOA TRUNG HỮU THI 畫中有詩. Trong vẽ có thơ : Nói bức vẽ có thần tình. 味摩詰之詩, 詩中有畫 ; 觀摩詰之畫, 畫中有詩 (Vị Ma-Cật chi thi, thi trung hữu họa ; quan Ma-Cật chi họa, họa trung hữu thi). Ngắm thơ ông Ma-Cật, thi trong thơ có vẽ ; nhìn vẽ ông Ma-Cật, thi trong vẽ có thơ. (東坡志林 Đông-Pha chí lâm). (Ma-Cật là ông Vương-Duy).

HOA TÙNG KHẨU XUẤT 禍從口出. Họa ở mồm ra : Lời nói không cẩn thận, thi sinh ra tai vạ. 病從口入, 禍從口出 (Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất). Bệnh do mồm vào, họa ở mồm ra.

(釋氏要覽 Thích-Thị yếu lãm)

HOA XÀ THIÊM TÚC 畫蛇添足. Vẽ rắn thêm chân :
Vi da sự, thêm thắt vô ích. Một người ở nước Sở,
khi tế thần rồi, đem một chén rượu cho những người
dự sự, mà nói rằng : « Ai vẽ một con rắn trên mặt
đất rồi trước thì được uống chén rượu này ». Một
người vẽ con rắn rồi trước, cầm chén rượu sắp uống
mà lại nói rằng : « Tôi còn vẽ thêm chân được nữa ».
Khi vẽ chân chưa xong, một người khác vẽ con rắn
xong, rồi giựt chén rượu uống mà nói : « Rắn vẫn
không chân, sao anh lại thêm chân vào ? ».

(國策 Quốc sách)

HỎA THIÊU MY MAO 火燒眉毛. Lửa cháy lông mày :
Nói việc rất gấp bức. Một nhà sư hỏi Phật-Huệ rằng :
« Dùng câu gì để chỉ việc gấp bức ? ». Phật-Huệ đáp
rằng : « 火燒眉毛 (Hỏa thiêu my mao). Lửa cháy lông
mày ». (五燈會元 Ngũ đăng hội nguyên)

HỎA THƯỢNG THIÊM DU 火上添油. Thêm dầu trên
lửa : Vì xúi dục cho rầy rà thêm, tức là lửa cháy đồ
dầu thêm.

HOÀN BÍCH QUI TRIỆU 完璧歸趙. Bích nguyên về
Triệu : Vì đem nguyên vật mà trả lại cho người. Nước
Triệu được ngọc bích của họ Hòa nước Sở. Vua
Chiêu-Vương nước Tần sai người đem thơ cho vua
Triệu nói muốn lấy mười lăm thành đổi ngọc bích.
Lạng-tương-Như tâu với vua Triệu rằng : « Tôi xin đem
ngọc bích sang ; nếu mười lăm thành nhập đất Triệu,
thì tôi để ngọc-bích lại cho Tần, nếu không được thành,
thì xin đem ngọc bích hoàn toàn về Triệu ». Tương-
Như đến Tần, vua Tần được ngọc bích, thì không có
ý muốn giao thành. Tương-Như mới lập kế lấy ngọc
lại, cho một viên tùng già mặc áo rách lặn ngọc bích
theo đường tắt trốn đem về Triệu.

(史記 Sử ký)

HOÀN PHI YẾN SẤU 環肥燕瘦. Hoàn béo Yến gầy :
Nói mỹ nhân, mỗi người có mỗi dáng xinh đẹp riêng.
Dương-ngọc-Hoàn, cung phi của vua Minh-Hoàng
nhà Đường, và Triệu-phi-Yến, hoàng hậu vua Thành-
Tổ nhà Hán, một béo một gầy mà cũng là đẹp cả.

HOÀNG CHUNG HỦY KHÍ 黃鐘毀素. Hoàng chung phá
bỏ : Ống luật là qui mà bị phá bỏ không dùng, vì
người có tài năng không được tiến dụng. 黃鐘毀素
瓦缶雷鳴 (Hoàng chung hủy khí ngổa phẩu lôi minh).
Hoàng chung phá bỏ, vò đột sấm vang. Ý nói quân tử
thoái tiểu nhân tiến.

(楚辭 Sở từ)

HOÀNG DƯƠNG ÁCH NHUẬN 黃楊厄閔. Hoàng dương
bị nhuận : Vì người bị khốn đốn gian truân. Cây hoàng-
dương tinh khó lớn, mỗi năm chỉ lớn lên một tấc,
mà gặp phải năm nhuận thì lại trụi xuống.

園中草木春無數 園中草木春無數 Viên trung thảo mộc xuân vô số,

惟有黃楊厄閔年 惟有黃楊厄閔年 Duy hữu hoàng dương ách

nhuận niên.

Trong vườn cây cỏ tốt tươi,

Hoàng dương gặp nhuận thiệt thòi một thân.

(蘇軾詩 Tô-Thức thi)

HOÀNG ĐÀI QUA TỪ 黃臺瓜辭. Lời dưa Hoàng-dài :
Bà Vũ-Hậu nhà Đường giết Thái-tử Hoang, rồi lập
Ung-vương Hiến làm Thái-tử ; Hiến ngày đêm lo sợ,
biết chắc không bảo toàn được, mà không dám nói,
mới làm bài Hoàng-dài-qua-từ, có ý trào phúng, rồi
cho nhạc công ca, trông cho bà Vũ-Hậu nghe để cảm
ngộ lại chăng. Bài ca như sau này :

種瓜黃臺下 種瓜黃臺下 Chung qua Hoàng-dài hạ,

瓜熟果累累 瓜熟果累累 Qua thực quả luy luy ;

一摘使瓜好 一摘使瓜好 Nhất trích sử qua hảo,

三摘使瓜穉 *Tái trích sử qua hy* ;
 三摘尚云可 *Tam trích thượng vân khả*,
 四摘抱蔓歸 *Tứ trích bảo mạn qui*.

*Trồng dưa dưới Hoàng-đài, dưa chín trái
lúc ngúc ;*

Hái một lần dưa xanh, hái hai lần dưa sứt ;

Hái ba lần chưa chỉ, hái bốn lần dưa cụt.

Sau Hiến cũng bị bà Vũ-Hậu trục xuất, rồi chết ở đất Kiềm-trung.

(唐書 Đường thư)

HOÀNG LƯƠNG MỘNG TỈNH 黃梁夢醒. Tỉnh giấc hoàng lương : Vì đời người ngắn như giấc mộng. Lô-Sinh đời Hán, lúc ở Hàm-Đan, vào nhà quán, gặp một đạo sĩ là Lữ-đồng-Bình. Sinh phần nán số phần khôn đốn. Đạo sĩ rút trong dây ra một cái gói dưa cho Lô-Sinh mà nói rằng : « Gói cái này mà nghỉ, thì anh được giàu sang thỏa thích như ý ». Khi ấy chủ quán đang ngồi nấu nồi kê (hoàng lương). Lô-Sinh nằm nghỉ, thì thấy mình cưới con nhà họ Thôi làm vợ, rất đẹp và của tiền nhiều, thì đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Tiết-độ-Sứ, đánh giặc thắng trận, làm Thủ-tướng mười năm, con trai năm người, đều làm quan to, cháu hơn mười người, cưới vợ con nhà giàu sang cả, hơn tám mươi tuổi mới mất. Khi Sinh tỉnh giấc dậy, thì nồi kê còn chưa chín. Lấy làm lạ, Sinh mới hỏi rằng : « Tôi thấy chiêm bao hay sao ? ». Ông đạo sĩ cười mà nói rằng : « Việc đời đều như thế cả ».

(枕中記 Chẩm trung ký)

HOÀNG TƯỚC TỬ THIÊN 黃雀伺蟬. Hoàng-tước rình ve : Chim hoàng-tước tức là hoàng-anh rình chụp con ve, vì rình chụp bắt người ta mà bị kẻ khác rình chụp

bắt lại. Trong một cái vườn, có một cây cao, con ve ve dương đậu hút nước sương, không biết sau lưng nó có con bọ ngựa ; con bọ ngựa dương nghiêng mình rình chụp con ve, mà không biết sau lưng nó có con hoàng-anh rình chụp nó, mà hoàng-anh lại không biết ở dưới gốc cây lại có người đi bắn cầm khẩu súng chụp bắn nó.

(說苑 Thuyết uyển)

HỒ GIẢ HỒ UY 狐假虎威. Cáo mượn uy hùm : Vì mượn thế lực của người trên mà dọa nạt, áp bức kẻ khác. Một hôm cọp đi kiếm ăn, gặp con cáo ; cáo nói : « Anh không được ăn tôi, vì Thượng-đế sai tôi làm trưởng bách thú. Như anh ăn tôi là trái lệnh Thượng-đế. Nếu anh không tin, thì tôi đi trước, anh đi sau, để xem trong bách thú con nào thấy tôi mà dám đứng lại không ». Cọp lấy làm phải, rồi cùng cáo đều đi. Các loài thú thấy đều chạy trốn cả, mà cọp không biết bách thú sợ mình chứ không phải sợ cáo.

(國策 Quốc sách)

HỒ MAI HỒ QUẬT 狐埋狐掘. Cáo chôn cáo đào : Vì người đa nghi (hay ngờ, ngờ quá), không thể làm việc gì được. 狐埋之而狐掘之是以無成功 (Hồ mai chi nhi hồ quật chi, thì dĩ vô thành công). Cáo chôn rồi cáo lại đào lên, cho nên việc không thành.

(國策 Quốc sách)

HỘ XU BẤT ĐỔ 戶樞不蠹. Chốt cửa không mọt : Vì hành động luôn luôn, làm việc không nghỉ thì tinh thần và khí lực được vững vàng chắc chắn. 流水不腐 戶樞不蠹 (Lưu thủy bất hủ, hộ xu bất đổ). Nước chảy thì không ứ lại, không có mùi hôi ; chốt cửa không bao giờ bị mọt.

(文苑七卷 Văn-Kiếp thất tiêm)

HỒ VĨ XUÂN BĂNG 虎尾春冰. Đuôi cạp giá xuân : Vì lấy làm lo sợ lắm ; 心之憂危若蹈虎尾履于春冰 (Tâm chi ưu nguy, nhược đạo hồ vĩ, lý vu xuân băng). Lòng tôi lo sợ như bước trên đuôi cạp, đi trên giá mùa xuân.

(書經 Thư kinh)

HỒNG DIỆP ĐỀ THI 紅葉題詩. Lá đỏ đề thơ : Vì mới lái. Đời Đường có một người cung nữ đề thơ vào một ngọn lá đỏ, rồi thả xuống giòng nước ngự câu cho trôi đi. Vu-Hựu bắt được, đề thơ thả lại trên ngự câu, người cung nữ lượm được. Trong ít năm sau đó, vua cho cung nữ ra, hai người lấy nhau làm vợ chồng. Khi ấy mới biết rằng lá đỏ ấy chính là môi giới. Vu-Hựu ngâm bài thơ có hai câu rằng :

今日却成鸞鳳侶 Kim nhật khước thành loan phụng lữ,
方知紅葉是良媒 Phương tri hồng diệp thị lương môi.

Ngày nay loan phụng thành đôi,

Mới hay lá thắm là môi chước lành.

(清瑣高議 Thanh-Tỏa cao nghị)

HỒNG HỘC CHI CHÍ 鴻鵠之志. Cái chí hồng hộc : Chim hồng và chim hộc, tức là con ngỗng trời và con ngan trời, là thứ chim bay cao lắm, vì với người có chí hường cao siêu, tư tưởng khác tục. Trần-Thiếp đời Hán, lúc thiếu thời đi cày thuê cho người. Khi nghỉ cày, ngồi trên bờ ruộng, rồi nói với mấy người bạn rằng : « Nếu tôi sau được giàu sang, thì tôi không quên các anh đâu ». Mấy người bạn cười mà đáp lại rằng : « Mày là người đi làm thuê, sao lại trông giàu sang được ? ». Trần-Thiếp thở ra mà rằng : « 燕雀安知鴻鵠之志哉 (Yến tước an tri hồng hộc chi chí tai). Loài yến sẽ làm sao mà biết được cái chí của chim hồng chim hộc ? ». (史記陳涉世家 Sử ký Trần-Thiếp thế gia)

HỒNG VÂN THÁC NGUYỆT 烘雲托月. Vờn mây đỡ nguyệt : Nói lấy sắc nọ để làm rõ sắc kia. Trong nghề vẽ, như muốn vẽ hoa trắng trên giấy trắng, thì sắc hoa không rõ được, phải lấy màu xanh hoặc màu đen lợt lợt vờn chung quanh thì sắc hoa mới rõ ra ; muốn vẽ mặt nguyệt trên giấy trắng cũng thế ; trước hết phải vờn mây chung quanh, thì mặt nguyệt tự hiện ra. Về việc làm văn cũng phải bồi sẵn, rồi câu văn mới nổi lên.

HỢP PHỐ CHÂU HOÀN 合浦珠還. Châu về Hợp-phố : Vì của mất mà được lại. Đời Hậu-Hán, đất Hợp-phố thuộc về quận Giao-Chỉ (nước Nam ta) có sản hạt châu nhiều. Nhân vi quan lại Tàu tham lam bác tước quá độ, tự nhiên loài trai sinh hạt châu dần dần dời đi mất. Khi ông Mạnh-thường-Quản sang làm Thứ-sử, sửa bỏ tệ cũ, châu lại trở về Hợp-phố.

(後漢書 Hậu-Hán thơ)

HỦ MỘC PHẤN THỔ 朽木糞土. Gỗ mục đất bụi : Nói không có ý thức, biếng nhác, không thể dạy dỗ được. 朽木不可雕也糞土之牆不可污也 (Hủ mộc bất khả điêu dã ; phẩn thổ chi tường, bất khả ô dã). Khúc gỗ mục không thể chạm trổ được ; vách đất bụi không thể tô trét được.

(論語 Luận ngữ)

HỦ SÁCH NGỰ MÃ 朽索馭馬. Giày mục cầm ngựa : Giày cương mục mà đem đánh xe cầm ngựa thì dễ đứt, nói việc đáng sợ hãi, không vững vàng. 予臨兆民凜乎若朽索之馭六馬 (Dư lâm triệu dân, lâm hồ nhược hủ sách chi ngự lục mã). Ta trị muôn dân, lòng kính sợ như lấy giày thừng mục mà cầm xe sáu ngựa.

(書經 Thư kinh)

HUY HẠN THÀNH VŨ 揮汗成雨. Mồ hôi thành mưa :
Nói chỗ có người rất đông. 臨淄之途, 車數擊, 人肩
摩, 連袂成帷, 揮汗成雨. (Lâm-tri chi đồ, xa cốc kích,
nhân kiên ma, liên nhâm thành duy, huy hạn thành
vũ). Ở đường Lâm-tri, xe đụng trực, người cọ vai,
liên vạt áo thành mũng, dơ tay áo thành màn, vẩy mồ
hôi thành mưa.

(國策 Quốc sách)

HÚY TẬT KỶ Y 諱疾忌醫. Giấu bệnh sợ thầy : Vì có tội,
có lỗi mà giấu đi, sợ người ta can gián hay khiến
trách. 今人有過不喜聞知猶諱疾忌醫卒滅其身而無
怪也 (Kim nhân hữu quá, bất hí văn tri, do húy tật kỹ
y, tốt diệt kỳ thân nhi vô quái dã). Nay người có lỗi,
không muốn người ta nghe biết, cũng như người đau
giấu bệnh, sợ thầy thuốc, rồi phải chết, không lạ gì cả.

(宋史 Tống sử)

HUYỀN NGỌC CỖ THẠCH 銜玉賈石. Rao ngọc bán đá :
Vi ngôn hành không phù hợp.

(法言 Pháp ngôn)

HUNG HỮU THÀNH TRÚC 胸有成竹. Trúc sẵn trong
lòng : Vì người khi làm việc gì đã có định kiến trước.
畫竹必先得成竹於胸中 (Họa trúc tất tiên đắc thành
trúc ư hung trung). Vẽ trúc, phải có cây trúc thành rồi
ở trong lòng.

(蘇軾畫竹記 Tô-Thức họa trúc ký)

HUNG TRUNG GIÁP BINH 胸中甲兵. Giáp binh trong
bụng : Nói người có mưu lược giỏi trong việc binh.
Ông Phạm-trọng-Yêm lĩnh chức ở Diên-an, người
đương thời bảo nhau rằng : 小范老子胸中自有數萬
甲兵 (Tiểu Phạm-lão-Tử hung trung tự hữu số vạn
giáp binh). Ông tiểu Phạm-lão-Tử trong lòng có sẵn
mấy vạn giáp binh.

(宋史 Tống sử)

HUNG TRUNG LÀN GIÁP 胸中鱗甲. Vẩy vi trong bụng :
Nói người có dạ nham hiểm. Gia-cát-Lượng nói :
« Trước đây Hiếu-Khĩ (tên chữ Trần-Chân) đến nước
Ngô, có bảo ta rằng Phương-Chính (tên chữ Lý-
Nghiem) 胸中有鱗甲鄧冀以為不可近 (Hung trung
hữu làn giáp, hương dăng dĩ vi bất khả cận). Trong
lòng có vẩy vi, trong hương dăng không ai dám tới gần».

(三國志 Tam-quốc chí)

HUNG VÔ TỨC VẬT 胸無宿物. Bụng không vật chứa :
Nói người thành thực, ngay thẳng, thản trực.

(世說 Thế thuyết)

HƯƠNG BÌNH CHI NGUYỆN 向平之願. Lòng nguyện
Hương bình : Nói việc cười gả của con. Dương-tử-Bình
đời Đông-Hán ở ẩn không ra làm quan, người tính
hữu nhĩ. Sau khi cười vợ gả chồng cho các con rồi,
không trông vào việc nhà nữa, đi dạo xem sơn thủy
như Ngũ-nhạc và các danh lam thắng tích khác, rồi
sau không biết đi đâu mất. (後漢書 Hậu-Hán thư)

HƯƠNG HỎA KHẮT NHI 向火乞兒. Ăn xin gần lửa :
Vi người tham thế lợi, dựa vào nhà quyền quý.
Trương-cửu-Linh thấy Triệu-Sĩ tham danh lợi
xu phụ với Dương-quốc-Trung, thì nói với các ông
bạn rằng : « 此曹皆向火乞兒, 一旦火盡灰冷當凍
烈肌膚矣 (Thử tào giai hương hỏa khắt nhi, nhất
đần hỏa tận khôi lãnh, đương đông liệt cơ phu hĩ).
Bọn ấy là đũa ăn xin tới gần lửa (để sưởi cho ấm),
một mai lửa tắt tro tàn, thì lạnh buốt đến xương ».

(開天遺事 Khai-Thiên di sự)

HƯƠNG ÁT HÀNH VÂN 響遏行雲. Tiếng hát dừng
mây : Nói người có giọng hát rất hay. Tàn-Thành dịp
phách hát聲振林木響遏行雲 (Thanh chấn lâm mộc,
hương át hành vân). Tiếng rung cây rừng, vang dừng
mây bay.

(列子 Liệt-Tử)

Y DẠNG HỒ LỘ 依樣葫蘆. Theo dạng vẽ bầu : Nói bắt chước lối cũ làm theo, không thay đổi gì ; ăn cắp văn của người. Đào-Cốc đời Tống, ở viện Hàn-lâm, xin từ chức. Vua Thái-Tổ không cho và nói : « 依樣葫蘆且作且作 (Y dạng hồ lô, thả tác thả tác). Theo dạng vẽ bầu, cứ làm cứ làm ». Mà cũng không tiến dụng chức gì hơn cả. Cốc nhân đó rồi đề nơi viện Hàn-lâm hai câu rằng :

堪笑翰林陶學士 *Kham tiếu Hàn-lâm Đào học sĩ,*
年年依樣畫葫蘆 *Niên niên y họa hồ lô.*

Cười bác Hàn-lâm Đào học sĩ,
Năm năm theo dạng dạng vẽ hồ lô.

(樂湘江野錄 Tự Tương-Giang dạ lục)

Ý CẦM DẠ HÀNH 衣錦夜行. Mặc gấm đi đêm. Nói người đã được vinh hiển mà không ai biết. 富貴不歸故鄉如衣錦夜行 (Phú quý bất qui cố hương như ý cầm dạ hành). Giàu sang mà không về làng cũ, như mặc áo gấm đi đêm.

(漢書 Hán thư)

Ý CẦM HOÀN HƯƠNG 衣錦還鄉. Mặc gấm về làng : Nói đã được giàu sang trở về xứ sở mình như Liêu-khánh-Vân.

(南史 Nam sử)

YÈM MỤC BỒ TUỐC 掩目捕雀. Bưng mắt bắt chim : Nói tự dối mình. Trần-Lâm nói : « Ngạn có câu : 掩目捕雀 (Yèm mục bồ tuốc) bưng mắt bắt chim, một việc nhỏ mọn còn chưa có thể dối người mà làm được, huống chi là việc lớn lao của nhà nước mà giả dối được sao ? ».

(三國志 Tam-quốc chí)

YÈM NHĨ ĐẠO LINH 掩耳盜鈴. Bưng tai trộm chuông : Nói tự dối mình. Lúc họ Phạm mất, một người nhà quê được một cái chuông mà lớn quá mang đi không nổi, lấy vôi đập cho vỡ ra thì chuông lại kêu ; sợ người ta nghe họ cướp mất, anh chàng mới bịt tai lại cho khỏi nghe. Như thế thì quá ngu thật.

(呂氏春秋 Lữ-Thị Xuân-Thu)

YÈN HÀ CỔ TẬT 煙霞痼疾. Say đắm khói mây : Nói ở ẩn, mê cảnh thiên thai của trời đất. Điền-du-Nham nói : « 身泉石膏肱 ; 煙霞痼疾既逢聖代幸得逍遙 (Thân tuyền thạch cao hoang, yèn hà cổ tật ; ký phùng Thánh đại, hạnh đắc tiêu dao). Tôi nay mần mê suối đá, say đắm khói mây ; gặp đời thịnh trị, may được nhớn như thỏa thích ».

(唐書 Đường thư)

YẾN NHẬP THA GIA 燕入他家. Ẽn vào nhà khác : Nói của qua tay người khác, nhà bán cho người khác.

舊時王謝堂前燕 *Cựu thời Vương-Tạ đường tiền yến,*
飛入尋常百姓家 *Phi nhập tầm thường bách tính gia.*

Chim ẻn trước nhà Vương-Tạ cũ,
Bay vào nường ở chốn thường dân.

(劉禹錫烏衣巷詩 Lưu-vô-Tịch ô-y hạng thi)

(Vương là 王導 Vương-Đạo, Tạ là 謝安 Tạ-An, hai nhà vọng tộc đời Lục-Triều).

YẾN SÀO MẠC THƯỢNG 燕巢幕上. Ẽn tổ trên màn : Nói vị trí bấp bồng, không chắc chắn ; nguy ngập lắm. 夫子之在此猶燕之巢於幕上 (Phu-Tử chi tại thử, do yển chi sào ư mạc thượng). Ngài ở đây, cũng như chim ẻn làm tổ trên màn.

(左)

YÊN TƯỚC XỬ ĐƯỜNG 燕雀處堂. Ên sẽ ở nhà: Vì ở yên không nghĩ đến tai nạn. Người xưa nói: Ên sẽ ở trong nhà, tưởng là yên ổn. Đến khi ống khói phun lửa ra, mái nhà cháy gần sập xuống mà ên sẽ cũng vui như thường, không biết mình sắp bị hỏa tai.

(孔叢子 Khổng-tùng-Tử)

KÊ BÌ HẠC PHÁT 雞皮鶴髮. Da gà tóc hạc: Nói người già, da nhăn tóc bạc.

(唐明皇 Đường-minh-Hoàng)

KÊ KHẨU NGƯU HẬU 雞口牛後. Mỏ gà đit trâu: Vì làm nhỏ mà tự chủ lấy hơn làm lớn mà phải tùy theo người. Mỏ gà tuy nhỏ mà ở đằng phía trước, đit trâu tuy lớn mà ở đằng phía sau.

(國策 Quốc sách)

KHAI MÔN ẤP ĐẠO 開門揖盜. Mở cửa rước trộm: Nói làm điều tự hại mình. Trương-Chiêu nói: «Hiện nay bọn gian quỷ đua nhau tới, quân tham tàn ở khắp nơi, mà còn muốn thương thân thích, giữ lễ chế 是猶開門而揖盜未可以為仁也 (Thị do khai môn nhi ấp đạo, vị khả dĩ vi nhân dã). Ấy cũng như mở cửa mà rước kẻ trộm, chưa cho là nhân vậy».

(三國志 Tam-Quốc chí)

KHAI VÂN ĐỒ THIÊN 開雲覲天. Vén mây thấy trời: Vì trong lòng không ưu lự, phiền não thì khi sắc được hơn hờ tươi vui. 蒼然若開雲霧而覲青天 (Oánh nhiên nhược khai vân vụ nhi đồ thanh thiên). Trong lòng không bó buộc thì được sáng suốt cũng như tách mây mù ra thì thấy được trời xanh.

(晉書 Tấn thư)

KHÁN NHÂN MY TIỆP 看人眉睫. Trông mày mày người: Nói trông nhờ cậy người ta; rình đợi khi nào họ có khi sắc vui vẻ để xin kiếm việc gì. Lý-Xung đương chức lớn ở triều; anh họ của Thôi-Lương là Quảng đến nương nhờ, rồi bảo Lương rằng: «Học làm chi hoài, nên đến nhà họ Lý mà nương nhờ, ở đó nhiều sách, có thể nhân mà học thêm cũng được». Lương đáp rằng: «Các em dúi rách, mình no ấm một mình sao nên. 自可觀書於市安能看人眉睫乎? (Tự khả quan thư ư thị, an năng khán nhân my tiếp hồ). Ở ngoài chợ xem sách cũng được, có thể dúi liếc nhòm mày mày của người ta sao?»

(北史 Bắc sử)

KHÁNH TRÚC NAN THU 罄竹難書. Hết trúc khôn ghi: Nói có tội trạng nhiều quá, biên ghi khôn xiết. Lý-Mật gói tờ lịch-văn cho các quận huyện kể tội ác Tùy-Dương-Đế, có câu rằng: 罄南山之竹罪無書窮 決東海之波流惡難盡 (Khánh Nam-son chi trúc, thư tội vô cùng; quyết Đông-hải chi ba, lưu ác nan tận). Non Nam dù lấy hết tre, tội này chưa dễ chép ghi cho cùng; nước dù tát cạn bể Đông, ác kia cũng khó theo giòng chảy đi.

(通鑑 Thông giám)

KHÁT KÝ BÔN TUYỀN 渴驥奔泉. Ngựa khát tuôn khe: Vì chữ viết nét đi lanh và cứng. 怒現決石渴驥奔泉 (Nộ nghê quyết thạch, khát ký bôn tuyền). Nghé dữ bươi đá, ngựa khát tuôn khe (đều vì chữ viết hay và có khi lực).

(唐書 Đường-thơ)

KHẮC CHÂU CẦU KIẾM 刻舟求劍. Khắc thuyền tìm gươm: Nói cố chấp bất thông; làm việc không thể trông thành hiệu được. Một người nước Sở đi qua sông, làm rơi cái gươm xuống nước, rồi khắc nơi

mạn thuyền rằng: 此吾劍所從墜也 (Thử ngò kiếm sở tung trụ dã). Chỗ này là chỗ cái gươm của tôi rớt xuống. Khi thuyền dừng lại, thì anh ta theo dấu khắc ấy xuống nước tìm gươm. Vả chẳng thuyền đã đi tới, mà gươm không đi; tìm gươm như thế có phải ngu không?

(呂氏春秋 Lữ-thị Xuân-Thu)

KHẮC HOẠCH VÔ DIÊM 刻劃無鹽. Tia vẽ Vô-Diêm: Nói trau dồi một người đàn bà xấu như nàng Vô-Diêm đời Chiến-quốc để so sánh với một người đẹp là không xứng đáng. Dũ-Lượng nói với Chân-Khởi rằng: « Các bạn đều lấy ông ví với ông Lạc-Quảng ». Ông Khởi đáp rằng: « 何乃刻劃無鹽唐突西施耶 (Hà nãi khắc hoạch Vô-Diêm đường đột Tây-Thị đa?). Sao lại tia vẽ Vô-Diêm mà đường đột đến Tây-Thị? ». Ý nói đàn bà xấu mà ví với mỹ nhân, người tài kém mà ví với người giỏi, ví không đúng bực.

(晉書 Tấn thư)

KHẮC HỘC LOẠI VỤ 刻鵠類鶩. Chạm nhận giống le: Ví bắt chước người ta, tuy không được hoàn toàn, mà cũng hơi tương tự.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

KHÂM ẢNH VÔ TÂM 衿影無慚. Không thẹn bóng chần: Nói người không làm điều gì mà tự trách được, lương tâm yên ổn.

獨立不慚影 *Độc lập bất tâm ảnh,*

獨疑不愧衿 *Độc tâm bất qui khâm.*

*Đứng riêng không thẹn bóng, nằm suông
chẳng hổ chần.*

(呂氏春秋 Lữ-Thị Xuân-Thu)

KHẤU BÀN MÔ CHÚC 扣盤摸燭. Gõ mâm mò nến: Nói người biết sự vật không rõ rõi hiểu lắm. Một người để ra đĩa mù, không biết mặt trời là thế nào. Hỏi người ta, thì họ bảo rằng hình mặt trời như cái mâm đồng. Anh ta gõ nơi mâm thì nghe tiếng kêu. Sau lại nó nghe tiếng chuông, nó nói đó là mặt trời vậy. Nó hỏi ánh sáng mặt trời ra thế nào? Họ bảo rằng ánh sáng như cây nến; nó rờ cây nến biết dáng là thế. Ít hôm sau nó rờ đụng một ống sáo, nó bảo đó là mặt trời vậy. (蘇軾文 Tô-Thức văn)

KHẦU GIÁC XUÂN PHONG 口角春風. Gió xuân nơi miệng: Lời nói hòa nhã, vui vẻ để giúp người ta nên việc, hoặc xưng dương người hay biện hộ cho người, thì cũng như gió mùa xuân ấm áp hay sinh trưởng vạn vật.

KHẦU HUYẾT VI CAN 口血未乾. Huyết miệng chưa khô: Nói mới ký điều ước mà bội phản ngay; lời thề ước không giữ được lâu. (左傳 Tả truyện). Đời xưa khi các nước minh thệ với nhau thì có tháp huyết: uống huyết mà thề).

KHẦU MẬT PHÚC KIỂM 口蜜腹劍. Miệng mật bụng gươm: Nói lời ngọt như mật mà trong lòng nham hiểm như gươm dao. Lý-lâm-Phủ, tướng đời Đường, ghét những kẻ văn-học, ngoài thì tiếp đãi tử-tế, lấy lời ngọt để đánh, mà trong lòng kiếm cách hại.

(通鑑 Thông giám)

KHINH XA THỰC LỘ 輕車熟路. Xe nhẹ đường quen: Ví đã từng trải mùi đời; thạo việc đời. 若駟馬駕輕車就熟路而王良曹父為之先後也 (Nhược tứ mã giá khinh xa, tựu thực lộ, nhi Vương-Lương, Tao-phủ vi chi tao hậu dã). Ví như bốn ngựa hay thẳng vào xe nhẹ, đi trên đường quen, mà Vương-Lương Tao-Phủ lại cầm xe nữa (hai ông này là kẻ đánh xe giỏi đời xưa)

(韓愈文 Hàn-dũ văn)

liệt, 曲突徒薪無恩澤魚頭爛額為上客耶 (Khúc đột tỹ tàn vô ân trạch, tiêu đầu lạn ngạch vi thượng khách da). Người vẽ trở bếp dờ củi thì không được chúc ơn gì, còn người chày đầu phồng trán cho là thượng khách hay sao? ». Chủ nhân mới tỉnh ngộ lại, rồi cho đi mời người khách.

(漢書 Hán thư)

KHUYNH KHUÔNG ĐẢO KIỆP 傾筐倒篋. Nghiêng đổ đồ rương: Nói đem hết thầy cái của mình có để thiết đãi hoặc cho người; vì làm cái gì mà hết lòng, hết sức. Bà Bạch phu-nhân nói với hai người em (một ông làm chức Tư-không, một ông Trung-lang) rằng: «王家見二謝傾筐倒篋見汝輩平平耳 (Vương gia kiến nhị Tạ, khuynh khuông đảo kiệp, kiến nhữ bối bình bình nhĩ). Nhà họ Vương thấy hai ông Tạ, thì nghiêng đổ đồ rương, thấy các em thì xem thường thôi; các em chớ trở qua nữa ».

(晉書 Tấn thư)

KHUYNH THÀNH KHUYNH QUỐC 傾城傾國. Nghiêng thành nghiêng nước: Nói người đàn bà sắc đẹp. 哲夫成城, 哲婦傾城 (Triết phu thành thành, triết phụ khuynh thành). Người đàn ông có mưu lược thì làm nên thành, người đàn bà có trí tuệ thì làm nghiêng thành. (詩經 Thi kinh) 北方有佳人, 絕世而獨立; 一顧傾人城, 再顧傾人國, 寧不知傾城與傾國, 佳人難再得 (Bắc phương hữu giai nhân, tuyệt thế nhi độc lập; nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc; ninh bất tri khuynh thành dự khuynh quốc, giai nhân nan tái đắc). Bắc phương có giai nhân, một mình ai sánh đọ; nhìn qua thành người nghiêng, nhìn lại nước người đổ; nghiêng thành đổ nước vẫn biết mà, sợ mất giai nhân tìm lại khó.

(李延年 Lý-diên-Niên ca)

KỶ CỒ TƯƠNG ĐƯƠNG 旗鼓相當. Cờ trống ngang nhau: Nói hai bên địch thủ ngang nhau; sức mạnh, uy quyền đồng nhau.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

KỶ HÓA KHẢ CƯ 奇貨可居. Hàng lạ nên cất: Nói hàng lạ hiếm có nên cất trữ lại để đợi giá cao mà bán. Tử-Sở, thái-tử nước Tần sang làm con tin ở nước Triệu. Vua Triệu không nhận, Lữ-bất-Vi, buôn bán ở Hàm-Đan, gặp rồi thương mà nói rằng: «此奇貨可居也 (Thử kỳ hóa khả cư dã). Cái của lạ này cất được ». Nghĩa là coi thái-tử cũng như một vật quý, cất lấy có ngày gặp giá cao.

(史記 Sử ký)

KỶ PHÙNG ĐỊCH THỦ 棋逢敵手. Cờ gặp tay ngang: Nói đánh cờ gặp tay vừa đối địch với mình; vì tài năng hai bên ngang nhau.

KỶ NHÂN LY HẠ 寄人籬下. Nương nhờ giậu người: Nói nương nhờ người ta mà sống, không được tự do. Trương-Dung nói: «Kẻ trượng phu (như đức Khổng-Tử) san định kinh Thi kinh Thư, biên tập kinh Lễ kinh Nhạc; 何至因循寄人籬下 (Hà chi nhân tuần, ký nhân ly hạ). Đến nỗi đi mà theo lối cũ rích, ở nhờ dưới bờ giậu người ».

(張融文 Trương-Dung văn)

KỶ HỒ NAN HẠ 騎虎難下. Cỡi cọp khó xuống: Vì tình hình không thể dừng lại được nữa. Bà Hậu-Phi sai người nói với vua Cao-Tổ (đời Tùy) rằng: «Việc đã như thế 騎虎之勢必不得下馳之. (Kỵ hồ chi thế, tất bất đắc hạ, miễn chi). Chúng ta như người cỡi trên lưng cọp, không thể xuống được, hãy gắng lấy ».

(隋書 Tùy thư)

KỶ LÔ MỊCH LÔ 騎驢覓驢. Cỡi lừa tìm lừa : Vì quên cái bản hữu của mình, mà đi kiếm cái ở ngoài ; tạm làm một việc để đợi việc khác.

KỶ NHÂN ƯU THIÊN 杞人憂天. Người Kỷ lo trời : Vì lo việc vô ích 杞國人憂天崩墜身無所寄廢飲食者. (Kỷ quốc nhân ưu thiên băng trụ, thân vô sở ký, phế ẩm thực giả). Người nước Kỷ có kẻ lo sợ trời sập rồi mình không biết núp vào đâu, cho đến đôi bỏ ăn bỏ ngủ. (列子 Liệt-Tử)

KIỀM LÔ CHI KỸ 騎驢之技. Nghề của lừa Kiềm : Vì người tài hèn mà muốn bày ra, rồi bị người ta chế cười. Ở đất Kiềm-Trung (Qui-Châu) không có lừa. Có kẻ hiếu sự đem về một con thả trong rừng. Cọp thấy hình nó to lớn đồ sộ, cho là một vị thần. Một ngày kia, lừa rống lên, cọp khiếp sợ chạy trốn. Sau dần-dần tới lui, quen hơi quen tiếng, cọp xem biết chỉ lừa ta cũng không có tài năng gì lạ cả, mới lần la đến gần chọc bõn lừa. Lừa tức giận lấy chân cào đất. Cọp thấy vậy thì mừng mà rằng : « 技止此耳 (Kỹ chỉ thử nhĩ). Nghề nó chỉ có thế thôi. » Rồi cọp vọt tới bóp họng lừa xé thịt ăn hết mới đi. (柳宗元 Liễu-tông-Nguyên)

KIẾN LAP TÂM HỖ 見獵心喜. Thấy săn lòng mừng : Vì nhân gặp một việc gì rồi lòng hiếu thượng ngày xưa xúc phát lại ; không quên sự ham, thích cũ. Minh-Đạo tiên sinh lúc 16, 17 tuổi ứng việc săn bắn. Mười hai năm về sau, lúc ông trở về quê hương, ở ngoài đồng nội thấy người ta đi săn, thì tự nhiên ông có lòng vui sướng lắm. (近思錄 Cận tư lục)

KIẾN THỔ CỐ KHUYỀN 見兔顧犬. Thấy thỏ ngó muông : Vì sự cơ đã tới thì phải liệu làm gấp, không nên để mất cơ hội 見兔而顧犬未為晚也. (Kiến thổ nhi cố khuyển, vị vi vãn dã). Gặp thấy thỏ mà ngó tìm chó, cũng là chưa muộn gì.

(國策 Quốc sách)

KIẾT THẢO HÀM HOÀN 結草銜環. Kết cỏ ngậm vành : Nói việc đền ơn. Đời Xuân-Thu, Ngụy-Hùng có người hầu còn trẻ tuổi. Khi gần chết, ông dặn con là Ngụy-Khỏa phải đem nằng hầu ấy chôn theo ông. Nhưng Ngụy-Khỏa không chôn, mà lại cho đi lấy chồng khác. Sau Ngụy-Khỏa đi đánh giặc, tự nhiên thấy ngựa tướng giặc là ĐỒ-HỒI chân vương lấy cỏ mà ngậm ra. Ngụy-Khỏa đâm chết được. Đêm lại Ngụy-Khỏa nằm thấy một ông già báo mộng rằng : « Đó là tôi cảm lòng ông không giết con tôi, nên tôi kết cỏ dâng chân ngựa của giặc, khiến cho ngựa vấp, để đền ơn ông. » (左傳 Tả-truyện). (Đây là điển 結草 Kiết thảo ; điển 銜環 Hàm hoàn, xch. 銜環以報 Hàm hoàn dĩ báo).

KIỆT TRẠCH NHI NGƯ 竭澤而漁. Cạn ao bắt cá : Nói kẻ tham quan ó lại dùng hết sức dân, lấy hết của dân. 竭澤而漁而不獲得照明年無魚 (Kiết trạch nhi ngư, khởi bất hoạch đắc, nhiên minh niên vô ngư). Tắt ao cho cạn mà bắt cá, vẫn bắt được, nhưng năm sau không có cá nữa.

(呂氏春秋 Lữ-Thị xuân-thu)

KIM NGỌC KỶ NGOẠI 金玉其外. Vàng ngọc bề ngoài : Vì người quyền qui, giàu có mà tài năng đức hạnh không ra gì ; có ngoại mạo tốt mà nội dung hèn mạt ; 金玉其外敗絮其中 (Kim ngọc kỳ ngoại, bại nhứ kỳ trung). Vàng ngọc ở ngoài, giẻ rách ở trong. Hình dung trái cam, ngoài ngó tốt tươi mà trong ruột thì khô không khế.

(劉基 Lư-Cơ)

KINH THOA BỐ QUẦN 荆钗布裙. Thoá gai quần vải : Nói người dân bà nghèo mà có đức hạnh. Vợ Lương-Hồng đời Hậu-Hán là nàng Mạnh-Quang. 荆钗布裙有婦德 (Kinh thoa bố quần hữu phụ đức). Thoá gai quần vải có phụ đức.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

KINH XÀ NHẬP THẢO 驚蛇入草. Rắn kinh vào cỏ : Nói chữ viết thảo mau, chữ này liền với chữ khác, hình như con rắn bị kinh hãi tuôn vào đám cỏ. Thích-a-Tuệ viết chữ thảo hay, thường tự đề rằng: 飛鳥出林 驚蛇入草 (Phi điều xuất lâm, kinh xà nhập thảo). Chim bay ra khỏi rừng, rắn kinh tuôn vào cỏ.

(法書苑 Pháp thư uyển)

LA TƯỚC QUẠT THỬ 羅雀掘鼠. Bẫy chim đào chuột: Nói tìm đủ mọi phương thế để kiếm đồ ăn. Ở Duy-Dương, khi quân hết lương thực, đến nỗi 羅雀掘鼠 煮釜以食 (La tước quật thử, chủ khái nỏ dĩ thực). Lấy lưới bẫy chim sẻ, nấu áo giáp và cung nỏ để ăn.

(唐書張巡傳 Đường thư Trương-Tuần truyện)

LẠC BẤT TƯ THỰC 樂不思蜀. Vui không nhớ Thục : Nói ham vui sướng mà quên quê hương mình. Khi nước Thục đã mất, Lưu-Thiện đem cả gia quyến sang ở Lạc-Dương. Tư-mã-Chiêu dọn tiệc mời Lưu-Thiện, có nhạc công múa và hát những bài hát của nước Thục. Người dự tiệc đều vì Lưu-Thiện mà sụt-sùi than thở, mà Thiện thì vui cười như thường. Sau ít hôm, Tư-mã-Chiêu hỏi Lưu-Thiện: « Ông có nhớ nước Thục không? » Thiện đáp lại rằng: « 此間樂不思蜀也. (Thử gian lạc, bất tư thực dã). Ở đây vui, không nhớ Thục nữa ».

(三國志 Tam-quốc chí)

LẠC-DƯƠNG CHỈ QUÍ 洛陽紙貴. Lạc-Dương giấy đắt : Vì văn chương hay ai cũng muốn chép, muốn đọc. Mã-Tư-dời Tấn, làm bài phú Tam-đô (Ngụy, Thục, Ngô), mười năm mới xong, lúc ban đầu, người đương thời còn chưa quý, đến khi Hoàng-phủ-Bật làm bài tự, thì thiên hạ đều biết là rất hay, giành nhau chép lấy, giấy ở Lạc-Dương bỗng cao giá lên.

(晉書 Tấn thư)

LAM ĐIỀN SINH NGỌC 藍田生玉. Lam-diền sinh ngọc : Vì cha hiền sinh con quý. Gia-cát-Khác, lúc thiếu thời có tài danh, văn chương, biện luận không ai sánh kịp. Tôn-Quyền thấy mà trọng rồi nói với cha ông Khác là ông Cấn rằng: 藍田生玉真不誣也. (Lam-diền sinh ngọc, chân bất vu dã). Lam-diền sinh ngọc, thật là không sai ».

(三國諸葛恪傳 Tam-quốc Gia-cát-Khác truyện)

LẠM VU SUNG SỐ 濫竽充數. Lạm vu đủ số : Vì không có tài năng mà chiếm được chức vị. Vua Tuyên-Vương nước Tề, mỗi khi muốn nghe sáo (vu), bắt phải trăm người thổi một lượt. Một người xử-sĩ ở Nam-quách đến xin thổi. Vua nhận cho vào số đó, cấp bổng cho ăn. Đến khi Tuyên-Vương mất, Mân-Vương lên ngôi, thì bắt thổi từng người một, xử-sĩ ta trốn đi mất.

(韓非子 Hàn-phi-Tử)

LAN NGẠI ĐỒNG PHẦN 蘭艾同焚. Lan ngại đều cháy : Lan vì quân tử, ngại vì tiểu nhân, vì khi gặp họa hoạn lớn, như hỏa tai hay là việc binh cách, thì người hay kẻ dở đều chết cả. 蘭艾同焚賢愚所嘆 (Lan ngại đồng phần, hiền ngu sở than). Lan ngại đều cháy, người hiền người ngu đều than tiếc.

(晉書 Tấn thư)

LANG BỐI VI GIAN 狼狽為奸. Lang bối chung gian : Con lang chân sau ngắn, con bối chân sau dài. Con lang không có con bối thì không đứng được, con bối không có con lang thì không đi được, nghĩa là hai con phải nhờ nhau. Đây nói những đũa tiểu nhân chung nhau lại để làm điều gian ác.

(酉陽雜俎 Đẩu-Dương tạp trở)

LANG TỬ DÃ TÂM 狼子野心. Lòng lang dạ thú : Nói con loài sài lang thì không thuần tập được, vì người hung bạo không bao giờ trở nên lương thiện được.

(左傳 Tả truyện)

LÃNH NGŨ BĂNG NHÂN 冷語冰人. Lời lạt lạnh người : Nói dãi nhau cách lãnh đạm. Mạnh-Thúc và Phan-tài-Dinh lấy tiền của mà kết giao với các bậc quyền quý yếu trọng đương thời. Có kẻ thấy vậy rồi can ngăn, thì hai ông ấy đáp lại rằng : « 非是求援不欲其以冷語冰人耳 (Phi thị cầu viện, bất dục kỳ dĩ lãnh ngữ băng nhân nhĩ). Không phải cốt để trông nhờ cậy gì, chúng ta không muốn lấy lời lạt lẽo đối dãi cách lãnh đạm với người đó thôi ».

(外史 Ngoại sử)

LÃNH NOÃN TỰ TRI 冷暖自知. Lạnh ấm tự biết : Nói không đợi phải nói mà lòng tự biết lấy. 今家指義入處, 如人飲水冷暖自知 (Kim mông chỉ thọ nhập xứ, như nhân ẩm thủy lãnh noãn tự tri). Nay nhờ chỉ bảo đến nơi đến chốn, thì ví như người uống nước, lạnh ấm tự biết lấy (nghĩa là mình tự biết tu tiến đức nghiệp được chừng nào).

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

LÃO BẠNG SINH CHÂU 老蚌生珠. Trai già sinh ngọc : Vì tuổi già sinh con quý. Vi-Đoan đời Hậu-Hán có hai người con là Nguyên-Tương và Trọng-Tương. Ông Khổng-Dung viết thư cho ông Đoan mà nói rằng : « Bữa trước Nguyên-Tương lại đây, tôi thấy học vấn yêm bác, khi độ hoảng vĩ, ấy là tài kinh bang tế thế ; mới đây Trọng-Tương tới thăm, tôi lại thấy chân phác thành thực thiết là đáng làm người chủ tri gia. 不意雙珠近出老蚌 (Bất ý song châu, cận xuất lão bàng). Không ngờ hai hạt ngọc của trai già mới sinh ra ».

(孔融 Khổng-Dung)

LÃO KÝ PHỤC LỊCH 老驥伏櫪. Ngựa lão nằm tàu : Vì người có tài năng, đến vạn niên còn có chí hăng hái. 老驥伏櫪, 志在千里 ; 烈士暮年, 壯心不已 (Lão ký phục lịch, chí tại thiên lý ; liệt sĩ mộ niên, tráng tâm bất dĩ). Ngựa lão nằm tàu, chí ở nghìn dặm, liệt sĩ năm già (lúc tuổi đã già) lòng mạnh không thôi.

(世說 Thế thuyết)

LÃO NGƯU ĐỀ ĐỘC 老牛舐犢. Trâu già liếm nghé : Vì cha mẹ cưng con. 猶懷老牛舐犢之志 (Do hoài lão ngưu đề độc chí chí). Còn mong cái lòng thương con như trâu già liếm nghé.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

LÂM KHÁT QUẠT TỈNH 臨渴掘井. Lúc khát đào giếng : Vì không biết phòng ngừa trước ; khi nguy cấp đã tới mới lo phòng bị thì chậm quá. 宜未雨而綢繆 ; 毋臨渴而掘井 (Nghi vị vũ nhi trừ mụ ; vô lâm khát nhi quật tỉnh). Nên chặn chặt cửa ngõ kỹ lưỡng trước khi mưa ; chớ đợi đến lúc khát nước mới đi đào giếng.

(朱子治家格言 Chu-Tử trị gia cách ngôn)

LÂM UYÊN TIỆN NGƯ 臨淵羨魚. Tới đầm khen cá : Vì mơ ước những điều không thể làm được ; vọng tưởng. 臨淵羨魚不如退而結網 (Lâm uyên tiện ngư bất như thoái nhi kết võng. Tới đầm khen cá, không bằng lui mà bện lưới.

(漢書 Hán thư)

LÂU NGUYỆT TÀI VÂN 樓月裁雲. Chạm nguyệt xấp mây : Nói công xảo tỉ mỉ ; người thợ rất khéo.

樓月為歌扇 *Lâu nguyệt vi ca phiến,*

裁雲作舞衣 *Tài vân tác vũ y.*

Quạt ca chạm nguyệt thề ; Áo múa xấp mây làm.

(李義甫詩 Lý-nghĩa-Phu thi)

LÂU TRẦN XUY ǺNH 鏗塵吹影. Chạm bụi thời bóng :
Bụi bặm không thể chạm được, bóng không thể thời
đi được ; vì làm việc mất công mà không thành hiệu.

言之如吹影 Ngón chỉ như xuy Ǻnh,
思之如鏗塵 Tư chỉ như lâu trần.

Nói như thời bóng ; Nghĩ như chạm bụi.

(問尹子 Quan-Doãn tử)

LẬU PHỦ SƯNG CƠ 漏鋪充肌. Thịt hơi dờ dỏi : Thịt
hơi có chất độc, ăn vào sẽ sinh bệnh ; vì chỉ thấy lợi
mục tiền, mà quên điều hại về sau. 此漏鋪以充肌飲
鴆以止渴. (Thử lậu phủ dĩ sung cơ, âm trậm dĩ chỉ
khát). Ấy cũng như ăn thịt hơi dờ dỏi, uống rượu
độc dờ dờ khát. (抱朴子 Báo-phác tử)

LÝ BẤT TUẤT VĨ 斐不恤緯. Góa không tiếc sợi : Đàn
bà góa chồng lấy việc khùng cười làm vui, mà không
tiếc sợi, nghĩa là lo sợ nước nhà nguy vong, chẳng kể
đến lợi riêng của mình. 亡身憂國. (Vong thân ưu
quốc). Lo nước quên mình. (左傳 Tả truyện)

LÝ ĐẠI ĐÀO CƯƠNG 李代桃僵. Lý ngã thay đào : Vì
người này thay thế người kia ; anh em chị em thế việc
cho nhau.

桃生露井上 Đào sinh lộ lĩnh thượng,
李樹生桃傍 Lý thụ sinh đào bàng ;
燕來富桃樹 Trùng lai nghiết đào thụ,
李樹代桃僵 Lý thụ đại đào cương.
樹木身相代 Thọ mộc thân tương đại,
兄弟還相忘 Huynh đệ hoàn tương vương.

Đào sinh trên giếng lộ, cội lý sinh một bên ;
Trùng ăn cội đào Ǻy, lý thế đào ngã xiêu.
Cây cối yêu nhau thế, anh em sao nở quên.

(樂府 Nhạc phủ)

LIÊU ĐÔNG BẠCH THỈ 遼東白豕. Lợn trắng Liêu-dông :
Vị ít thấy thì cho là lạ. 少見多怪. (Thiếu kiến đa
quái). Ít thấy lạ nhiều. Ở xứ Liêu-dông có sinh một
con lợn đầu trắng ; người chủ lấy làm lạ, đem dâng
cho vua. Song đi đến xứ Hà-dông, thì thấy những bầy
lợn con nào cũng trắng cả, anh ta lấy làm trên rồi trở về.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

LIỆU MAO ǺP NOǺN 燎毛壓卵. Đốt lông dập trứng : Vì
việc rất dễ làm 此猶鼓烘爐燎毛髮耳. (Thử do cồ
hồng lò liệu mao phát nhĩ). Ấy cũng như quạt lò lửa
đốt sợi lông, sợi tóc đó thôi.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

LIỆU TRÁP NHIỄM Ǻ 柳汁染衣. Nước liễu nhuộm áo :
Nói thi đậu Lý-cổ-Ngôn, lúc chưa đậu, đi dưới cây
liều già, nghe có tiếng búng ngón tay, thì hỏi là ai đó.
« Ta là Cự-liều-Quân, thần của cây liễu, lấy nước liễu
nhuộm áo cho người, khi người thi đậu rồi, thì lấy
bánh làm bằng quả táo mà cúng ta ». Chẳng bao lâu
Cổ-Ngôn thi đậu.

(三峯集 Tam-phong tập)

LONG ĐẦU XÁ VĨ 龍頭蛇尾. Đầu rồng đuôi rắn : Vì
trước thịnh sau suy 可惜龍頭翻成蛇尾. (Khả tích long
đầu, phiên thành xá vĩ). Tiếc thay đầu rồng trở thành
đuôi rắn.

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

LONG MÔN ĐIỀM NGÁCH 龍門點額. Long-môn chấm
trán : nói thi hỏng. Đến tháng ba, cả gày đến Long-môn
thi, con nào nhảy qua được thì hóa rồng, con nào
nhảy không qua, thì bị làm dấu một chấm nơi trán mà
trở về.

(水經註 Thủy-kinh chú)

LÔ MINH CẦU PHỆ 驢鳴狗吠. Lừa kêu chó sủa : Vì văn chương chuyết liệt. Ôn-tu-Thăng làm bài văn khắc vào bia ở chùa Hàn-lãng-Sơn, Dù-Tin xem rồi chép lấy. Người ta hỏi ông Tin rằng văn-sĩ ở Bắc-phương ra thế nào, thì ông đáp rằng : « Chỉ có tấm bia ở Hàn-lãng-Sơn xem được, 自餘驢鳴狗吠聒耳已已 (tự dư lô minh cầu phệ, quát nhĩ dĩ dĩ) ngoài ra thì như lừa kêu chó sủa, làm ồn tai thôi ».

(朝野僉載 Triều dạ thiêm tải)

LÔ SƠN CHÂN DIỆN 廬山真面. Mặt thực Lô-Sơn : Vì việc mà mình không rõ được chân tướng ; không thấu hiểu được sự thực của việc.

橫看成嶺側成峯 Hoành khan thành lãnh trắc thành phong

遠近高低各不同 Viễn cận cao đê các bất đồng

不識廬山真面目 Bất thức Lô-Sơn chân diện mục,

只緣身在此山中 Chỉ duyên thân tại thử sơn trung.

Xem ngang thấy dãy núi băng,

Xem nghiêng lỏm-chỏm mấy tầng chóp cao.

Chỗ cao ngắt, chỗ sao thấp trệt,

Tùy nơi người đứng khít hay xa.

Non Lô nhìn mặt chẳng ra,

Vì khí xem núi mình đã ở trong.

(蘇軾詩 Tô-Thức thi)

LỤC DIỆP THÀNH ÂM 綠葉成陰. Lá xanh im bóng : Vì người con gái quá xuân thời, đã có nhiều con. Đỗ-Mục đời Đường, đi qua Hồ-Châu, thấy một bà già dắt một người con gái độ mười tuổi rất đẹp ; ông hẹn với nàng ấy rằng trong mười năm nữa, nếu ông không trở lại, thì nàng có thể đi lấy chồng. Nhân đó ông cho nàng tiền của để làm tin. Sau mười bốn năm, ông mới

trở lại Hồ-Châu, thì người ấy lấy chồng đã được ba năm và sinh được hai con. Ông kêu đến hỏi, thì bà mẹ nàng thưa rằng : « Trước kia Ngai hẹn mười năm, mà không thấy trở lui, tôi gả nó đi lấy chồng đã ba năm rồi. » Đỗ-Mục cúi đầu xuống nghĩ thầm rằng : « Lời nói ấy cũng đúng thực, nếu ta cưỡng bức, e không hay ». Rồi trở về làm bài thơ 悵別 Trương biệt (buồn việc ly biệt) như sau này :

自是尋春去較遲 Tự thị tìm xuân khứ giảo tri,

不須惆悵怨芳時 Bất tu trừ trường oán phương thì.

狂風吹盡深紅色 Cuồng phong xuy tận thâm hồng sắc,

綠葉成陰子滿枝 Lục diệp thành âm tử mãn chi.

Chạm bởi tìm xuân mãi quẩn quanh,

Chớ nên hờn oán mỗi phương tình.

Gió cuồng thổi sạch màu tươi thắm,

Lá lục xanh im quả trĩu cành.

LƯƠNG ĐƯỢC KHỔ KHẨU 良藥苦口. Thuốc hay đắng miệng : Vì lời răn dạy hay mà nghe vào tai thì khó chịu. Đừc Khổng-Tử nói : « 良藥苦於口利於病 忠言逆於耳利於行 (Lương dược khổ ư khẩu, lợi ư bệnh ; trung ngôn nghịch ư nhĩ, lợi ư hành). Thuốc hay, ném vào miệng thì đắng, mà chữa bệnh thì hay ; lời nói thẳng thì trái tai, mà dùng ra việc thì đúng.

(家語 Gia-Ngữ)

LƯƠNG THƯỢNG QUÂN TỬ 標上君子. Anh chàng trên rường : Một tên kẻ trộm, Trần-Thục đời Hậu-Hán, thấy kẻ trộm vào nhà mình, dương nằm rình trên rường, bèn làm lơ, đánh thức con cháu dậy bảo rằng : « Người ta phải tự gắng mới được ; người ác vị tất là bản tính ác, chỉ vì lười biếng mà đến thế thôi ; anh chàng dương ở trên rường kia chính là thế đó. » Tên kẻ trộm nghe sợ khiếp, liền nhảy xuống, cúi lạy mà chịu tội.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

LUỠNG CƯỚC DÃ HỒ 兩聊野狐. Cao đồng hai cẳng :
Vi người gian nịnh. Dương-tái-Tư đời Đường, hay
nịnh hót, gian dối. Đới-lệnh-Ngôn làm bài phú đề là
兩聊野狐 (Luỡng cước dã hồ), đề nhạo báng. Tái-Tư
nghe được, giận lắm.

(舊唐書 Cựu Đường thư)

LƯU THỦY BẤT HỦ 流水不朽. Nước chảy không hơi.
(Xch. 戶樞不蠹 Hộ xu bất đố)

MÃ CÁCH LỎA THI 馬革裹尸. Da ngựa bọc thây : Nói
liều chết tại trận tiền. 大丈夫當死於疆場以馬革
裹尸耳 (Đại trượng phu đương tử ư cương trường,
dĩ mã cách lỏa thi nhĩ). Kẻ đại trượng phu chết ở bờ
cối (chiến trường), lấy da ngựa mà bọc thây.

(馬援傳 Mã-Viên truyện)

MÃ GIÁC Ô BẠCH 馬角烏白. Ngựa sừng quạ trắng :
Ngựa mọc sừng quạ có đầu trắng, nói việc không thể
có được. Đan, Thái-tử nước Yên, làm con tin ở nước
Tần, xin trở về, vua Tần nói rằng : « Bao giờ ngựa
mọc sừng, đầu quạ trắng mới được về. » Đan, ngưỡng
mặt lên trời mà than thở, liền thấy đầu chim quạ hóa
trắng, ngựa cũng mọc sừng.

(史記註 Sử ký chú)

MÃ NHĨ ĐÔNG PHONG 馬耳東風. Gió qua tai ngựa :
Vi lời nói không đề vào tai được ; nghe lời nói mà
dừng dưng, không đề ý đến.

世人聞此皆掉頭 *Thế nhân văn thử giai điệu đầu,*
有如東風吹馬耳 *Hữu như đông phong xuy mã nhĩ.*

*Thế gian nghe tới thấy lắc đầu,
Như ngọn gió đông thổi tai ngựa.*

(李白詩 Lý-Bạch thi)

MẠC THIÊN TỊCH ĐỊA 幕天席地. Màn trời chiếu đất :
Lấy trời đất làm màn làm chiếu, vì lòng người cao
khoảng rộng lượng. 行無轍迹居無室廬幕天席地
縱意所如 (Hành vô triệt tích, cư vô thất lư, mạc
thiên tịch địa, túng ý sở như). Đi không dấu xe, ở
không nhà che, màn trời chiếu đất, mặc ý đi về.

(劉伶酒德頌 Lư-linh tửu đức tụng)

MÃI KIỂM MẠI NGŨU 賣劍買牛. Bán kiếm mua trâu :
Nói trừ bỏ tục trộm cướp, khuyên dân chăm nghề làm
ruộng. Cung-Toại làm Thái-thủ quận Bột-hải, thấy
dân người nào đeo dao kiếm, thì khiến bán kiếm mua
trâu, bán dao mua nghé.

(漢書 Hán thư)

MẠI ĐỘC HOÀN CHÂU 買積還珠. Mua tráp trả châu :
Vi không biết vật giá ; lấy hình thức bề ngoài làm
trọng hơn nội dung. Một người nước Sở muốn bán hạt
châu cho người nước Trịnh ; bán một cái tráp bằng
gỗ mộc lan, ướp nước hoa thơm, sắp châu ngọc vào
trong, rồi trải một tấm lông phỉ tủy lên trên cho đẹp.
Người Trịnh mua cái tráp, mà trả châu ngọc lại.

(韓非子 Hàn-Phi tử)

MẠI THÁI CẦU ÍCH 買菜求益. Mua rau nài thêm : Nói
lấy nhiều làm hơn ; tham. Tử-Đồ Hầu-Bá sai Hầu-tử-
Đạo đem thư mời Nghiêm-Quang đến nhà chơi ; Quang
nói đau, đi không được ; Tử-Đạo xin phúc thư, thì
Quang chỉ trả lời bằng miệng thôi. Tử-Đạo thấy nói ít,
nài thêm. Quang nói rằng : « 買菜乎求益也 (Mại thái
hồ, cầu ích dã). Anh mua rau sao, mà nài thêm vậy? ».

(高士傳 Cao sĩ truyện)

MẠN TÀNG HỐI ĐẠO 慢藏诲盜. Khinh cất xui trộm.
(Xch. 冶容侮淫 Dạ dung hối dâm).

MANH NHÂN HẠT MÃ 盲人瞎馬. Người dui ngựa chột :
Vi việc rất nguy hiểm. Cỗ-khai-Chi và Am-trọng-Kham
ngồi nói chuyện với nhau, đương tìm một câu gì để
chỉ việc rất nguy. Khi ấy có vị vũ-quan cũng tại tọa,
xin trình câu này :

盲人騎瞎馬 *Manh nhân ky hạt mã,*
夜半臨深池 *Đạ bán lâm thâm trì.*

Ngựa chột người dui cỡi, đêm khuya lới vực sâu.

Am-trọng-Kham la lên rằng : « Đúng thật, nhưng mà
ông ám chỉ tôi đó thôi ». Vì Trọng-Kham có một mắt.

(世說 Thế thuyết)

MỸ NỮ TRÂM HOA 美女簪花. Gái đẹp cài hoa : Vi
chữ viết đẹp. Lương Vũ-Đế khen chữ của Hoành-Hằng
mà nói rằng : « 如插花美女 援鏡笑春 (Nhu tháp
hoa mỹ nữ, viên cảnh tiếu xuân). Như người cài
đẹp cài hoa, xem gương cười lúc mùa xuân ».

(金石隨編 Kim thạch tùy biên)

MỸ NHƯ QUAN NGỌC 美如冠玉. Đẹp như ngọc mào :
Ngọc nhận vào mào thì thấy sáng chói ở ngoài mà
trong không có gì, vì chỉ có ngoại mạo. Quán-Anh gièm
Trần-Bình với vua Cao-Tổ rằng : « 平雖美丈夫, 如冠
玉耳 ; 其中未必有也 (Bình tuy mỹ trượng phu, như
quan ngọc nhĩ ; kỳ trung vị tất hữu dã). Trần-Bình tuy
đẹp trai, như hòn ngọc nhận mào đó thôi, ở trong
chưa chắc có gì », (史記陳平世家 Sử ký Trần-
Bình thế gia). Nay thường dùng bốn chữ này, để khen
người có sắc đẹp.

MIÊU THỦ ĐỒNG MIÊN 貓鼠同眠. Mèo chuột ngủ
chung : Mèo là để bắt chuột, mà trở lại ở chung với
chuột, vì quan trên với kẻ hạ thuộc chung nhau làm
điều gian ác và giấu cho nhau.

(新唐書 Tân Đường thư)

MINH CHÂU ÂM ĐẦU 明珠暗投. Châu sáng ném mờ :
Vi người có tài mà không gặp thời ; không gặp tri kỷ.
臣聞明月之珠, 夜光之璧以暗投人于道路, 無不按
劍相視者, 無因而至前也 (Thần văn minh nguyệt
chi châu, dạ quang chi bích dĩ ám đầu nhân vu đạo
lộ, vô bất án kiếm tương thị giả, vô nhân nhi chí tiền
dã). Tôi nghe : Hạt châu sáng như mặt trăng, hòn bích
đem sáng chói, ở trong tối mà ném vào người qua
đường, không kẻ nào lại không chống gươm mà ngó.
Tại sao thế ? Vì không có cơ gì mà những vật ấy hiện
ra trước mặt người ta. (漢書 Hán thư). Chữ 暗 có khi
viết là 闇.

MINH CHÂU ĐÀN TƯỚC 明珠彈雀. Lấy châu bắn sẻ :
Lợi ít mà hại nhiều ; cái sở đắc không bù lại cái sở
thất. 明珠彈于雀肉, 其得不復 (Minh châu đàn vu
phú nhục, kỳ đắc bất phục). Lấy hạt minh châu mà
bắn chim sẻ, cái được lại không bù cái tổn phí.

(太玄 Thái huyền)

MINH NHẬT HOÀNG HOA 明日黃花. Hoa vàng ngày
mai : Vi vật đã qua thì, ảo ảnh của thế gian.

萬事到頭都是夢 *Vạn sự đáo đầu đô thị mộng,*

休休明日黃花蝶也愁 *Hưu hưu minh nhật hoàng hoa
điệp dã sầu.*

Muôn điều như mộng lờ làng,

Buồn thôi cái bướm hoa vàng ngày mai.

(蘇軾詞 Tô-Thức từ)

MỘ CỔ THẦN CHUNG 暮鼓晨鐘. Trống hòm chuông
sớm : Vi lấy lời nói kín nhiệm, lời nói nhẹ mà làm cho
người giác tỉnh.

欲覺問晨鐘 *Dục giác vấn thần chung,*

令人發深省 *Linh nhân phát thâm lĩnh,*

Sớm dậy lắng chuông mai, Khiến người càng

xét kỹ

(杜甫詩 Đò-Phũ thi)

MÔN KHẢ LA TƯỚC 門可羅雀. Cửa dăng lưới sẻ : Nói lúc suy thời, bạn bè lơ bỏ, không ai tới lui, cửa nhà vắng vẻ. Địch-Công, người quận Hạ-bi, làm chức Đình-úy (chức quan giữ việc hình ngục), quan khách bạn bè đến đầy sân chạt cửa ; đến khi ông bị truất, thì không ai tới lui nữa ; ngoài cửa có thể dăng lưới bẫy chim sẻ. Sau ông được làm chức Đình-úy lại, những người khách bạn ấy muốn trở lại nhà ông, thì ông đề nơi cửa mấy câu này : 一死一生乃知交情, 一貧一富乃知交態 一貴一賤交情乃現. (Nhất tử nhất sinh, nãi tri giao tình ; nhất bần nhất phú, nãi tri giao thái ; nhất quý nhất tiện, giao tình nãi hiện). Một tử một sinh, mới biết giao tình ; một giàu một khó, giao tình mới tỏ ; một hèn một sang, giao tình rõ ràng.

(漢書 Hán thư)

MÔN VÔ TẠP TÂN 門無雜賓. Cửa không khách tạp : Nói giao du không cầu thả. Tạ-huê-Liên giao tiếp với người, thường lựa chọn, không khinh suất. Trong nhà không khách lộn-lạo. Nhiều khi uống rượu say một mình, ông thường nói : « 入吾室者但有清風對吾飲者惟當明月. (Nhập ngô thất giả, dãn hữ thanh phong, đối ngô ẩm giả, duy dương minh nguyệt). Ai đến nhà ta, chỉ có gió trong quạt mát ; cùng ta đối chén, nhân khi trăng sáng soi cao ». (世說 Thế thuyết)

MỤC BẤT KIẾN TIỆP 目不見睫. Mắt không thấy mí : Vì người không tự biết cái tỳ, cái lỗi của mình. Người sử giả nước Tề nói rằng : « 吾不貴其用智之如目見毫釐而不見其柯也 ». (Ngô bất quý kỳ dụng trí chi như mục, kiến hào mao nhi bất kiến kỳ tiếp dã). Tôi không quý người dùng trí khôn như dùng con mắt, một mảy lông cũng trông thấy, mà không thấy cái mí mắt của mình ». (史記 Sử ký)

MỤC THỰC NHĨ THỊ 目食耳視. Mắt ăn tai nghe : Nói làm cách trái ngược, nghịch thường. Áo mũ là đề trang sức bề ngoài, hễ cái nào mặc, đội vừa là đẹp ; thế mà người đời bỏ những cái của mình mặc vừa, đội vừa, nghe thiên hạ ứng chuộng cái gì cũng ứng chuộng theo. Như vậy thì không phải lấy lỗ tai mà xem ngó hay sao ? Đồ ăn uống là để cho thỏa thích vị giác, vật gì thích khẩu là qui, thế mà người ta chạm khắc bánh trái, rồi sơn đỏ sơn lục để chưng bày trên bàn ăn. Như thế không phải là lấy con mắt mà ăn hay sao ? Than ôi ! ăn mặc mỗi ngày mỗi xa xỉ thêm, người không dùng tai để ngó, mắt để nghe, thật là ít vậy.

(司馬遷 Tư-mã-Thiên)

NAM KHA MỘNG TỈNH 南柯夢醒. Tỉnh giấc Nam-kha : Vì việc đời thắm thoát như giấc mộng. Thuần-vu-Phản năm mộng thấy tới nước Hòe-an, vua gả Công-chúa cho làm vợ và cho làm Thái-thú quận Nam-kha, rất là vinh hiển. Sau lại đi đánh giặc, bị thua trận, Công-chúa cũng mất, khi ấy vua có lòng nghi kỵ, cho trở về nhà. Tỉnh thức dậy, thì thấy dưới gốc cây hòe có một lỗ kiến. Quận Nam-kha tức là ổ kiến ở dưới nhánh phía nam của cây hòe. Vu-Phản nghĩ rằng việc đời thắm thoát như giấc mộng, cho nên ông bỏ hết đi tu đạo. Bây giờ người ta bảo giấc mộng là 南柯 (Nam-kha) là từ đó.

(唐李公佐南柯記 Đường Lý-công-Tá Nam-kha ký)

NÊ ĐA PHẬT ĐẠI 泥多佛大. Đất nhiều Phật to : Có đất nhiều thì nắn tượng Phật được to, vì khi nhờ có thể lực, thì công việc thành tựu hoàn toàn.

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

NÈ NGƯU NHẬP HẢI 泥牛入海. Trâu đất vào biển: Vì đi không thấy trở về; trông ai mà không thấy tin tức. Đông-sơn hỏi Long-sơn Hòa-thượng rằng: « Tại sao mà Ngài ở trên nơi này? ». Hòa-thượng đáp rằng: « Tôi thấy hai con trâu đất đánh nhau, rồi lặn xuống biển, đến nay không thấy tin tức gì cả ».

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

NÈ THUYỀN ĐỘ HÀ 泥船渡河. Thuyền đất qua sông: Vì người sinh ở đời gặp nhiều điều nguy hiểm. 人生世間如泥船渡河. (Nhân sinh thế gian như nê thuyền độ hà). Người sinh trong đời như thuyền đất qua sông.

(三慧經 Tam-tuệ kinh)

NGA ĐÀU TƯỚC HỎA 蛾投墻火. Bướm vào lửa đuốc: Vì người tham lam, thấy lợi lộc thì chạy vào. 今之人奔分寸之祿走絲毫之利如羣蛾之附腥羶聚蛾之投墻火 (Kim chi nhân, bôn phân thốn chi lộc, tẩu ty hào chi lợi, như quần nghị chi phụ tinh chiên, tụ nga chi đầu tước hỏa). Người đời nay, thấy chỗ nào có lợi lộc được một phân một tấc, một ly một hào cũng xông vào, như đàn kiến bu vào màu tanh béo, bầy bướm bay vào nơi lửa đuốc.

(盧嘆與李勣書 Lô-Thán dụ Lý-Bột thơ)

NGẪU ĐOẠN TY LIÊN 藕斷絲連. Ngó lia tơ dính: Ngó sen (củ sen) tuy đã gãy lia mà tơ còn dính, vì người chia lia mà lòng còn vương vít, nói về tình bạn hữu hay trai gái.

妾心藕中絲 Thiếp tâm ngâu trung ty.

雖斷猶連牽 Tuy đoạn do liên khiên.

Lòng thiếp như tơ ngó, Tuy đứt còn dính mãi.

(孟郊詩 Mạnh-Giao thi)

NGHINH NHÂN NHI GIẢI 迎刃而解. Rước dao mà rã: Vì việc làm rất dễ, không có cái gì trở ngại. 今兵威已振譬如破竹數節之後皆迎刃而解無復着手處也 (Kim binh uy dĩ chấn, thì như phá trúc, số tiết chi hậu, giai nghinh nhân nhi giải, vô phục trườc thủ xứ dã). Nay binh uy đã lừng lẫy, vì như chẻ tre, đã được ít lóng, thì tự theo dao mà rã ra, không đợi dùng sức nữa.

(晉書 Tấn thơ)

NGHINH PHONG ĐÀI NGUYỆT 迎風待月. Đón gió chờ trăng: Nói trai gái hẹn hò chờ đợi nhau.

待月西廂下 Đãi nguyệt tây sương hạ.

迎風戶半開 Nghinh phong hộ bán khai;

隔牆花影動 Cách tường hoa ảnh động.

正是玉人來 Ngã thị ngọc nhân lai.

Mãi tây chờ đợi nguyệt, Gió hé cửa song the;

Cách tường hoa động bóng, Người ngọc tới chãng nhe!

(西廂記 Tây-Sương ký)

NGŌA PHẦU LÔI MINH 瓦缶雷鳴. Mẻ dột sấm vang: Vì kẻ ngu hèn đắc thời, lừng lẫy, còn người hiền thì bị lơ bỏ. 黃鐘毀棄瓦缶雷鳴 (Hoàng chung hủy khí, ngôa phầu lôi minh). Hoàng chung (ống luật, qui) hủy bỏ, mẻ dột sấm vang.

(楚辭 Sở từ)

NGOAN THẠCH ĐIỀM ĐẦU 頑石點頭. Đá ngu gật đầu: Vì sức cảm hóa rất mạnh, người ngu si mấy cũng dạy được. Tương truyền rằng ông tăng Trúc-đạo-Sinh đời Tần, vào núi Hồ-khuru, họp những hòn đá lại, làm như các đồ đệ Phật-tử, để giảng kinh Phật, kinh Niết-bàn, phần nhiều hòn cảm động mà gật đầu.

(蓮社高賢傳 Liên-Xã cao hiền truyện)

NGỌC LẦU PHÓ TRIỆU 玉樓赴召. Lầu ngọc lên châu : Nói người văn sĩ chết. Lý-Hạ đời Đường, lúc 27 tuổi, khi ban ngày, thấy một người mặc áo đỏ, tay cầm cái biển bằng gỗ, có đề câu sau này : « Thượng-Đế mới làm cái lầu bằng bạch ngọc xong, Ngài sắp vời ông lên làm bài ký ». Lý-Hạ tắt hơi chết liền khi ấy.

(李賀小傳 Lý-Hạ tiểu truyện)

NGỌC THẠCH CẦU PHẦN 玉石俱焚. Ngọc đá đều thiêu : Vì kẻ thiện người ác đều chịu một số phận như nhau, khi gặp họa hoạn lớn. Cũng như câu 蘭艾同焚 (Lan ngại đồng phần) 火炎昆崗玉石俱焚 (Hỏa viêm Côn cương, ngọc thạch cầu phần). Núi Côn lửa dậy, ngọc đá đều thiêu.

(書胤任 謝, Dân-Chính)

NGÔ NGƯU SUYỀN NGUYỆT 吳牛喘月. Trâu Ngô thở nguyệt : Vì sợ hãi quá chừng. Đất nước Ngô nóng lắm, ban đêm trâu bò thấy mặt trăng tưởng là mặt trời, sợ quá mà thở hi hạch. Man-Phấn thừa với vua Tấn Vũ-Đế rằng : « 臣如吳牛見月而喘 (Thần như Ngô ngưu, kiến nguyệt nhi suyễn). Tôi như trâu nước Ngô, thấy mặt trăng là thở hi hạch ». Phấn tinh sợ gió, thấy bức bình phong bằng pha-lê, tưởng là trống không, cho nên dăng câu ấy làm thí dụ.

(世說 Thế thuyết)

NGÔ THỬ KỸ CÙNG 梧鼠技窮 Con sóc cùng nghề : Nói có tài mà hữu hạn, không được hoàn toàn. Con sóc có năm nghề là : 能飛不能上屋 ; 能緣不能窮木 ; 能游不能渡谷 ; 能穴不能掩身 ; 能走不能先人 (Năng phi bất năng thượng ốc ; năng duyên, bất năng cùng mộc ; năng du, bất năng độ cốc ; năng huyệt, bất

năng yểm thân ; năng tẩu, bất năng tiên nhân). Bay được, mà lên nóc nhà không được ; leo được, mà đến đọt cây không được ; lội được, mà qua khe không được ; đào hang được, mà che kín mình không được ; chạy được, mà trước người không được.

(荀子 Tuân-Tử). Có chỗ viết 鼯鼠 Ngô thử.

NGƯ CHẤT LONG VĂN 魚質龍文. Thân cá vẻ rồng : Vì có hình thức đẹp mà thực tế không tốt. Đồng nghĩa với 羊質虎皮 (Dương chất hổ bì). 魚質龍文, 似是而非 ; 遺水則喜, 見懶而悲 (Ngư chất long văn, tợ thị nhi phi ; tao thủy tắc hĩ, kiến thán nhi bi). Vẻ rồng thân cá, cũng giống mà không ; ngập nước mừng rỡ, thấy rai (tẩy) e lòng.

(抱朴子 Bào-Phác tử)

NGƯ DU PHỦ TRUNG 魚游釜中. Cá lội trong nồi : Vì sống tạm thời, chưa biết chết lúc nào. Trương-Anh, tướng giặc ở Quảng-lãng nói rằng : « 相與偷生, 若魚游釜中, 喘息頃刻同耳 (Tương dự du sinh, nhược ngư du phủ trung, suyễn tức tu du gian nhĩ). Chúng ta nhóm nhau sống lây lất thế này, cũng như cá lội trong nồi, chỉ còn hơi thở trong giây phút nữa thôi ».

(後漢書 Hậu-Hán thư)

NGƯ MỤC HỒN CHÂU 魚目混珠. Mắt cá lẫn châu : Vì lấy vật giả làm đồ thiệt. (韓氏外傳 Hàn thị ngoại truyện) 蝦蟆嘲龍魚目混珠 (Yên đình chào long, ngư mục hồn châu). Kê-Đông toan mĩa mai rồng, khéo đem mắt cá lẫn sòng hạt châu.

(李白 Lý-Bạch)

NGƯ NHÂN ĐẮC LỢI 漁人得利. Người chài được lợi : Nói hai người giành nhau, người thứ ba được lợi. (Xch. 鰥蚌相爭 Duật bạng tương tranh).

NGƯU ĐỈNH PHANH KÊ 牛鼎烹雞. Vạc trâu nấu gà :
 Vì người có đại tài, không đem dùng việc nhỏ được.
 Thái-Ung cử Biền-Nhượng cho Hà-Tiến mà nói rằng :
 « Truyện có dạy rằng : Người ta không thể lấy cái vạc
 lớn sức chứa được một con trâu đem mà nấu gà. Nếu
 nhiều nước thịt lạt, ăn không được ; ít nước thì cháy
 mà không chín. Thật thế, lấy cái đồ lớn ra dùng việc
 nhỏ, thì không xứng ».

(後漢書 Hậu-Hán thư)

NGƯU KÝ ĐỒNG TẠO 牛驥同皂. Trâu ngựa chung ràn :
 Vì quân tử và tiểu nhân lộn lạo.

牛驥同一皂 Ngưu ký đồng nhất tạo,
 雞棲鳳凰食 Kê thê phụng hoàng thực.

Trâu kia với ngựa một ràn,

Gà kia đậu với phụng hoàng một nơi.

(文天祥正氣歌 Văn-thiên-Tường chính khí ca)

NHA SÀO SINH PHỤNG 鴉巢生鳳. Tồ quạ phụng sinh :
 Chim phụng hoàng sinh trong tồ quạ, ví một vĩ nhân
 sinh ở trong một gia đình tầm thường ; một vị công
 khanh (quan to) xuất thân từ túp lều tranh. 鴉窩裏
 出鳳雛 (Nha oa lý xuất phụng sô). Trong tồ quạ nở
 ra một phụng hoàng con. (元曲 Nguyên khúc)

NHAN CÂN LIÊU CỐT 顏筋柳骨. Gân Nhan xương
 Liễu : Nói chữ viết tốt có gân như chữ ông Nhan-chân-
 Khanh, có cốt như chữ ông Liễu-tông-Nguyên đời
 Đường. (范仲淹 Phạm-trọng-Yêm)

NHÂN VÂN CÔ HẠC 聞雲孤鶴. Máy nhàn hạc lẻ : Nói ở
 ần, ưa nơi vắng lặng, tự do.

(唐詩話 Đường thi thoại)

NHẬN THÁP ĐỀ DANH 雁塔題名. Tên đề tháp Nhận :
 Thi đậu tiến-sĩ. Sau khi dự yến trên hồ Khúc-giang,
 các ông tiến-sĩ tân khoa đều đến chùa Tu-an tại
 Trường-An để ghi tên vào tấm bia, dựng dưới chân
 tháp Nhận. Cổ truyền : Khi pháp-sư Huyền-Trang đời
 Đường xây dựng tháp ấy có bày nhận sa sống, chết
 tại chỗ, rồi được chôn tại đó. (嘉話錄 Gia thoại lục)

NHÂN HOA NHĨ NHIỆT 眼花耳熱. Mắt đốm tai bưng :
 Thấy nghe đều cuống loạn, bị xâm xoang (cảnh say
 rượu). (李白 Lý-Bạch)

NHÂN KHÔNG NHẤT THẾ 眼空一世. Mắt không có đời :
 Cặp mắt kinh đời : coi tất cả sự vật đều như không và
 tự tin trên đời chỉ có một ta ; đầy khi kiêu ngạo, khoe-
 khoang, tự đắc.

NHÂN TRUNG CHỈ ĐÌNH 眼中之釘. Cái đinh trong mắt :
 Một người nguy hiểm và đáng ghét ; một trở lực (sức
 ngăn trở) lớn. Âm chỉ Triệu-tài-Lê, chính trị không
 tốt, làm cho nhân dân oán hận, khẩn cầu ông ấy mau
 đi chỗ khác, như muốn nhổ cái đinh ở trong con mắt.

(五代史補 Ngũ-dại sử bổ)

NHÂN CÙNG CHÍ ĐOẢN 人窮志短. Người cực chi
 cùn : Nói người có phương thế, thì phải bị lung tung
 trong công việc, không sao mà như ý mình được. 人
 窮志短馬瘦毛長 (Nhân cùng chí đoản, mã sấu mao
 trường). Người nghèo chí ngắn, ngựa ốm lông dài.

(五燈會元 Ngũ đăng hội nguyên)

NHÂN DIỆN ĐÀO HOA 人面桃花. Nét mặt hoa đào :
 Không gặp lại người cũ nơi cảnh cũ. Tiết Thanh-minh,
 một người thi-sĩ, Thôi-Hộ, dạo chơi phía nam Kinh-
 đô, chợt thấy trong xóm có một ngôi nhà, từ bề trông

rất hoa đào, thi-sĩ gõ cửa xin nước uống. Một tiểu-thư mở cửa ra chào hỏi họ tên người khách, rồi tặng một ly nước. Tiểu-thư nhan sắc tuyệt trần, dáng điệu tỏ tình niềm nở. Qua năm sau, đến tiết Thanh-minh, thi-sĩ trở lại tìm mỹ nhân thì thấy cửa đóng, liền đề trên cánh cửa bên tả một bài thi như sau này :

去年今日此門中 *Khứ niên kim nhật thử môn trung,*
 人面桃花相映紅 *Nhân diện đào hoa tương ánh hồng ;*
 人面祇今何處去 *Nhân diện chỉ kim hà xứ khứ,*
 桃花依舊笑東風 *Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

*Năm ngoái ngày nay ở chốn này,
 Hoa đào mặt ngọc ngó hây-hây ;
 Mà nay mặt ngọc đi đâu vắng,
 Cội gió hoa đào vẫn cứ đây.*

Cách mấy ngày sau, thi-sĩ trở lại, bỗng nghe tiếng khóc than. Một ông già ra mặt và hỏi : « Ông có phải là Thôi-Hộ chăng ? Con gái tôi, sau khi đọc bài thơ đề trên cánh cửa, liền bỏ ăn rồi chết. » Hộ rất cảm động, lại gần quan tài mà kêu to : « Tôi là Hộ đây. » Liên đó người con gái sống trở lại.

(淚情集 Lệ tình tập)

NHÂN Ế PHẾ THỰC 因噎廢食. Bối nghẹn bỏ ăn : Bối có mắc nghẹn mà bỏ ăn, vì gặp một trở ngại nhỏ mà bỏ công việc lớn ; bối một duyên cớ thành linh mà đổi lối ăn ở, mà đổi chí hướng.

(淮南子 Hoài-nam-Tử)

NHÂN HỌA VI PHÚC 因禍爲福. Nhân họa làm phúc : Trong cơn họa hoạn mà tạo phúc. Câu ca tụng chính sách hay của ông Quán-Trọng khi làm tướng nước Tề.

(史記 Sử ký)

NHÂN SINH NHƯ KÝ 人生如寄. Đời người gá tạm : Đời người như ở tạm ; cảnh phù du. Khi mất nước, vua Tề thốt ra những lời : « Đời người như ở tạm (trong một cái nhà hành khách), chỉ nên vui sướng, tội chi mà phải chịu buồn ».

(北史 Bắc sử)

NHÂN SINH NHƯ PHỦ 人生如浮. Người đời vật nổi : Người sống trên đời ví như một vật trôi nổi, không chắc chắn gì.

*人生如浮寄 Nhân sinh như phủ ký,
 年時忽蹉跎 Niên thời hốt ta đà.*

Ở đời như vật nổi bênh,

Ngày giờ thắm thoát bình linh chảy xuôi.

(張華詩 Trương-Hoa thi)

NHÂN SINH TRIỀU LỘ 人生朝露. Đời người sương mai : Đời người như hạt sương buổi mai, khi mặt trời mọc thì sương tan ; đời người ngắn ngủi. *人生如朝露何久自苦如此* (Nhân sinh như triều lộ, hà cửu tự khổ như thử). Đời người như hạt sương mai, có sao khó nhọc cho hoài công phu ?

(漢書 Hán thư)

NHÂN TRUNG KỶ KỶ 人中騏驎. Tài như kỳ kỳ : Nói người có biệt tài, như ngựa kỳ ngựa kỳ, trẻ tuổi và thông minh. Lời khen một thiếu niên : Từ-Miễn mới sáu tuổi mà làm được bài văn tế Trời, làm cho các bậc túc nho kinh ngạc.

(南史 Nam sử)

NHÂN TỬ LƯU DANH 人死留名. Người chết để tiếng : Khi người chết vẫn còn để tiếng lại. Người nào cũng muốn để tiếng lành lại cho con cháu. Vương-ngạn-Chương là một ông tướng can đảm, nhưng không biết chữ, thường nói câu ngạn ngữ *約死留名 人死留名* (Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh). Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.

(五代史 Ngũ-Đại sử)

NHÂN VONG VẬT TẠI 人亡物在. Người mất vật còn :
Người tuy mất mà vũ trụ vẫn còn.

物在人亡空有淚 *Vật tại nhân vong không hữu lệ,*
時殊事變獨傷心 *Thời thù sự biến độc thương tâm.*

*Vật còn người mất đành rơi lệ,
Sự biến thời thay luống chạnh lòng.*

(曾會詩 Tăng-Hội thi)

NHẬN TẶC VI TỬ 認賊爲子. Nhìn giặc làm con : Giặc
cướp mà nhìn nhận làm con mình ; câu trong kinh
Phật : lấy điều hư huyền làm chân thật.

(楞嚴經 Lăng-Nghiêm kinh)

NHẬP CẢNH VẤN CẨM 入境問禁. Vào nước hỏi cấm :
Đến một lãnh thổ, phải hỏi những lệ cấm. Phải tuân
theo phong tục của nước mà mình đến, và phải tôn
trọng thể lệ hiện hành (曲禮 Khúc-Lễ). Cũng nói :
入國問俗, 入門問諱 (Nhập quốc vấn tục, nhập môn
vấn húy). Vào nước hỏi tục, vào nhà (của người khác)
hỏi húy (tên kiêng).

NHẬP HUƠNG TÙY TỤC 入鄉隨俗. Vào làng theo
tục : Vào trong một làng nào phải theo thói tục làng
ấy mà ở. Cũng như câu : 入江隨曲 (Nhập giang tùy
khúc). Vào sông theo khúc.

NHẬP THẮT THAO QUA 入室操戈. Vào nhà múa
giáo : Vào nhà người nào múa giáo của người ấy. Có
hai nghĩa : 1) Lấy khi giới người mà đánh lại người ;
dùng tác phẩm của tác giả mà bài bác tác giả ; đem lý
thuyết người ta mà công kích người ta, như Trịnh-
khương-Thành dùng những lời Hà-Hưu đã giảng cho
mà bài bác Hà-Hưu. 2) Giết nhau, anh em đánh lộn
nhau. Nghĩa như : 同室操戈 (Đồng thất thao qua).

(後漢書 Hậu-Hán thư)

NHẤT BỘC THẬP HẠN 一暴十寒. Một nắng mười
lạnh : Một lần phơi nắng, mười lần để lạnh thì cây cối
không sinh trưởng được, vì người tu tỉnh ít mà dầy
đọa nhiều, thì không thành đức được.

(孟子 Mạnh-Tử)

NHẤT CẦM NHẤT HẠC 一琴一鶴. Một đàn một hạc :
Nói đức tính của một ông quan thanh liêm và giản dị.
Triệu-Hiện đời Tống, có danh là ông Ngự-Sử mặt sắt
(鐵面御史 Thiết diện Ngự-Sử) khi còn làm Tri-phủ
ở đất Thục, đi đâu chỉ đem theo cây đàn và một
con hạc.

(宋史 Tống sử)

NHẤT DIỆP TRI THU 一葉知秋. Một lá biết thu : Nhờ
một ngọn lá rụng mà biết mùa thu đã đến, nhờ một
đôi dấu tích gần mà biết việc ở xa. Do lý luận,
nghe một pháp riêng mà biết cả toàn thể. 一葉落
而天下知秋 (Nhất diệp lạc nhi thiên hạ tri thu). Khi
thấy một ngọn lá (lá ngô-đồng) rơi mà thiên hạ đều
biết mùa thu đã đến.

(淮南子 Hoài-nam-Tử)

NHẤT HỒ THIÊN KIM 一壺千金. Một bầu nghìn vàng :
Một quả bầu khô giá đáng nghìn vàng ; một vật tuy
hèn mọn, mà có khi giúp được công việc lớn. 中流
失船一壺千金 (Trung lưu thất thuyền, nhất hồ thiên
kim). Giữa sông thuyền đắm, một quả bầu đáng nghìn
vàng. Vì nó nhẹ mà nổi trên mặt nước, người ta có
thể đeo lấy nó mà khỏi chết đắm.

(鶡冠子 Hạc-Quán tử)

NHẤT HUÂN NHẤT DU 一薰一蕕. Một thơm một thối :
Một cây thơm một cây thối, vì hai người tinh-thần
khác nhau, một người có đức-hạnh và một người hư
hèn không thể gần nhau, vì sợ tập nhiễm. Một cây
thơm để gần một cây thối, lây hơi mười năm
chưa phai.

(左傳 Tả-truyện)

NHẤT KHẮC THIÊN KIM 一刻千金. Một khắc nghìn vàng: Thì giờ rất quý.

春宵一刻值千金 *Xuân tiêu nhất khắc trị thiên kim.*

Một khắc đêm xuân đáng nghìn vàng.

(蘇軾詩 Tô-Thức thi)

NHẤT KIẾN NHƯ CỔ 一見如故. Mới gặp như cũ: Mới gặp người nào một lần mà đã có tình thân thiết như người bạn lâu năm.

NHẤT LẠC THIÊN TRƯỢNG 一落千丈. Sầy sa nghìn trượng: Té xuống quá mau: một nhân vật cao cả bị trụy lạc; giá cổ phần, tin phiếu trụy quá chóng.

夫勢一落千丈強 *Thất thế nhất lạc thiên trượng cường.*

Bị thất quyền thế như bị sa từ trên nghìn trượng.

(韓愈詩 Hàn-Dũ thi)

NHẤT LAO VĨNH DẬT 一勞永逸. Nhọc tạm khốc lâu: Gắng sức một buổi để hưởng sự yên ổn lâu dài. 不暫費者不久寧; 不一勞者不永逸 (Bất tạm phí giả bất cửu ninh; bất nhất lao giả bất vĩnh dật). Người nào không chịu tốn trong một buổi, thì không được yên ổn lâu dài; không chịu khó nhọc trong một buổi, thì không được thông thả lâu ngày.

(杜牧 Đồ-Mục)

NHẤT LỘ PHÚC TINH 一路福星. Một đường phúc tinh: Cầu cho người đi đường gặp sự may mắn, lời chúc người đi đường xa.

(四友叢書說 *Tứ hữu tùng thuyết*)

NHẤT MAO BẤT BẠT 一毛不拔. Không nhổ sợi lông: Không chịu hy sinh một quyền lợi nhỏ của mình để giúp ích cho đoàn thể. Câu trong sách Mạnh-tử tả thuyết vị-ngã của Dương-Chu, tương phản với thuyết kiêm-ái của Mặc-tử. Nói rộng ra: Khuynh hướng về đàng ích kỷ.

(孟子 Mạnh-tử)

NHẤT MINH KINH NHÂN 一鳴驚人. Một tiếng khiếp người: Nói người có thần lực, trỗi tài cao minh rất lanh chóng; đem tài năng mình ra làm chỉ một việc mà liền được danh tiếng lừng lẫy, công chúng phục tùng.

(史記 Sử ký)

NHẤT MỘC NAN CHI 一木難支. Một cây khó chống: Một người không thể đảm nhận một việc lớn lao; phải cần sự hợp tác của nhiều người. Khi một tòa nhà gần sập đổ; một cái rường không thể chống lại được.

(文中子 Văn-trung-Tử)

NHẤT MỤC THẬP HÀNG 一目十行. Lăn xem mười hàng: Mắt lanh, trí lẹ. Câu khen thiên tài của Lý-Du đời Tống đọc một lượt mười hàng.

(宋史 Tống sử)

NHẤT NẶC THIÊN KIM 一諾千金. Một tiếng nghìn vàng: Lời hứa rất có giá trị như lời hứa của Qui-Bố, tỳ-tướng của Hạng-Vũ 得黃金百斤不如得季布一諾 (Đắc hoàng kim bách cân bất như đắc Qui-bố nhất nặc). Được trăm cân vàng, không bằng được một tiếng ừ của Qui-Bố.

(史記 Sử ký)

NHẤT NHẬT TAM THU 一日三秋. Một ngày ba thu: Một ngày vắng mặt bạn thân, thấy dài như ba mùa thu (ba năm); nhớ tưởng một người bạn thân rất quẩn-quít 一日不見如三秋兮 (Nhất nhật bất kiến, như tam thu hề). Mọi ngày không thấy mặt, cảm bằng ba năm.

(詩經 Thi kinh)

NHẤT PHIẾN BĂNG TÂM 一片冰心. Tấm lòng trong giá: Tấm lòng cao quý; trong sạch. Nói người siêu việt phạm tục, có tâm hồn trong trắng.

洛陽親友如相問 Lạc-dương thân hữu như tương vấn,
一片冰心在玉壺 Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.

Bà con bầu bạn ở Lạc-dương như có hỏi, (xin đáp rằng)
một lòng trong trắng như giá ở bình ngọc.

(王昌齡 Vương-xương-Linh)

NHẤT SONG LƯƠNG HẢO 一雙兩好. Được cả vừa
đôi : Vợ chồng cân đôi vừa lứa.

一雙兩好世間無 Nhất song lưỡng hảo thế gian vô,
好女如何得好夫 Hảo nữ như hà đắc hảo phu.

Một cặp vẹn hai đời chẳng có,
Gái lành khó được cái chồng ngoan.

(宋稗類妙 Tống-bai-Loai sao)

NHẤT THỌ BÁCH HOẠCH 一樹百莖. Trồng một hai
trăm : Nói về người : Đào tạo được nhiều nhân tài thì
thầu được nhiều kết quả tốt. Người nào trù kế hoạch
trong một năm, thì nên trồng lúa ; trù kế hoạch trong
mười năm, thì nên trồng cây to ; trù kế hoạch trong
trăm năm, thì nên trồng (đào tạo) người. Cái một lần
trồng được một lần hái là lúa ; cái một lần trồng mười
lần hái là cây to ; cái một lần trồng được trăm lần hái
là người. (荀子 Tuân-tử)

NHẤT THỐN ĐAN TÂM 一寸丹心. Một tấm lòng son :
Rất thành thật, rất thân ái, tấm lòng trống trải.

白髮千莖雪 Bạch phát thiên hình tuyết,
丹心一寸灰 Đan tâm nhất thốn khôi.

Tóc bạc nghìn giây tuyết, Lòng son một tấc tro.

(杜甫 Đỗ-phủ)

NHẤT TIỀN SONG ĐIỀU 一箭雙雕. Phát một trúng đôi :
Vi làm một lượt được hai việc. Ông Cao-Biên, đời
Đường, thấy hai con chim diều bay, ông tự nói : « Nếu

tôi có số sang qui, thì cho tôi bắn trúng ». Ông lấy cung
bắn một phát trúng cả hai con ; chúng đều kinh ngạc,
gọi ông là 落雕待御. (Lạc điêu Thị-Ngự). Ông Thị-Ngự
bắn diều rớt. (唐書 Đường thư)

NHẤT TIỂU THIÊN KIM 一笑千金. Tiếng cười nghìn
vàng : Tiếng cười vô giá của người đàn bà đẹp.

再願連城易 Tài cố liên thành dịch,
一笑千金買 Nhất tiểu thiên kim mai.

Một lần ngó lại, đổi ngọc liên-thành (ngọc qui),
nghìn vàng mua một tiếng cười.

(王曾孺詩 Vương-tăng-Nhụ thi)

美人一笑千黃金. Mỹ nhân nhất tiểu thiên hoàng kim
Tiếng cười của mỹ nhân giá đáng nghìn vàng.

(李白詩 Lý-Bạch thi)

NHẤT TRẦN BẤT NHIỄM 一塵不染. Chút bụi chẳng
bám : Lời nhà Phật. Nói lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt,
thân, ý) thanh tịnh, không có chút vật dục nào. Nay
nói cái gì thuần khiết như cảnh địa thanh khoáng,
thao thủ liêm khiết, văn tự túy mỹ, cũng dùng bốn
chữ ấy. (慧能偈 Huệ-năng kệ)

NHẤT TRỊCH THIÊN KIM 一擲千金. Một ném nghìn
vàng : Xa phí, quả rộng rãi.

一擲千金都是胆 Nhất trịch thiên kim đồ thị đảm,
家徒四壁不知貧 Gia đồ tứ bích bất tri bần.

Một ném nghìn vàng là gan dạ,

Nhà trường bốn vách chẳng lo nghèo.

(高適 Cao-Thích)

NHẤT TRƯỜNG XUÂN MỘNG 一場春夢. Một giấc mộng
xuân : Đời người dù vinh hoa, dù truân kiện cũng là
một trường ảo mộng. Ông Tô-dòng-Pha, lúc tuổi già,
vai mang bầu rượu, vừa hát vừa đi dạo ngoài đồng,
gặp một bà lão bảy mươi tuổi nói với ông rằng : « Bao
nhiều sự phú qui vinh hoa của tiên sinh đều là một
trường xuân mộng ». (候鯖錄 Hậu-tĩnh lục)

NHẤT TỰ BAO BIẾM 一字褒貶. Một chữ khen chê : Phép chép sách Xuân-Thu, khen người nào thì biên tự (tên chữ), chê người nào thì biên danh (tên tục) của họ, cho nên nói rằng định khen chê ở nơi một chữ. Vì trong LỒ sử (sử của nước LỒ) có nhiều chỗ mâu thuẫn, đức Khổng-Tử mới bắng cứ trong chu kinh đề định chỗ bao biếm (khen chê) 一字之褒榮於華袞一字之貶嚴於斧鉞. (Nhất tự chi bao, vinh ư hoa côn, nhất tự chi biếm nghiêm ư phủ việt. Một chữ khen, vinh diệu hơn chiếc cầm bào ; một chữ chê, nghiêm hơn rìu búa. (春秋正義序 Xuân-Thu chính nghĩa tự)

NHẤT TỰ THIÊN KIM 一字千金. Một chữ nghìn vàng ; Giá trị của văn chương. Ông Lữ-bất-Vi, đời Tần, trước tác một bộ sách, nhan đề là « Lữ thị Xuân-Thu », trưng bày tại cửa Hàm-dương, treo trên sách ấy một chuỗi nghìn trụ tiền vàng, tỏ ý đề thưởng cho bất cứ người nào thêm hoặc bớt được một chữ trong sách ấy. (史記 Sử ký)

NHẤT BẠC TÂY SƠN 日薄西山. Bóng xế non tây : Mặt trời gần lặn sau non tây, vì một người già gần chết, đời đã xế. 但以劉日薄西山氣息奄奄人命危淺朝不慮夕. (Đã dĩ Lưu nhật bạc tây sơn, khí tức yêm-yêm, nhân mạng nguy thiên, triều bất lự tịch). Nhưng mà bà Lưu (bà nội tôi) cũng một tình thế như mặt trời sắp lặn non tây, chỉ còn một chút hơi thoi-thóp. Sinh mạng của loài người rất nguy ngập, rất mỏng manh, buổi mai không biết được việc sẽ xảy ra trong buổi chiều. (李密陳情表 Lý-Mật trần tình biểu)

NHẤT HẠ VÔ SONG 日下無雙. Dưới trời không hai : Nói người có tài cao, không ai sánh kịp, không có địch thủ. Phục-Dinh bác học, có tài tứ, làm thơ ngũ ngôn, thường phỏng theo lối của Tạ-khương-Lạc. Ông Nhâm-Phông khen mà bảo rằng : « 此子日下無雙. (Thử tử nhật hạ vô song). Thằng nhỏ này trong trời không hai ». (南史 Nam sử)

NHẬT MỘ ĐỒ VIỄN 日暮途遠. Bóng xế đường xa : Chiều hôm sắp tới, dặm đường còn xa, không đủ sức về cho đến nhà ; đưa đến chỗ thất vọng. Rút lại một tình thế không còn lối mở ra.

(史記 Sử ký)

NHẬT NGUYỆT NHƯ THOA 日月如梭. Ngày tháng như thoi : Thời giờ quá mau. Cũng nói : 光陰如箭. (Quang âm như tiễn).

NHẬT TÍCH NGUYỆT LŨY 日積月累. Ngày dồn tháng chứa : Nói dồn nhện, tiết kiệm.

NHẬT TUỐC NGUYỆT THUYỀN 日削月蝕. Ngày dẽo tháng mài : Những lạm luôn-luôn. Tự tập thói lạm quyền, hà hiếp, chà mài. Câu nói chê những công chức không liêm sỉ hay thâu góp của dân 民日削月蝕寢以大節. (Dân nhật tước nguyệt thuyền tâm dĩ đại cùng). Nếu một dân tộc bị dẽo gọt ngày nọ qua ngày kia, lần hồi phải sa vào một tình thế khốn cùng.

(漢書 Hán thư)

NHĨ CHỨC VU VIÊN 耳屬於垣. Vách có tai nghe : Phải cẩn thận khi nói, vì đề người ta nghe được câu chuyện kín đáo của mình thì người ta làm bại lộ ra. (詩經 Thi kinh)

NHĨ ĐỀ DIỆN MẠNG 耳提面命. Mặt sai tai khiến : Lời phó thác rất thiết với một người nào. (詩經 Thi kinh)

NHĨ NHU MỤC NHIỄM 耳濡目染. Mặt thấm tai dầm : Bị cảm hóa tất cả những điều nghe thấy. 生長食息, 不離典訓之內不學以聞 (Sinh trưởng thực tức, bất ly điển huấn chi nội, bất học dĩ văn). Đã tăng sinh trưởng, sống chung, được thấm nhuần những lời giáo huấn mà không khi nào quên, thì có thể hiểu không cần học. (韓愈文 Hàn-Dũ văn)

NHĨ THỊ MỤC THÍNH 耳視目聽. Tai thấy mắt nghe : Nhờ trực giác mà hiểu biết. Trong các đồ đệ của Lão-Đam (Lão-Tử) có Cang-thương-Tử học đặc đạo, có thể lấy lỗ tai mà xem, lấy con mắt mà nghe.

(列子 Liệt-Tử)

NHIÊN MY CHI CẤP 燃眉之急. Gấp giống cháy mày : Nói việc rất gấp, rất khẩn bách, sự cần thiết. Hai chữ đầu gặp ở trong khúc hát người Nguyên.

(元曲 Nguyên khúc)

NHU LANG MỤC DƯƠNG 如狼牧羊. Như sói chăn dê : Vì kẻ quan lại hà khắc rù rút của dân, như chó sói chăn bầy dê, ăn dần rồi dê phải tiêu diệt.

(史記 Sử ký)

NHU LÝ BẠC BĂNG 如履薄冰. Như dầy giá mỏng : Nói lo sợ và đề phòng như khi bước trên dầm giá mỏng dễ bị sập xuống.

(詩經 Thi kinh)

NHU NGHỊ PHỤ CHIÊN 如蟻附羶. Kiến bu mùi tanh : Một số đông a tới một vật gì ; người bị mối bồng lộc hoặc của cải quyến rũ. Những người tham lam xu phụ mối lợi như đàn kiến bu vào miếng thịt tanh hôi.

(盧遠書 Lô-Viễn thư)

NHU NGU THẤT THỦY 如魚失水. Như cá mất nước : Như con cá ở trên cạn, vì người hết cả phương thế, không có hy vọng gì nữa.

(莊子 Trang-Tử)

NHU THỰC KÊ CÂN 如食雞筋. Như gặm gân gà : Gặp một việc vô ích (vô vị), tự định bỏ đi. Trong một trận đánh tại Hán-Trung, Tào-Tháo biết không thắng được, ra cái khẩu hiệu « Kê cân », (gân gà). Quan Tào-Vân (coi việc chuyên chở đồ đạc) là Dương-Tu liền sắp hành trang. Người ta hỏi lý do thì ông nói : « Quăng bỏ gân gà vẫn uống, nhưng nếu ăn thì cũng vô vị. Đó là một lời nói có ý chỉ đất Hán-Trung ; cho nên tôi biết Chúa thượng có ý muốn trở về ».

(後漢書 Hậu-Hán thư)

NHU VẤN PHỤ SƠN 如蚊負山. Như muỗi công non : Đem sức hèn yếu mà đương một gánh nặng ; cai trị một nước với những phương sách yếu.

(莊子 Trang-Tử)

NHU XUẤT NHẤT KHẨU 如出一口. Như ra một miệng : Lời nói của nhiều người mà không khác nhau ; ý kiến đồng nhau.

(國策 Quốc sách)

NHƯ MAO ẨM HUYẾT 茹毛飲血. Ăn lông uống huyết : Ăn thịt sống như người đời thượng cổ, chưa biết phép nấu bếp.

(禮記 Lễ ký)

NHUỘC NHỤC CƯỜNG THỰC 弱肉強食. Mạnh ăn thịt yếu : 弱之肉強之食 (Nhuộc chi nhục, cường chi thực). Thịt kẻ yếu là đồ ăn của kẻ mạnh ; kẻ yếu là mồi của kẻ mạnh.

(韓愈文 Hàn-Dũ văn)

NÔ MÃ LUYẾN SẠN 駑馬逸棧. Ngựa xấu mển tàu : Vì người tầm thường không có tài năng mà quyến luyến lộc vị. 駑馬逸棧豈 (Nô mã luyến sạn đậu). Ngựa xấu không chịu rời rau đậu trong tàu.

(三國志 Tam-quốc chí)

NÔ NHAN TỶ TẮT 奴顏婢膝. Mặt tôi chân tớ : Nói làm điều nịnh hót dè hèn, người không có tư cách chính đáng.

奴顏婢膝真乞丐 *Nô nhan tỳ tất chân khát cái ;*

反以正直為狂癡 *Phản dĩ chính trực vì cuồng si.*

Mày mặt ăn xin loài hèn mạt. Bảo người ngay thẳng là cuồng si.

(陸龜蒙詩 Lục-qui-Mông thi)

NỘ NGHÊ KHÁT KÝ 怒貌渴驥. Nghê giận ký khát : Vì chữ viết lanh chóng. (Xch. 渴驥奔泉 (Khát ký bồn tuyền).

NỘ PHÁT XUNG QUAN 怒髮衝冠. Tóc giận dựng mào : Tóc giận dựng ngược lên làm văng mào, hình dung lúc người thịnh nộ. 却立倚柱怒髮衝冠 (Khước lập ỷ trụ, nộ phát thượng xung quan). Rồi đứng dựa bên cột, tóc giận dựng ngược văng cả mào.

(史記 Sử ký)

NỮ SINH NGOẠI HƯỚNG 女生外嚮. Gái xoay về ngoài : Con gái sinh ra, xoay về bề ngoài, nghĩa là phải theo chồng ở vào gia đình khác. 男生內嚮, 有留家之義; 女生外嚮, 有從夫之義 (Nam sinh nội hướng, hữu lưu gia chi nghĩa; nữ sinh ngoại hướng, hữu tùng phu chi nghĩa). Con trai sinh ra xoay về bề trong, nghĩa là phải ở nhà lo việc gia đình; con gái sinh ra xoay về bề ngoài, nghĩa là phải theo chồng.

(白虎通 Bạch-hồ-Thông)

NỮ TRUNG NGHIÊU THUẤN 女中克舜. Nghiêu Thuấn đàn bà : Nói người đàn bà có thánh đức như vua Nghiêu vua Thuấn đời xưa. Nói rộng ra người đàn bà có công trạng lớn. Bà Tuyên-Nhân Thái-hậu đời Tống, coi việc chính trị chín năm, trong ngoài yên lặng, xa gần khiếp phục, người ta cho là như vua Nghiêu vua Thuấn trong phường nữ lưu.

(宋史 Tống sử)

OÁN NHẬP CỐT TỬY 怒入骨髓. Oán thấu tận xương : Thâm thù, tử thù, thù đến chết mới thôi, như cái mối thù ông Mục-công nhà Tần 穆公怒此三人入於骨髓, (Mục-công oán thử tam nhân, nhập ư cốt tửy). Ông Mục-công oán ba người ấy thấu vào đến xương đến tủy.

(史記秦本紀 Sử ký Tần bản kỷ)

OÁN TĂNG HỘI KHỔ 怒憎會苦. Oán ghét gặp khổ : Chữ nhà Phật, một điều trong tám điều khổ. Người mà mình oán ghét hay là vật mình không ưa, mà gặp lấy thì lấy làm khổ.

(涅槃經 Niết-bàn kinh)

OÁN THANH TÁI ĐẠO 怒聲載道. Tiếng oán đầy đường : Lời than phiền khắp nơi; bất bình chung; sự oán hận của dân chúng.

OÁN THIÊN VU NHÂN 怒天尤人. Oán trời trách người : Không yên phận, không vừa lòng cảnh ngộ mình. Đức Khổng-Tử nói : « 不怨天不尤人 (Bất oán thiên, bất vu nhân). Không oán trời, không trách người ».

(論語 Luận-ngữ)

OẢI NHÂN KHÁN TRƯỜNG 矮人看場. Người lùn xem hát : Vì tự mình không biết gì cả, chỉ tùy theo người ta mà khen chê thôi. Khi người lùn vào trường hát, đứng sau lưng người ta thì không thấy gì cả, nghe người ta khen hay, thì cũng nói hay; nghe người ta chê dở, thì cũng nói dở.

(宋晦庵語 Chu Hồi-am ngữ)

Ô HỢP CHI CHUNG 烏合之衆. Đông như quạ nhóm : Nói người tụ hợp thành-linh và giải tán liền, không đủ kẻ; tụ hội ít thời giờ 歸發突騎以輯烏合之衆如摧枯折朽. (Qui phát đột kỵ dĩ lãn ô hợp chi chúng, như tồi khô chiết hủ). Khi về, ông liền đem những quân kỵ mã xốc vào làm tan đám nhóm đông như quạ. Việc ấy dễ dàng như bẻ củi khô, xẻo thịt thối.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

Ô YÊN THÀNH MÃ 烏馬成馬. Ô yên thành mã : Sự lộn lạc trong các chữ tương tự như chữ 烏 chữ 馬 lộn ra chữ 馬; chữ 魯 lộn ra chữ 魚; chữ 亥 lộn ra chữ 豕. Lời ngạn xưa : 書經三寫烏馬成馬. (Thơ kinh tam tả, ô yên thành mã). Sách chép ba lần, ô yên thành mã.

Ổ THẬP CƯ HA 惡濕居下. Sợ ướt ở thấp : Lời chê những ông vua sợ nhục mà làm bất nhân; mè chấp lỗi của mình; biết không nên làm, mà không chịu sửa mình.

(孟子 Mạnh-tử)

Ố TÚY CUỘNG TỬU 惡醉強酒. Ghét say thích rượu :
Lời chê người sợ chết mà dãi kẻ khác vô nhân đạo.
Cổ chấp sự lỗi lầm của mình.

(孟子 Mạnh-Tử)

ỐC HẠ GIẢ ỐC 屋下祭屋. Dưới nhà dựng nhà : Chồng
chất, trùng điệp ; phạm lời nói trùng điệp trong
bài văn.

(世說 Thế thuyết)

PHÁ BÍCH PHI KHỦ 破壁飛去. Phá vách bay ra : Được
thăng lên chức cao qui rất mau. Truyện ông Trương-
tăng-Đô họa rồng, hai con ông diềm nhân xong liền
bay trong cơn dông tố.

(宣和畫譜 Tuyên-Hòa họa phổ)

PHÁ CỐ VI VIÊN 破酥爲圓. Phá vỡ làm tròn. Vì
giảm bớt những luật điều nghiêm khắc, mà theo cách
giản dị. Nhà Hán trung hưng, phá những cái gì vương
làm lại tròn, dẽo gọt những cái gì chặm trở, dẽ thành
gỗ không trau chốt.

(漢書 Hán thư)

PHÁ KÍNH TRÙNG VIÊN 破鏡重圓. Gương vỡ lại
lành : Hai mảnh gương hợp lại, vì vợ chồng đoàn tụ,
sau một cuộc phân ly lâu. Từ-Đức-Ngôn lấy bà Lạc-
Dương công-chúa làm vợ ; lúc nhà Trần suy, Đức-
Ngôn nói với vợ rằng : « Nước mất thì mình phải vào
nhà kẻ quyền hào. » Bèn đập cái gương ra làm hai
mảnh, mỗi người giữ một mảnh, hẹn sau lại hễ đến
ngày rằm tháng giêng thì ra ngoài chợ Kinh-dô mà
tìm nhau. Đến khi nước Trần mất, người vợ trở về tay
Đương-Tổ. Đức-Ngôn đến Kinh-dô, gặp một người
dem mảnh gương ra bán. Đức-Ngôn lấy mảnh gương
của mình hợp lại thì đúng, bèn dẽ bài thơ rằng :

鏡與人俱去 *Kính dự nhân câu khứ,*
鏡歸人未歸 *Kính qui nhân vị qui ;*
無復姮娥影 *Vô phục Hằng-Nga ảnh,*
空留明月輝 *Không lưu minh nguyệt huy.*

*Gương và người đều đi,
Gương về người chưa về ;
Hằng-Nga không thấy bóng,
Chỉ có bóng trăng kè.*

Lạc-Dương được bài thơ, khóc-lóc thổ than, bỏ ăn
bỏ ngủ. Đương-Tổ biết việc ấy, mời Đức-Ngôn, rồi
trả vợ lại cho.

(古今詩話 Cồ kim thi thoại)

PHÁ PHỦ TRẦN CHÂU 破釜沉舟. Đập nồi đắm thuyền :
Có chí quyết định ; hao tổn mấy cũng quyết cho thắng.
Khi Hạng-vũ đem quân đi cứu thành Cự-lộc, cho quân
linh qua sông xong, liền dặn chìm thuyền, đập vỡ nồi
trách, chỉ đem theo lương thực đủ ba ngày thôi, dẽ tỏ
cho tướng sĩ biết không có hy vọng trở về.

(史記 Sử ký)

PHÁ THẾ VI TIỂU 破涕爲笑. Nin khóc dẽ cười : Đồi
buồn ra vui. Khi chúng ta qui trước mặt nhau dẽ nâng
chén, chúng ta nên đồi khóc ra cười, dẽ hết mối sầu
chất chứa trong suốt đời, dẽ tìm lấy cái vui trong
giây lát.

(文苑劉琨 Văn-tuyền lưu côn)

PHÁ THIÊN HOANG GIÃ 破天荒者. Kẻ phá thiên hoang :
Nói cái gì người ta mới thấy lần đầu, một cách trang
hoàng rực-rỡ. Đời Đường, ở Kinh-châu mỗi năm đưa
các cử nhân về Kinh-dô thi hội, mà không có người
nào đậu, người ta bảo rằng đó là « Thiên hoang » (sự
hoang phế thiên nhiên). Sau lại có Lưu-Thoái người
Kinh-châu đậu trạng-nguyên, họ lại bảo rằng đó là
« Phá thiên hoang ».

(北夢瑣言 Bắc mộng tỏa ngôn)

Ở Giang-tây chưa có ai đậu trạng-nguyên-cấp-đệ, đến niên hiệu Thiệu-thánh năm thứ tư, Hà-xương-Ngôn đậu, Tạ-dân-Sur gởi bài thơ mừng, có câu :

萬里一時開驥足 Vạn lý nhất thời khai kỳ túc,
百年今始破天荒 Bách niên kim thủy phá thiên hoang
Muôn dặm một mai rong vó kỳ,
Trăm năm nay mới phá thiên hoang.

(獨醒雜誌 Độc tỉnh tạp chí)

PHÁC NGỌC HỒN KIM 撲玉混金. Vàng ngọc chưa trau : Nguyên chất tốt, không trau dồi ; đức tính thiên nhiên, thuần túy. Lời Vương-Nhung khen ông Sơn-Đào đời Tấn, cho là phẩm giá rất cao, không thể dùng danh từ gì mà khen cho xứng.

(晉書王戎傳 Tấn thơ Vương-Nhung-truyện)

PHAN LONG PHỤ KÝ 攀龍附驥. Vịn rồng dựa kỳ (ngựa kỳ) : Nương dựa vào bậc có thể lực.

(孫權書 Tôn-Quyền thơ)

PHAN LONG PHỤ PHỤNG 攀龍附鳳. Vịn rồng dựa phụng : Theo một vị anh quân đề lập công danh lừng lẫy ; phò một vị vua sáng nghiệp. Cảnh-Thuận tâu với vua Quang-Vũ rằng : « Tất cả sĩ phu trong nước đều lia cha mẹ, bỏ quê hương 從大王於矢石之間者 (tùng đại vương ư thỉ thạch chi gian giả), đề theo đại vương trong vòng tên đạn, là có ý vịn vẩy rồng, dựa cánh phụng cho thỏa lòng sở nguyện ».

(後漢書 Hậu-Hán thơ)

PHAN VIÊN KHẤU MÃ 攀轅扣馬. Niu xe gò ngựa : Chận đón hành trình của một ông quan tốt dời đi nơi khác. Đệ-ngũ-Luân làm Thái-thú quận Cối-kê, nhân có chỉ vua dời đi quận khác, dân chúng ra niu xe gò ngựa ông mà la lên rằng : 捨我何之. (Xả ngã hà chi). Bỏ chúng tôi mà đi đâu ?

(東關漢記 Đông quan Hán ký)

PHAN VIÊN NGOA TRIỆT 攀轅卧轍. Niu xe chận bánh : Chận đón hành trình của một ông quan tốt đi. Một cuộc biểu tình thân ái khi Hầu-Bá đời Hán làm Thái-thú quận Lâm-hoài bị triệt, dân chúng đón xin lưu lại một năm. (六帖 Lục thiếp)

PHẠM KHANH TỬU NANG 飯抗酒囊. Hầm cơm đầy rượu : Lời phỉ báng một người nào. Người ta sinh ra đã sẵn năm dục thường, phải chăm học hành mới khác loài cầm thú. Nay trái lại, ăn cho ngon, uống cho sảng, và chỉ lo nằm ngủ. Bụng người ấy là một hầm đựng cơm, ruột là một cái dây chứa rượu, đó là một con vật. (論衡別通 Luận-Hoành biệt thông). Cũng nói 酒飯袋飯. (Tửu nang phạm đại).

PHẠM KHỬU NHƯ THẢO 飯糗茹草. Cơm khô dưa muối : Ăn cơm khô với dưa rau, nói cảnh bần hàn đê tiện 飯之糗也草也若相終身焉. (Thuấn chí phạm khửu như thảo dã, nhược tương chung thân yên). Vua Thuấn ăn cơm khô với dưa rau, tưởng cũng yên một đời thế thôi. (孟六 Mạnh-tử)

PHÂN LÃO HOÀN ĐỒNG 反老還童. Hóa già ra trẻ : Lời khen một vị thuốc rất bổ, rất thần hiệu.

PHẢN PHONG DIỆT HỎA 反風滅火. Trở gió tắt lửa : Nói đức chính của một ông quan. Lưu-Côn đời Hán làm quan lệnh ở Giang-lăng. Lúc bấy giờ trong huyện nắng có hỏa tai, ông va đầu vào lửa mà khăn vải, nắng có mưa xuống và gió ngừng thì lửa tắt. Sau lại ông làm Thái-thú ở Hoảng-nông, vua Quang-Vũ xuống tờ chiếu hỏi rằng : « Lúc trước người ở Giang-lăng, thì 反風滅火 (phản phong diệt hỏa) trở gió tắt lửa, sau ở Hoảng-nông, thì 虎北渡河 (hổ bắc độ hà), cọp qua sông đi về phía bắc, người làm đức chính gì, mà được những việc ấy ? ». Lưu-Côn tâu lại rằng : « Đây là cũng tình cờ mà được đó thôi ».

(後漢書劉琨傳 Hậu-Hán thơ Lưu-Côn truyện)

PHÁT ĐOẢN TÂM TRƯỞNG 髮短心長 Tóc ngắn lòng dài : Người tuổi già hay suy nghĩ ; ông già lịch duyệt.
(左傳 Tả-truyện)

PHÁT LUNG CHẤN HỘI 發聾振聵. Chữa hết điếc mù :
Nói làm cho người ngu dốt hiểu biết.

PHÂN LỘ DƯƠNG BIỂU 分路揚鱗. Chia đường rung lạc (ngựa) : Nói những người chân tài được bỏ mỗi người một hạt.

(南史 Nam sử)

PHÂN THOẢ ĐOẠN ĐỐI 分釵斷帶. Chia thoa đứt dải :
Nói vợ chồng ly dị.

自悔斷帶日 Tự liên đoạn đới nhật.

偏恨分釵時 Thiên hận phân thoa thời.

Xót thân ngày đứt dải.

Tủi phận lúc chia thoa.

(陸卓閔怨詩 Lục-Trác khuê oán thi)

PHẦN CAO KẾ QUI 焚音繼晷. Chong đèn nối sáng :
Nói siêng làm việc: hết ngày rồi đến đêm.

PHẦN CẦM CHỮ HẠC 焚琴煮鶴. Đốt cầm nấu hạc :
Nói làm mất phong cảnh đẹp.

(Xch. 煮鶴焚琴 Chử hạc phần cầm)

PHẦN THƠ KHANH NHỎ 焚書坑儒. Đốt sách chôn nho : Vua Thủy-hoàng nhà Tần cho rằng các học giả ở Hàm-dương khen xưa chê nay và theo lời tâu của Lý-Tur, thâu góp thơ tịch ở trong nước đốt hết, đòi tất cả các bậc văn học và những kẻ sĩ phương-thuật đến rất đông để cầu thuốc tiên cho trường sinh bất tử, mà không được ; lại nhân vì bọn ông Lô-Sinh bỏ trốn đi, Thủy-hoàng cả giận, đem chôn sống chư sinh hơn 460 người.

PHẤN BẠCH ĐẠI LỤC 粉白黛綠. Phấn trắng sáp lục :
Nói người đàn bà đẹp.

(列子 Liệt-tử)

PHẤN CỐT TOÁI THÂN 粉骨碎身. Tan xương nát thịt :
Lòng biết ơn đức đến hy sinh tính mạng với người ân nhân. 粉骨碎身難報此德 (Phấn cốt toái thân, nan báo thử đức). Tan xương nát thịt khôn đền đức ấy.

(釋林類基 Thiền lâm loại toán)

PHẬT TÂM TIÊN THỦ 佛心仙手. Lòng Phật tay tiên :
Người có đức độ lại việc làm khéo giỏi. Lời khen ông thầy thuốc giỏi.

PHẪU PHÚC TÀNG CHÂU 剖腹藏珠. Xẻ bụng giấu châu : Quá mê vì lợi, không nghĩ kịp cái hại của mình. Vua Thái-tông nhà Đường nói : « Một người lái buôn qua Tây-vực mua được một hòn ngọc châu, y liền mổ bụng để giấu vào. Y quá yêu quý hòn ngọc mà không tiếc thân.»

(唐書 Đường thư)

PHẪU QUYẾT NHƯ LƯU 剖決如流. Giải quyết như trời : Phán đoán rõ ràng và lanh chóng. Ông Bùi-Chính làm việc, hồ sơ đầy án, mà ông định đoán lanh như nước chảy.

(隋書 Tùy thư)

PHỄ TÂM VONG THỰC 廢寢忘食. Bỏ ngủ quên ăn :
Trong lòng chăm vào một việc gì, thì đến ăn cũng quên, ngủ cũng bỏ.

PHỆ CHỈ KHÍ TÂN 嗔指素薪. Cắn tay bỏ củi : Đến chỗ mẹ gọi, vì động hiếu tâm ; tình-cảm. Thái-Thuận, mồ côi cha khi còn nhỏ, phụng sự mẹ rất hiếu, thường đi một củi. Một người khách đến thỉnh-linh, bà mẹ cắn ngón tay, Thuận động tâm, bỏ củi chạy về. Bà mẹ nói : « Vì có khách tới, mẹ cắn ngón tay để báo tin cho con.

(六帖 Lục thiếp)

PHỆ HÌNH PHỆ THANH 吠形吠聲. Sủa hình sủa tiếng :
Không xét kỹ việc thật hay giả, cứ nhắm mắt mà theo.
Lời ngạn nói 一夫吠形百夫吠聲 (Nhất khuyển phệ
hình, bách khuyển phệ thanh. Một con chó sủa bóng,
trăm con khác nghe tiếng sủa theo.

PHỆ PHI KỶ CHỦ 吠非其主. Sủa không phải chủ.
(Xch. 茹夫吠克 (Chích khuyển phệ Nghiêu)

PHỆ TÈ HÀ CẬP 噬臍何及. Cắn rún sao kịp : Ăn năn
nhưng quá chậm. Khi con xạ-hương đã hiểu người đi
săn và tham lấy xạ của nó mà đánh nó cho đến chết,
nó lấy răng cắn xé bọc xạ nó đi. Đó là tượng trưng
cho lối ăn năn đã chậm và vô ích. Nếu Đại-vương
không dùng kế dè đối phó với vua Thục, thì Đại-vương
phải tự cắn rún. Đến khi ấy sẽ không còn thì giờ mà
dùng kế hoạch nữa. Hiện giờ thì nên quyết định.

(左傳莊六年 蔣驥注) *thuongmaitrueongxua.vn*

PHI DƯƠNG BẠT HỘ 飛揚跋扈. Bay nhảy qua đấng :
Vượt qua tất cả các thế lực ; lạm dụng quyền thế ;
độc đoán.

(北史 北齊書)

PHI HÙNG NHẬP MỘNG 飛熊入夢. Giấc mộng gấu
bay : Tương truyền rằng vua Văn-Vương nhà Chu nằm
chiêm bao thấy con gấu bay (phi hùng), rồi gặp được
ông Lữ-Vọng ở trên sông Vị.

岸草青青渭水流 Ngạn thảo thanh thanh Vị thủy lưu,
子牙曾此獨垂鈞 Tử-Nha từng thử độc thùy câu ;
當年未入飛熊夢 Đương niên vị nhập phi hùng mộng,
幾向斜陽嘆白頭 Cơ hướng tà dương thán bạch đầu.

Bờ cỏ xanh xanh nước Vị trôi,

Tử-Nha (ông Lữ-Vọng) từng đến thả câu ngòi ;

Phi hùng đương lúc chưa vào mộng,

Ngờ cái thân già chỉ thế thôi.

(胡曾詩 Hồ-Tăng thi)

PHI LÔ PHI MÃ 非驢非馬 Chẳng lừa chẳng ngựa : Nói
bất chước mà không giống chút nào hết. Vua nước
Qui-Tur (một nước man-di nhỏ) năng đến châu triều
vua nhà Hán, thấy nghi vệ triều đình nhà Hán uy
nghiêm, về nước, vua ấy bắt chước làm theo, nào là
cung điện lầu đài, nào là xuất kinh nhập tất, cái gì
cũng theo như uy nghi nhà Hán, mà cái gì cũng không
thành, làm ra trò cười cho các nước ngoài : họ nói
rằng : « 驢非驢馬非馬, 若龜茲王所謂驢也 (Lô
phi lô mã phi mã, nhược Qui-Tur vương sở vị loa
dã). Lừa không phải lừa, ngựa không phải ngựa,
như vua Qui-Tur chính là con « la » vậy. (Loài thú do
lừa và ngựa giao hợp mà sinh ra gọi là « la »).

(漢書西域傳 漢書 漢書 漢書 漢書 漢書 漢書 漢書 漢書 漢書 漢書)

PHI NGA PHÓ HỎA 飛蛾赴火. Bướm bay vào lửa :
Xông vào nơi nguy hiểm một cách dại dột ; chạy đến
chỗ chết.

(梁書 梁書 梁書 梁書 梁書 梁書 梁書 梁書 梁書 梁書)

PHI SA GIẢN KIM 披沙揀金. Bươi cát lựa vàng : Lựa
những câu văn hay trong kho văn chương. Những tác
phẩm văn chương của Thôi-Động đều viết theo một
thể tài rực rỡ và đầy ý tứ thanh nhã ; nếu người ta gạt
cát để lấy vàng, cuối cùng khi nào cũng tìm được
kho vàng.

(高仲武中興間氣集 高仲武 高仲武 高仲武 高仲武 高仲武 高仲武 高仲武 高仲武 高仲武)

PHI TIỀN BẤT HÀNH 非錢不行. Không tiền chẳng làm :
Nói thói lạm. Trịnh-Hâm làm chức Thị-Lang bộ
Lại, giữ việc tuyển bổ nhân viên, quen những lạm quá
đáng. Một ngày kia có một sĩ nhân, lưng mang một
chuỗi trăm đồng tiền. Hâm hỏi vì lẽ gì ? Sĩ nhân trả
lời : « Để dùng trong việc tuyển dụng này, không tiền
thì không làm gì được ». Trịnh-Hâm ngậm thính.

(朝野僉載 朝野僉載 朝野僉載 朝野僉載 朝野僉載 朝野僉載 朝野僉載 朝野僉載 朝野僉載 朝野僉載)

PHI TRẦN THÁI LAN 披榛採蘭. Vạch bụi hái lan :
Kén chọn người ; trong khoa trường lấy người giỏi và
thải bỏ những thí sinh dở. Nói rộng ra : làm một việc
kén chọn.

(晉書 Tấn thơ)

PHIÊN VÂN PHÚC VŨ 翻雲覆雨. Ngửa mây úp mưa :
Tráo trở, ý kiến không nhất định, không chắc chắn ;
làm xây quanh.

翻手作雲覆手雨 *Phiên thủ tác vân phúc thủ vũ.*

*Lật tay bên này thì làm mây ; lật tay bên kia thì
làm mưa.*

(杜甫詩 Đờ-Phủ thi)

PHIẾN CHÂM ÔN BỊ 扇枕溫被. Quạt gối ấp chăn : Làm
việc báo hiếu. Vương-Diên đời Tấn, thơ cha mẹ rất
hiếu ; khi sắc thường vui vẻ ; mùa hạ thì quạt chiếu
gối cho mát, mùa đông thì tự mình ấp chăn mền cho ấm.

(晉書 Tấn thơ)

PHIẾN NGÔN CHIẾT NGỤC 片言折獄. Xử kiện một
lời : Lời khen lòng ngay thẳng của thầy Tử-Lộ (học
trò đức Khổng-Tử), lời quyết nghị của Thầy, người ta
phải tin phục.

(論語 Luận ngữ)

PHÓ CHI ĐÔNG LƯU 付之東流. Cho nước chảy xuôi :
Bỏ cho xuôi việc ; bỏ hết hy vọng. Đây nói bốn con
sông lớn ở Trung-hoa đều chảy về phương đông,
không trông trở lại.

古來萬事東流水 *Cổ lai vạn sự đông lưu thủy.*

Xưa nay muôn việc như nước chảy về đông.

(李白詩 Lý-Bạch thi)

PHÓ CHI NHẤT TIỂU 付之一笑. Cười nụ đưa người :
Không cần chăm sóc nó ; không cần thiết ; mặc kệ.

PHÓ THANG ĐẠO HỎA 赴湯蹈火. Xong vào nước lửa :
Không chịu lui trước sự hiểm nghèo ; khinh thường
sự nguy hiểm ; rất hăng hái, gan đảm. 蒙矢石赴湯火
(Móng thi thạch, phó thang hỏa). Liều tên đạn, xong
nước lửa.

(漢書 Hán thơ)

PHONG CHỨC TÀN NIÊN 風燭殘年. Ngọn đèn trước
gió : Vì tuổi già gần muối, già rụi ; ông già sống không
được bao lâu nữa. Câu này có hai danh từ : danh từ
thứ nhất, rút ở 古樂府 (Cổ nhạc phủ) nghĩa là đời
người nguy ngập, chẳng khác ngọn đèn trước gió,
tắt dễ dàng. Danh từ thứ hai, rút ở bài thi của ông

杜甫 (Đờ-Phủ).

PHONG ĐIỀU VŨ THUẬN 風調雨順. Gió thuận mưa
hòa. Câu này thường thấy trong các chùa và các
nhà thờ.

(唐書 Đường thơ)

PHONG HẠT GIAI BINH 風鶴皆兵. Gió hạc đều binh :
Nghe gió rung, hạc rúc đều nghi sợ quân địch tới ; sợ
không đúng, kêu cứu không lộng, đeo sự rối loạn.

PHONG HÀNH THẢO YÊN 風行草偃. Gió lướt cỏ cặm :
Ảnh hưởng tinh thần của ông vua nhân đức đối với
quốc dân.

(論語 Luận ngữ)

PHONG LƯU VÂN TÁN 風流雲散. Gió cuốn mây tan :
Cuộc phân ly giữa công chúng, giữa bầu bạn.

PHONG MẠI HỮU ĐỘC 蠱叢有毒. Ong bọ có độc :
Giống sâu bọ mà cũng nguy hiểm. Một việc nhỏ mà có
thể làm hại một người.

(左傳 Tả truyện)

PHONG MỘC HÀM BI 風未含悲. Gió cây ngậm sầu :
Tiếc không được phụng dưỡng cha mẹ trong lúc ngài
đương sống. Lúc ở nước Tề trở về, đức Khổng-tử,
giữa đường, nghe tiếng than khóc thảm thương. Ngài
thấy ông Cao-Ngư, mình mặc cái áo cụt, tay đánh vào
ngực, ngồi khóc bên lề đường; Khổng-tử xuống xe,
hỏi tại sao mà khóc thế; Cao-Ngư thưa: « 樹欲靜而風
不息子欲養而親不逮 (Thọ dục tịnh nhi phong bất
tức; tử dục dưỡng nhi thân bất đãi). Cây muốn lặng mà
gió không ngừng; con muốn nuôi mà cha mẹ không
đợi ». Nói xong mấy lời ấy, ông ta ngã ra chết.

(韓氏外傳 Hàn thị ngoại truyện)

PHONG MỤC SÀI THANH 露目豺聲. Mắt ong tiếng sói :
Chỉ người tàn ác, hung dữ.

(左傳 Tả truyện)

PHONG THANH HẠC LỆ 風聲鶴唳. Gió thổi hạc kêu :
Khiếp sợ không đúng, sợ thình lình. Ông Phù-Kiên
đem một vạn quân, dàn trận thế trên bờ sông Phi.
Bên địch là ông Tạ-Huyền đem tám nghìn quân tinh
nhuệ qua sông; quân của Kiên tán loạn, bỏ áo giáp
chạy trốn trong lúc ban đêm. Nghe gió reo hạc rúc đều
nghĩ sợ cho là quân nhà vua đuổi theo.

(晉書 Tấn thư)

PHONG THÊ GIẢNG XÁ 風淒講舍. Gió lạnh nhà
trường : Lời ai điếu ông thầy học. Cũng nói : 露冷師
門 (Lộ lạnh sư môn). Sương lạnh cửa thầy hay là 桃李
失色 (Đào lý thất sắc). Đào lý phai màu.

PHONG THỈ TRƯỜNG XÁ 封豕長蛇 Heo to rắn dài :
Quá tham tàn, nói người tham lam và tàn bạo. Nước
Ngô là như một con heo lớn một con rắn dài, đã nhiều
lần xâm phạm thượng quốc.

(左傳 Tả Truyện)

PHONG TIỀN CHI CHỨC 風前之燭. Ngọn đèn trước
gió : Cũng nghĩa như 風燭殘年 (Phong chúc tàn niên).

PHONG TRÌ ĐIỆN XIẾT 風馳電掣. Gió tuôn sét
chớp : Rất mau.

(晉書 Tấn thư)

PHONG XAN LỘ TÚC 風餐露宿. Ăn gió nằm sương :
Ăn giữa trời trống, nằm dưới đêm sao, đi đường
lao khổ.

PHÒNG HOẠN VỊ NHIÊN 防患未然. Ngừa lo chưa xảy :
Tin trước điều chẳng lành, dùng cách đề phòng, dự
phòng chống sự nguy hiểm.

PHÒNG Ý NHƯ THÀNH 防意如城. Giữ ý như thành :
Giữ gìn ý tứ kín đáo như giữ thành trì, không dám
sơ xuất.

(Xch. 守口如瓶 Thủ khẩu như bình)

PHÒNG VI ĐỒ TIỆM 防微杜漸. Ngăn ngừa lúc
mới : Ngăn ngừa không cho điều ác phát triển; chặn
sức tiến triển của tai họa; dùng những phương pháp
đề phòng.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

PHÓNG HẠ ĐỒ ĐAO 放下屠刀. Ném dao hàng thịt :
Gấp sửa lỗi mình, để trở nên người khác; tự sửa nết
na rất chóng, ăn năn lỗi mình, 屠兒在捏槃會上放
下屠刀立便成佛 (Đồ nhi tại Niết-bàn hội thượng,
phóng hạ đồ đao, lập tiện thành Phật). Người hàng
thịt, khi ở trên hội Niết-bàn ném con dao hàng, tức
thời thành Phật.

(山堂肆考 Sơn đường tứ khảo)

PHÓNG HỒ TỰ VỆ 放虎自衛. Thả cọp giữ mình : Tự
làm hại mình; tự vờ kẻ thù nghịch; chính mình tự
tạo lấy tai họa.

(三國志 Tam quốc chí)

PHỒ TRƯỞNG BIỂU DIỆN 鋪張表面. Dăng bày ngoài
mặt : Trau dồi bề ngoài, tự làm dáng; bày cho thấy rõ.

PHỤ NHÂN QUẦN ĐỐI 夫人裙帶. Giây lưng của vợ :
Nói người công chức được bổ dụng là nhờ sự giao
thiếp của vợ mình với vợ bề trên. Thái-Biến đời Tống
được thăng chức Hữu-tướng, dọn tiệc mừng, có ca
nhạc. Người con hát la to lên rằng : « 右丞今日大特
都是夫人裙帶 (Hữu-thừa kim nhật đại bát, đó thì
phu nhân quần đới). Hôm nay quan Hữu-thừa được
thăng to, là nhờ sợi giây lưng của bà). (Vợ Thái-Biến
con gái Vương-an-Thạch, đây là chề nhờ vợ mà
được quan.

(清波雜誌 Thanh-ba tạp chí)

PHỤ XUỐNG PHỤ TÙY 夫唱婦隨. Chồng hát vợ hòa :
Chồng nói vợ theo ; vợ chồng hòa thuận.

(關尹子 Quan-doãn-Tử)

PHỤ GIA PHIẾM TRẠCH 浮家泛宅. Nhà cửa bấp
bênh : Cửa nhà trôi nổi, ở đó, chỉ dân cư trên mặt
nước.

(唐書 Đường thơ)

PHỤ HOA LÃNG NHUY 浮華浪蕪. Hoa nổi nhụy trôi :
Chỉ người đàn bà phóng đảng, chỗ nào người ta cũng
gặp.

(蘇軾詞 Tô-Thức từ)

PHỤ SINH NHƯỢC MỘNG 浮生若夢. Đời sống chiêm
bao : Đời người không vững chắc, bấp bênh như giấc
mộng. 浮生若夢為歡幾何. (Phụ sinh nhược mộng,
vi hoan kỹ hà). Đời người như giấc mộng, hoan lạc
được là bao ;

李白春夜宴桃園序 Lý-bạch xuân dạ yến đào viên tự

PHỤ VÂN Ế NHẬT 浮雲翳日. Mây che mặt nhật : Giấu
sự thật, làm trở ngại cho đường ngay thẳng.

魏那害公正 Sâm tá hại công chính,

浮雲翳白日 Phù vân ế bạch nhật.

Lời gièm hại công chính,

Mây nổi che mặt trời.

(孔融詩 Khổng-Dung thi)

PHỤ VÂN TRIỀU LỘ 浮雲朝露. Mây nổi sương mai :
Chỉ cái gì không trường cửu, có đó rồi không. Than ôi !
đời người như đám mây bay, như sương buổi sáng.
Người ta cảm được chơi đêm, bởi cảm thấy thời giờ
qua rất chóng. (周書 Châu thơ)

PHỤ KÝ PHAN HỒNG 附驥攀鴻. Đeo ký vịn hồng : Đeo
sau đuôi ngựa ký, vịn nơi cánh chim hồng, thời đi xa
mấy cũng tới nơi, ví dựa vào người có thể lực thì mau
được nên việc. Con muôi con lẳng cả ngày luẩn-quần
bay không qua khỏi mấy cấp thềm, mà đeo sau đuôi
ngựa ký thì một ngày đi đến nghìn dặm ; bám nơi cánh
chim hồng thì bay khắp bốn biển.

(王褒論 Vương-Bao luận)

PHỤ KIỆP TÙNG SƯ 負笈從師. Kẹp sách theo thầy :
Đi du học phương xa 負笈從師不遠千里. (Phụ kiếp
tùng sư, bất viễn thiên lý). Kẹp sách theo thầy, không
ngại đường xa nghìn dặm. (史記 Sử ký)

PHỤ KINH THỈNH TỘI 負荆請罪. Mang gai (roi) xin
tội : muốn chịu tội để tỏ ý hối quá cho rõ ràng ; trình
xin thủ tội ; xin chịu tội. Ông Liêm-Pha ở trần mang
gai (roi) trên lưng đi cùng tân khách đến cửa ông Lạn-
trương-Như để xin chịu tội. (史記 Sử ký)

PHỤ TRỌNG TRÍ VIỄN 負重致遠. Mang nặng đường
xa : Đương một trọng trách và làm đúng-dẫn ; chịu
phó thác một sứ mệnh quan trọng. Ông Bàng-Thống
nói : « 顧子可謂駑牛能負重致遠. (Cổ-Tử khả vị nô
ngưu năng phụ trọng trí viễn). Người ta có thể nói
người Cò-Tử là con trâu già có đủ sức đi xa mang
nặng được ». (三國志 Tam-quốc chí)

PHỤ TỬ TỰ BUU 父子聚麀. Cha con chung cái : Cha
và con chơi chung một người đàn bà.

(曲禮 Khúc lễ)

PHỤ XẠ TƯƠNG Y 輔車相依. Má hàm nương nhau : Hợp tác thân mật ; giúp đỡ lẫn nhau. 輔車相依唇亡齒寒 (Phụ xạ tương y, thân vong xỉ hàn). Má với hàm nương nhau, nếu môi hở thì răng lạnh.

(左傳 Tả truyện)

PHỦ ĐỀ TRỪU TÂN 釜底抽薪. Rút củi dưới nồi : Ngăn ngừa cơ phát triển của điều ác và tai họa cho kịp thời ; kết liễu một việc cho đến nguồn gốc, làm một phương pháp trừ căn. 抽薪止沸新草除根 (Trừu tân chỉ phi, trừm thảo trừ căn). Rút củi chụm cho nước dừng sôi, cắt cỏ và hót cho tận gốc.

(魏收 Nguy-Thu)

PHỦ THỦ THIẾP NHĨ 俛首帖耳. Cúi đầu quịt tai : Tô ý phục tùng, nịnh hót hèn hạ. 若俛帖耳搖尾而乞憐者非我之志也 (Nhược phủ thủ thiếp nhĩ, dao vĩ nhi khất liên giã phi ngã chí chí dã). Như người ta nghe nói thì cúi đầu quịt tai (như chó) ngoắt đuôi, điều đó không phải chí của tôi.

(韓愈 văn Hàn-Dũ văn)

PHỦ TRUNG CHI NGƯ 釜中之魚. Cá ở trong nồi : Không sống được lâu, tạm thời. Chúng ta ở từng đoàn theo một đời sống giả dối, như cá lội trong nồi, chỉ còn thở được trong khoảnh khắc.

(後漢書 Hậu-Hán thơ)

PHÚC BỐI CHI MAO 腹背之毛. Lông nơi lưng bụng : Không quan trọng gì ; việc không có hiệu quả. Con cò và con ngỗng trời, một lần bay nghìn dặm, chỉ dựa lực sáu đường gân cánh ; người ta thêm hay bớt một nạm lông trên lưng hay dưới bụng cũng không làm cho nó bay cao hơn hay thấp thua.

(韓氏外傳 Hàn thị ngoại truyện)

PHÚC CHỈ TÂM LINH 福至心靈. Phúc đến lòng thiêng : Phúc đến làm cho trí khôn tỏa thêm. Câu này đối với câu : 禍來神昧 (Họa lai thần muội). Khi họa đến thì tâm mê muội.

PHÚC SÀO CHI NOÃN 覆巢之卵. Trứng trong tổ úp : Nhân dân bị nạn chiến tranh hoặc tai họa ; quốc dân bị giặc xâm lấn đuổi ra nước khác. 豈有覆巢之下復有完卵乎 (Khởi hữu phúc sào chi hạ phục hữu hoàn noãn hồ). Có thể gì dưới tổ bị úp mà tìm được những trứng còn nguyên được chăng ?

(世說 Thế thuyết)

PHÚC THỦY NAN THU 覆水難收. Nước đổ khó hốt : Tình hữu ái đã đoạn tuyệt thì khó gáy lại được.

(拾遺記 Thập di ký)

PHÚC VÔ SONG CHÍ 福無雙至. Phúc không đến đôi : Phúc đến từng lần một. Hầu tước Hàn-Chiêu xây dựng một cái cửa cao, ông Khuất-nghi-Cửu phản đối quyết không ra cửa ấy, nói rằng : « 此所謂福不重至禍必重來者也 (Thử sở vị phúc bất trùng chí, họa tất trùng lai giả dã). Phúc không khi nào đến đôi, họa thì tới từng cặp ».

(說苑 Thuyết uyển)

PHÚC XA ĐƯƠNG GIỚI 覆車當戒. Xe đổ nên răn : Cái xe đi trước bị úp đổ, mấy xe đi sau phải giữ gìn cẩn thận ; lợi dụng bài học quá khứ. Đồng nghĩa : 前車之鑒 (Tiền xa chi giám) ; 前車可鑒 (Tiền xa khả giám).

PHÙNG NHÂN THUYẾT HẠNG 逢人說項. Gặp người khen Hạng : Khen ngợi một người nào luôn luôn. Hạng-Ty, đời Đường, lúc đầu không ai biết tài năng. Sau nhân tới yết kiến Dương-Kinh, dâng mấy bài thơ mà ông Kinh phải phục tài, rồi tặng lại bài thơ sau này :

幾度看詩詩盡好 *Kỷ độ khán thi thi tận hảo,*
 反觀標格過於詩 *Phản quan tiêu cách quá u thi ;*
 平生不解他人善 *Bình sinh bất giải táng nhân thiện,*
 到處逢人說項斯 *Đáo xứ phùng nhân thuyết Hạng-Ty.*

*Đã mấy lâu xem thơ ông thì thấy bài nào
 cũng hay cả,
 Nay xem phẩm cách của ông, thì lại quý hơn
 thơ nữa ;
 Cả đời tôi không bao giờ giấu điều hay của người,
 Bất kỳ chỗ nào tôi gặp ai thì tôi cũng nói đến tên
 ông Hạng-Ty.*

Chẳng bao lâu thơ văn ông đã nổi tiếng ở Trường-an và được bổ dụng một chức lớn.

(斷腸詩話 Đoạn trường thi thoại)

PHỤNG TRƯỜNG TÁC HÍ 逢場作戲. *Gặp dịp vui đùa.*
 Có dịp, gặp bạn là chơi vui; giải trí tinh cờ.

PHỤNG HOÀNG LAI NGHI 鳳凰來儀. Chim phụng về
 châu: Triệu lành, điềm tốt.

(書經 Thư kinh)

PHỤNG HOÀNG VU PHI 鳳凰于飛. Đôi phụng hoàng
 bay: Vi vợ chồng hòa thuận. 鳳凰于飛和鳴鏘鏘
 (Phụng hoàng vu phi, hòa minh tương tương) Hai vợ
 chồng như đôi phụng hoàng vừa bay vừa cất tiếng
 kêu rất hòa hợp nhau.

(左傳 Tả truyện)

PHỤNG MAO LÂN GIÁC 鳳毛麟角. Lòng phụng gạc
 lân: Vật quý và hiếm có; người có tài cao.

(南史, 北史 Nam sử, Bắc sử)

PHỤNG MINH TRIỀU DƯƠNG 鳳鳴朝陽. Phụng gáy
 ban mai: Người tài năng xuất hiện giữa đời thịnh trị;
 nói rộng: điềm lành ít khi gặp.

(詩經 Thi kinh)

PHƯƠNG NHUẾ VIÊN TẠC 方枘圓鑿. Mộng vuông lỗ
 tròn: Nói hai mảnh không thể ráp chung với nhau
 được; bất hòa, bất thành.

(史記 Sử ký)

QUA CÁT CHI THÂN 瓜葛之親, Giây dưa quen nhau:
 Đeo nhau như quả dưa một gốc; tình sui gia.

(獨斷 Độc đoán)

QUA ĐIỀN LÝ HẠ 瓜田李下. Ruộng dưa gốc mận: Xử
 cảnh hiềm nghi; tự làm cho người ta nghi.

君子防未然	Quân tử phòng vị nhiên,
不處嫌疑間	Bất xử hiềm nghi gian;
瓜田不納履	Qua điền bất nạp lý,
李下不整冠	Lý hạ bất chỉnh quan

*Người quân tử biết đề phòng trước, không ở vào
 cảnh hiềm nghi;*

*Giữa ruộng dưa không cúi đeo giày, dưới cội
 mận không vói sữa mũ.*

Giữa ruộng dưa mà cúi xuống đeo giày, thì người nghi
 là ăn trộm dưa; ở cội cây mận mà vói lên sữa mũ, thì
 người ta nghi hái trộm mận.

(古君子行 Cổ quân tử hành)

QUA THỰC ĐỂ LẠC 瓜熟蒂落. Dưa chín cuống rụng:
 Chỉ việc đúng thời tiết nó tự tới, người ta không cần
 phải chịu khó nhọc; việc tự thành tựu với thời gian.
 Khi nào dưa chín thì cuống nó tự rụng.

(文苑七籤 Văn kiệp thất tiêm)

QUÁ HÀ TÍCH KIỀU 過河拆橋. Qua sông cất cầu: Sau
 khi qua khỏi cầu, qua sông rồi lại cất cầu đi. Sau khi
 nhờ cậy thế lực người khác thành công rồi không nghĩ
 đến người ấy nữa; quá bất nghĩa; quá lãnh đạm.

(元史末兒傳 Nguyên sử Mộc-nhi truyện)

QUÁ MỤC BẤT VONG 過目不忘. Thoảng mắt không quên: Nhớ hết tất cả những điều đã đọc; tri nhớ tốt, Phù-Dung, một người rất thông minh, viết ra thi thành văn chương, một lần lọt tay điều gì thì đọc thuộc lòng được, một lần thấy việc gì không khi nào quên.

(晉書 Tấn thư)

QUẢ HIẾN BÀN ĐÀO 菓獻蟠桃. Dâng quả bàn đào: Bà có thể hưởng một đời sống lâu dài; lời chúc thọ cho một vị đàn bà. Ngày mồng 7 tháng 7, bà Tây-vương-mẫu giáng hạ, cho vua Vũ-đế bốn quả đào. Vua dùng thấy vị ngon, cất hột để trồng. Vương-mẫu phán rằng: « Vô ích, thứ đào ấy ba nghìn năm mới có trái một lần, đất vua không được phi nhiều, hột đào ấy nếu vua có trồng cũng không nảy nở gì được.

(漢武故事 Hán-vũ cổ sự)

QUẢ KIẾN THIỀU VẤN 寡見少聞. Ít thấy ít nghe: Không lịch duyệt, kiến thức hẹp hòi. 寡聞則無約也, 寡見則無卓也 (Quả văn tác vô ước dã, quả kiến tác vô trắc dã). Người nào ít nghe thì không biết chỗ cốt yếu; người nào ít thấy thì không hiểu việc cao xa.

(唐書 Đường thư)

QUẢ NHỊ THIỀU SONG 寡二少雙. Không hai không cặp: Không có địch thủ, không có người cạnh tranh. 以為天下少雙海內寡二 (Dĩ vi thiên hạ thiểu song, hải nội quả nhị). Cho là dưới trời không ai sánh bằng, trong đời không ai địch nổi.

(唐書 Đường thư)

QUAN CHỈ THẦN HÀNH 官止神行. Xác nghĩ nào làm: Theo dục vọng của mình. 官知止而神欲行 (Quan tri chỉ nhi thần dục hành). Khi các cơ thể nghỉ, mà thần thức vẫn tiếp tục làm việc.

(莊子 Trang-Tử)

QUAN THỤ HUYỀN NGU 官署懸魚. Treo cá cửa quan: Nói ông quan thanh liêm. Lúc ông Tuân-Duyệt đời Hán, làm Thứ-sử ở Lô-giang, một người thuộc hạ cho một con cá tươi, ông nhận lấy, rồi sai treo trước cửa dinh; người thuộc ấy lại đem cho một con cá khác, ông chỉ cho người thuộc thấy con cá trước. Người thuộc xấu hổ rồi không đi lễ phàm nữa.

(漢紀荀悅 Hán kỷ Tuân-Duyệt)

QUẢN KHUY LY TRẮC 管窺蠡測. Dòm ống dò bầu. (Xch. 以管窺天 Dĩ quản khuy thiên và 以蠡測海 Dĩ ly trắc hải).

QUẢN TRUNG KHUY BẢO 管中窺豹. Lấy ống dòm beo: Chỉ thấy một đường sọc da nó: thấy hẹp; biết có hạn.

QUANG ÂM NHƯ TIỀN 光陰如箭. Bóng sáng như tên: Bóng sáng đi mau như tên bắn, nói thì giờ chóng qua.

QUANG PHONG TÈ NGUYỆT 光風霽月. Gió rỗng trăng trong: Tư cách cao cả và tâm hồn thanh nhã; tri tuệ cao siêu, tâm hồn trong sạch; ý cao, chí lớn. 胸中洒落如光風霽月 (Hung trung sai lạc như quang phong tê nguyệt). Trong lòng rộng rãi như gió rỗng trăng trong.

(朱子 Chu-Tử)

QUANG TIỀN DÚ HẬU 光前裕後. Rạng trước phước sau: Vinh dự của mình làm rạng tỏ tiên và làm hạnh phúc cho con cháu.

(書經 Thư kinh)

QUẢNG HẠ VẠN GIAN 廣廈萬間. Nhà rộng muôn gian: Một số đông người được che chở. 安得廣廈千萬間 大庇天下寒士皆歡顏 (An đắc quảng hạ thiên vạn gian, đại tỷ thiên hạ hàn sĩ giai hoan nhan). Làm sao cho được nghìn vạn gian nhà để dung nạp kẻ hàn sĩ trong thiên hạ, cho được vui lòng.

(杜甫 Đỗ-Phủ)

QUẠT CẦU MA QUANG 刮垢磨光. Cạo như mài sáng :
Trau dồi đức tính cho trong sạch, cũng như tắm rửa
thân thể cho sạch sẽ.

(韓愈文 Hàn-Dũ văn)

QUẠT MỤC TƯƠNG ĐÃI 刮目相待. Chụi mắt tiếp
nhau : Đãi nhau bằng biệt nhãn. Lữ-Mông đáp với
Lỗ-Túc rằng : « 士別三日即當刮目相待 (Sĩ biệt
tam nhật tức đương quật mục tương đãi. Sau khi tôi
từ biệt ông ba ngày, ông phải chụi con mắt mà tiếp tôi ».

(三國志 Tam-Quốc chí)

QUẠT TRƯỞNG TÂY VỊ 刮腸洗胃. Nạo ruột rửa dạ :
(Xch. 刮腸洗胃 Âm khôi tây vị).

QUẦN KHINH CHIẾT TRỤC 羣輕折軸. Nhiều nhẹ gãy
xe : Vật tuy nhẹ mà chất chứa lại nhiều cũng thành
ra nặng. 積羽沈舟羣輕折軸 (Tích vũ trầm châu
quần khinh chiết trục). Chất chứa nhiều lông cũng
chìm thuyền được, nhiều vật nhẹ chất lên cũng đến
gãy trục xe.

(史記 Sử ký)

QUẦN KỶ THIẾU NIÊN 裙屐少年. Áo giày bọn trẻ :
Nói hạng người trẻ chỉ lo trang sức, mang vụng cho
đúng kiêu, không làm được việc gì xứng đáng.

(北史 Bắc sử)

QUẠT HÓA VI CHỈ 橘化為枳. Quit hóa ra chanh : Khi
hậu không thích hợp, thay đổi có hại ; người đã ở
trong hoàn cảnh xấu xa thì phải bị ảnh hưởng. Yến-Tử
qua nước Chu, vua nước ấy mời đến dự tiệc. Đương
giữa tiệc, kẻ công sai dẫn đến nạp một người hai tay
bị trói và cáo rằng : « Đây là một người dân nước Tề
đã can án ăn trộm ». Vua Chu ngoảnh lại nhìn Yến-Tử
mà nói : « Dân nước Tề cũng ưa ăn trộm sao ? » Yến-
Tử trả lời : « Tôi nghe cây cam mọc ở phía nam đất
Hoài gọi là quit, vị nó ngọt, mọc phía bắc đất Hoài
gọi là chanh, vị nó chua ; dù mà lá nó giống nhau,

nhưng vị nó khác. Tại sao thế ? Là vì có khi hậu
khác nhau. Hiện giờ dân sinh nước Tề không ăn trộm,
khi vào đất Chu thành ra một tên ăn trộm. Đó chẳng
phải là do khí hậu nước Chu mà người dân ấy quen
mùi ăn trộm hay sao ? ».

(晏子春秋 Yến-Tử Xuân-Thu)

QUẠT TỈNH TUYỀN HƯƠNG 橘井泉香. Giếng quit
sưởi thơm : Lời tán tụng vị lương y. Ông Tô-tiên-Công
dời Hán, nổi danh là thầy thuốc giỏi và chí hiếu, đã
thành tiên dưới đời Vũ-Đế. Trước khi lên tiên, ông
thừa với bà mẹ ông rằng : « Qua năm sau, trong nước
sẽ có bệnh dịch ; có thể dùng nước trong giếng và lá
cam giữa sân mà chữa bệnh ấy ; một chén nước và
một cành lá cam chữa được một người ». Nói xong,
ông liền thăng thiên và biến mất. Như ngày tháng ông
đã nói trước, bệnh ấy quả có phát ra, bà thân mẫu ông
theo lời dặn đã chữa lành tất cả các người bị bệnh.
Lâu về sau có một con chim hạc trắng hạ xuống đậu
trên thành. Nhân dân muốn lấy cung bần. Hạc liền lấy
móng chân vạch ra chữ : « Bức thành biết lẽ phải,
nhân dân ăn ở sai. Trong khoảng 300 năm tôi về một
lần, tôi là Tô-Công đây, sao các anh lại muốn bần tôi ».

(神仙傳 Thần tiên truyện)

QUẠT THẤT CẦU THỦ 掘室求鼠. Đào nhà tìm chuột :
Làm một công việc vô lý. Đó là bẻ dẳng của Hạ-Kiệt
và đạo chích phá hoại cái bẻ cạn để bắt một con rùa ;
đào bới nhà để bắt một con chuột hôi ; đào phòng ngủ
để bắt con chuột cống ; hớt môi để chữa bệnh đau
răng. Những việc ấy không phải việc của người khôn.

(淮南子 Hoài-Nam tử)

QUẾ LÂM NHẤT GHI 桂林一枝. Rừng quế một cành :
Vị người cao quý, đặc sắc siêu việt hơn các bọn thường
lưu ; người có giá trị ; vật ít có và quý. Lời của Phước-

Săn tự khoe với vua Vũ-Đế, có câu : « 臣猶林之一枝
崑山之片玉 (Thần do quế lâm chi nhất chi, Côn-sơn
chi phiến ngọc). Tôi như một cành độc nhất trong
rừng quế, một tấm ngọc ở núi Côn-sơn ».

(晉書 Tấn thư)

QUI CỬ CHUẨN THĂNG 規矩準繩. Thăng bằng mực
thước : Nói về pháp độ qui tắc. Qui, cái đồ để vẽ hình
tròn ; Cử, cái đồ để vẽ hình vuông ; Chuẩn, cái thước
để đo mặt bằng ; Thăng, cái giầy để giống cho thẳng.
聖人既竭目力馬繼之以規矩準繩 (Thánh nhân
ký kiệt mục lực yền, kế chi dĩ qui cử chuẩn thăng).
Đấng thánh nhân đã dùng hết sức con mắt để nhìn
xem, rồi lại dùng qui cử chuẩn thăng nữa.

(孟子 Mạnh-Tử)

QUI MÃ PHÓNG NGƯU 歸馬放牛. Trở ngựa thả trâu.
Nói thời cuộc chiến tranh, trở lại hòa bình sau khi
thắng trận. Vua Vũ-Vương nhà Châu đánh được nhà
Thương rồi, đem ngựa kéo chiến xa về phía nam núi
Hoa-sơn, và thả những trâu kéo xe vận lương về đồng
nội Đào-lâm.

(書經 Thư kinh)

QUI MAO THỔ GIÁC 龜毛兔角. Lông rùa sừng thỏ :
Việc không từng có. Câu người ta thường thấy trong
kinh Phật để chỉ những sự vật không thể có.

(楞嚴經 Lăng-Nghiêm kinh)

QUI BỐ NHẤT NẶC 季布一諾. Lời hứa Qui-Bố : Lời
hứa rất có giá trị. Qui-Bố tướng của Hạng-Vũ, nhiều
trận làm cho Cao-Tổ bị khốn. Sau khi Cao-Tổ thắng,
diệt được Hạng-Vũ, treo giải thưởng nghìn vàng bắt
Qui-Bố. Qui-Bố trốn trong gia đình họ Chu nước Lỗ.
Sau khi được ân xá, vua cho làm chức Lang. Qui-Bố
tự làm một người hiệp khách. Nhờ ông Tào-kỳ-Sinh
xưng dương mà Qui-Bố trở nên một danh nhân trong

nước. Trong thời ấy có câu truyền tụng : 得黃金百斤
不如季布一諾 (Đắc hoàng kim bách cân bất như
Qui-Bố nhất nặc). Được trăm cân vàng không bằng
một lời hứa của Qui-Bố.

(史記 Sử ký)

QUI NHÂN ĐA VONG 貴人忘多. Người qui hay quên :
Câu nói mỉa mai trong bức thư của Vương-lãnh-Nhiên
gởi cho Ngự-sử Cao-xương-Vũ 貴人多忘國士難期.
(Qui nhân đa vong, quốc sĩ nan kỳ). Người cao qui
hay quên, kẻ quốc sĩ khó gặp. (據言 Chích ngôn)

QUI NHỈ TIỀN MỤC 貴耳賤目. Qui tai khinh mắt :
Trọng nghe hơn thấy. Người ta hay mê tin những điều
tai nghe, không chịu đợi cho con mắt thấy (mục kích) ;
kể lý thuyết không thể thực hành. Trong đời nhiều
người tự hãm trong vòng dốt nát vì hay bó buộc theo
điều tai nghe không kể đến những điều có thể thấy được.

(顏氏家訓 Nhan thị gia huấn)

QUI PHỦ THẦN CÔNG 鬼斧神工. Búa quỷ công thần :
Hiện nay người ta bảo sự công xảo của kỹ nghệ là như
có quỷ thần làm cho, chứ không phải sức người.

QUI SỬ THẦN SAI 鬼使神差. Quỷ khiến thần sai : Nói
việc mà mình không tự chủ lấy được.

(元人曲 Nguyên nhân khúc)

QUI XUẤT ĐIỆN NHẬP 鬼出電入. Quỷ ra chớp vào :
Nói ra vào rất nhanh chóng, không để lại tông tích gì.
鬼出電入龍興鸞集. (Qui xuất điện nhập, long hưng
loan tập). Quỷ ra chớp vào, rồng dậy phụng hợp.

(淮南子 Hoài-nam-tử)

QUYÊN KIM TRẦM CHÂU 捐金沉珠. Ném vàng đắm
ngọc : Không để danh lợi cám dỗ 捐金於山沉珠於淵
不利貨財不貪富貴也. (Quyên kim ư sơn, trầm châu
ư uyên, bất lợi hóa tài, bất tham phú qui dã). Bỏ vàng
lên núi, thả ngọc xuống vực, không thèm của cải, chẳng
tham giàu sang.

(莊子 Trang-Tử)

QUYỀN THỔ TRÙNG LAI 捲土重來. Cuốn chiếu hết sức mà trở lại: Nói thu xếp tất cả giang sơn làm một chuyến nữa.

江東子弟多才俊 *Giang-đông tử đệ đa tài俊*,
捲土重來未可知 *Quyền thổ trùng lai vị khả tri*.

*Con em ở đất Giang-đông còn nhiều người có đặc tài,
Nếu đem hết lực lượng mà khôi phục lại, thì
chưa biết ra sao.*

(Nói về Hạng-Vũ) (杜牧詩 Đổ-Mục thi)

QUỲNH CHI NGỌC DIỆP 瓊枝玉葉. Cảnh quỳnh lá ngọc: Con cháu nhà quý phái, dòng-dõi sang trọng.

QUỲNH LÂU NGỌC VŨ 瓊樓玉宇. Lầu quỳnh đèn ngọc: Đèn đài rực-rỡ trên cung trăng. Ông Địch-kiến-Hựu một hôm ngắm trăng trông thấy.

(拾遺記 Thập-di-kỷ)

QUỲNH UYÊN DANH LƯU 瓊苑名流. Nổi tiếng rừng quỳnh: Hàng văn nhân có tiếng; nhân vật trong giới văn hào. Câu này có hai danh từ: Danh từ thứ nhất 瓊苑 (Rừng cây quỳnh), chỉ tên cái vườn mở tại phía tây phủ Khai-phong. Tại chỗ ấy đời Tống thường tứ yến cho các ông tiến-sĩ. Vì vậy người ta dùng câu thành ngữ: 瓊林宴 (Quỳnh lâm yến: Tiệc Quỳnh lâm) để đặt tên các cuộc yến tiệc ban cho các tiến-sĩ sau khi xướng danh tại điện vua. (明一統志 Minh nhất thống chí). Danh từ thứ hai: 名流 (Danh lưu) nghĩa là hàng văn sĩ có danh tiếng, như Tôn-Xước, Hứa-Tuân v.v...

(世說 Thế thuyết)

QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG 國色天香. Sắc nước hương trời: Nói hoa mẫu-đơn quý; nói rộng vì người đàn bà đẹp. Vua Minh-hoàng đời Đường ở trong điện thường ngoạn hoa mẫu-đơn, hỏi ông thị thần (quan châu) trong mấy bài thơ vịnh mẫu-đơn, ai hay hơn hết. Thị thần tâu có bài của Lý-chính-Phong hơn cả, có câu:

國色朝酣酒 *Quốc sắc triều cam tửu*,
天香夜染衣 *Thiên hương dạ nhiễm y*.

*Sắc nước ban mai làm rượu dịu,
Hương trời đêm lại nhuộm áo thơm.*

(叢書雜錄 Tùng song tạp lục)

SÀI LANG ĐƯƠNG ĐẠO 豺狼當道. Muông sói chặn đường: Vì kẻ tàn bạo cầm quyền. Vua An-đế đời Hán, sai tám ông quan đi tuần sát hành vi của quan lại trong nước, chỉ một mình ông Trương-Cương (một trong tám ông ấy) chôn dấu bánh xe tại đô-đình Lạc-dương mà nói rằng: 豺狼當道安問狐狸 (Sài lang đương đạo, an vấn hồ ly) Khi muông sói chặn đường, thì cần gì mà đi săn chồn cáo (sài lang là chỉ Lương-Kỷ bạo ngược, nói không nên dung túng kẻ đại ác mà xét hạch kẻ có tội nhỏ). Từ đó ông trở về triều làm cáo trạng hạch tội của Đại-tướng-quân Lương-Kỷ.

(後漢書梁冀傳 Hậu-Hán thư Lương-Kỷ truyện)

SÀNG ĐẦU KIM TẬN 牀頭金盡. Đầu giường vàng hết: Cửa cải sạch trơn, bị sa vào tình cảnh túng nghèo; câu nói chế nhạo người mê sắc đến đời khánh tận của cải.

牀頭黃金盡 *Sàng đầu hoàng kim tận*,
壯士無顏色 *Tráng sĩ vô nhan sắc*.

Đầu giường vàng hết sạch, tráng sĩ mặt bẽ-lẻn.

(李白詩 Lý-bạch thi)

SÀNG ĐỆ CHI NGÔN 牀第之言. Lời nói trên giường: Lời nói ân ái giữa vợ chồng; câu chuyện tình. 牀第之言踰閭 (Sàng đệ chi ngôn bất du quắc) Lời nói trong khuê phòng không nên để lọt ra ngoài cửa.

(左傳 Tả truyện)

SÀNG THƯỢNG AN SÀNG 牀上安牀. Chồng giường trên giường: Chồng chất, sắp đặt đồ đạc lộn-xộn.

(後畫品錄 Hậu họa phẩm lục)

SÀO HỦY NOÃN PHÁ 巢毀卵破. Tò hư trứng vỡ: Mất hết, cảnh tàn phá hoàn toàn. Khi ông Khổng-Dung bị án tử hình, người con gái ông 7 tuổi, người con trai 9 tuổi được khỏi chết vì đương nhỏ dại và cho ở nhà khác. Giữa lúc hai người con đương đánh cờ ông thân bị bắt mà hai con điềm nhiên. Người nhà hỏi: « Cha bị bắt, sao mà không đứng dậy? » Hai người con đáp lại: « Có lẽ đầu tổ đã bị phá hư mà trứng lại không vỡ hay sao? ».

(孔融傳 Khổng-Dung truyện)

SÁT KIẾN UYÊN NGU 察見淵魚. Dòm cá đáy vực: Xét sự vật quá tường tận; minh sát.

(北史 Bắc sử)

SÁT THÂN THÀNH NHÂN 殺身成仁. Chết cho trọn đạo: Vì phận sự mà phải hy sinh tính mạng. 志士仁人無求生以害人 有殺身以成仁 (Chí sĩ nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân) Người thành đức không khi nào tham sống mà có hại đến nhân đạo, có khi phải hy sinh tính mạng để cho trọn đạo.

(論語 Luận-ngữ)

SÁT THÊ CẦU TƯỚNG 殺妻求相. Giết vợ làm tướng: Hy sinh vợ, nói rộng hy sinh gia đình vì quyền lợi xứ sở. Đời Xuân-thu, người nước Tề đánh nước Lỗ, Lỗ muốn dùng Ngô-Khỉ làm tướng, nhưng vợ ông này là con gái nước Tề nên bị Lỗ nghi. Ông liền giết vợ để tỏ lòng mình không giao thông với Tề. Lỗ với ông làm tướng qua đánh Tề. Tề đại bại.

(史記 Sử ký)

SẮC SUY ÁI THỈ 色衰愛弛. Sắc kém hết yêu: Không còn sắc đẹp, hết nỗi chuộng yêu. Đời Xuân-thu, ông Di-tử-Hà, Thượng-thư đắc sủng với vua Linh-công nước Vệ. Theo luật nước vệ, người nào dùng trộm xe ngự

thì phải bị chặt cẳng. Di-tử-Hà nhân mẹ đau, lên lấy xe vua mà đi. Vua biết được, nhưng không kềm, cứ khen ngợi ông Thượng mà nói rằng: « Thật là một người hiếu tử, vì có mẹ đau mà quên cái hình phạt bị chặt cẳng ». Một lần khác, nhân cùng vua đi dạo vườn, Di-tử-Hà ném một quả đào ngon ngọt, liền dâng vua nửa quả; vua khen rằng: « Có tình với ta biết chừng nào! Một thứ quả có giai vị như vậy mà lại nhịn để dâng ta dùng à ». Đến khi hết duyên, tình cảm đã rời rã, Di-tử-Hà bị vua ruồng bỏ. Vua phán một lời cay chua: « Đó là một người đã dùng quỷ kế để dụng lạm ngự xa và cho ta ăn thừa quả đào ». (韓非子 Hàn-phi-tử)

SẮC THỌ HỒN DỤ 色授魂與. Trao sắc gởi hồn: Tình cảm giữa hai người không lộ ra hình tích bề ngoài.

(司馬相如賦 Tư-mã-tương-Như phú)

SẮC SỬ QUẦN TRUNG 蟲處群中. Rận ở trong quần: Ví người cố chấp, hủ lậu, không có kiến thức rộng rãi. Anh không nhìn thấy những con rận ở trong quần sao? Nó ở trong mấy đường may, khi nó hoạt động, nó không dám ra khỏi ống quần, nghĩ rằng đã tìm được phương pháp hay. Than ôi! Khi lửa cháy trên đời, cháy lây thành phố, thiêu hủy thủ đồ, mấy con rận ở trong quần không ra khỏi được. Người khôn lẩn-quần trong thành phố với mấy con rận ở trong quần có khác gì nhau không? (晉書阮籍傳 Tấn thư Nguyễn-Tịch truyện)

SINH KÝ TỬ QUI 生寄死歸. Sống gởi thác về: Lời của người yếm thế, có khi khoáng đạt 生寄也死歸也. (Sinh ký dã tử qui dã). Sống là gởi chết là về.

(淮南子 Hoài-nam-tử)

SINH TỒN CẠNH TRANH 生存競爭. Giành nhau sống còn: Phạm sinh vật đều cạnh tranh nhau để sinh tồn, mạnh sống yếu chết.

SINH TỬ CỐT NHỤC 生死骨肉. Cứu sống dưỡng xương: 生死人而肉白骨 (Sinh tử nhân nhi nhục bạch cốt) Làm cho người chết sống lại, làm cho xương mà này thịt ra. Trong Kiều truyện có câu: « Cốt nhục tử sinh », cũng lấy trong câu này. Lời cảm ơn người làm phúc cho mình.

(左傳 Tả truyện)

SINH THÔN HOẠT BÁC 生吞活剝. Nuốt sống ăn tươi: Ăn cắp một đôi đoạn trong tác phẩm của người khác, mà mạo nhận là của mình. Lời chế nhạo người chép trộm văn của người khác.

(唐詩紀事 Đường thi kỷ sự)

SINH VINH TỬ AI 生榮死哀. Sống trọng chết thương: Khi sống, có danh dự, được người ta tôn trọng; khi chết, người ta thương tiếc. Lời thầy Tử-cống nói về đức Khổng-tử.

(論語 Luận ngữ)

SINH THƠ YÊN THUYẾT 耶書燕說. Thơ Sinh lời yên: Giảng giải khiến cương, hiểu lộn, hiểu lầm. Một người nước Sinh có một bức thơ gửi cho quan Thượng-thơ nước Yên. Thơ viết trong lúc ban đêm, đèn không được sáng, người ấy bảo với người cầm đèn: « CỬ CHÚC » nghĩa là dơ đèn cao lên; miệng nói: « CỬ CHÚC », mà tay cũng viết hai chữ « CỬ CHÚC » vào trong thơ, mà hai chữ ấy thì không có nghĩa gì trong thơ ấy cả. Sau khi tiếp được bức thơ, quan Thượng nước Yên đọc đến hai chữ « CỬ CHÚC » thì ngẫm nghĩ mãi, rồi mới giải nghĩa rằng: « CỬ CHÚC là đáng sự sáng, đáng sự sáng tức là tiến cử hiền tài cho vua dùng. « Ông bèn lấy ý ấy tâu với vua; vua rất bằng lòng »

(韓非子 Hàn-phi tử)

SONG PHỦ CÔ THỌ 雙斧孤樹. Cây một riu đôi: Ông A-sa-bất-hoa quan nhà Nguyên, thấy vua Vũ-tông, nhan sắc ngày một gầy mòn, tiều tụy, thì tâu với vua rằng:

« Ham rượu ngon, mè sắc đẹp, ấy cũng như lấy hai cái riu mà chặt vào một cây, thì cây không lẽ nào mà không ngã. »

(元史 Nguyên sử)

SONG QUẢN KỀ HẠ 雙管齊下. Vẩy bút cả đôi: Dùng hai phương pháp một lần, để đạt đến một mục đích chung. Trương-Táo rất tinh xảo về nghề vẽ. Khi họa cây tùng thì ông ta vẩy hai ngọn bút một lần: một ngọn để họa những cành khô, ngọn khác họa những cành tươi.

(名畫記 Danh họa ký)

SONG TỨC SONG KHI 雙宿雙飛. Ngủ cặp bay đôi: Vợ chồng hay người tình nhân ở chung với nhau.

(元詩 Nguyên thi)

SỞ ĐIỀN VONG TỔ 數典忘祖. Nhiều điều quên tổ: (Số tìm số nhiều điển cố mà quên lai lịch của tổ tiên mình.

(左傳 Tả truyện)

SỞ MỄ NHI XUY 數米而炊. Đếm gạo mà nấu: Làm những việc nhỏ nhen, phiền toái, quá bủn-xỉn. 量粟而舂數米而炊可以治家不可以治國 (Lượng túc nhi thung, số mễ nhi xuy, khả dĩ trị gia, bất khả dĩ trị quốc) Lượng lúa mà đã, đếm gạo mà nấu (người như thế) coi việc nhà thì được, xử việc nước không xong.

(淮南子 Hoài-nam tử)

SỞ CUNG SỞ ĐẮC 楚弓楚得. Cung Sở về Sở: Tri riêng tư, ích kỷ. Vua Cung-vương nước Sở đi săn, làm rơi một cái cung rất tốt; những người theo hầu xin đi tìm. Vua không cho và bảo rằng: « Cung của người nước Sở mất, thì người nước Sở được, cần gì mà phải đi tìm. « Đức Khổng-tử nghe câu trả lời ấy, bèn than lên rằng: « Tiếc thay vua Sở không có lòng rộng rãi mà nói như vậy: người này làm mất, thì người khác được; hà tất phải người nước Sở. »

(家語 Gia ngữ)

SỞ HƯỚNG VÔ ĐỊCH 所向無敵. Đến đâu hơn đó: Chỗ nào đã đến thì không ai ngăn trở nổi. 因天之時就地之勢依人之利則所向無敵所擊萬全矣 (Nhân thiên chi thời, tỵ địa chi thế, y nhân chi lợi, tắc sở hướng vô địch, sở kích vạn toàn hĩ). Nhân thời của trời, nhờ thế của đất, theo sự lợi của người, thì chỗ nào mình đến không ai ngăn trở được, mà sự đánh được vạn toàn.

(諸葛亮文 Gia-cát-lượng văn)

SỞ TÀI TẤN DỤNG 楚才晉用. Của Sở Tấn dùng: Nói thu dụng nhân tài của nước khác. Nước Sở có những tài nguyên như gỗ, đá và người tài giỏi, mà người nước Tấn biết thu dụng.

(左傳 Tả truyện)

SỞ TÙ ĐỐI KHẮP 楚囚對泣. Sở tù nhìn khóc: Nói những người lâm vào cảnh khốn đốn giống nhau; cùng chịu một số phận rui-ro như nhau. 何至作楚囚相對泣耶 (Hà chí tác Sở tù tương đối khắp da). Sao mà chúng nó lâm vào một cảnh ngộ như những tù nhân nước Sở nhìn nhau mà khóc?

(晉書 Tấn thư)

SƠN BĂNG CHUNG ỨNG 山崩鐘應. Núi lở chuông reo: Nói tình cảm tương thông. Đời vua Vũ-Đế nhà Hán, cái chuông trong điện tại cung Vị-ương tự nhiên mà reo lên; vua hỏi ông Đông-phương-Sóc tại sao mà chuông reo. Phương-Sóc tâu: « Tôi nghe rằng đồng là con của núi mà núi là mẹ của đồng. Đây là vật đồng loại thì cảm ứng với nhau, tôi e có núi nào sụp đổ đó chẳng ». Cách ba ngày sau, ở Nam-quận sở báo rằng có núi sụp lở.

(東方朔傳 Đông-phương-Sóc truyện)

SƠN CAO THỦY TRƯỞNG 山高水長. Núi cao sông dài: Nói danh tiếng còn lại mãi mãi, không bao giờ tiêu diệt, như núi sông tồn tại luôn luôn.

(范仲淹 Phạm-trọng-Yêm)

SƠN TRẦN HẢI THÁC 山珍海錯. Món rừng vật bể: Đồ ăn quý báu lấy trên rừng và dưới bể: 龍肝 (Long can) Gan rồng; 鳳髓 (Phụng tủy) Tủy phụng; 豹胎 (Báo thai) Hàng nằm beo; 鯉尾 (Lý vĩ) Đuôi cá gáy; 鰻炙 (Hiêu chích) Củ quay; 狸膏 (Tinh thần) Mèp khỉ; 熊掌 (Hùng chưởng) Dợn gấu; 酥酪蟬 (Tô lạc thiên) Ve rim.

SUẤT THÚ THỰC NHÂN 率獸食人. Đem thú ăn người: Nói về chính trị hà ngược.

(孟子 Mạnh Tử)

SÚC NGƯ Ứ THỌ 畜魚於樹. Nuôi cá trên cây: Nói làm việc trái lẽ, mơ ước những cái không thể được. Cũng đáng làm trò cười như. 畜魚於樹棲鳥於泉 (Súc ngư ư thọ, thê điều ư tuyền). Nuôi cá trên cây, cho chim đậu dưới suối.

(南史 Nam sử)

SÙNG NHỤC BẤT KINH 寵辱不驚. Sùng nhục chẳng kinh: Được yêu chuộng hay bị nhục nhã cũng không kinh hãi; đắc hay thất không quan tâm. Lời của Lô-thừa-Khánh đời Tống do ý nghĩa của Lão-Tử mà nói ra: 得之若驚, 失之若驚, 是謂寵辱若驚 (Đắc chi nhược kinh, thất chi nhược kinh, thị vị sùng nhục nhược kinh). Khi người ta được (chức quyền) thì lấy làm kinh hãi; khi mất (chức quyền) cũng kinh hãi; thế thì sùng nhục đều là kinh hãi.

(唐書 Đường thư)

SỰ DỰ TÂM VI 事與心違. Việc cùng lòng trái: Không được thỏa nguyện; việc tình trước mà cái thành hiệu không như lòng mình nguyện trước.

貌先平老因憂國 莫測年終 憂國 憂國

事與心違始乞身 事與心違始乞身

Tác giả trước tuổi vì lo nước,

Việc trái lòng ta phải cáo lui.

(歐陽修 Âu-dương-Tu)

SỬ TÝ SỬ CHỈ 使臂使指. Sai tay khiến ngón : Nói làm việc được thuận tiện ; không gặp điều trở ngại. Tình thế trong nước như thân thể sai khiến cánh tay, cánh tay sai khiến ngón tay, không có gì trắc trở cả.

(曹叡文 Giả-Nghị văn)

TÁ HOA HIẾN PHẬT 借花獻佛. Mượn hoa dâng Phật : Nói lấy cái đồ vật không phải của mình mà cho kẻ khác.

(因果錄 Nhân quả lục)

TÁ THÍNH Ư LUNG 借聽於壘. Nhờ điếc nghe giùm : Vì hỏi việc nơi người đốt. Ông muốn hỏi tôi một phương pháp, đề cho được chóng hoàn thiện trong sự học vấn, cho nên ông mới đến đây. Vậy thì ông cũng như kẻ nhờ người điếc nghe giùm, nhờ người mù dẫn đường, không bao giờ mà được việc.

(韓愈文 Hậu-Dĩ văn)

TÁC CUỒNG TÁC THÁNH 作狂作聖. Làm cuồng làm thánh : Nói việc do người làm, suy nghĩ mà sai lầm thì thánh phạm khác nhau. 惟聖罔念作狂, 惟狂克念作聖 (Duy thánh vong niệm tác cuồng, duy cuồng khắc niệm tác thánh). Ông thánh mà không suy nghĩ thì thành ra cuồng ; người mà biết suy nghĩ thì thành ra thánh.

(書經 Thư kinh)

TÁC XÁ ĐẠO BÀNG 作舍道傍. Làm nhà bên đường : Vì làm việc không thành hiệu ; mất thì giờ hỏi người nọ người kia, mà công việc không tiến hành được. 作舍道傍三年不成 (Tác xá đạo bàng, tam niên bất thành). Làm nhà bên đường, ba năm không thành.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

TÀI ÔNG THẤT MÃ 塞翁失馬. Ông già mất ngựa : Nói họa phúc khó biết trước được. Xưa có một ông già ở nơi Biên-tái mất con ngựa, người ta phàn nàn cho ông ; ông nói : chưa chắc là không phải phúc đâu. Được ít

tháng con ngựa tự trở về mà lại đem về theo mấy con ngựa Hồ rất hay nữa, người ta mừng cho ông ; ông nói : chưa chắc là không phải họa đâu. Không bao lâu người con ông bị ngã ngựa mà gãy chân, người ta đến thăm ông. Ông nói chưa chắc là không phải phúc đâu. Qua năm sau nước ông bị giặc Hồ xâm lấn, dinh tráng trong nước đều phải đi đánh giặc, mười người chết hết chín ; con ông vì què chân, cha con được ở nhà an toàn với nhau ; cho nên việc họa phúc đến cứu cánh mới biết được.

(淮南子 Hoài-nam-Tử)

TẠI GIA XUẤT GIA 在家出家. Ở nhà đi tu : Nói ở nhà cũng như xuất gia (đi tu). Tuy ở nhà mà siêu thoát được trần lụy thì cũng như ở chùa mà tu vậy. Ông Tạ-linh-Vạn nói với Sinh-pháp-Sư rằng : « 道人將謂俗緣未盡, 不知我在家出家久矣 (Đạo nhân tương vị liễu duyên vị tận, bất tri ngã tại gia xuất gia cửu hĩ). Chắc rằng Sư tưởng là tôi chưa hết tục duyên, chứ không biết tôi tại gia mà xuất gia đã lâu rồi ».

(廬山蓮社錄 Lô-Sơn liên xã lục)

TẠI QUAN NGÔN QUAN 在官言官. Ở quan nói quan : Ở chỗ việc quan thì nên nói việc quan ; ai về phần việc gì thì nấy nói ; nên theo việc thuộc trong phạm vi mình mà làm.

(禮記 Lễ-Ký)

TAM GIAM KÝ KHẨU 三緘其口. Bịt miệng ba lần : Làm thính, cẩn thận trong lời nói. Khổng-Tử vào miếu nhà Châu, thấy cái tượng người bằng đồng, ở miệng có ràng ba lần giây và nơi lưng có khắc bài minh ký. Ngài bèn nói rằng : « Đây là người cẩn thận đời xưa vậy ».

(家語 Gia ngữ)

TAM HỘ VONG TẦN 三戶亡秦. Ba nhà Tần mất : Tuy nước Sở bị hao mòn chỉ còn ba nhà, mà cũng có thể làm mất nước Tần được. Chớ nên khinh kẻ yếu, nó có thể làm hơn được kẻ mạnh.

(史記 Sử ký)

TAM NHÂN THÀNH HỒ 三人成虎. Ba người thành cạp : Nhiều người xúm lại nói, dù không có sự thật, mà người ta cũng phải tin ; khi nhiều người phao những lời vu hoặc, thì cũng đáng sợ như một con cạp.

(國策 Quốc sách)

TANG GIAN BỘC THUỘNG 桑間濮上. Trên Bộc trong dâu : Ở trên đám ruộng dâu trên sông Bộc là nơi trai gái hẹn hò gặp nhau ; nói sự trai gái bất chính.

(禮記 Lễ ký)

TANG HỒ BÔNG THỈ 桑弧蓬矢. Cung dáu tên bông : Lấy gỗ dâu làm cung, lấy gỗ bông làm tên. Đời xưa khi thế-tử (con vua chư hầu) sinh ra, kẻ xạ nhân lấy cung dáu tên bông, bắn lên trời và xuống đất cùng bốn phương mỗi nơi mỗi cái, để tượng trưng chỉ khi người con trai.

(禮記 Lễ ký)

TÁNG NGỌC MAI HƯƠNG 葬玉埋香. Chôn ngọc vùi hương : Chỗ chôn một mỹ nhân : nói người mỹ nhân chết. Trong đời Mạnh-Thục, ông Vương-thừa-Kiệm làm Tiết-độ-sứ, trong khi đắp thành, tìm được một cái quan-tài bằng sành, trong có khắc bài văn kỷ niệm bà Vương-thị vợ ông Trương-Sùng, Thù-sử Vi-xuyên, niên hiệu Khai-hoàng thứ 3 đời Tùy ; trong bài văn ấy có câu : 深深葬玉鬱鬱埋香 (Thâm thâm táng ngọc, uất uất mai hương) Thâm thâm chôn ngọc, búi ngùi vùi hương.

(玉藻編事 Ngọc Khê biên sự)

TÀO KHANG CHI THÈ 糟糠之妻. Vợ lúc hàn vi : Tào, bã men, hèm, kang, da ngoài của hạt gạo, cám, đồ ăn của nhà nghèo. Đời Đông-Hàn, vua Quang-vũ muốn gả em gái cho ông Thượng-thư Tống-Hoảng, mới nói với ông ấy rằng hề người ta giàu thì đòi bạn, sang thì đòi vợ, có phải thế không ? Ông Hoảng trả lời rằng : « 貧賤之交不可忘糟糠之妻不可下堂 (Bần

tiện chi giao, bất khả vương ; tào kang chi thè bất khả hạ đường). Người bạn lúc nghèo hèn không nên quên ; người vợ lúc hàn vi, không nên bỏ. « Vua biết ý, cho nên thôi việc gả em cho ông ta ».

(後漢書 Hậu-Hán thư)

TẢO MY TÀI TỬ 掃眉才子. Tài tử kẻ mày : Nói người đàn bà có văn học. Tiết-dào, danh ký, đời Đường, sắc đẹp, thơ hay, đến lúc tuổi già, về ở chỗ Cãng-hoa-khê ; ông Vương-kiên tặng nàng bài thơ, có câu :

掃眉才子知多少 *Tảo my tài tử tri đa thiêu,*

管領春風總不如 *Quản lãnh xuân phong tổng bất như.*

Tài tử kẻ mày (đàn bà có văn học) chẳng biết là bao nhiêu,

Nhưng mà nói về « chủ trương gió xuân » (lĩnh trai gái với nhau) thì không ai bằng nàng.

TÀO TRỪ THIÊN HẠ 掃除天下. Quét sạch thiên hạ : Quét hết loạn tặc ở trong một đời ; trừ sạch những dấu ô trọc ở trong một đời. Trần-Phồn đời Hán, ở thông thả trong một cái nhà, mà ngoài thì cỏ rác nhộp-nhúa. Tiết-Kinh đến thăm, nói với ông ta rằng : « Sao anh không quét dọn để tiếp đãi tân khách ? » Phồn đáp : 大丈夫處世常掃除天下安事一室 (Đại trượng phu xử thế đương tảo trừ thiên hạ, an sự nhất thất). Kẻ đại trượng phu, đoạn phải quét sạch cả thiên hạ, cần chi mà chăm quét một cái nhà».

(漢書 Hán thư)

TẶC XUẤT QUAN MÔN 賊出閭門. Giặc ra đóng cửa : Nói sau khi việc xảy ra mới tìm cách phòng bị, thì đã chậm lắm rồi.

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

TĂNG-SÂM SÁT NHÂN 曾參殺人. Thầy Tăng giết người : Chịu tiếng oan. Lúc xưa có một người ở một hạt với thầy Tăng-Sâm mà cũng đồng tên ấy, can tội giết người. Có một người đến báo với mẹ thầy Tăng-

Sâm rằng: «Thầy Tăng-Sâm giết người.» Mẹ thầy ấy trả lời lại rằng: «Con tôi không thể can tội giết người.» Rồi cứ ngồi dệt vải. Được một chốc, một người thứ hai cũng đến báo như vậy; bà mẹ không tin, cũng cứ dệt vải như thường. Đến người thứ ba báo một lượt nữa, bà mẹ phải tin và sợ quăng thoi nhầy thành chạy trốn. Mẹ thầy Tăng-Sâm vẫn đã tin thầy hiền lành mà đến ba người báo tin, bà cũng sanh nghi, mà mất lòng tin cậy ở thầy.

(國策 Quốc sách)

TĂNG KINH THƯƠNG HẢI 曾經滄海. Từng qua bề cả:

Ý nói người ta đã gặp việc rất lớn, thấy cái rất đẹp, thì gặp việc khác, thấy cái khác, đều cho là thường.

曾經滄海難為水 *Tăng kinh thương hải nan vi thủy,*
除却巫山不是雲 *Trừ khước Vu-sơn bất thị vân.*

Đã đi qua bề cả thấy nước trời, thì không cho nước các khe các suối là nhiều,

Trừ thức mây ở núi Vu-sơn ra, thì không mây chỗ nào sánh kịp.

Hai câu trên này rút ở trong bài thi của ông Nguyễn-Xân đời Đường khóc bà vợ là Vĩ-nương, có thi tài và tính tình cao thượng mà chết sớm.

(聊齋誌異 Liêu-trai chí-di)

TÂY TÂM CÁCH DIỆN 洗心格面. Rửa lòng thay mặt:

Nói người biết cải quá tự tân.

TÂM KHỨ NAN LƯU 心去難留. Lòng ngã khôn cầm:

Đã ngã lòng thì khó cầm ở lại được.

絃斷猶可續 *Huyền đoạn do khả tục,*

心去最難留 *Tâm khứ tối nan lưu.*

Giây đứt còn nối được,

Lòng ngã thật khôn cầm.

(王曾孺詩 Vương-tăng-Nhụ thi)

TÂM VIÊN Ý MÃ 心猿意馬. Lòng vượn ý ngựa: Nói con người ý chí không định. 心猿不定意馬四馳 (Tâm viên bất định, ý mã tứ tri) Lòng con vượn không định tình, ý con người chạy rong cả bốn phía.

(參同契註 Tham đồng khế chú)

TẦN KÍNH CAO TUYỀN 秦鏡高懸. Gương Tần treo cao: Sự xét đoán phân minh. Lời khen quan tòa án minh chính. Lúc xưa ông Hán Cao-tổ vào cung Hàm-dương nhà Tần, đi xem xét kho tàng, vàng ngọc đồ quý giá không biết bao nhiêu, trong đó có một bức gương hình chữ nhật, rộng 4 thước, cao 3 thước 9 tấc, rất sáng. Người nào đến đó mà để tay vào quả tim, thì soi thấy cả bọc chứa, ruột và ngũ tạng. Người nào đau mà để tay vào tim đến soi, thì cũng biết đau chỗ nào. Lại nữa, một người đàn bà có tư tình mà soi vào, thì mặt phồng lên và quả tim đánh胆張心動 (Đảm trương tâm động). Vua Tần Thủy-hoàng dùng gương ấy để xét các đàn bà trong cung, hề ai mặt phồng tim đánh thì giết đi. Vua Hán Cao-tổ để cái gương ấy mà đợi Ông Hạng-Vũ vào. Rồi ông Hạng-Vũ chớ gương ấy về Giang-dông, sau không biết thất lạc vào đâu.

(西京雜記 Tây-kinh tạp ký)

TẦN KÊ TƯ THẦN 北雞司晨. Gà mái gáy mai: Nói người đàn bà chuyên quyền. Gà mái gáy mai, là cái triệu trong nhà sẽ suy đồi.

(書經 Thư kinh)

TẦN MÃ LY HOÀNG 北牡驥黃. Cái dực đen vàng: Nói con ngựa giống cái hay giống dực, sắc đen hay sắc vàng, không kể chi, miễn là con ngựa hay là dực, không kể chi bề ngoài, chỉ xem tư cách bề trong mà thôi. Vua Mục-công nhà Tần sai Cửu-phương-Cao đi tìm mua ngựa. Sau đó ba tháng Cao trở về, vua hỏi: «Người tìm được con ngựa ra thế nào? « Ông ta tâu: «Con ngựa cái mà vàng». Rồi cho người đi dắt ngựa về, thì là con ngựa dực sắc đen. Vua Mục-công không

bằng lòng. Ông Bá-lạc thở ra mà nói rằng : « Cái mà Cừu-phương-Cao xét là cái tinh chất thiên nhiên ; ông ta chú trọng vào cái tinh vi mà không để ý đến cái hình trạng bề ngoài ; một người sánh ngựa như ông Cao thật là hiếm có ».

(列子 Liệt-tử)

TẬP DỊCH THÀNH CẦU 集腋成裘. Dồn nách thành cầu : Dồn góp nhiều tấm da nách của con cừu thì làm thành ra áo cầu ; ví dụ hợp sức đông người lại thì làm thành một việc. 白狐之裘非一腋之皮也 (Bạch hồ chi cầu phi nhất dịch chi bì dã). Cái áo cầu làm bằng lông cừu sắc trắng, không phải da một con mà đủ.

(慎子 Thận-tử)

TẬP UYÊN TẬP KHÔ 集苑集枯. Đậu rậm đậu khô : Vận mạng mỗi người mỗi khác, không giống nhau. 人皆集於苑已獨集於枯 (Nhân giai tập uyên, kỳ độc tập ư khô). Người ta đều đậu vào cây rậm, mà chỉ mình lại đậu cây khô.

(國策 Quốc ngữ)

TẮT DUỠNG TAO BỐI 膝癢搔背. Ngứa gối gãi lưng : Nói làm điều trái ngược, không đúng.

(鹽鐵論 Diêm thiết luận)

TẮT PHONG KINH THẢO 疾風勁草. Gió mạnh cỏ cứng : Có gặp cơn gió mạnh mới biết cây cỏ nào cứng, cây nào mềm, cũng như có gặp khi khó khăn nguy hiểm mới biết người nào ngay thẳng, người nào không. Vua Thái-Tông nhà Đường có câu thi :

疾風知草勁 *Tắt phong tri kinh thảo,*
 板蕩識誠臣 *Bản đãng thức thành thần.*
Gió to biết cỏ cứng,
Nước loạn thấy tôi trung.

(宋書 Tống thư)

TẠT TỨC TIỀN ĐẮC 疾足先得. Mau chân được trước : Vì làm việc ai có tài lanh lẹ thì làm được việc trước. 秦失其鹿天下共逐之於是高才疾足者先得馬 (Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi ; ư thị cao tài tạt tức giả tiên đắc yên). Nhà Tần mất con hươu (mất ngôi vua), thiên hạ đều đuổi, lúc đó ai tài giỏi lanh lẹ thì bắt được trước.

(史記 Sử ký)

TÀU MÃ KHAN HOA 走馬看花. Rong ngựa xem hoa : Nói sự vinh hiển của người thi đậu.

春風得意馬蹄疾 *Xuân phong đắc ý mã đề tạt,*
 一日看遍長安花 *Nhật nhật khán biến Trường-an hoa.*

Gió xuân thích ý ngựa chạy lanh,
Một ngày xem hết hoa Trường-an.

(孟郊詩 Mạnh-Giao thi)

Nay cũng dùng bốn chữ ấy nói xem việc gì qua loa, không có thì giờ xem xét tường tận.

TỀ ĐẠI PHI NGÃU 齊大非耦. Tề lớn sai lứa : Vì sự kết hôn với nhà cao quý không xứng. Tề hầu muốn đem nàng Văn-Khương gả cho Thái-tử Hốt nước Trịnh, ông Hốt từ đi. Người ta hỏi tại sao. Ông nói : « 人各有耦齊大非吾耦也 (Nhân các hữu ngẫu, Tề đại phi ngô ngẫu dã). Ai cũng có đôi lứa, nước Tề lớn, không phải đôi lứa của ta ».

(左傳 Tả truyện)

TỀ ĐÔNG DẠ NGŨ 齊東野語. Lời Tề đông dạ : Chỉ lời nói không thật, không đủ tin. 此非君子之言齊東野人之語也 (Thử phi quân tử chi ngôn, Tề đông dạ nhân chi ngữ dã). Đó không phải lời nói của người quân tử, chính là lời của kẻ rợ ở phía đông nước Tề.

(孟子 Mạnh-Tử)

TẾ HÀ PHẦN CHÂU 濟河焚舟. Qua sông đốt thuyền :
Tỏ ý qua đên bên kia phải làm cho thành sự, không
có đường trở về nữa. Tề Bá đánh nước Tấn, sau khi
qua sông Hoàng-hà, đốt hết cả thuyền bè.

(左傳 Tả truyện)

TẾ NGUYỆT TU HOA 蔽月羞花. Trăng lu hoa thẹn :
Nói người đàn bà sắc rất đẹp, làm cho trăng phải lu,
hoa phải thẹn. Cũng nói : 閉月羞花 (Bế nguyệt
tu hoa).

TỆ TRỮU THIÊN KIM 敝帚千金. Chổi cùn nghìn vàng :
Ý nói người ta không biết tự xét, cứ cho của mình là
quí, là hay. 家有敝帚以千金 (Gia hữu tệ trữu,
hưởng dĩ thiên kim). Nhà có cái chổi cùn, đánh giá
nghìn vàng.

(俚語 Lý ngữ)

THÁI PHỤNG TÙY NHA 彩鳳隨鴉. Phụng theo chim
quạ : Vì với người con gái đẹp gặp người chồng
không có tài năng đức hạnh. Đờ-dại-Trung, chân linh
mà có một người hầu sắc đẹp, biết làm văn thi ; người
ta đặt ra câu : 彩鳳隨鴉 (Thái phụng tùy nha). Phụng
theo chim quạ, dễ nhạo chơi. Đại-Trung nghe được
câu ấy cả giận, rồi đáp lại rằng : 鴉且打鳳 (Nha thả
đả phụng). Quạ dương đá phụng.

(事文類聚 Sự văn loại tự)

THÁI-SƠN ÁP NOÃN 泰山壓卵. Thái-sơn đè trứng :
Ý nói lấy một lực lượng rất mạnh mà chống trả một
sức rất yếu.

(晉書 Tấn thư)

THÁI SƠN BẮC ĐẤU 泰山北斗. Núi Thái sao Đẩu :
Nói vị vọng của người quan trọng, ai cũng trông theo
cả. Văn chương ông Hàn-Dũ đời Đường quán cả trong
phường nho học ; học trò lúc bấy giờ xem ông như
núi Thái-sơn và Bắc-đẩu. Thái-sơn là hòn núi cao,
Bắc-đẩu là sao Bắc-thần, người ta ai cũng trông
xem cả.

THÁI SƠN HỒNG MAO 泰山鴻毛. Núi Thái lông hồng :
Thái-sơn, vi vật nặng ; lông hồng, vi vật nhẹ ; ý nói
nặng nhẹ khác nhau. 人固有一死, 死或重於泰山
或輕於鴻毛 (Nhân cố hữu nhất tử, tử hoặc trọng ư
Thái-sơn, hoặc khinh ư hồng mao). Người đời ai cũng
vẫn có chết ; nhưng có cái chết người ta lấy làm quan
trọng hơn núi Thái-sơn ; có cái chết xem nhẹ hơn
lông chim hồng.

(司馬遷文 Tư-mã-Thiên văn)

THÁI SƠN LƯƠNG MỘC 泰山梁木. Núi Thái cây cao :
Vi các vị hiền triết vị vọng cao cả.

(禮記 Lễ ký)

THAM TIÊU THẤT ĐẠI 貪小失大. Tham nhỏ mất to :
Ông Dật-Tử xin vàng vua nước Tề để thưởng cho quân
sĩ, vua Tề giận, không cho. Đến khi đánh giặc bị thua
trận, người nước Yên vào nước Tề giành lấy vàng ở
Mỹ-đường hết. Như vậy là tham lợi nhỏ mà mất lợi to
đó vậy.

(呂氏春秋 Lữ-Thị Xuân-Thu)

THẨM LY ĐẮC CHÂU 探蠶得珠. Mót rỗng được ngọc :
Nói về làm được văn hay, trúng chỗ cốt yếu, đừng đầu
dề. Ở trên sông Hà có một nhà nghèo, chỉ làm nghề
vót rong bán mà độ khẩu ; người con nhà ấy lặn
xuống vục được hạt ngọc châu, giá đáng nghìn vàng.
Người cha bảo rằng : Hạt ngọc giá quí nghìn vàng thì
chắc nó nằm dưới cằm con rỗng đen ở chỗ vục sâu
chín tầng ; con được ngọc ấy chắc gặp khi nó ngủ ».

(莊子 Trang-Tử)

THANH HOÀNG BẮT TIẾP 青黃不接. Xanh vàng không
tiếp : Nói lúc thiếu thốn không kế tiếp được, như cây
lúa mới chưa chín mà lúa cũ đã hết.

THANH PHONG MINH NGUYỆT 清風明月. Gió mát trăng trong : Nói người ưa làm bạn với thời tiết đẹp. Ông Tạ-huệ-Liên giao du không cầu thả và thường ứng ngồi uống rượu một mình. (Xch. 門無雜賓 Môn vô tạp tân).

THANH THIÊN BẠCH NHẬT 青天白日. Thanh thiên bạch nhật : Rõ ràng, ai cũng thấy, ai cũng biết (未盡文 Chu-Hy văn). Lòng ông Vũ-Hầu (Gia-cát-Lượng) vì nhà Hán mà báo thù như thanh thiên bạch nhật, ai ai cũng biết cả.

THANH THIÊN TỊCH LỊCH 青天霹靂. Sét đánh lưng trời : Nói sự gì thình lình xảy tới, người ta không ngờ đến.

(陸游詩 Lục-Du thi)

THANH TIỀN VẠN TUYỀN 青錢萬選. Tiền muôn lần lựa : Nói thi lần nào cũng đậu ; chắc được thành công. Ông Trương-Thốc đời Đường thi đậu tiến sĩ ; ông Viên-bán-Thiên nhiều lần trước mặt các quan khen văn ông Thốc mà nói : 猶青錢萬選萬中 (Do thanh tiền vạn tuyền vạn trúng). Như tiền đồng sắc xanh, muôn lần chọn là muôn lần trúng. Người thời bấy giờ gọi ông Thốc là 青錢學士 (Thanh tiền học sĩ).

(唐書 Đường thư)

THANH ỨNG KHÍ CẦU 聲應氣求. Hơi tiếng ứng cầu. (Xch. 同聲相應 Đồng thanh tương ứng).

THANH VÂN CHI CHÍ 青雲之志. Cái chí mây xanh : Nói cái chí cao thượng của người ta. 窮且益堅不墜青雲之志 (Cùng thả ích kiên, bất trụy thanh vân chí chí). Càng cùng khốn lại càng kiên nhẫn, chứ không nản cái chí cao thượng của mình.

(王勃滕王閣序 Vương-Bột Đằng-Vương các tự)

THANH XUẤT Ứ LAM 青出於藍. Xanh sinh từ chàm : Vì học trò rồi giỏi hơn thầy. 青出於藍而勝於藍 冰生於水而寒於水 (Thanh xuất ứ lam, nhi thắng ứ lam ; băng sinh ứ thủy, nhi hàn ứ thủy). Màu xanh từ chàm mà làm ra, mà lại xanh hơn chàm ; nước đá do nước mà làm ra, mà lại lạnh hơn nước.

(荀子 Tuán-Tử)

THÀNH HỒ XÃ THỦ 城狐社鼠. Cáo thành chuột xã : Nói bọn gian tà thường núp lén ở sau lưng người lớn để làm hại, cũng như con cáo ở dưới thành, con chuột ở dưới nền xã (nền đền cúng tế). Muốn đào hay nung chúng nó thì phải phá thành và đốt nền xã, sinh ra thiệt hại. Ông Vương-Đôn bảo ông Tạ-Côn rằng : « Luru-Ngồi người gian tà, sẽ làm nguy đến xã-tắc, ta muốn trừ kẻ gian tà ở bên vua ». Ông Côn thưa rằng : « Ngồi nhất lý mới họa, nhưng mà con cáo ở dưới thành, con chuột ở nền xã đó vậy ».

(晉書 Tấn thư)

THÀNH MÔN THẮT HỎA 城門失火. Cửa thành bị lửa : Vì vô cố mà bị vạ lây. 楚國亡猿禍延林木 城門失火殃及池魚 (Sở quốc vong viên, họa viên lâm mộc ; thành môn thất hỏa, ương cập tri ngư). Nước Sở mất vườn, họa đến cây rừng (vì đốn cây mà tìm) ; cửa thành bị lửa, vạ đến cá trong ao (vì tát nước để chữa).

(北史 Bắc sử)

THAO ĐAO TẮT CÁT 操刀必剝. Cầm dao phải cắt : Nói làm việc gì phải nên kịp thời.

(漢紀 Hán kỷ)

THẢO MỘC CẦU HỦ 草木俱腐. Cỏ cây cùng mục : Nói người có tài mà không gặp thời, sau khi chết bị lấp vùi với cỏ cây. 古來賢豪不遺興運 埋光燼迹 與草木俱腐者可勝咤哉 (Cỏ lai hiền hào, bất táo 與草木俱腐者可勝咤哉)

hung vận, mai quang sấm thái, dự thảo mộc câu hủ dã, khả thắng sá tai). Xưa nay những bậc hiền hào, không gặp thời vận, bị lấp vùi mục nát với cây cỏ, thật đáng tiếc thay.

(唐書 Đường thư)

THẢO MỘC GIAI BINH 草木皆兵. Cây cỏ đều binh : Nói đánh giặc mà sợ quá, trông thấy cây cỏ đều cho là quân lính cả.

(晉書 Tấn thư)

THĂNG ĐƯỜNG NHẬP THẤT 升堂入室. Lên thềm vào nhà : Nói người đi học đến bậc cao minh cũng như lên được trên thềm; hiểu được tinh vi của đạo lý, cũng như vào được trong nhà.

(論語 Luận-ngữ)

THÂM TÀNG NHƯỘC HƯ 深藏若虛. Giấu kín như trống : Giấu kín hết đồ quý báu, làm như không có gì hết. 良賈深藏若虛 (Lương cổ thâm tàng nhưộc hư). Người lái buôn khéo, giấu của rất kín, làm cho người ta tưởng không có gì cả.

(史記 Sử ký)

THẦN CÔNG QUỶ PHỦ 神工鬼斧. Công thần búa quỉ : Nói nghề nghiệp rất tinh xảo, người ta tưởng quỉ thần giúp cho, chứ sức người không thể làm được.

THẦN TÂM NHƯ THỦY 臣心如水. Lòng tôi như nước : Nói lòng trong sạch không tư ý gì. Ông Trịnh-Sùng đời nhà Hán, làm chức Thượng-thư-bộc-xạ, vua trách rằng: « Trước cửa nhà người, người đông như chợ, sao lại cấm đoán chùa thượng? » Ông Sùng tâu rằng: 臣門如市, 臣心如水 (Thần môn như thị, thần tâm như thủy. Cửa tôi như chợ, lòng tôi như nước).

(漢書 Hán thư)

THẦN VONG XỈ HÀN 昏亡番寒. Mối hổ rãng lạnh : Nói sự nương dựa nhau rất cần thiết, bên này mất thì bên kia bị hại.

(左傳 Tả truyện)

THẦN XUẤT QUI MỘT 神出鬼沒. Thần hiện quỉ biến : Nói sự thay đổi biến hóa rất mau lẹ, người ta không thể lường được.

THẬP DƯƠNG CỬU MỤC 十羊九牧. Dè mười chần chín : Vì số dân cai trị ít, mà số quan lại nhiều. 十羊九牧羊 既不得食, 人亦不得息 (Thập dương cửu mục, dương ký bất đắc thực, nhân diệc bất đắc tức). Mười con dê, chín người chăn, thì dê đã không ăn được, mà người cũng không nghỉ được.

(唐書 Đường thư)

THẬP NHÂN THỂ THÓA 拾人涕唾. Lượm bọt dãi người : Nói sự học lóm, bắt chước như lấy vắn chương của người khác nhận làm của mình.

THẬP THẤT CỬU KHÔNG 十室九空. Mười nhà chín không : Nói sau khi bị binh cách loạn lạc, dân tình điêu linh khốn đốn.

四方三面我 *Tứ phương tam diện chiến,*

十室九家空 *Thập thất cửu gia không.*

Bốn phương ba mặt đá,

Mười nhà chín ngôi không.

(王安石詩 Vương-an-Thạch thi)

THẤT CHI ĐÔNG NGU 夫之東隅. Mất ở phía đông : Nói thất bại ở chỗ này thì tìm thắng lợi ở chỗ khác để bù lại. 夫之東隅, 收之桑榆 (Thất chi đông ngu, thu chi tang du). Mất ở miền đông, thì thu lại ở miền tây.

(後漢書馮異傳 Hậu-hán thư Phùng-Dị truyện)

THỂ NHƯ PHÁ TRÚC 勢如破竹. Thể như chẻ tre: Nói việc làm rất dễ và thuận tiện lắm, không có sự trở ngại gì. 譬如破竹, 數節之後皆迎刃而解 (Thế như phá trúc, số tiết chi hậu giai nghinh nhãn nhi giải). Ví như chẻ tre, khi đã được ít lóng rồi, thì dựa con dao vào thì đi suốt.

(晉書杜預傳 Tấn thư Đổ-Dự truyện)

THỂ THÀNH KỶ HỒ 勢成騎虎. Thể thành cỡi cọp: Nói việc làm, khi đã gây ra sự nguy hiểm, thì dù thế nào cũng phải tiến hành không thể trở lui được; cũng như người đã lữ cỡi cọp, nếu trượt xuống thì bị cọp vồ.

THI TRUNG HỮU HỌA 詩中有畫. Trong thơ có vẽ: Nói thơ hay, tả rất rõ-ràng.

(Xch. 畫中有詩. Hoa trung hữu thi)

THI VỊ TỔ XAN 尸位素餐. Ngồi rồi ăn không: Nói người giữ một chức vị gì mà chỉ ngồi ăn không, chứ không làm việc gì cả.

THỊ TRUNG HỮU HỒ 市中有虎. Trong chợ có hùm: Nói sự gièm pha nhiều, rồi việc không cũng thành ra có. 夫市之無虎明矣而然三人言之則成虎 (Phù thị chi vô hồ minh hĩ; nhiên nhi tam nhân ngôn chi, tắc thành hồ). Chợ không có cọp là lẽ rõ-ràng, thế mà ba (nhiều) người nói có, thành ra có.

(戰國策 Chiến-quốc sách)

THỊ TỬ NHƯ QUI 視死如歸. Xem chết như về: Nói xem sự chết như trở về nhà, không lo sợ buồn phiền gì. 三軍若成陣師士視死如歸 (Tam quân nhược thành trận, sư sĩ thị tử như qui). Khi ba quân đã bố trận, thì quân lính xem cái chết như trở về nhà.

(韓非傳 Hàn-Phi Tử)

THỈ TẠI HUYỀN THƯỢNG 矢在弦上. Tên ở giây cung: Nói việc buộc phải làm, không thể trì hoãn được.

THIỆM CHI TIẾP DIỆP 添枝接葉. Thêm cành chấp lá: Nói việc làm sinh ra chi tiết phiền phức. Thầy Chu-Hy trả lời cho ông Hoàng-tur-Canh rằng: «今人生出重重障礙添枝接葉無有了期 (Kim nhân sinh xuất trùng trùng chướng ngại, thiêm chi tiếp diệp, vô hữu liễu kỳ). Người đời bây giờ sinh ra những điều chướng ngại trùng trùng điệp điệp, như thêm cành chấp lá, không khi nào rồi.»

(宋文公集 Chu-văn-Công tập)

THIÊN BÀN CHÂU HÀ 天半朱霞. Ráng đỏ lưng trời: Nói phong nghi của hạng người cao quý. Lưu-Hâm và Lưu-Vu đều có phẩm hạnh cao quý; ông trưởng trong họ khen rằng: «許超超越俗如天半朱霞歆矯矯出羣如雲中白鶴皆儉歲之良稷寒年之織績 (Vu, siêu siêu việt tục, như thiên bán châu hà; Hâm, kiêu kiêu xuất quần, như vân trung bạch hạc; giai kiệm tuế chi lương tặc, hàn niên chi tiêm khoáng). Ông Vu khác tục, như ráng đỏ lưng trời; ông Hâm xuất quần như hạc trắng trong mây; đều như lúa tốt trong năm mất mùa, lụa dày trong khi trời rét.»

(南史 Nam sử)

THIÊN HẠ VÔ SONG 天下無雙. Dưới trời không hai: Nói người không ai đối địch nổi. Hoàng-Hương mới mười hai tuổi mà bác học kinh điển, tinh thâm đạo thuật; ở chốn Kinh-sư người ta gọi là: 天下無雙江夏黃童 (Thiên hạ vô song, Giang-hạ hoàng đồng). Dưới trời không hai, trẻ em ở Giang-hạ.

(後漢書 Hậu-Hàn thư)

THIÊN HOA LOẠN TRUY 天花亂墜. Hoa trời loạn rơi: Theo Phật giáo, dùng để nói những việc rất tốt đẹp. Tục truyền rằng đời vua Vũ-Đế nhà Lương, có một pháp sư giảng kinh ở phía nam huyện Giang-Ninh, tỉnh Giang-Tô, cảm động đến trời mưa hoa xuống; người ta mới đắp một cái đài gọi là « Vũ hoa đài » để kỷ niệm.

THIÊN HUƠNG QUỐC SẮC 天香國色. Hương trời sắc nước: Nói sắc đẹp của đàn bà.

(Xch. 國色天香 Quốc sắc thiên hương).

THIÊN Y VÔ PHÙNG 天衣無縫. Áo trời không may: Không có đường may, nói làm việc được hoàn toàn không có hình tích gì cả. Mùa nắng, ông Quách-Hàn nằm dưới trăng giữa sân, thấy một người lờng-lờng từ trên không xuống, tự xưng rằng ta là thần Chử-nữ. Ông Hàn nhìn xem áo người ấy không có đường may mới hỏi; người ấy nói rằng áo trời không phải may bằng kim chỉ.

(靈怪錄 Linh quái Lục)

THIÊN KIỀU BÁCH MY 千嬌百媚. Trăm đẹp nghìn xinh: Nói người đàn bà rất đẹp.

迴身轉佩百媚生 *Hồi thân chuyển bội bách my sinh,*
插花照鏡千嬌出 *Tháp hoa chiếu kính thiên kiều xuất.*

Quay mình lại, sửa đai lưng, sinh ra trăm vẻ đẹp.

Dắt hoa và soi kính, xem ra nghìn nét xinh.

(江蘇詩 Giang-tô thi)

THIÊN KIM MÃI CỐT 千金買骨. Nghìn vàng mua cốt: Nói cách cầu một người hiền tài rất thiết. Lúc xưa có một ông vua muốn mua một con ngựa chạy ngày được nghìn dặm với giá một nghìn vàng; đã ba năm mà không mua được; một người cận thần tâu xin đi mua; vua sai cho đi; đã ba tháng mới được một con

thiên lý mã, nhưng đã chết, mua lấy xương con ngựa ấy, năm trăm lượng vàng; trở về tâu với vua, vua giận lắm nói rằng: « Chỉ cầu mua ngựa sống mà thôi, chứ ngựa chết mà mua làm gì đến năm trăm lượng vàng ». Người đi mua thưa lại rằng: « Ngựa chết mà mua giá đến thế, huống chi ngựa sống; chắc thiên hạ đều cho là nhà nua biết mua ngựa, rồi dầy ngựa hay mới đem đến. » Quả như vậy, không đầy một năm mà ngựa hay bán đến ba con. (國策 Quốc sách)

THIÊN LÝ NGA MAO 千里鵝毛. Nghìn dặm lông nga: Ý nói vật khinh mà tình trọng.

物輕人意重 *Vật khinh nhân ý trọng,*

千里送鵝毛 *Thiên lý tống nga mao,*

Vật hèn tình ý trọng,

Muốn dặm gửi lông nga.

(那俊臣詞 Hình-tuấn-Thần-từ)

THIÊN LỰ NHẤT ĐẮC 千慮一得. Nghìn nghĩ một trúng: Nói sự suy nghĩ của người tuy là ngu dốt cũng có cái trúng. Ông Quāng-vũ-Quân nói rằng: « 智者千慮必有一失 愚者千慮必有一得 (Tri giả thiên lự, tất hữu nhất thất; ngu giả thiên lự, tất hữu nhất đắc). Người tri nghĩ nghìn điều cũng có sai một điều; người ngu nghĩ nghìn điều, cũng có trúng một điều. »

(史記 Sử ký)

THIÊN MÔN VẠN HỘ 千門萬戶. Nghìn cửa muôn nhà: Có hai nghĩa. 1) Nhà cửa đền đài rộng lớn. 2) Nhà cửa trừ mặt đồng đúc.

不須更向東郭去 *Bất tu cánh hương đông giao khứ,*

春在千門萬戶中 *Xuân tại thiên môn vạn hộ trung.*

Không cần đến cõi Đông-giao,

Cửa nhà xúm-xít dôi-dào cảnh xuân.

(盧道悅詩 Lô-đạo-Duyệt thi)

THIÊN TẢI NHẤT THỜI 千載一時. Nghìn năm một thuở. Nói cơ hội khó gặp. 幾運難要千載一時公安得辭也 (Cơ vận nan yêu, thiên tải nhất thời, công yên đắc từ dã). Thời vận khó gặp, nghìn năm một dịp, có lẽ đâu Ông lại bỏ mất đi?

(晉書 Tấn thư)

THIÊN VẠN MÃI LÂN 千萬買鄰. Mua xóm mười triệu : Nói phải chọn người láng giềng tốt mà ở. Ông Qui-Nha, đời nhà Tống, mua nhà ở gần bên ông Lữ-tăng-Trần. Ông Trần hỏi giá bao nhiêu ; ông Nha nói một nghìn một trăm vạn ; giá đắt quá, ông Trần lấy làm lạ. Ông Qui-Nha nói : « Một trăm vạn mua nhà, một nghìn vạn là mua lấy hàng xóm tốt. »

(南史 Nam sử)

THIÊN VŨNG KHÔI KHÔI 天網恢恢. Lưới trời lồng-lộng : Nói sự khiến phạt sớm hay chậm, hễ người làm ác thì không tránh khỏi được. 天網恢恢疎而不漏 (Thiên vũng khôi khôi, sơ nhi bất lậu). Lưới trời lồng-lộng, tuy thưa mà không ai lọt khỏi.

(老子 Lão-Tử)

THIÊN VÔ NHỊ NHẬT 天無二日. Trời không hai mặt : Nói quyền bính thì phải nhất thống, không thể có hai mặt ngang nhau được. Đức Khổng-Tử nói : « 天無二日土無二王 (Thiên vô nhị nhật, thổ vô nhị vương). Trời không thể có hai mặt trời, đất không thể có hai ông vua. »

(禮曾子問 Lễ, Tăng-Tử vấn)

THIÊN BẤT TRI TUYẾT 蟬不知雪. Ve không biết tuyết : Nói người kiến thức hẹp hòi. 以所不親不信人若蟬之不知雪 (Dĩ sở bất đồ bất tin nhân, nhược thiên chi bất tri tuyết). Người nào không tin cái mà mình chưa bao giờ thấy, thì cũng giống như con ve không biết tuyết.

(鹽鐵論 Diêm thiết luận)

THIỆT CẦU THIẾT QUỐC 竊鈎竊國. Trộm cầu trộm nước : Nói sự thưởng phạt theo trường hợp và địa vị mà khác nhau. 彼竊鈎者誅竊國者為諸侯 (Bỉ thiết cầu giả tru, thiết quốc giả vi chư hầu). Kia người ăn trộm cái cầu (cái móc sắt) thì bị tội chết, mà người ăn trộm một nước, thì được phong làm vua chư-hầu.

(莊子 Trang-Tử)

THIỆT NGỌC THẬU HƯƠNG 竊玉偷香. Trộm ngọc cắp hương : Nói có tư tình với người đàn bà con gái. Hàn-Thọ đẹp trai, người con gái ông Nhã-Sùng thấy mà ưng, rồi lén thông tin tức với nhau. Lúc bấy giờ người xứ Tây-Vực có cống một thứ hương lạ, hễ xoa vào áo thì hơi thơm đến hàng tháng chưa hết ; vua chỉ có cho ông Sùng mà thôi. Người con gái ông Sùng lén cắp đem cho Hàn-thọ. Ông Sùng biết, cho nên gả người con gái ấy cho ông Thọ.

(晉書 Tấn thư)

THIỆT THẠCH TÂM TRƯỜNG 鐵石心腸. Ruột gan sắt đá : Nói người tính khí cứng cỏi không lay chuyển được. Ta thường hàm mộ ông Tống-quang-Bình khi làm Tề-tướng, tưởng rằng ông là ruột gan sắt đá ; nhưng sau khi đọc bài phú « Mai hoa » thì thấy tính tình thanh nhã khoan hòa, lại không giống phong độ người ta tưởng tượng.

(皮日休賦序 Bi-nhật-hưu phú tự)

THIỆT TRUNG TRANH TRANH 鐵中錚錚. Thép cứng trong sắt : Vi con người xuất chúng.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

THIỀU KIẾN ĐA QUÁI 少見多怪. Thấy ít quái nhiều : Nói người kiến thức hẹp hòi, nên gặp việc nhiều khi lấy làm lạ. 少見多怪見駱謂馬腹背 (Thiều kiến đa quái, kiến thác dà vị mã thủng bối). Thấy ít quái nhiều, thấy con lạc đà thì nói rằng con ngựa lưng u.

(牟子 Mâu-tử)

THỊNH DANH NAN PHÓ 威名難副. Tiếng tốt khó đúng : Nói tiếng khen tốt quá, không đúng sự thực. 威名之下其實難副 (Thịnh danh chi hạ, kỳ thực nan phó). Những lời khen quá, khó đúng sự thực.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

THỊNH QUÂN NHẬP 甞 請君入甞. Mời ngài vào chum : Lấy luật hình phạt của người ấy đặt ra mà trở lại trị người ấy. Có người bảo rằng ông Chu-Hưng với ông Khuru-thần-Tích thông mưu với nhau, bà Thái-hậu bảo ông Lai-tuấn-Thần tra xét. Ông Tuấn-Thần mới nói với ông Chu-Hưng rằng : « Tù có nhiều đũa không chịu thú nhận, thì nên làm phép gì ? » Ông Hưng trả lời : « Việc rất dễ, hãy lấy một cái chum lớn, đem than mà đốt cả bốn phía, rồi bảo người tù vào trong chum ấy, thì có sự gì mà không thú nhận được. » Ông Tuấn-Thần mới tìm một cái chum lớn, đốt lửa bốn phía như cách ông Hưng nói, rồi đứng dậy nói với ông Hưng rằng : « Có lệnh trong Cung đòi anh tra hỏi, xin mời anh vào chum này. » Chu-Hưng sợ hãi cúi đầu chịu tội.

(通鑑 Thông giám)

THỌ ĐỨC VỤ TƯ 樹德務滋. Trồng đức nên vun : Nói làm điều lành, điều đức nên gắng làm thêm mãi. 樹德務滋除惡務本 (Thọ đức vụ tư, trừ ác vụ bản). Làm điều nhân đức thì phải vun tưới cho tốt thêm ; trừ khử điều ác, thì phải trừ khử cho tiết gốc.

(書經 Thu kinh)

THỌ KHỈ TÍCH LƯƠNG 豎起脊梁. Dựng xương sống dậy : Nói phải phấn khởi tinh thần thêm lên. Ông Đông-trai-Khiêm bảo Đạo-Xuyên rằng : « Mấy lúc trước tên là 狄三 (Địch Tam), bây giờ tên là 道川 (Đạo Xuyên), thì chữ 川 (xuyên) cũng như chữ 三 (tam) ; chỉ nên

dựng xương sống dậy mà lo làm việc, thì cái đường đi của mây như cái sông, càng ngày càng thêm ; trái lại nếu mây tự bỏ phể đi, thì cũng như khi trước tên là Địch-Tam đó thôi. »

(指月錄 Chỉ nguyệt lục)

THỌ MỘC THỌ NHÂN 樹木樹人. Trồng cây trồng người : Nói dạy dỗ và nung đúc nhân tài để giúp ích cho đời. 一年之計莫如樹穀, 十年之計, 莫如樹木, 終身之計莫如樹人. (Nhất niên chi kế, mạc như thọ cốc ; thập niên chi kế, mạc như thọ mộc ; chung thân chi kế, mạc như thọ nhân). Trù kế hoạch trong một năm, không gì bằng trồng lúa ; kế hoạch trong mười năm, không gì bằng trồng cây ; kế hoạch trọn đời, không gì bằng trồng (đào tạo) người.

(管子 Quản-tử)

THỎA DIỆN TỰ GAN 唾而自乾. Nhổ mặt để khô : Nói người biết nhẫn nhịn. Người em ông Lâu-sư-Đức, đời Đường, bỏ làm Thái-thú ở Đại-châu, đến thăm ông để đi cung chức. Ông dạy cho mọi việc phải nên nhẫn nại. Người em nói rằng : « Từ rày có người nào nhổ nước miếng trước mặt tôi, tôi cũng lau đi thôi. » Ông Sư-Đức trả lời rằng : « Người ta nhổ giữa mặt mày, là có ý giận mày ; mày lau chùi đi là trái ý người ta, nên chỉ để cho tự khô mà thôi. »

(唐書 Đường thư)

THỎAI TỰ TAM XÁ 退避三舍. Thối lui ba xá : Theo phép hành quân ngày xưa, ba mươi dặm là một xá, ba xá tức là 90 dặm ; thối lui ba xá, nói né sợ hay khuất phục người ta.

(左傳 Tả truyện)

THỔ TỬ CẦU PHANH 兔死狗烹. Thỏ chết chó thui : Nuôi chó cốt để bắt thỏ, hễ thỏ đã chết thì chó bị làm thịt, vì bỏ những người tài năng, sau khi họ đã giúp mình làm xong công việc. Xưa ông Phạm-Lãi giúp cho

Việt-vương Câu-Tiền trả thù được nước Ngô, khôi phục được nước Việt; vừa thành công thì bỏ nước Việt đi; rồi viết thư cho Đại-phu Chung, có câu: 飛鳥盡良弓藏, 狡兔死, 走狗烹, 敵國破謀臣亡 (Phi điều tận, lương cung tàng; giảo thỏ tử, tẩu cầu phanh; địch quốc phá, mưu thần vong). Chim bay hết thì cất cung đi; thỏ chết rồi thì đem chó giết; địch quốc phá được rồi thì mưu thần bị lơ bỏ.»

(史記 Sử ký)

THỔ TỬ HỒ BI 兔死狐悲. Thổ chết cáo thương: Vì tình thương người đồng loại.

(宋史 Tống sử)

THỔ BĂNG NGŨA GIẢI 土崩瓦解. Đất lở ngôi rơi: Nói tình hình loạn ly, tan nát như đất lở ngôi đổ.

(史記 Sử ký)

THỔ CƯƠNG NHƯ NHU 吐剛如柔. Mềm cần rắn buông: Nói sợ người mạnh mà hiệp người yếu.

(詩經 Thi kinh)

THỔ NGƯU MỘC MÃ 土牛木馬. Trâu đất ngựa gỗ: Nói có danh mà không có thực, không ích gì. 譬如見土牛木馬雖形存牛馬之名而心無牛馬之實 (Thí như kiến thổ ngưu mộc mã, tuy hình tồn ngưu mã chi danh, nhi tâm vô ngưu mã chi thực). Vì như thấy con trâu đất ngựa gỗ, tuy bề ngoài có danh trâu ngựa, nhưng trong lòng quên mất sự thật của con trâu và ngựa.

(關尹子 Quan-doãn-Tử)

THỔ NHƯỠNG TẾ LƯU 土土壤細. Đất cục nước rãnh: Vì vật nhỏ mịn mà có bổ ích. 是以泰山不讓土壤故能其大河海不擇細流故能就其深 (Thị dĩ thái-sơn bất nhượng thổ nhưỡng, cố năng thành kỳ đại; hà hải bất trạch tế lưu, cố năng tựu kỳ thâm). Bởi thế, núi Thái-sơn không từ một cục đất, nên mới trở thành cao; sông bể không bỏ một giòng nước nhỏ, nên mới thành ra sâu.

(國策 Quốc sách)

THÔI BA TRỢ LAN 推波助瀾. Xò sóng đỡ mồi: Nói không để cho yên việc, trở lại làm cho thêm việc. 推波助瀾縱風止燎 (Thôi ba trợ lan, tung phong chỉ liệu). Xò sóng đỡ mồi, thổi gió chữa lửa.

(中說 Trung thuyết)

THỐN ÂM NHƯỢC TUẾ 寸陰若歲. Tác bóng như năm: Nghĩa như: 一日三秋 (Nhất nhật tam thu); nói trông nhớ quá, đến nỗi một khắc mà xem lâu bằng một năm.

(北史 Bắc sử)

THỐN THẢO XUÂN HUY 寸草春暉. Tác cỏ bóng xuân: Nói lòng hiếu của người con khôn đền được ơn sinh thành của cha mẹ.

誰言寸草心 誰言寸草心 Thùy ngôn thốn thảo tâm,

報得三春暉 Báo đắc tam xuân huy.

Ai báo lòng tấc cỏ.

Đền được nợ ba xuân.

(孟郊詩 Mạnh-Giao thi)

THỐN TY BẤT QUẢI 寸絲不掛. Không vương sợi tơ: Nói trong lòng không hề lụy gì cả.

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

THỐNG DƯỠNG TƯƠNG QUAN 痛癢相關. Đau ngứa dính nhau: Nói mối tình quan thiết với nhau, như trong mình người khi đau khi ngứa có quan hệ với nhau.

THỐNG ĐỊNH TƯ THỐNG 痛定思痛. Đau rồi nghĩ lại: Nói việc đã qua rồi mà nhớ lại. 如痛定之人思當痛之時不知如何自處也 (Như thống định chi nhân, tư đương thống chi thời, bất tri như hà tự xử dã). Như người đã khỏi đau rồi mà nhớ lại lúc đương đau, không biết nghĩ thế nào.

(韓愈文 Hàn-dũ văn)

THỐNG TÂM TẬT THỦ 痛心疾首. Lòng xót đau đau :
Nói sự tức giận đau đớn quá.

THU CHI TANG DU 收之桑榆. Thu ở Tang-du : Thu
lại cái đã bị mất.

(Xch. 夫之東隅 Thất chi Đông-ngu)

THU PHONG QUÁ NHĨ 秋風過耳. Gió thu qua tai :
Nói không quan tâm đến ý gì. 富貴之于我如秋風之
過耳 (Phù quý chi vu ngã, như thu phong chi quá nhĩ).
Sự giàu sang đối với ta như gió mùa thu thổi qua
vành tai.

(吳越春秋 Ngô-Việt xuân-thu)

THỦ ĐỒ ĐỒNG QUI 殊途同歸. Khác lối cùng về : Nói
lối làm khác nhau nhưng cũng chung một mục đích
như nhau.

(易經 Dịch kinh)

THÚ TỰ ĐIỀU TÁN 獸聚鳥散. Thú họp chim tan. Nói
sự tán tụ không thường, không có kỷ luật.

(漢書 Hán thư)

THỦ CHÂU ĐÃI THỔ 守株待兔. Giữ gốc đợi thỏ : Nói
làm việc câu nệ theo thành kiến mà không biết biến
thông, thay đổi. Ở nước Tống có một người cày ruộng,
giữa ruộng có một cây, một con thỏ chạy đụng nhâm,
bị gãy cổ mà chết. Người ấy bỏ cày giữ lấy gốc cây
để chực bắt thỏ khác ; thỏ đã không có mà lại bị người
ta cười.

(韓非子 Hàn-phi-tử)

THỦ KHẦU NHƯ BÌNH 守口如瓶. Giữ miệng như bình :
Nói sự nói năng cẩn thận, giữ sự bí mật. 守口如瓶防
意如城 (Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành) Giữ
miệng như cái bình, phòng ý như cái thành.

(雜誌 Tạp chí)

THỦ VĨ TƯƠNG ỨNG 首尾相應. Đầu đuôi ứng nhau :
Nói sự giúp đỡ lẫn nhau.

(晉書 Tấn thư)

THỨC CHI CAO CÁC 束之高閣. Bỏ để gác cao : Nói bỏ
đó không dùng. Ông An-Hạo tài danh quán đời mà ông
Dũ-Dực không trọng, thường nói với người ta rằng :
« Bọn ấy nên bỏ để gác cao, đợi khi nào thiên hạ thái
bình mới nói đến sự dùng nó. »

(書晉 Tấn thư)

THỰC KHUYỀN PHỆ NHẬT 蜀夫吠日. Chó sủa mặt
trời : Nói sự ít khi thấy nên lấy làm lạ. Ở trong nước
Thực, núi cao mù nhiều, ít khi thấy mặt trời, mỗi khi
mặt trời lộ ra thì bầy chó lấy làm lạ mà sủa.

(韓愈文 Hàn-Dũ văn)

THỦY ĐÁO CỬ THÀNH 水到渠成. Nước đến rãnh
thành : Nói có sự thực thì danh đến liền ; cố ra công
học tập thì chắc được kết quả tốt.

THỦY THANH VÔ NGŨ 水清無魚. Nước trong không
cá : Vì người có tính ráo riết quá thì không bao dung
kẻ dưới được, không có bộ hạ. 水至清則無魚人至察
則無徒 (Thủy chi thanh tắc vô ngư, nhân chi sát tắc
vô đồ). Nước trong quá thì không có cá ; người ráo riết
quá thì không có bộ hạ.

(家語 Gia ngữ)

THỦY THÂM HỎA NHIỆT 水深火熱. Nước sâu lửa
nóng : Vì sự khốn khổ của dân sinh. 如水益深如火
益熱 (Như thủy ích thâm, như hỏa ích nhiệt). Như
nước thêm sâu, như lửa thêm nóng.

(孟子 Mạnh-tử)

THỦY TRƯỞNG THUYỀN CAO 水漲船高. Nước lớn
thuyền cao : Nói nhờ được uy thế của người lớn, thì
địa vị của mình cũng cao lên. 水漲船高泥多佛大
(Thủy trướng thuyền cao, nê đa Phật đại). Nước lớn
thuyền cao, đất nhiều (tượng) Phật lớn.

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

THUYẾT TRƯỞNG ĐẠO ĐOẢN 說長道短. Nói hay nói dở: Nghĩa là khen bên này chê bên kia. 無道人之短 無說己之長 (Vô đạo nhân chi đoản, vô thuyết kỷ chi trường). Không nên nói chuyện dở của người, không nên khoe cái hay của mình.

(崔琰銘 Thời-diệm-Minh)

THỬ CAN TRÙNG TÝ 鼠肝蟲臂. Gan chuột vẽ trùng: Nói vật rất nhỏ mọn không có giá trị gì.

(莊子 Trang-tử)

THỬ NHA TƯỚC GIÁC 鼠牙雀角. Răng chuột mỏ sẻ: Nói sự tranh giành kiện cáo nhau.

(詩經 Thi kinh)

THỪA PHONG PHÁ LÃNG 乘風破浪. Rong gió chẻ sóng: Nói có chí lớn lao xa xôi. Tôn-xác, lúc còn nhỏ, ông chú là Thiệu-Văn hỏi chí muốn làm gì. Xác thưa lại rằng: «願乘長風破萬里浪 (Nguyên thừa trường phong, phá vạn lý lãng). Muốn cỡi gió lớn mà chẻ phá luồng sóng dài muôn dặm.»

(浪南 Nam sử)

THỪA XA ĐÁI LẠP 乘車戴笠. Ngồi xe đội nón: Nói bè bạn thề ước không khi nào bỏ nhau. 君乘車我戴笠 他日相逢下車揖君 君撥笠我騎馬 他日相逢為君下 (Quân thừa xa ngã đai lập, tha nhật tương phùng hạ xa ấp; quân đảm dăng ngã ky mã, tha nhật tương phùng vị quân hạ). Anh đi xe tôi đội nón, ngày khác gặp nhau xuống xe đón; tôi cỡi ngựa anh mang dù, ngày khác gặp nhau xuống xe chờ.

(風土記 Phong thổ ký)

THỰC CỒ BẤT HÓA 食古不化. Ăn xưa không tiêu: Nói đọc sách xưa mà không biết sử dụng.

(西軒客談 Tây hiên khách đàm)

THỰC NGỌC XUY QUẾ 食玉炊桂. Ăn ngọc chụm quế: Nói sự sinh hoạt đắt đỏ, vật giá lên cao. Gạo nước Sở quý hơn ngọc, củi quý hơn quế, bây giờ tôi ăn ngọc chụm quế.

(國策 Quốc sách)

THƯỚC SÀO CƯU CƯ 鷦鷯鳴居. Tồ thước cưu ở: Nghĩa chính nói người con gái lấy chồng về ở coi sóc nhà chồng; nghĩa rộng nói chiếm địa vị của người khác. 維鷦有鷽維鷽居之 (Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi). Con chim thước có tồ, con chim cưu đến ở.

(詩經 Thi kinh)

THƯƠNG CUNG CHI ĐIỀU 傷弓之鳥. Chim bị cung bắn: Nói người đã bị gặp một tai nạn gì, sau thấy việc tương tự như thế thì khiếp sợ lắm. 傷弓之鳥見曲來而驚飛 (Thương cung chi điều, kiến khúc mịch nhi cao phi). Con chim đã bị cung bắn, thì thấy cây cong là bay đi xa.

(國策 Quốc sách)

THƯƠNG HẢI DI CHÂU 滄海遺珠. Châu sót bề cả: Nói người hiền tài mà không ai biết, bị duồng bỏ.

(唐書 Đường thư)

THƯƠNG HẢI HOÀNH LƯU 滄海橫流. Bề cả chảy tràn: Nói cuộc đời biến đổi.

(穀梁傳序 Cốc-lương truyện tự)

THƯƠNG HẢI NHẤT TÚC 滄海一粟. Hạt lúa bề cả: Nói con người ở giữa trời đất nhỏ cũng như hạt lúa ở giữa bề. 寄蜉蝣於天地渺滄海之一粟 (Ký phù-du ư thiên địa, diêu thương hải chi nhất túc). Sống gỏi như con phù-du ở giữa trời đất, nhỏ nhen như hạt lúa ở giữa bề.

(蘇軾賦 Tô-Thức phú)

THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN 滄海桑田. Bề cả ruộng dâu : Nói thời thế biến đổi luôn. Bà Ma-cô nói : « Từ lúc ra đời đến bây giờ đã thấy bề đông ba lần hóa ra ruộng dâu. »

(神仙傳 Thần tiên truyện)

THƯỜNG ĐỈNH NHẤT LOAN 嘗鼎一臠. Ném vạc một miếng : Nói xem qua một việc thì biết cả toàn thể, cũng như ném một miếng thịt thì biết cả mùi trong vạc.

(國策 Quốc sách)

THƯỢNG THỌ BẠT THÈ 上樹拔梯. Lên cây cắt thang : Nói để người tới rồi triệt đường lui. 莫送人上樹拔去梯也 (Mạc tống nhân thượng thọ bạt khứ thê dã). Chớ nên đưa người lên cây, rồi trở cắt thang đi.

(黃庭直 Hoàng-lỗ-Trực)

TÍCH CHỈ THẤT CHƯỜNG 措指失掌. Tiếc ngón mất bàn : Ý nói muốn tiếc cái lợi nhỏ mà bị hại lớn : Ông Hà-Khôi đời nhà Tống có một ca kị rất đẹp ; ông Nguyễn-diễn-Phu muốn lắm, mà ông Khôi không cho ; ông Phu tức giận nói rằng : « Tiếc một ngón sẽ mất cả bàn. » Rồi hạch ông Khôi đến mất chức quan.

(南史 Nam sử)

TÍCH VŨ TRẦM CHÂU 積羽沈舟. Chứa lông chim thuyền : Vì tích thiếu thành đa ; lông tuy nhẹ, nhưng dồn chứa lại nhiều cũng thành sức nặng đến chìm thuyền được. 積羽沉舟羸輶折軸 (Tích vũ trầm châu, quần khinh chiết trục). Lông dồn lại nhiều có thể làm chìm thuyền ; chứa vật nhẹ nhiều, có thể làm gãy trục xe.

(國策 Quốc sách)

TIỆM NHẬP GIAI CẢNH 漸入佳境. Dần vào cõi đẹp : Nói để dành cái hay cái đẹp vào lúc cuối cùng. Ông Cổ-khải-Chi đời Tấn, mỗi lần ăn mía thì ăn dần từ

ngon đến góc ; người ta lấy làm lạ ; ông ta nói : « Thế là vào dần chỗ đẹp ; vì gốc cây mía thường ngọt hơn ngon. »

(世說 Thế thuyết)

TIỀN TRƯỞNG MẠC CẬP 綫長莫及. Roi dài không đến : Nói tình thế cách trở, không thể làm được. 雞籠之長不及馬腹 (Tuy tiên chi trường, bất cập mã phúc). Cây roi tuy dài, nhưng không thể đánh vào dưới bụng con ngựa được.

(左傳 Tả truyện)

TIỀN KHẢ THÔNG THẦN 錢可通神. Tiền thông đến thần : Nói thế lực đồng tiền làm gì cũng được. Ông Trương-diễn-Thường đời nhà Đường, xét một việc ngục lớn ; bảo thuộc hạ làm trát nả cừu, thấy trên tờ trát có một cảnh thiếp viết mấy chữ : « Xin lo ba vạn quan tiền, đừng xét việc ấy nữa ». Ông Thường giận, vứt thiếp ấy đi. Ngày mai lại, thấy cảnh thiếp khác viết : « Xin lo mười vạn quan, đừng xét việc ấy ». Con em trong nhà hỏi ông Thường việc ấy nên làm thế nào. Ông ta nói : « Số tiền mười vạn quan có thể thấu đến thần linh, không có sự gì mà lại không thể làm được, ta sợ mắc lây tai vạ, buộc phải thôi không xét việc này nữa. »

(曲間鼓吹 U nhàn cổ xuy)

TIẾN THOÀI DUY CỐC 進退維谷. Tới lui đều cùng : Nói tình hình lúng-túng, khó tìm ngõ thông.

(詩經 Thi kinh)

TIẾN THỐN THOÀI XÍCH 進寸退尺. Tới tấc lui thước : Nói lợi ít mà hại nhiều. 進寸退尺卒無所得 (Tiến thốn thoái xích, tốt vô sở đắc). Đi tới chỉ một tấc, mà đi lui đến một thước, thì chung qui không thành được việc gì.

(韓愈書 Hàn-Dũ thư)

TIỀN THẢO TRỪ CĂN 剪草除根. Cắt cỏ trừ gốc : Nói trừ hại phải trừ cho triệt, để khỏi tái vạ về sau, cũng như nhổ cỏ phải nhổ cho tận gốc, cho triệt, để sau khỏi sinh lại. 抽薪止沸剪草除根 (Trừu tân chỉ phí, tiên thảo trừ căn). Rút củi cho hết sôi, nhổ cỏ cho tận gốc.

(魏收文 Ngụy-Thu văn)

TIẾT THUỘNG SINH CHI 節上生枝. Trên mắt mọc cành : Nói bàn giải lắm ra nhiều mỗi manh mà sự lý không qui kết được.

(朱子語錄 Chu-tử ngữ lục)

TIỆT CHỈ THÍCH LÝ 裁趾適履. Cắt chân vừa giày : Nói người chỉ yêu chuộng vật chất theo thời, không biết phân biệt điều khinh trọng.

薄俗陶世榮 Bạc tục tuôn thế vinh.

裁趾履之適 Tiệt chỉ lý chỉ thích.

Tục kiêu bạc theo sự vinh ở đời,

Cắt ngón chân để đi giày cho vừa.

(蘇軾詩 Tô-Thức thi)

TIỂU LÝ TÀNG DAO 笑裏藏刀. Trong cười có dao : Nói người bề ngoài dễ-dãi mà trong lòng hiểm độc. Ông Lý-nghĩa-Phủ đời Đường, bề ngoài hòa nhã, nói chuyện với người thì cứ mỉm cười mà trong lòng giảo hiểm, hay ganh ghét.

(唐書 Đường thư)

TIỂU TỶ HÀ THANH 笑比河清. Cười ví sông trong : Nói người bề ngoài nghiêm trang ít khi cười, nên mỗi lượt cười, như ông Bao-Chửng đời nhà Tống, người ta ví như sông Hoàng-hà trong (nước sông ấy thường đục luôn, ít khi trong).

(宋史 Tống-sử)

TINH HỎA LIỆU NGUYÊN 星火燎原. Lửa đốm cháy đồng : Nói việc nhỏ có thể gây ra hại lớn ; cũng như một chút lửa có thể làm cháy luôn đồng điền.

(書經 Thư kinh)

TINH KIM BÁCH LUYỆN 積金百鍊. Vàng thét trăm lửa : Nói người đã từng trải việc đời ; lão luyện lắm rồi, không nao núng được, cũng như vàng đã thét lửa đến trăm lần thì là vàng tinh không lẫn chất gì nữa.

(陳琳賦 Trần-lâm-Phú)

TINH KIM LƯƠNG NGỌC 精金良玉. Vàng ròng ngọc tốt : Nói phẩm cách con người thuần túy và ôn hòa. Người mà tu luyện trong mình có phương pháp thì ròng rặt như vàng tinh, nhuần nhã như ngọc đẹp.

(程明道 Trinh-minh-Đạo)

TINH LY VỤ TÀN 星離霧散. Sao lặn mây tan : Nói sự ly biệt mau chóng.

星離霧散不終朝 Tinh ly vụ tán bất chung triều.

Sao lặn mây tan chốc buổi mai.

(李白詩 Lý-Bạch thi)

TINH VỆ HÀM THẠCH 精衛銜石. Tinh-vệ ngậm đá : Nói về lòng báo thù rất bền bỉ. Người con gái vua Viêm-Đế chết đuối, rồi hồn hóa ra con chim Tinh-vệ, thường ngậm cây và đá ở núi phía tây đem lấp bể đông để báo thù.

(述異記 Thuật dị ký)

TÌNH THÂM ĐÀM THỦY 情深潭水. Tình sâu hơn nước : Ý nói tình giao kết với nhau sâu hơn nước dưới vực.

桃花潭水深千尺 Đào-hoa đàm thủy thâm thiên xích.

不及汪倫送我情 Bất cập Uông-Luân tống ngã tình.

Nước đầm đào hoa sâu nghìn thước,

Chẳng bằng tình bạn (Uông-Luân) tiễn đưa ta.

(李白詩 Lý-Bạch thi)

TÌNH GIẢ TỀ KHU 並駕齊驅. Ngang xe cùng đi : Nói về công việc tiến hành kịp nhau ; cũng như hai chiếc xe cùng đi ngang nhau.

(度堅吾 Dũ-kiên-Ngô)

TỈNH ĐỀ CHI OA 井底之蛙. Con ếch đáy giếng: Nói người kiến văn hẹp hòi, như con ếch ở đáy giếng, chỉ biết nước trong giếng, chứ không biết ở sông ở bể là nhiều nước hơn.

(莊子 Trang-Tử)

TY LA HỮU THÁC 絲蘿有托. Giày tơ có gởi: Nói có nơi nương dựa; con gái có chồng.

與君為新婚 Dự quân vi tân hôn,

菟絲附女蘿 Ốc-ty phụ nữ-la.

Tôi được làm vợ anh,

Cũng như cây ốc-ty trên cây nữ-la.

(文選古詩 Văn tuyển cổ thi)

TỖ BÀ BIỆT BẢO 琵琶別抱. Đàn tỳ tay khác: Nói người đàn bà cải giá, lấy chồng khác; cây đàn tỳ ôm về tay của người khác.

千呼萬喚始出來 Thiên hù vạn hoàn thủy xuất lai,

猶抱琵琶半遮面 Do bảo tỳ-bà bán dá diện.

Nghìn kêu muôn gọi mới bước ra,

Còn ôm cây đàn che nửa mặt.

(白居易琵琶行 Bạch-cư-Dị Tỳ-bà-hành)

TỖ HỌC PHU NHÂN 婢學夫人. Tờ học chủ nhà; Ý nói bắt chước không giống. Chữ viết của ông Dương-Hàn như đứa trẻ gái học làm bà chủ nhà, cách cử chỉ sượng-sùng, bợ ngợ không thể nào in kiêu mẫu được.

(袁昂書評 Viên ngang thơ bình)

TỖ PHỤ HÁM THỌ 蚘蟻撼樹. Kiến càng lay cây: Nói làm việc không biết lượng sức mình, như con kiến càng mà muốn lay động cây đại thọ.

蚘蟻撼大樹 Tỳ phụ hám đại thọ,

可笑不自量 Khả tiếu bất tự lượng.

Con kiến càng muốn lay cây lớn,

Thế là không tự lượng sức mình.

(韓愈文 Hàn-Dũ thi)

TỖ KHANH LẠC TỈNH 甃坑落井. Tránh hằm rơi giếng: Nói tránh dằng này thì mắc dằng kia, không thể khỏi được.

(晉書 Tấn thư)

TỖ TRẠCH VONG THÊ 徒宅忘妻. Dời nhà quên vợ: Vua Ai-Công nước Lỗ nói với dực Khổng-Tử rằng: « Ở đời có người hay quên, đến đời đời nhà đi mà quên đem vợ theo ». Khổng-Tử trả lời rằng: « Lại có người hay quên hơn nữa, như vua Kiệt vua Trụ quên cả thân mình mà làm điều bạo ngược để đến thân phải bị giết. »

(家語 Gia ngữ)

TỌA BẮT THỦY ĐƯƠNG 坐不垂堂. Thềm giốc chớ ngồi: Nên giữ gìn tính mạng mà không đến chỗ nguy hiểm. 家累千金坐不垂堂 (Gia lụy thiên kim tọa bất thủy đương). Nhà chứa nghìn vàng, không ngồi thềm giốc.

(司馬相如文 Tư-mã-Tương-Như văn)

TỌA TỈNH QUAN THIÊN 坐井觀天. Đáy giếng xem trời: Nói người tri thức hẹp hòi, như ếch ở đáy giếng mà xem trời thì thấy trời là nhỏ, vì bờ giếng ngăn lại không thấy được rộng. 坐井而觀天, 曰天小者, 非天小也 (Tọa tỉnh nhi quan thiên, viết thiên tiếu giả, phi thiên tiếu dã). Ngồi dưới giếng mà xem trời, cho trời là nhỏ, song có nhỏ đâu.

(韓愈原道 Hàn-Dũ nguyên đạo)

TOÀN HÓA ĐẮC BĂNG 鑽火得冰. Cưa lửa được giá: Nói không thể tạo nhân này mà sinh ra quả khác được; như mình cưa gỗ lấy lửa mà lại được giá, là không có lẽ. 未見鑽火得冰, 種莖得麥 (Vị kiến toàn hỏa đắc băng, chủng dậu đắc mạch). Cưa lửa mà được giá, vãi dậu mà mọc bắp là việc chưa từng thấy.

(法苑珠林 Pháp uyển châu lâm)

TOÀN HUYẾT DU TƯỜNG 鑽穴踰牆. Đào ngạch leo tường : Nói đôi trai gái đục vách leo tường để dòm ngó đi lại với nhau, trò chuyện bất chính. 鑽穴隙相窺, 踰牆相從 (Toàn huyết kích tương khuy, du tường tương tòng). Xoi lỗ hở để dòm ngó nhau, leo tường để đi theo nhau.

(孟子 Mạnh-Tử)

TOÀN THỦY CẦU TÔ 鑽水求酥. Vạch nước tìm sữa : Nói làm việc vô lý, không thể được. 譬如鑽水求酥, 理實難得 (Thí như toàn thủy cầu tô, lý thực nan đắc). Ví như rẽ nước mà tìm sữa, thì không lẽ gì mà tìm được.

(本緣經 Bản duyên kinh)

TỔ KHẦU MẠ NHÂN 素口罵人. Ăn chay rủa người : Ý nói làm bộ tu hành mà hiềm độc. 譬如素口罵人, 寧可素口念佛, 不可將素口罵人 (Ninh khả huân khẩu niệm Phật, mạc tương tố khẩu mạ nhân). Thà ăn mặn mà niệm Phật, chớ nên ăn chay mà rủa người.

(東谷 Đông-cốc)

TÔI KHÔ LẠP HỦ 推枯拉朽. Xô khô bẻ mục : Nói làm được dễ dàng, như xô cây khô, bẻ nhánh mục. 將軍之舉武昌, 如推枯拉朽, 何所顧慮乎 (Tương-quân chi cử Vũ-ương, như thuy khô lạp hủ, hà sở cố lự hồ?) Tương-quân đến đánh lấy đất Vũ-Xương, cũng như xô cây khô, bẻ củi mục, việc gì mà lo ngại?

(晉書 Tấn thư)

TRÁC ĐIỀU VI PHÁC 斲雕為樸. Đẽo chạm ra mộc : Nói bỏ sự văn hoa mà chuốt điều chất phác tự nhiên.

(漢書 Hán thư)

TRÁC LUÂN LÃO THỦ 斲輪老手. Thọ đẽo bánh xe : Nói người lịch duyệt và rất rành nghề.

(莊子 Trang-Tử)

TRẠC ANH TRẠC TỨC 濯纓濯足. Rửa dải rửa chân : Nói con người được người ta quý trọng hay khinh dè là do giá trị trong mình. Có một trẻ con ca rằng : 滄浪之水清兮, 可以濯我纓. 滄浪之水濁兮, 可以濯我足. 孔子曰 : 小子聽之, 清斯濯纓, 濁斯濯足, 自取之也 (Thương-lương chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh ; Thương-lương chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc. Khổng-Tử viết : Tiều tử thính chi, thanh tư trạc anh, trọc tư trạc túc, tự thủ chi dã. « Nước sông Thương-lương mà trong, thì ta rửa dải mũ ta ; nước sông Thương-lương mà đục, thì ta rửa chân ta. Đức Khổng-Tử nói : Các con hãy nghe đó : Trong thì ta rửa dải mũ, đục thì ta rửa chân ; ấy là mình tự thủ đó vậy. »

(孟子 Mạnh-Tử)

TRẦM THẢO TRỪ CĂN 斬草除根. Nhổ cỏ tận gốc : Nói trừ hại thì trừ cho triệt nọc.

(Xch. 剪草除根 Tiềm thảo trừ căn)

TRẦM CHÂU PHÁ PHỦ 沉舟破釜. Chim thuyền phá nổi : Nói ý cương quyết, cố làm cho được việc.

(Xch. 破釜沉舟 Phá phủ trầm châu)

TRẦM NGƯ LẠC NHẬN 沉魚落雁. Cá lặn nhận sa : Hình dung sắc đẹp của mỹ nhân. Mao-Tường và Ly-Cơ ai cũng cho là đẹp cả, cá thấy thì lặn xuống sâu ; chim thấy thì bay lên cao. (莊子 Trang-Tử). Lại xét sách Thông-tục-biên dẫn điều này rằng : Sách Truyền-kỳ nói người có dáng điệu cá lặn nhận sa là gốc ở câu trên của Trang-Tử, nhưng ý Trang-Tử nói thấy người đẹp mà chim cá tránh đi ; người sau lại dùng để hình dung người đẹp ; lại đổi hai chữ 雁鳥 (phi điểu) chim bay ra hai chữ 落雁 (lạc nhận) nhận sa, là nói nhận thấy mà sa xuống.

(通俗編 Thông-tục biên)

TRẦM TÁO SẢN OA 沉窳產蛙. Bếp lút sinh ếch : Nói nước lút nhiều quá. Ông Trương-Tử chạy qua Tấn-Dương, bị quân nước Tấn vây lại làm cho nước ngập, đến nỗi bếp lút ếch nhái sinh ra mà nhân dân không có lòng phấn bân.

(國策 Quốc ngữ)

TRẦM TỬU CHỈ KHÁT 鷄酒止渴. Rượu độc đỡ khát : Nói người chỉ biết cái lợi nhỏ trong chốc lát, mà không nghĩ đến cái hại lớn về sau do đó mà sinh ra ; cũng như khát nước uống rượu độc cho đỡ khát mà thiệt hại đến tinh mạng.

(漢書 Hán thư)

TRẦN PHẠM ĐỒ CANH 塵飯塗羹. Cơm bụi canh bùn : Nói đồ giả dễ chơi, chứ không thiệt dụng. Trẻ con chơi với nhau, lấy bụi làm cơm, lấy bùn làm canh, dễ chơi thì được, chứ ăn không được.

(韓非子 Hàn-phi-tử)

TRẮT PHONG MỘC VŨ 掃風沫雨. Dải gió dầm mưa : Nói sự làm việc khó nhọc vất vả. Nhờ gió gỡ tóc, nhờ mưa gội đầu.

(莊子 Trang-Tử)

TRI BẠCH THỦ HẮC 知白守黑. Biết trắng giữ đen : Dù mình biết mình sáng suốt thông hiểu mọi việc, mà mình cứ giữ sự sáng suốt ấy trong mình không cho lộ ra ngoài, cứ tỏ ra như mình không biết gì, nghĩa là mình giữ cái đức khiêm nhường.

(老子 Lão-tử)

TRI BỈ TRI KỸ 知彼知己. Biết người biết ta : Nói phải biết rõ tình hình của người của mình mới hành động. 知彼知己百戰不殆, 不知彼而知己, 一勝一負 ; 不知彼不知己每戰必敗 (Tri bỉ tri kỹ, bách chiến bất đãi ; bất tri bỉ nhi tri kỹ, nhất thắng nhất phụ ; bất tri bỉ bất tri kỹ, mỗi chiến tất bại). Biết người biết mình,

thì trăm trận đánh không thua ; không biết người mà biết mình, thì một lần hơn lại một lần thua ; không biết người mà lại không biết mình thì mỗi lần đánh mỗi lần thua.

(孫子 Tôn-Tử)

TRÍ ĐƯỜNG XUÂN THẢO 池堂春草. Cỏ xuân bờ hồ : Nói tình thân ái trong anh em bà con. Ông Tạ-huệ-Liên mới 10 tuổi đã làm văn được ; ông anh họ là Linh-Vận khen rằng : « khi làm văn bài gì mà gặp Huệ-Liên thì có câu hay. » Thường đến bờ hồ phía tây Vĩnh-gia làm thơ, trọn ngày không xong, thỉnh linh chiêm bao thấy Huệ-liên mới làm được câu : 池堂生春草 (Trí đường sinh xuân thảo). Bờ hồ mọc cỏ xuân. Cho là hay lắm.

(謝惠蓮傳 Tạ-huệ-Liên truyện)

TRÍ NGƯ CHI HỌA 池魚之禍. Cái họa cá ao : Nói bị tội lây vạ tàn. Quan Tư-Mã họ Hoàn đời nhà Tống, bị tội bắt giam, ông bỏ trốn, có ném một hạt châu qui ở dưới ao ; người ta tát khô ao ấy để tìm, song không được gì mà cá trong ao bị chết hết.

(呂氏春秋 Lữ-thị Xuân-thu)

TRÍ VIÊN HÀNH PHƯƠNG 智圓行方. Trí tròn hành vuông : Nói người đời làm việc gì thì trong trí nghĩ cho chu đáo, mà khi làm phải cho ngay thẳng, thì có lẽ biết được và làm được cả.

(淮南子 Hoài-nam-Tử)

TRÓC KHÂM TRỮ HIỆN 捉襟肘見. Vén áo thấy cùi : Nói sự nghèo nàn quá, áo che không kín. Thầy Tăng-Tử ở nước Vệ, mười năm không may áo, khi sửa mào thì dải đứt, vén áo thì thấy cùi.

(莊子 Trang-Tử)

TRỢ KIỆT VI NGƯỢC 助桀為虐. Giúp Kiệt làm dữ :
Nói giúp cho người hung dữ thêm sự tàn bạo. Ông
Cao-Tổ nhà Hán vào nước Tần, thấy cung điện lâu
đài tràn châu mỹ nữ, ý muốn ở lại đó. Ông Trương-
Lương can rằng : « Vua Tần làm điều vô đạo, cho nên
Ngài mới vào được đây, nay thấy sung sướng mà
muốn ở lại đây, ấy là giúp vua Kiệt làm điều tàn ác
đó vậy. »

(漢書 Hán thư)

TRÚC THẤT ĐẠO MƯU 筮突道謀. Làm nhà hỏi khách :
Nói người muốn làm việc gì mà không quyết đoán,
trở bàn bạc hỏi han người ngoài, thì không bao giờ
thành sự được. Cũng như làm nhà mà hỏi người qua
đường, mỗi người nói mỗi ý kiến khác nhau, thì
không khi nào mà làm xong cái nhà.

(詩經 Thi kinh)

TRUNG LƯU ĐỀ TRỤ 中流砥柱. Núi Đê giữ giòng :
Nói người vững vàng không nao núng trong khi gặp
biến cố, như hòn núi Đê-trụ ở giữa giòng nước, không
gì lay chuyển được.

(書經 Thư kinh)

TRUNG NGÔN NGHỊCH NHĨ 忠言逆耳. Lời thẳng trái
tai : Nghĩa là nói thật mất lòng.

(Xch. 良藥苦口 Lương dược khổ khẩu)

TRỪNG CANH XUY TÊ 熱羹吹齋. Sợ canh thổi hẹ :
Nói người bị vấp một lượt về việc gì, sau rồi sợ hãi
quá, thấy cái gì tương tự đã e sợ, như ăn canh nóng bị
phồng miệng, sau thấy cháo hẹ là cháo nguội mà cũng
thời 熱湯羹者吹冷齋傷弓之鳥驚曲木. (Trùng phi
canh giả, xuy lãnh tề ; thương cung chi điều, kinh
khúc mộc). Người bị phồng canh nóng thổi cháo hẹ
nguội ; chim bị nhảm tên lại sợ cây cong.

(唐書 Đường thư)

TRƯỜNG CHĂM ĐẠI BỊ 長枕大被. Gối dài chăn lớn :
Nói tình anh em thân ái hòa thuận. Vua Huyền-tông
nhà Đường lúc đương làm Thái-tử, thường dùng cái
gối dài và cái chăn rộng để nằm chung với các ông
hoàng khác.

(唐史 Đường sử)

TRƯỜNG KÍNH Ô DUYẾN 長頸烏喙. Cổ dài mỏ quạ :
Nói người tướng mạo xấu, không chung hưởng yên
vui với người ấy được. Ông Phạm-Lãi gởi thơ cho ông
Văn-Chung rằng : « Tướng vua nước Việt (Cầu-Tiền),
cổ dài, mỏ như mỏ quạ, ngó như con ó, đi như dăng
con beo ; người ấy cùng chung hoạn nạn thì được, chứ
chung ở lúc yên vui thì không được.

(吳越春秋 Ngô-Việt Xuân thu)

TRƯỜNG LÂM PHONG THẢO 長林豐草. Rừng lớn cỏ
rậm : Nói ưả chỗ thảo dạ yên tịnh ; người ở ẩn.

(金史 Kim sử)

TRƯỜNG PHONG PHÁ LÃNG 長風破浪. Luồng gió
chẻ sóng : Nói người có chí khí lớn lao.

(Xch. 乘風破浪 Thừa phong phá lãng)

長風破浪會有時 *Trường phong phá lãng hội hữu thời,*
直掛雲帆過滄海 *Trực quả vân phàm quá thương hải.*

*Gió to chẻ sóng sẽ có ngày,**Treo thẳng buồm mây vượt bề cả.*

(李白詩 Lý-Bạch thi)

TRƯỜNG THỤ THIÊN VŨ 長袖善舞. Áo dài dễ múa :
Nói người có nhờ một thế lực thì dễ làm việc. 長袖善
舞多錢善賈. (Trường thụ thiên vũ ; đa tiền thiên cổ).
Tay áo dài múa hay ; tiền vốn nhiều buôn giỏi.

(韓非子 Hàn-phi-tử)

TRỪU TÂN CHỈ PHÍ 抽薪止沸. Rút củi dừng sôi :
Dùng phương pháp thích đáng để ngăn ngừa sự tai
họa, cũng như muốn nôi nước cho hết sôi, thì rút củi
dưới nôi đi.

(魏收文 Ngụy-Thu văn)

TỬ MẠC KHIÊN TY 繡幕牽絲. Rút dây trước màn :
Được kén làm rể. Ông Quách-nguyên-Châu có tài giỏi
và sắc đẹp ; quan Thượng-thư Trương-gia-Tĩnh muốn
chọn làm rể, mới khiến năm người con gái đều cầm
mỗi người mỗi sợi chỉ sắc khác nhau bỏ ra trước
màn, bảo ông Châu tự ý rút một sợi ; hề rút sợi tơ
người nào thì người ấy là vợ. Ông Châu tự ý rút sợi
tơ màu hồng, được lấy người con gái thứ ba, đẹp nhất.
(開元遺事 Khai-nguyên di sự)

TỰ THỦ BÀNG QUAN 袖手旁觀. Khoanh tay đứng
ngó : Nói chỉ đứng ngoài mà nhìn, chứ không can dự
vào công việc. 巧匠旁觀縮手袖間 (Xảo tượng bàng
quan, súc thủ tụ gian). Thợ khéo đứng nhìn, thun tay
vào áo.

(韓愈文 Hàn-Dũ văn)

TUẾ HÀN TÙNG BÀ 歲寒松柏. Tùng bà năm rét. Thế
hàn vì thời loạn ; tùng bà vì người hiền triết. Người
hiền triết gặp thời loạn cũng không thay đổi tiết tháo ;
cũng như cây tùng cây bà tuy đến mùa rét cũng cứ
xanh tươi.

(論語 Luận-ngữ)

TÙY CHÂU ĐÀN TƯỚC 隋珠彈雀. Châu Tùy bắn sẻ :
Nói làm việc hao phí nhiều, mà ích lợi rất ít ; cũng
như lấy hạt ngọc châu của ông Tùy-Hầu là qui mà bắn
con chim sẻ là uổng phí. Tùy-Hầu là ông vua một
nước chư-hầu đời Hán, thấy một con rắn to bị chặt
đứt, lấy thuốc chữa cho, sau con rắn ấy tìm được
dưới sông một hạt ngọc lớn, ngậm vào miệng đem
đến dâng ơn ; nên nhân thế mà gọi là ngọc châu của
ông Tùy-Hầu.

(淮南子 Hoài-nam-Tử)

TÙY PHONG ĐẢO ĐÀ 隨風倒舵. Xoay lái theo gió :
Nói làm việc phải tùy theo cơ hội, phong trào mà
thay đổi.

相風使帆第一等 *Tướng phong sử phàm đệ nhất trù,*
隨風倒舵更何憂 *Tùy phong đảo đà cánh hà ưu.*

Xem gió trở buồm là hay nhất.

Theo gió xoay lái còn lo gì.

(陸游詩 Lục-Du thi)

TÚY SINH MỘNG TỬ 醉生夢死. Sống say chết mê :
Nói người không biết gì, suốt đời từ lúc sinh đến lúc
chết đều ở trong cơn say sưa mê mộng. 雖高才明智
膠於見聞醉生夢死不自覺也. (Tuy cao tài minh trí,
dao ư kiến văn, tùy sinh mộng tử, bất tự giác dã). Dù
người có tài giỏi trí thông minh mà cố chấp trong sự
thấy và nghe (không biết biến thông), thì sống chết
trong cơn say sưa mê mộng mà không tự biết.

(程子語錄 Trình-tử ngữ lục)

TUYỀN THẠCH CAO HOANG 泉石膏肓. Nước non
bệnh nặng : Ý nói lòng ham mê theo cảnh non xanh
nước biếc đã thành tật ra, như đau bệnh đã đến chỗ
cao hoang (khoảng giữa quả tim và hoành-cách mạc)
không thể lành được. 泉石膏肓煙霞癩疾. (Tuyền
thạch cao hoang, yên hà cố tật). Lòng ham muốn non
nước đã thành bệnh nặng, say mê mây khói đã thành
cổ tật.

(唐書 Đường thư)

TUYẾT NÊ HỒNG TRẢO 雪泥鴻爪. Vững tuyết móng
hồng : Dấu chân người đi qua cũng như chim hồng để
móng chân trên vũng tuyết.

人生到處知何似 *Nhân sinh đẩu xứ tri hà tự,*

應是飛鴻踏雪泥 *Ưng thị phi hồng đạp tuyết nê.*

泥上偶然留趾爪 *Nê thượng ngẫu nhiên lưu chỉ trảo,*

鴻飛那復計東西 *Hồng phi na phục kế đông tây.*

Người đời đến chỗ nào biết giống như cái gì ?

Tưởng như con chim hồng bay rồi bước lên
trên tuyết.

Trên tuyết tình cờ để dấu chân lại,

Rồi hồng bay đi có biết về hướng đông hay
hướng tây.

(蘇軾詩 Tô-Thức thi)

TUYẾT THƯỢNG GIA SƯƠNG 雪上加霜. Trên tuyết thêm sương : hoạn nạn dồn dập.

(傳燈錄 Truyền-dăng lục)

TUYẾT TRUNG TỐNG THÂN 雪中送炭. Sương tuyết đưa than : Nói giúp đỡ người ta trong lúc cực khổ.

(宋史 Tống sử)

TỪNG TỈNH CỨU NHÂN 從井救人. Xuống giếng cứu người : Nói làm việc đã không giúp ích cho người mà lại hại đến mình nữa ; cũng như xuống giếng mà cứu người, chẳng những không cứu được, mà mình sẽ chết đuối theo.

(論語 Luận-ngữ)

TỰ KHÔNG KIẾN QUÁN 司空見慣. Tự-Không quen thấy : Nói về cái vật người ta thường thấy, không hiếm gì. Ông Lưu-võ-Tịch đời nhà Đường, làm Thứ-sử ở Tô-châu, ông Tự-Không họ Lý hàm mộ tiếng ông Lưu, mời đến uống rượu, khiến ca kỹ hầu rượu và hát ; Võ-Tịch thấy mà mê, rồi ngâm bài thơ có câu :

司空見慣混聞事 *Tự-Không kiến quán hỗn nhàn sự,*
斷盡蘇州刺史腸 *Đoạn tận Tô-châu Thứ-sử trường.*

Tự-Không quen thấy làm thường,

Tô-châu Thứ-sử đoạn trường đời phen.

TỰ CHIẾN CHI ĐỊA 四戰之地. Chỗ đất tứ chiến : Nói chỗ đất có việc chinh chiến cả bốn phương đều kinh quá đó, không thể tránh khỏi được.

(漢書 Hán thư)

TỰ DIỆN SỞ CA 四面楚歌. Sở ca bốn mặt : Nói tình cảnh rất nguy ngập, bị áp bức cả tứ phía. Hạng-Vũ đóng đô ở Cai-hạ ; lúc ấy quân lính ít, lương thực thiếu, quân của Hán và các nước chư-hầu vây nhiều lớp ở ngoài. Đêm lại Hạng-Vũ nghe quân Hán ca giọng người Sở, thì thất kinh mà bảo rằng : « Quân Hán đã chiếm hết nước Sở hay sao ? Sao mà người Sở được đóng như thế ? » (史記 Sử ký). Nay khi người ta gặp điều gì khản bách, cũng dùng nói bốn chữ ấy.

TỰ HẢI VI GIA 四海為家. Bốn bề làm nhà : Nói ông vua lấy cả nước làm nhà mình. Nghĩa rộng : Chỉ người phiêu lưu nay đây mai đó, không có nhà cửa gì.

(漢書 Hán thư)

TỰ TÁC TỰ THỌ 自作自受. Mình làm mình chịu : Người nào làm bậy thì phải chịu lấy kết quả xấu ; chịu lấy kết quả của việc mình làm. Một ông sư hỏi Kim-sơn Hòa-thượng Dinh rằng : « Một cái gong bằng sắt nặng một trăm hai chục cân, người ta bắt ai phải mang lấy ? » Hòa-thượng đáp : « Bắt người làm điều bậy phải mang, nghĩa là mình làm mình chịu. »

(五燈會元 Ngũ đăng hội nguyên)

TỰ TƯƠNG MÂU THUẬN 自相矛盾. Khiên giáo trái nhau : Nói mình tự chống trái với mình. Có một người nước Sở đi bán khiên và giáo, khoe rằng : « Khiên của tôi bền lắm, không có gì đâm thủng được ». Lại khoe cái giáo rằng : « Giáo của tôi sắc lắm, không cái gì mà đâm không thủng ». Có người hỏi rằng : « Thế thì bây giờ lấy cái giáo của anh mà đâm cái khiên của anh, thì ra thế nào ? ». người ấy không thể trả lời được.

(韓非子 難勢 Hàn-phi-tử nan thế)

TỰ TƯƠNG NGƯ NHỤC 自相魚肉. Tự thịt cá nhau : Nói người trong một nước hay trong một nhà trở lại giết hại nhau như vằm thịt cắt cá.

(史記 Sử ký)

TỰ XUẤT CƠ TRỮ 自出機杼. Tự ra then máy : Nói làm văn chương mà xuất ý mới, hay tự lập ra thể thức mới. Ông Tư-Canh thường nói với người rằng : « 文章須自出機杼成一家風骨何能共人同生活也 (Văn chương tu tự xuất cơ trử thành nhất gia phong cốt hạ năng cộng nhân đồng sinh hoạt dã). Văn chương thì phải tự làm riêng ra một khuôn-khổ, để thành ra cốt cách riêng một nhà, chứ không thể cùng một lối với người được.

(魏書 Ngụy thư)

TỬ KHÔI PHỤC NHIÊN 死灰復燃. Tro tàn lại đỏ : Nói thất bại rồi mà hưng phục lại được. Ông Hàn-yên-Quốc bị tội, người coi ngục là Điền-Giáp làm sĩ nhục ; ông nói rằng : « 死灰獨不復燃耶 (Tử khôi độc bất phục nhiên da). Tro tàn lại không có thể đỏ lại được hay sao ? » (史記 Sử ký)

TỬ TRUNG CẦU HOẠT 死中求活. Trong chết cầu sống : Nói khi mắc hoạn nạn, phải tìm cách giải thoát. 男子當死中求活可坐窮乎 (Nam tử đương tử trung cầu hoạt, khả tọa cùng hồ). Làm trai đương lúc bị nguy cấp gần chết phải tìm phương thế để sống, có lẽ đâu ngồi yên mà chịu cùng khốn ? (後漢書 Hậu-Hán thư)

TƯỚC BÌNH TRÚNG MỤC 雀屏中目. Trúng mắt chim công. (Tước là con khồng tước, chim Công, không phải chim sẻ). Nói được kén cho làm rể. Ông Ngưu là cha bà Đậu Hoàng-hậu đời Đường, vẽ hai con khồng tước (chim công) ở nơi bình phong, mời những người đến hỏi bà ấy bắn mỗi người hai phát tên, và hẹn thề rằng người nào bắn trúng mắt thì gả cho. Vua Cao-tổ bắn mỗi con đều trúng mắt, nên bà ấy về với vua Cao-tổ. (唐書 Đường thư)

TƯỢNG XỈ PHẦN THÂN 象齒焚身. Voi chết vì ngà : Nói người thường bị tai hại vì nhiều của, cũng như con voi bị người ta giết là vì có hai cái ngà quý. (左傳 Tả truyện)

TỬU NANG PHẠM ĐẠI 酒囊飯袋. Túi rượu dầy cơm : Nói người vô dụng, chỉ biết ăn uống mà thôi. (荆湘近事 Kinh tương cận sự)

ÚY THỦ ÚY VĨ 畏首畏尾. Sợ đầu sợ đuôi : Nói sợ hãi quá chừng. Người xưa có nói : 畏首畏尾身其餘幾. (Úy thủ úy vĩ thân kỳ dư kê). sợ đầu sợ đuôi thì trong mình còn gì nữa. (左傳 Tả truyện)

UNG TRUNG TRÓC BIẾC 甕中捉蠅. Bắt trạch trong hũ : Nói không thể thoát được, như cá trong oi, vì việc làm rất dễ. (五燈會元 Ngũ đăng hội nguyên)

UÔNG XÍCH TRỰC TÂM 枉尺直尋. Cong thước thẳng tầm : Nói chịu khuất một việc nhỏ, mà nên được việc lớn. 枉尺而直尋宜若可為也. (Uông xích nhi trực tầm nghi nhược khả vi dã). Cong một thước mà thẳng được một tầm thì có thể làm được. (孟子 Mạnh-tử)

UNG THỊ LANG BỘ 鷹規狼步. Ó nhìn sói bước : Nói người giao hiểm. (Xch. 長頭鳥喙 Trường kinh ô duyên).

ƯƠNG CẬP TRÌ NGƯ 殃及池魚. Vạ lây cá ao : Nói tội lây vạ tàn. (Xch. 池魚之禍 Trì ngư chi họa)

VẠN GIA SINH PHÁT 萬家生佛. Phật sống muôn nhà : Nói người có đức độ lớn, trong nhân gian ai cũng được nhờ. (藏真 Tài đức)

Tương truyền : Bốn chữ này do điển ông Tư-mã-quang mà ra. Trong Tống sử chép rằng ông Quang mất rồi, ở Kinh-đô và tứ phương nhà nào cũng họa tượng ông mà thờ cả.

VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH 萬里長城. Thành dài muôn dặm : Nói người có danh vọng, người ta ỷ trọng như bức thành muôn dặm của ông Tần Thủy-Hoàng đắp để ngăn mọi Hung-Nô. Vua Văn-Đế nhà Tống định giết ông Đan-đạo-Tế, ông Tế mất sáng như đuốc nói rằng : « Như vậy là phá mất bức thành muôn dặm của mây. » (宋史 Tống sử)

VĂN BẤT GIA ĐIỀM 文不加點. Văn không gia điểm : Nói văn hay không sửa chữa gì được. Ông Nễ-Hoành làm bài phú con chim anh-vũ, lời lẽ rất tươi đẹp, văn không ai sửa chữa gì được. (後漢書 Hậu-Hán thư)

VĂN KÊ KHỈ VŨ 聞雞起舞. Nghe gà dậy mùa : Nói người hăng-hải sốt-sắng làm việc. Ông Tô-Địch cùng nằm với ông Lưu-Côn, nửa đêm nghe gà rừng gáy, ông Côn nói : « Đó không phải tiếng đáng ghét. » Nhân đó dậy mùa gươm.

(晉書 Tấn thơ)

VĂN KHAI KIẾN NHẬT 雲開見日. Mây tan thấy trời : Nói tìm ra những sự bí mật che giấu thì thấy sự thật.

(後漢書 Hậu-Hán thơ)

VĂN LONG PHONG HỒ 雲龍風虎. Mây rồng gió cọp : Nói đồng thanh đồng khí thì cảm ứng nhau, ví như vua thánh tôi hiền gặp nhau thì tương đắc lắm. 雲從龍風從虎 (Văn tùng long phong tùng hồ). Mây theo rồng gió theo cọp.

(易經 Dịch kinh)

VĂN TRUNG BẠCH HẠC 雲中白鶴. Hạc trắng trong mây : Nói phong nghi của hạng người cao quý.

(Xch 天半來霞 Thiên bán châu hà)

VĂN VŨ VU-SƠN 雲雨巫山. Mây mưa non Vu : Nói sự trai gái hẹn hò.

(Xch. 共赴巫山 Cọng phó Vu-sơn)

VĂN ĐẠO Ỗ MANH 問道於盲. Hỏi đường người mù : Nói tới nơi người dốt mà hỏi nghĩa lý văn chương thì vô ích.

(Xch. 借聽於聾 Tá thính ư lung)

VĂN KINH CHI GIAO 刎頭之交. Tình giao sống chết : Nói tình giao kết với bạn, thề sống chết theo nhau. Ông Liêm-Pha đến cửa ông Lạn-tương-Như xin lỗi, rồi hai người giao kết làm bạn sống chết theo nhau.

(史記 Sử ký)

VẬT CỰC TẮC PHẢN 物極則反. Vật cùng trở lại : Nói vật gì đến cuối cùng, tức quay lại như lúc đầu. (鶡冠子 Hạc-quan tử). Cũng như nói : 否極泰來 (Bĩ cực thái lai).

VẬT HOÁN TINH DI 物換星移. Vật đổi sao dời : Nói thời thế và cảnh vật thay đổi theo thời gian.

物換星移幾度秋 Vật hoán tinh di kỷ độ thu!

Sao dời vật đổi bấy nhiêu năm!

(王勃詩 Vương-Bột thi)

VẬT HỦ TRÙNG SINH 物腐蟲生. Vật mục sinh trùng : Vì mình có hổ kích (hở hang), người ta mới nhân đó mà sinh sự. 物必先腐也而後蟲生之; 人必先疑也, 而後讒入之 (Vật tất tiên hủ dã, nhi hậu trùng sinh chi; nhân tất tiên nghi dã, nhi hậu sàm nhập chi). Vật có bị thối nát mới sinh trùng; người có lòng nghi trước, rồi lời gièm pha mới lọt vào.

(蘇軾文 Tô-Thức văn)

VẬT THƯƠNG KỶ LOẠI 物傷其類. Vật thương loài giống : Nói người đồng loại phải biết yêu nhau, như thú vật còn biết thương con đồng loại với nó. (禮記 Lễ ký). Cũng như câu 兔死狐悲 (Thố tử hồ bi).

VI PHÁP TỰ TỆ 為法自弊. Lập phép chịu lấy : Nói mình lập phép ra, trở lại phải mắc vào phép ấy. Thương-quân (ông Thương-Ưởng) đi trốn tới gần biên giới, muốn vào nhà quán ngủ trọ, chủ quán nói : « Theo phép định của Thương-quân, người hành khách nào không có giấy thông hành mà cho ở trọ thì có tội. » Thương-quân thở ra mà nói rằng : « Lập ra phép ấy, bất tiện biết là dường nào! »

(通俗編 Thông tục biên)

VI QUỶ VI VỨC 為鬼為蜮. Làm quỷ làm vức : Nói bọn người nham hiểm làm hại nhân gian.

(詩經 Thi kinh)

Vức là một thứ chồn cáo nhỏ, trên lưng có cái mu như mu rùa, đầu có sừng, có cánh bay được; người nào bị nước hay cát nó phun nhắm thì mang bệnh.

VI THIÊN TỐI LẠC 為善最樂. Làm lành rất vui: Làm được điều lành là vui hơn hết. Vua Minh-đế nhà Hán hỏi ông Đông-binh-vương tên Thương: « Ở trong gia đình, cái gì ông thích hơn hết? » Ông Thương đáp rằng: « Chỉ có làm điều thiện là thích hơn hết ».

(後漢書 Hậu-Hán thư)

VI HỒ PHÓ DỤC 為虎傅翼. Chắp cánh cho hùm: Nói giúp người làm ác. Không nên chắp cánh cho hùm, nếu chắp cánh thì nó bay vào cung rồi lựa người bắt nuốt cả.

(周書 Châu thư)

VI HỒ TÁC TRÁNH 為虎作倮. Làm ma con cọp: Nói giúp người làm dữ. Tục truyền: Con cọp cắn người chết, thì hồn người ấy không dám đi đâu, chỉ theo hầu con cọp; khi cọp đi kiếm ăn, thì con tránh (hồn người chết ấy gọi là tránh) đi theo đem đường; hề có hầm bẫy thì tránh trở lui tin cho con cọp; cọp chết thì tránh khóc.

(聽雨記談 Thính vũ ký đàm)

VI NHÂN TÁC GIÁ 為人作嫁. May mướn đồ cưới: Nói làm thay việc cho người, nhọc mà vô ích.

苦恨年年壓金線 *Khổ hận niên niên áp kim tuyến,*
為他人作嫁衣裳 *Vì tha nhân tác giá y thường.*

Quanh năm kim chỉ luôn tay,

Vì người gả, cưới sửa may cho người.

(秦韜 玉 Tàn-thao-Ngọc)

VI NHU TƯỚC LAP 味如嚼蠟. Mùi như nhai sáp: Nói nhạt-lẻo không có thú vị gì hết.

(釋展經 Lăng-nghiêm kinh)

VI QUỐC QUYỀN XU 為國捐軀. Vì nước quên mình: Nói liêu minh theo việc nước. 夫憂國忘家, 捐軀濟難, 忠臣之志也 (Phù ưu quốc vong gia, quyền xu tế nạn, trung thần chí chí dã) Vả chẳng lo việc nước mà quên việc nhà, liêu minh để cứu nạn nước, là chí của người tới trung.

(三國志 Tam-quốc chí)

VI UYÊN KHU NGƯ 為淵驅魚. Đuổi cá về vực: Nói việc làm của mình sai lầm hay tàn bạo là làm lợi cho đối phương. 為淵驅魚者繼也; 為叢驅雀者鷓也; 為湯武驅民者, 桀與紂也 (Vị uyên khu ngư giả, thạt dã; vị tùng khu tước giả, chiền dã; vị Thang, Vũ khu dân giả, Kiệt dự Trụ dã.) Vì cái vực mà đuổi cá về là con tấy; vì cái lùm mà đuổi chim đến là con ó; vì vua Thang vua Vũ mà đuổi dân về với họ là ông Kiệt, ông Trụ.

(孟子 Mạnh-tử)

VI VŨ TRỦ MU 未雨綢繆. Chưa mưa chằng chịt: Nói lo phòng sự họa hoạn lúc chưa xảy ra. 迨天之未陰雨 徹彼桑土, 綢繆牖戶 (Đãi thiên chi vị âm vũ, triệt bỉ tang đồ, trừ mu dũ hộ). Trước khi trời chưa, (con chim) lo nhờ lấy rễ dâu, chằng chịt cửa tổ cho chắc chắn.

(詩經 Thi kinh)

VĨ ĐẠI BẮT ĐIỀU 尾大不掉. Đuôi lớn khôn vẫy: Vì người dưới mạnh, người trên yếu, thì người trên không giá ngự nổi 末大必折, 尾大不掉 (Mạt đại tất chiết, vĩ đại bất điều). Cái ngọn to thì phải gãy, cái đuôi lớn thì vẫy không được.

(左傳 Tả truyện)

(Chữ 掉 điều nghĩa là lay động như 掉頭 điều đầu: lắc đầu; 掉舌 điều thiệt: khua lưỡi; 掉尾 điều vĩ vẫy đuôi. Chữ 掉 trao là cái chèo, có người nhìn lầm chữ 掉 điều rồi đọc ra 掉 trao).

VĨ SINH BẢO KIỀU 尾生抱橋. Chàng Vĩ ôm cầu: Nói người si tình đáng cười. Chàng Vĩ-sinh là một người đời xưa, hay giữ điều tin; có hẹn với một người con gái sẽ gặp nhau ở dưới cầu, người con gái không đến, nước lớn lên mà anh ta không đi, ôm lấy cột cầu mà chết đuối.

(莊子 Trang-tử)

VIÊN HẠC SA TRÚNG 猿鶴沙蟲. Vượn hạc cát trùng:
Nói tướng sĩ binh lính bị chết trận. Vua Mục-vương
dời nhà Châu đi đánh giặc phía nam, bị thua trận, cả
đạo quân chết hết; người quân tử thì hóa ra vượn và
hạc, kẻ tiểu nhân thì hóa ra hạt cát và con sâu.

(抱朴子 Bảo-phác tử)

VIÊN THÂN CẬN LÂN 遠親近鄰. Thân xa xóm gần:
Nói người bà con ở xa không bằng người láng giềng ở
gần 遠水難救近火 遠親不如近鄰 (Viên thủy nan
cứu cận hỏa, viên thân bất như cận lân). Nước ở xa
không cứu lửa ngung, bà con xa không bằng láng giềng
gần ở bên.

(明心寶鑑 Minh-tâm-bảo-giám)

VIÊN THỦY CẬN HỎA 遠水近火. Nước xa lửa gần:
Nói sự cứu cấp chậm trễ, không có hiệu quả 夫火而
取水于海, 海水難多火必不滅 遠水不救近火也
(Thất hỏa nhi thủ thủy vu hải, hải thủy tuy đa hỏa
tất bất diệt hĩ; viên thủy bất cứu cận hỏa dã). Bị lửa
cháy mà lấy nước biển để chữa, nước biển vẫn nhiều,
nhưng lửa không tắt được, vì nước xa không thể cứu
lửa gần được.

(韓非子 Hàn-phi tử)

VIỆT TRỞ ĐẠI BẢO 越俎代庖. Lễ bái thay bếp: Nói
không phải chức phận của mình mà đi làm thay là
không đúng. 庖人難不治庖, 尸祝不越俎而代之矣
(Bảo nhận tuy bất trị bảo, thi chúc bất việt trở nhi đại
chí hĩ). Người nhà bếp tuy không lo việc nấu nướng;
nhưng người coi việc lễ bái không thể nhảy qua bên
dao thớt mà đi nấu thay được.

(莊子 Trang-tử)

VONG DƯƠNG BỒ LAO 亡羊補牢. Mất dê sửa chuồng:
Nói việc đã xảy ra rồi mới tìm cách sửa chữa. 亡羊
而補牢未為遲也 (Vong dương nhi bồ lao, vị vi trì
dã) Mất dê sửa chuồng, cũng chưa muộn gì.

(國策 Quốc sách)

VONG DƯƠNG ĐẮC NGƯU 亡羊得牛. Mất dê được trâu:
Nói mất ít mà được nhiều. 亡羊而得牛則莫不利失
也. (Vong dương nhi đắc ngưu, tắc mạc bất lợi thất dã).
Mất dê mà được trâu, thì sự mất đó có lợi nhiều.

(淮南子 Hoài-nam-tử)

VONG KÍCH ĐẮC MẬU 亡戟得矛. Mất giáo được đồng:
Nói sự mất được ngang nhau. Nước Tề với nước Tần
đánh nhau, người con hầu của ông Bình-A được một
cái giáo mà mất một cái xà-mâu, không lấy làm vui
lòng, bỏ mà đi về, rồi nói với một người qua đường
rằng: « Mất cái giáo mà được cái xà-mâu, có nên về
không? » Người qua đường trả lời rằng: « Cái giáo là
đồ binh, xà-mâu cũng đồ binh; mất đồ nhà binh lại
được đồ nhà binh, sao lại không về được? »

(呂氏春秋 Lữ-thị Xuân-thụ)

VONG DƯƠNG NHI THÂN 望洋而嘆. Trông bề mà
than: Nói ý lấy làm lạ, cũng như người ta thấy sông
ngòi quen, đến khi thấy biển mênh-mông mới than
mà cho làm lạ. Ông thần Hà-bá ở sông Hoàng-hà đi
đến Bắc-hải, ngó về phía tây, thấy nước mênh-mông
không có bờ bến. Khi ấy ông quay mặt lại than thở mà
nói với ông Hải-nhược (thần biển) rằng: « Bây giờ tôi
mới biết sự rộng lớn của Ông là không cùng, còn tôi
thì chỉ làm trò cười cho các nhà trí thức đó thôi. »

(莊子 Trang-tử)

VONG TỰ TÔN ĐẠI 妄自尊大. Minh tự tôn mình: Nói
người tự làm lớn, hay làm phách. 子陽井底蛙耳而
妄自尊大 (Tử-Dương tỉnh đề oa nhĩ nhi vọng tự tôn
đại). Tử-Dương như con ếch ở đáy giếng, tự cho mình
là lớn. (後漢書 Hậu-Hán thư). (Tử-dương, tên chữ của
Công-tôn-Thuật, chiếm đất Thục, tự xưng đế).

VÔNG KHAI TAM ĐIỆN 網開三面. Lưới mở ba mặt:
Nói độ lượng khoan dung nhân hậu. Vua Thang đi ra,
thấy người ta dăng lưới cả bốn mặt mà cầu rằng:
« Con nào từ trên trời xuống, từ bốn phương mà đi

tới đều vào lưới ta.» Vua Thang nói: như vậy thì bắt hết; mới bỏ đi ba mặt, mà cầu rằng: « Muốn bên phải thì đi bên phải, muốn bên trái thì đi bên trái, con nào không vâng lệnh thì vào lưới ta.» Các nước chư hầu nghe mà nói rằng: vua Thang rất nhân đức, yêu đến muông chim.

(史記 Sử ký)

VÔNG LẬU THÔN CHÂU 網漏吞舟. Lọt cá nuốt thuyền: Nói hình phạt khoan hòa, để những người đại gian ác lọt ra ngoài pháp luật. Nhà Hán nổi lên lấy được thiên hạ, hình phạt khoan hòa, để người gian ác thoát ra ngoài pháp luật, như cái lưới bỏ lọt những con cá lớn nuốt chim thuyền được, thế mà việc chính trị càng ngày càng tốt, không đến gian tham, dân tình được yên ổn.

(史記 Sử ký)

VÔ BỆNH TỰ CỨU 無病自灸. Không bệnh mà chữa: Vì người tự mang lấy điều phiền muộn vô ích.

(莊子 Trang-tử)

VÔ BÍ NGỰ MÃ 無轡御馬. Cầm ngựa không cương: Nói làm việc không có căn bản, 如欲以寬政治急勢之民猶無轡轡御悍馬 (Như dực dĩ khoan chính trị cấp thế chi dân, do vô sách bi ngự hãn mã). Nếu muốn lấy chính sách khoan hồng mà trị hạng dân cấp bức khủng hoảng, thì cũng như cỡi con ngựa dữ mà không cương không roi.

(韓非子 Hàn-phi tử)

VÔ DỤC NHI PHI 無翼而飛. Không cánh mà bay: Nói đồng tiền lưu thông bay tiêu hao mất 無翼而飛無脰而走 (Vô dực nhi phi, vô hình nhi tẩu). Không cánh mà bay, không chân mà chạy.

(魯褒錢神論 Lỗ-Bao tiền thần luận)

VÔ LẬP CHỤY ĐỊA 無立錐地. Không đất cắm dùi: Nói nghèo khổ, không có một tấc đất mà ở 去年無立錐之地今年錐也無 (Khứ niên vô lập chùy chi địa, kim niên chùy dã vô). Năm ngoái không có đất mà cắm dùi, năm nay cái dùi cũng không có.

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

VÔ PHONG KHỈ LĂNG 無風起浪. Không gió nổi sóng: Nói vô cớ mà sinh chuyện.

(傳燈錄 Truyền đăng lục)

VÔ TRUNG SINH HỮU 無中生有. Trong không sinh có: Nói khi không mà sinh việc, bày chuyện ra 天下萬物生於有有生於無 (Thiên hạ vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô). Thiên hạ muôn vật sinh ra từ cái có, cái có sinh ra từ cái không.

(老子 Lão-tử)

VU LỊCH CHI TÀI 樗櫟之材. Thờ gỗ Vu Lịch: Nói mình tài cán không ra gì, như gỗ vu và gỗ lịch không dùng được. Tôi thấy một cây to, người ta gọi là cây Vu, cái gốc lớn phù lên mà không ăn giầy mực; cái nhánh nhỏ thì cong xạ không dùng khuôn khổ, mọc bên đường mà thợ gỗ không thèm nhìn đến.

(莊子 Trang-tử)

VỤ LÝ KHAN HOA 霧裡看花. Xem qua trong mù: Nói người già con mắt yếu không nhìn rõ.

老人花似霧中看 Lão niên hoa tợ vụ trung khan.

Ông già xem hoa (ca ky) như ở trong đám mây mù.

(杜甫詩 Đỗ-Phủ thi)

VŨ TÁN VÂN THU 雨散雲收. Mưa tan mây quén: Nói ân tình đã hết rồi. Xưa có người cưới vợ mười năm mà không con, nên muốn bỏ đi; người vợ khi ra đi có để lại cho người chồng bài thơ như sau này:

當時心事已相關 Đương thời tâm sự dĩ tương quan,

雨散雲收一駒閑 Vũ tán vân thu nhất hươu gian;

便是孤帆從此去 Tiễn thị cô phàm tòng thử khứ,

不堪重過望夫山 Bất kham trùng quá vọng phu san.

Mấy lâu nay tình nghĩa khấn-khít với nhau.
 Bây giờ một chốc mà mưa tan mây quên.
 Từ đây tôi xin từ biệt với một chiếc thuyền con,
 Không dám đi qua ngang núi vọng phu nữa.

Đọc bài thơ ấy, người chồng cảm động, rồi cầm người vợ ở lại.

Vọng phu: san Xưa có người đi hành dịch chưa về, người vợ lên núi đứng trông, mỗi khi lên thì mang theo một sọt đất mà đi, rồi núi ấy càng ngày càng cao, cho nên gọi tên như thế.

(輿地紀勝 Dư địa kỷ thắng)

XA ĐÃI MÃ PHIÊN 車殆馬煩. Xe chán ngựa phiền: Nói sự đi làm việc chỗ này chỗ khác mệt nhọc quá
 日既西傾, 車殆馬煩 (Nhật ký tây khuynh, xa dải mã phiền). Mặt trời đã xế về tây, xe long ngựa mỏi.

(曹植賦 Tao Thục phú)

XA LẠP CHI MINH 車笠之盟. Lời thề xe nón: Nói tình bầu bạn kết giao với nhau, dù người sang kẻ hèn cũng không bỏ nhau. (Xch 乘車戴笠 Thừa xa dải lạp),

XA TẠI MÃ TIỀN 車在馬前. Xe nằm trước ngựa: Đề tập ngựa tơ kéo xe, thì người ta cho nó chạy theo sau xe cho quen, rồi mới thắt nó vào xe; cũng như dạy người học trò, trước hết cho học cái dễ sau dần dần học đến cái khó, mới trông được thành hiệu.

(禮學記 Lễ học ký)

XA TẢI ĐẤU LƯỜNG 車載斗量. Xe chở đấu lường: Nói nhiều lắm. Vua nước Ngô sai ông Triệu-Tur qua sứ nước Ngụy; vua Văn-đế hỏi rằng: « Người nước Ngô như ông được bao nhiêu người? » Ông thưa rằng: « Những người thông minh đặc đạt có độ 7, 8 người, còn hạng như tôi thì lấy xe mà chở, lấy đấu mà lường, không kể xiết được ».

(三國志 Tam-quốc chí)

XA THỦY MÃ LONG 車水馬龍. Xe nước ngựa rồng: Nói xe ngựa nhiều lắm 車如流水馬如游龍 (Xa như lưu thủy, mã như du long). Xe như nước chảy, ngựa như rồng lượn.

(後漢書 Hậu-Hán thư)

XA DỤC THÔN TƯỢNG 蛇欲吞象. Rắn muốn nuốt voi: Nói lòng quá tham. (Xch 螭捕蟬 Đường lang bỗ thiên).

XA THẠCH ẨM VŨ 射石飲羽. Bắn đá lút tên: Nói tấm lòng thành thực của người có thể cảm động đến mọi vật. Ông Hùng-cừ-Tử, người nước Sở, đi đêm, thấy một hòn đá nằm bên đường, tưởng là con cạp nép, trượng cung bắn, thì cái tên vào sâu đến ống lồng; khi cúi xuống nhìn, mới biết là hòn đá; ông ta lại bắn phát nữa, thì cái tên đi trượt không có dấu vết gì hết. Ông Hùng-cừ-Tử mới nghĩ rằng: tấm lòng thành của mình có thể khai thông đến sắt đá, huống chi lòng của con người ta.

(新序 Tân tự)

XẢ KỶ TÙNG NHÂN 捨己從人. Bỏ mình theo người: Nói bỏ điều quấy của mình mà theo điều phải của người.

(書經 Thư kinh)

XẢ THÂN TỰ HỒ 捨身飼虎. Liều mình nuôi cạp: Nói đem thân xác mình cho cạp đói ăn. Theo tiểu-thuyết nhà Phật: Trong đời quá-khứ, một quốc vương tên là Đại-Xa, có ba người con, người con út tên là Maha-tát-đóa, đi trong rừng, thấy một con cạp đẻ 7 con, bị đói và khát, phát lòng đại bi; ông hoàng nhỏ ấy lên vào rừng một mình, cõi truông ra nằm, để cho cạp ăn, mà cạp không dám ăn; ông ta lấy gọng tre đâm vào cổ, cạp thấy có máu chảy ra, mới tới ăn.

(佛家故事 Phật gia cổ sự)

XAN PHONG ẨM LỘ 餐風飲露. Ăn gió uống sương: Nói đi đường sá xa xôi vất vả.

(王守仁 Vương-thủ-Nhân)

XÍCH BỐ ĐÀU TÚC 尺布斗粟. Thước vải đấu lúa : Nói anh em không hòa thuận với nhau. Vua Văn-Đế nhà Hán với em là Hoài-Nam-Vương không hòa hợp với nhau ; trong dân gian họ có làm câu ca rằng : 一尺布尚可縫一斗粟尚可舂兄弟二人不相容 (Nhất xích bố thượng khả phùng, nhất đầu túc thượng khả thung, huynh đệ nhị nhân bất tương dung). Một thước vải còn may chung với nhau, một đấu lúa còn đã ăn chung với nhau, anh em hai người mà không dung nhau.

(漢書 Hán thư)

XÍCH ĐOẢN THỐN TRƯỜNG 尺短寸長. Thước vẫn tắc dài : Nói người tài cũng có chỗ dở, người bất tài cũng có chỗ hay. 尺有所短寸有所長 (Xích hữu sở đoản, thốn hữu sở trường). Thước có khi vẫn, tắc có khi dài.

(史記 Sử ký)

XÍCH THẮNG HỆ TÚC 赤繩繫足. Giày đỏ buộc chân : Nói nhân duyên vợ chồng có trời định. Vi-Cổ người đời Đường, đi qua thành nước Tống, gặp một ông già đương ngồi kiếm sách sỏ dưới trăng ; nhân hỏi sợi giây đỏ ở trong dây ông dùng để làm gì. Ông già trả lời rằng : « Giây ấy để cột chân vợ chồng ; tuy nhà thù hiềm hay nơi xa lạ, mà ta đã cột, thì phải lấy nhau, không thay đổi được. » Ông già ấy tức là月下老人 Nguyệt hạ lão nhân đó vậy. (幽怪錄 U quái lục)

XU VIÊM PHỤ NHIỆT 趨炎附熱. Tim lửa theo nóng : Nói xu phụ với người có quyền thế để cầu cạnh 安能趨炎附熱看人眉睫以翼推挽乎 (Yên năng xu viêm phụ nhiệt khán nhân miết để dĩ翼推挽乎) Có lẽ đầu tôi lại xu phụ với người có quyền thế, xem lòng mày lông nheo của người, để nhờ họ đưa dầy lên ?

(宋史 Tống sử)

XUÂN DẪN THU XÀ 春蚓秋蛇. Trùn xuân rắn thu : Nói chữ viết xấu. (Xch 家雞野鶩 Gia kê dã vu).

XUÂN HOA THU THIẾT 春花秋實. Hoa xuân quả thu : Nói văn chương mỗi người có vẻ đặc biệt khác nhau, như mùa xuân thì hoa đẹp, mùa thu thì quả xinh.

XUÂN LAN THU CÚC 春蘭秋菊. Lan xuân cúc thu : Nói cây hoa mỗi thời tiết có một vẻ đẹp riêng.

XUÂN LỘ THU SƯƠNG 春露秋霜. Mù xuân móc thu :

1— Nói cả ân đức và uy nghiêm : 毒災肆舍, 則文有春露之滋 ; 明罰教法則辭有秋霜之烈 (Sảnh tai tứ xá, tắc văn hữu xuân lộ chi tư ; minh phạt giáo pháp, tắc từ hữu thu sương chi liệt). Tha tội cho sự tai sảnh thì lời văn dằm thấm như mù mùa xuân ; minh sự trừng phạt luật lệnh, thì lời văn nghiêm thiết như sương mùa thu (文心雕龍 Văn tâm điêu long).

2— Nói theo thời tiết mà cúng tế tổ tiên : Gặp tiết mù mùa xuân và sương mùa thu thì kính dâng lễ cúng tổ tiên.

(禮記 Lễ kinh)

XUÂN PHONG ĐẮC Ý 春風得意. Thỏa lòng gió xuân : Nói thi đậu đại khoa. (Xch 走馬看花 Tẩu mã khan hoa).

XUÂN PHONG PHONG NHÂN 春風風人. Gió xuân tươi cười : Nói thi an đức rộng rãi cho người. Ông Quán-trọng nói : « 吾不能以春風風人夏雨雨人吾窮必矣 (Ngô bất năng dĩ xuân phong phong nhân, hạ vũ vũ nhân, ngô cùng tất hĩ). Ta không thể lấy gió mùa xuân mà thổi cho người ta tươi tỉnh, lấy mưa mùa hạ mà tưới cho người ta thấm nhuần, thì chắc là ta đến chỗ khốn cùng.

(說苑 Thuyết uyên)

XUÂN THỌ MỘ VÂN 春樹暮雲. Cây xuân mây tối : Nói bầu bạn ở xa nhau ; nhớ người bạn ở xa. Ông Đỗ-phủ gửi cho ông bạn là Lý-thái-bạch một bài thơ như sau này :

渭北春天樹 *Vị-bắc xuân thiên thọ*
 江東日暮雲 *Giang-đông nhật mộ vân*;
 何時一樽酒 *Hà thời nhất tôn tửu*,
 重與細論文 *Trùng dự tế luận văn*.

*Cây trời xuân Vị-bắc,
 Mây chiều tối Giang-đông;
 Khi nào một bầu rượu,
 Văn chương ngồi bàn chung.*

Vị-bắc là chỗ ở của ông Đỗ, Giang-đông là chỗ ở của ông Lý.

XUẤT CỐC THIÊN KIỀU 出谷遷喬. Ra hang lên cây:
 Con chim ở nơi hang tối, bay lên đậu trên cây cao.
 Lời chúc tụng những người được thăng chức, hay là người dọn về nhà mới.
 (詩經 Thi kinh)

XUẤT LOẠI BÁT TỤY 出類拔萃. Vượt giống hơn loài:
 Nói người tài đức hơn cả quần chúng; lời thầy Mạnh-Tử khen đức Khổng-Tử.
 (孟子 Mạnh-Tử)

XUẤT SINH NHẬP TỬ 出生入死. Ra sống vào chết:
 Có ba nghĩa:

— Khi cái tình dục mà mình đã trừ bỏ (xuất) đi hết và tâm tình mình được yên tịnh ấy là mình sinh; khi tình dục hay dục vọng vào (nhập) trong mình, thì trí não mê muội, như thế là tử.

(老子 Lão-Tử)

— Người ta sinh ra, sống mạnh rồi chết.

(韓子 Hàn-Tử)

— Quân lính xông pha chỗ chiến trường, có khi phải thiệt mạng, chết sống không chừng, cũng nói là xuất sinh nhập tử.

XUẤT THỦY PHỦ DUNG 出水芙蓉. Hoa sen khỏi nước:
 Nói văn thơ hay, xuất sắc như hoa sen mới nở ra trên mặt nước. Ông Bào-Chiếu khen thơ ngũ-ngôn của ông Tạ-linh-Vân 如初發芙蓉自然可愛 (Như sơ phát phù dung tự nhiên khả ái). Như hoa sen mới nở, tự nhiên dễ thương. Nói rộng: Sắc đẹp thiên nhiên hay sắc đẹp và dáng điệu kiều mỹ của một mỹ nhân.

(南史 Nam sử)

XUẤT THỦY TỤY LOAN 出水隨灣. Ra sóng theo khúc:
 Nói ở xứ nào phải theo phong tục xứ ấy. Cũng như:
 入鄉隨俗 *Nhập hương tùy tục*.

XUY MAO CẦU TỶ 吹毛求疵. Thổi lông tìm vết:
 Nói một ông quan tòa hay một nhà phê bình có ý tìm tòi ra tỳ vết để ràng buộc hay là chê bai người ta. 不吹毛而求疵不洗垢而察難知 (Bất xuy mao nhi cầu tiều tỳ, bất tẩy cấu nhi sát nan tri). Chớ nên phách lông mà tìm vết nhỏ; chớ nên rửa sạch đất bụi mà tìm dấu khó thấy.

(韓非子 Hàn-phi-tử)

XUY SA TÁC PHẠN 炊沙作飯. Nấu cát làm cơm:
 Nói người làm việc không thể làm được. 如此而望有所得是炊沙而欲其成飯也 (Như thử nhi vọng hữu sở đắc, thị xuy sa nhi dục kỳ thành phạn dã). Làm như thế mà trông cho được việc, thì cũng như đem cát nấu mà trông cho thành cơm vậy.

(朱子 Chu-Tử)

XUYỀN DƯƠNG QUÁN SẮT 穿楊串蝨. Lủng lá suốt rận:
 Nói người bắn giỏi.

— Ông Dưông-do-Cơ, nước Triệu, có tài bắn giỏi, đứng cách ngọn lá dương liễu một trăm bước mà bắn, trăm phát đều trúng cả (百發百中 Bách phát bách trúng).
 (國策 Quốc sách)

— Ông Kỳ-Xương học bắn với ông Phi-Vệ; ông Vệ bảo rằng: « Trước hết phải học xem, rồi sau mới

học bản ». Ông Xương mới lấy một sợi lông dài treo con rận lên bên phía nam cửa sổ mà trông xem ; sau mười ngày, ông thấy con rận càng ngày càng lớn ; giáp ba năm, ông xem con rận lớn như cái bánh xe ; khi ấy ông bắn một phát thâu ruột con rận mà sợi chỉ không đứt. (列子 Liệt-Tử)

事蝨心於三年穿揚葉於百步 (Quán sát tâm ư tam niên, xuyên dương diệp ư bách bộ). Trong ba năm bắn suốt bụng rận ; cách trăm bước bắn lũng là dương.

(六帖 Lục thiếp)

XUYỀN TẠC PHỤ HỘI 穿鑿附會. Nối trổ hòa theo : Nói tìm tòi ra một lẽ khiến cương đề bào chữa theo một thuyết gì, dù biết cái thuyết ấy không hợp với luận lý pháp.

XÚNG TÂN NHI THOẢN 秤薪而爨. Cân củi mà đốt : Nói làm việc nhỏ nhen quá ; quá bủn-xỉn 秤薪而爨 數米而炊 (Xúng tân nhi thoản, số nhi xuy). Cân củi mà đốt, đếm gạo mà nấu.

(淮南子 Hoái-nam-tử)

XÚNG THÈ TÀI Y 稱體裁衣. Đo vóc cắt áo : Nói làm việc phù hợp, ăn khớp với nhau. Vua Thái-Tổ (Nam-tề) tự tay viết tờ chiếu cho ông Trương-Dung một cái áo mà nói rằng : « Nay đưa cho ngươi một cái áo cũ, áo ấy của ta mặc, đã bảo sửa lại cho vừa hình vóc của nhà ngươi đó ».

(南齊言 Nam-Tề thơ)



PHỤ TRƯỞNG

Tiểu-sử và lai-lịch của các nhân-vật và các Kinh, Truyện, Tử, Sử có cung-cấp tài-liệu dùng trong tập này.

(Sắp theo thuận tự a b c)

ÂU DƯƠNG TU :

Người đời Tống, ở đất Lô - lãng, tên chữ Vĩnh-Thúc, đậu tiến sĩ, làm Giám-quan đời vua Nhân-Tông, luận sự thiết trực ; sau lại thăng chức Tham-tri-chính-sự, bị đày qua Thanh - châu. Không hợp với Vương-an-Thạch, lấy hàm Thái-tử thiếu-sư ông xin về tri sĩ. Ông Dương-Tu, bác lăm quần thơ, được bản di cáo của ông Xương-Lê, ông khổ tâm nghiên cứu, rồi nổi tiếng văn chương hơn cả thiên hạ ; thường ở Từ-châu, hiệu là Túy-Ông, đến lúc sau hiệu là Lục-Nhất Cư-Sĩ ; mất, tên thụy Văn-Trung. Ông có làm bộ sách Tân-đường-thư và bộ Tân-ngũ-dại sử.

BẠCH CƯ DỊ :

Người đời Đường, ở đất Thái - nguyên, tên chữ Lạc-Thiên, đậu tiến sĩ trong niên hiệu Nguyên-hoa, làm chức Tả-thập-Di, bị biếm làm Tư-Mã ở Giang-Châu ; sau lại được về Kinh ; quan đến chức Binh-Bộ Thượng-Thư. Đến lúc già ưa làm thơ uống rượu, hiệu là Túy - Ngâm Tiên - Sinh, ở Hương-Sơn, xưng là Hương-Sơn Cư-Sĩ. Lời thơ của ông thì thuần hậu đẹp dễ, bình dị cận nhân, ông già bà lão đều hiểu cả ; các sĩ nhân giành nhau mà đọc ; người con buôn ở Kê-lâm đem thơ ông bán cho quốc tướng, cứ mỗi bài là một đồng vàng.

BẢO PHÁC TỬ :

Tên sách, của ông Cát-Hồng đời Tấn soạn. Ông Hồng hiệu là Bảo-phác-tử, nhân đó lấy hiệu mà đặt tên sách của ông. Bộ sách ấy có tám quyển, nội thiên nói về việc thần tiên thờ nạp, toàn lời của đạo gia ; ngoại thiên thì bàn về thời chính đắc thất, nhân sự tang bĩ, lời lẽ hoạt bát, nghĩa lý uyên súc.

BẮC SỬ :

Tên sách, ông Lý-diên-Thọ đời Đường soạn. Diên-Thọ đã mấy đời ở đất Bắc, thấy nghe công việc gần hơn ; vả lại sách ấy dụng lực nhiều cho nên tự sự rõ ràng, đầu đuôi liên tiếp, có vẻ đặc biệt hơn Nam-sử.

BÌ NHẬT HƯU :

Người ở Tương-dương, tên chữ Tập-Mỹ, giỏi về văn chương, đậu tiến sĩ, cùng ông Mạnh-hạo-Nhiên ở ẩn trong núi Lộc-môn tự hiệu là Túy-Sĩ lại hiệu là Tửu-Dân, làm bạn với ông Lục-qui-Mông, có đề lại quyền thi gọi là « Tùng-lãng xướng họa thi tập ».

CAO SĨ TRUYỆN :

Tên sách, ông Hoàng-phủ-Bật đời Tấn soạn, có ba quyền, chép tiểu sử của những bậc cao sĩ đời xưa, nguyên bản 72 người, ngày nay có đến 96 người, đây là các người sau chép thêm vào.

CAO THÍCH :

Người ở Bột-hải đời Đường, tên chữ Đạt-Phu, đỗ khoa « Hữu đạo » đời vua Huyền-Tông, làm quan từ Bành-Châu Thứ-sử đến Hình bộ Thị-Lang, Tả-tán-ky-thường-thị ; khi tuổi đến năm mươi mới làm thơ ; khí chất tự cao. Mỗi bài thơ của ông ra thì kẻ hiếu sự đi tuyên bố ngay. Có đề lại tập thơ gọi là « Cao thường thi tập » cả thảy là 10 quyền.

CẬN TƯ LỤC :

Tên sách, ông Chu-Hi và ông Lữ-tổ-Khiêm đời Tống soạn chung, có 14 quyền. Sách này là chọn những lời nói thiết yếu của Châu-Tử, Trình-Tử,

Trương-Tử mà làm ra, được 622 điều, chia làm 14 môn ; đến đời Thanh ông Mao-tĩnh-Lai và ông Giang-Thủy đều có tập chú, nghĩa là chua thích rõ ràng.

CHÂM TRUNG KÝ :

Tên sách, ông Lý-Bi đời Đường soạn ; trong sách ấy thuật chuyện người Lô-Sinh gặp ông Lữ-Ông ; người đời sau gọi sách ấy là Hoàng-lương-mộng. (Xch. Hoàng lương mộng tỉnh).

CHÍ LÂM :

Tên sách, ông Tô-Thức đời Tống soạn, 5 quyền, một tên khác gọi là « Đông-pha thủ trạch », bởi vì những lời văn tạp thuyết trong ấy đều do tay ông lượm lặt ở các chỗ mặc tích cũ mà biên thành.

CHÍCH NGÔN :

Tên sách, ông Vương-dịnh-Bao đời Ngũ-Đạ soạn, biên chép rất rõ ràng chế độ thi cử các triều đại, các sử chi khác chưa hề biên đến.

CHIẾN QUỐC SÁCH :

Tên sách, ông Lưu-Hương đời Hán tập hợp các thời sự trong đời Chiến-quốc của những người trước đời Tần đã biên chép hợp lại làm một biên gọi là « Chiến quốc sách ». Ông Thái-sử-Công làm sử ký, lấy văn cú trong ấy cũng nhiều. Ông Cao-Dụ đời Hán chú thích 33 quyền, ông Bào-Buru đời Tống chú thích 10 quyền, ông Ngô-sư-Đạo đời Nguyên chú thích 10 quyền. Nay người ta lấy bản chú thích của họ Cao làm thông dụng, cũng gọi là « Quốc sách ».

CHU HI :

Người ở đất Vụ-nguyên, tên chữ Nguyên-Hối, sau cải lại Trọng-Hối. Xứ Vụ-nguyên trong đời nhà Lương và nhà Trần là quận Tân-an, cho nên ông tự danh hay đề là « Tân-an »; thân sinh ông tên Tùng làm Huyện-úy ở Chinh-hòa, nhân đó rồi ở châu Cao-kiến; trong niên hiệu Thiệu-hưng ông đậu hương-cống ở Kiến-châu, rồi đậu tiến-sĩ; trải bốn triều Cao, Hiếu, Quang, Ninh, ông làm Chuyển-vận phó-sứ, đời qua Chương-hạp thị-chế, Bi-các tu-soạn, mất tặng Bửu-mô-các-học-sĩ, tên thụy là Văn. Niên hiệu Thiệu-Định, truy phong Trùng-quốc-công; niên hiệu Thuần-Hộ, đem tước ở Khổng miếu; đến đời Thanh, niên hiệu Khương-Hy, thăng vị ở dưới Thập-triết, cho nên xưng là Chu-Tử hoặc xưng là Chu-văn-công. Lúc ở nơi Sùng-an, chỗ thính sự của ông, biển đề là Tử-Dương thư-đường, cho nên xưng ông Tử-Dương, ông làm cái thảo đường ở chỗ Văn-cốc nơi Tử-Dương, biển đề là Hối-am, rồi tự xưng là Văn-cốc lão nhân, cũng gọi là Hối-ông; đến lúc vẫn niên tới ở nơi Khảo-đình tại Kiến-dương, làm cái Thương-châu tịnh xá, tự xưng là Thương-châu bệnh-tầu, lại đổi hiệu là Độn-Ông. Khảo-đình là chỗ ông dạy học, cho nên phái học của ông gọi Khảo-đình học-phái. Nói về việc chính trị thì ông lấy chính quân tuất dân làm chủ; nói về học thuật thì lấy cư kinh cùng lý làm chủ. Lý học đời Tống đến ông Chu-Hi tập đại thành. Ông mất năm thứ sáu niên hiệu Khánh-Nguyên, thọ 71 tuổi.

DANH THẦN NGÔN HÀNH LỤC :

Tên sách, tập trước 10 quyển, tập sau 14 quyển đều là của ông Chu-Tử đời Tống soạn; sau tiếp theo có 8 quyển, biệt tập 26 quyển, ngoại tập 17 quyển của Lý-Ấu-Võ soạn Chu-Tử viết thơ cho ông Lữ-tổ-Khiêm

nói rằng : « Bộ Danh-thần-ngôn-hành-lục, đương thời làm một cách qua loa, trong ấy còn sai lầm nhiều, phép viết cũng chưa đúng, chỗ được chỗ mất lộn xộn ». Chu-Tử vốn không sợ nói cái sai lầm của mình; vì rằng nhà giảng học thì một câu một chữ cũng phải giữ gìn như trong sách Xuân-thu, ấy là bản ý của thầy Chu-Tử.

DẬU DƯƠNG TẬP TRỞ :

Tên sách, ông Đoàn-thành-Thức đời Đường soạn. Trong sách ấy nói nhiều chuyện quỷ quái phi thường, những vật bông lông không có căn cứ, mà những điển tích bí mật trong văn chương cũng lộn xộn có ở trong ấy. Tên sách mà gọi là « Đậu-dương tập trở » nghĩa là tìm thú chơi nơi Đậu-dương (Tên một hòn núi ở Hồ-nam), có 20 quyển, tục tập 10 quyển.

DỊCH KINH :

Tên sách, sách bói đời xưa, có Liên-sơn, Qui-tàng, Chu-dịch gọi là Tam dịch (ba kinh dịch), nay chỉ còn Chu-dịch tức là Dịch kinh.

DIÊM THIẾT LUẬN :

Tên sách, ông Hoàng-Khoan đời Hán soạn 12 quyển. Vua Chiêu-đế ra tờ chiếu trong quận quốc cử những kẻ sĩ hiền lương văn học trình bày sự tặt khổ của dân gian, ai ai cũng đều xin bỏ ngạch thuế muối và thuế rượu; cùng Ngũ-sử Đại-Phu là Tang-hoàng-Dương bàn cãi. Ông Khoan thu góp những lời bàn cãi ấy làm thành sách, gọi là « Diêm thiết luận », có 60 thiên.

DƯƠNG TỬ PHÁP NGÔN :

Tên sách, ông Dương-Hùng, đời Hán soạn ; ông Tư-mã-Quang tập chú 10 quyển Mô phỏng như sách Luận-ngữ, nhưng chỉ giống bề ngoài thôi, chỉ có tôn thành nhân, dám vương đạo thì lời lẽ toàn là nho giả.

ĐỒ MỤC :

Tên người, ở đất Vạn-niên, đời Đường, tên chữ Mục-chi, cháu ông Hựu, làm quan Trung-thơ-xá-nhân. Thơ ông làm có phong cốt cao thượng, lời văn thì tung hoành sâu kín, thiết thiết về việc kinh tế ; ông có làm bộ Phần-xuyên tập, 22 quyển. Người đương thời muốn phân biệt ông với ông Đồ-Phủ, cho nên gọi ông là Tiều-Đồ.

ĐỒ PHỦ :

Tên người, đất Tương-Dương, đời Đường, tên chữ Tử-Mỹ, ở Đồ-lãng, nhà nghèo, thi tiến-sĩ không đậu. Đời vua Huyền-Tông, nhờ có dâng cho vua bài phú mà được bổ làm nơi viện Đại-chế tập-hiền ; dưới đời vua Túc-Tông, làm chức Hữu-thập-di, nhân có lỗi bị truất ; sau được bổ lại Công-bộ-viên ngoại-lang. Ông Đồ-Phủ biết nhiều học rộng, ưa làm thi ca, lời văn mạnh mẽ, trạng thái hùng hồn ; ông Nguyễn-Chân nói : Những người làm thơ xưa nay chưa ai bằng ông Tử-Mỹ.

ĐỘC ĐOÁN :

Tên sách, ông Thái-Ung đời Hán soạn, 2 quyển. Ông Ngọc-Hải nói : « Sách ấy ở trong có nhiều điều sai lầm, trong niên hiệu Gia-hựu tôi đã dò và sắp đặt lại, lấy ý kiến mà chú thích, cho nên đặt tên riêng là « Tân dịch độc đoán ». Trong sách ấy cũng có nhiều người viết xen lộn vào, không phải nguyên văn

của Thái-Ung. Dùng sách ấy để xét xem cụu chế, tra kiểm di văn, cũng như sách Bạch-hồ-thông và Phong-tự-thông, đều là các sách dùng để giảng Hán học.

ĐỘC TINH TẬP CHÍ :

Tên sách, ông Tăng-mãn-Hành đời Tống soạn. Ông Mãn-Hành người ở Cát-thủy, từ ông tăng tổ sắp xuống ở trong niên hiệu Hi-ninh không chịu làm tân học mà ra tiến dụng ; Mãn-Hành cũng giữ theo gia pháp, tự hiệu là « Độc tinh đạo nhân ». Sách này biên chép những điều sai lầm của Lưỡng-Tống cũng nhiều, cũng bù được những điều thiếu sót trong sử truyện, khen chê không sai, còn nói đến các việc lật-vật cũng đủ để mở rộng kiến văn. Cọng 10 quyển.

ĐÔNG PHƯƠNG SỐC :

Tên người, ở đất Yêm-thứ, đời Hán, Tên chữ Man-thiến, khôi hài rất giỏi. Đời vua Vũ-Đế ông làm Kim-mã-môn thị-trung, thường dùng lời bông lơn mà sửa chữa điều lỗi của vua ; giỏi về văn từ ; có làm một thiên gọi là « Đáp khách nan ». Ông Dương-Hùng, ông Ban-Cố sắp xuống thường hay học theo lối văn ấy.

ĐƯỜNG THƯ :

Tên sách, có tân và cựu hai thứ. Cựu Đường thư 200 quyển. Thạch-Tấn và Lưu-Hương soạn, mà thành sách là do tay ông Triệu-Oánh, ông Trương-chiêu-Viên, ông Giả-Vi và ông Triệu-Ty ; lúc ông Lưu-Hương, làm tướng ông dâng tờ biểu xin làm đó thôi. Vua Nhân-Tông nhà Tống thấy bộ sách ấy trình độ thấp kém, mới biểu trưng tu lại. Ông Âu-dương-Tu soạn bản ký biểu chi, ông Tống-Kỳ soạn liệt truyện, gọi

là Tân-Đường thư, cộng 225 quyển, theo Đường-thư sửa chữa lại nhiều chỗ. Song bộ sách này không phải một tay người làm, trong liệt truyện dùng nhiều chữ gian sấp, nhà làm sử coi như tý vết. Ông Ngô-Thận đời Tống soạn bộ Tân-Đường-thư-củ-mậu (sửa-chữa) 20 quyển, bác khước trong sách cũ hơn 400 điều, ấy cũng không khỏi là phách lông tim vết. Nay hai thứ sách (tân và cựu) đều hành dụng, liệt vào chính sử.

GIA CÁT LƯỢNG :

(Chỉnh chữ là Chư-cát-Lượng mà đọc là Gia), theo tục), tên người, tướng nhà Thục, đời Tam quốc, người ở Dương-Đô, tên chữ Không-Minh, ở ẩn tại Long-trung, Tiên-chúa tới nhà ông ba lần mới gặp ; ông giúp Tiên-chúa lấy lại Kinh-châu, định được Ích-châu, rồi cùng nước Ngụy và nước Ngô thành thế chầu vạc (ba châu, tức là Tam-quốc). Tiên-chúa tức vị, Lượng làm Thừa-tướng. Tiên-chúa mất, ông chịu di chiếu (chiếu chỉ của Tiên-chúa để lại) phụ chính, phong tước Vũ-Hương-Hầu ; ông chỉnh đốn quan chế, sửa sang pháp độ ; ông quyết chí đánh nước Ngụy để khôi phục trung-nguyên ; bên phía đông thì giảng hòa với Tôn-Quyền, bên phía nam thì bình được giặc Mạnh-Hoạch, khi ấy mới xuất sư đánh phía bắc ; đánh với Ngụy đã mấy năm rồi ông bị bệnh mất ở quân thứ. Tên Thụy là Trung-Vũ.

GIA NGŨ :

Tên sách, ông Vương-Túc đời Ngụy chú thích, có 10 quyển ; tên sách ấy tuy biên trong Hán chí, nhưng sách thì thất lạc đã lâu ; bản gia-ngũ này là do ông Vương-Túc lượm lặt những dật sử của đức Không-Tử biên trong các sách mà ra.

GIA THOẠI LỤC :

Tên sách, cũng gọi là « Vi-huyền, Lưu-công gia-thoại lục ». Huyền, tên chữ Văn-minh, Nghĩa-vụ-quân-tiết-độ-sứ, dưới niên hiệu Hàm-thông đời Đường ; Lưu-Công là ông Lưu-võ-Tích. Sách này có 1 quyển.

GIẢ NGHỊ :

Tên người, ở Lạc-dương đời Hán, học phái của Lý-Tư truyền cho Ngô-Công, Ngô-Công truyền lại cho Giả-Nghị. Vua Văn-Đế vời Nghị cho làm chức Bác-sĩ, rồi thăng đến chức Thái-trung-đại-phu. Nghị xin đình chính sóc, dời phục sắc, chế pháp độ, hưng lễ nhạc ; bị các đại thần đổ ky, phải ra làm Thái-phó cho Trương-sa-vương, rồi dời qua làm Thái-phó cho Lương-Vương. Tuổi 33 thì mất. Đời bấy giờ gọi ông là « Giả Thái-phó », lại vì rằng ông tuổi trẻ mà anh tuấn, gọi ông là « Giả-sinh ».

HÀN DŨ :

Người Nam-dương, ở châu Đặng đời Đường, tên chữ Thoái-chi, tính minh mẫn, hạnh nghiêm chỉnh, tiến-sĩ xuất thân, làm quan đến Lại-bộ Thị-lang ; ở triều thì ông ngạnh trực không sợ ai. Đời vua Đức-Tông, ông dảng sớ nói ráo riết về việc lập chợ ở trong cung ; đời Hiến-Tông, can vua việc nghinh Phật cốt ; vì mấy việc ấy ông bị biếm (bỏ ra ngoài không được làm quan trong triều). Ông ở ngoài có đức chính ; khi làm Thứ-sử Triều-châu, dân được nhờ lắm. Ông mất, tên Thụy là « Văn ». Ông Dũ trong lục kinh bách gia đều thông suốt cả ; văn của ông thì thấu suốt nguồn gốc, tới nơi chỗ áo nhiệm, lại càng làm cho đời sau tôn trọng. Tiên thế ông nguyên ở xứ Xương-lê, niên hiệu

Nguyên phong đời Tống, nhân đó truy phong ông làm Xương-lê-bá, cho nên người ta xưng ông là « Hàn Xương-lê ».

HÀN PHI :

Tên người, một vị công-tử ở nước Hàn, trong đời Chiến-quốc, ưa học hình danh pháp thuật, mà lấy Hoàng-Lão (Hoàng-thạch-Công và Lão-Tử) làm gốc, cùng ông Lý-Tư thờ ông Tuán-Khanh làm thầy, ông Tư tự nghĩ không bằng ông ta, có lòng ganh ghét. Sau lại đi sứ sang nước Tần, bị Lý-Tư gièm, ông uống thuốc độc tự tận. Ông có soạn sách gọi là « Cô phạm ngũ đồ nội ngoại thuyết nan », cộng 55 thiên, hơn 10 vạn điều, nay truyền lại Hàn-phi-tử 20 quyển chính là sách ấy.

HÀN THƯ :

Tên sách, ông Ban-Cổ đời Hậu-Hán soạn. Thân sinh ông Cổ là ông Bửu, nghĩ rằng sử-ký từ đời Thái-sơ dân về sau đương còn thiếu sót chưa thành bản, mới làm thêm mấy mươi thiên hậu truyện; ông Cổ lại nghĩ rằng mấy mươi thiên sau đó chưa rõ, mới biên tập những điều mình nghe biết thêm vào, gọi là « Hàn-thư », bắt đầu từ vua Cao-Tổ đến đời Hiếu-bình giết Vương-Mãng, thêm Bát-Biểu và Thiên-văn-Chí, nhưng chưa rồi vừa ông mất. Vua Hòa-Đế ra tờ chiếu khiến người em gái của ông Cổ là Ban-Chiêu vào Đông-quán-tàng-thư làm tiếp cho thành bộ; bộ sách này có những ký, biểu, chí, truyện cộng được 100 thiên; sau đời Hán, có mấy mươi nhà chú thích; nay sách ta thường dùng là bản chú thích của Nhan-Sur-Cổ cộng 120 quyển.

HẦU TỊNH LỤC :

Tên sách, ông Triệu-lệnh-Thị đời Tống soạn, lược lặt các thi thoại xưa, cũng được tinh xác, cộng 8 quyển.

HẬU HÁN THƯ :

Tên sách, ông Phạm-Việt đời Tống soạn. Ông Việt nghĩ rằng trước đó người ta soạn về việc Đông-Hán cũng nhiều, như Đông-quán Hán kỷ đến mấy chục thứ. Ông góp lựa lại làm thành sách, được 10 kỷ, 10 chí, 80 liệt truyện; hợp làm 100 thiên. Việt có tội, bị tịch thu, 10 chí chưa thành mà ông mất. Ông Lưu-Chiêu nhà Lương dùng lời văn trong Tục-Hán thư của Tư-mã-Buru mà làm thành 10 chí ấy; nay hiện có 120 quyển.

HIẾU KINH

Tên sách, đức Khổng-Tử vi dạy hiếu đạo cho thầy Tăng-Tử mà làm ra sách ấy; có 18 chương. Nguyên cũ có ông Trịnh-khương-Thành chú kim văn; ông Khổng-an-Quốc chú cổ văn; đến đời vua Huyền-tông nhà Đường dùng kim văn mà cước chú, rồi cổ văn bị lờ tới đi. Ông Chu-Hi đời Tống soạn sách « Hiếu-kinh-san-ngộ » dùng quyển Cổ-văn-hiếu-kinh, chia ra Kinh I chương, Truyện 14 chương, lại san kinh văn 222 chữ, từ đó về sau chuyên trị Hiếu-kinh chia ra hai phái; phái kim văn và phái cổ văn. Ông Ngô-Trưng đời Nguyên soạn sách « Hiếu-kinh-định-bản », lại cải Kim-văn-hiếu-kinh làm kinh một chương, truyện mười hai chương. Từ đó cổ văn kim văn đều có bản sửa riêng cả.

HOÀI NAM TỬ :

Tên sách, Hoài-Nam-Vương đời Hán, tên Lưu-An soạn, 21 quyển. Hán-chí nói sách Hoài-nam-tử có nội thiên và ngoại thiên, 21 quyển ngày nay còn đó tức là nội thiên đó vậy. Trong nội thiên có bài tự của ông Cao-Dụ; sách ấy đại lược nói về đạo, hiệu là

« Hồng liệt », cho nên trong Nghệ-văn-chi của Tống sử có bài « Hoài-Nam Hồng-liệt-giải », đây là nói chung cả bài tự của ông Cao-Dụ nữa.

DOÀN DÂM :

Người Đông - Hán, tên chữ Quân-Sơn, ưa âm nhạc, học cả năm kinh, giỏi văn chương ; vua Quang-Vũ cho làm chức Nghị-lang. Vua ưa xem sách sấm ngữ, Hoàn-Đàm chê rằng nói quấy, trái đạo lý, vua giận đuổi ông ra. Ông có làm độ sách 29 quyển, nói việc đời lúc ấy, hiệu sách ấy là « Tân-luận ».

HOÀN ÔN :

Người đời Tấn, tên chữ Nguyên-Tử, đầu hết làm chức Phụ-mã-dô-úy ; định nước Thục, đánh tiền Tấn, phá được giặc Diêu-tương, uy quyền ngày một lừng lẫy. Quan đến chức Đại-tư-mã. Ông cử binh qua đánh phía bắc, đánh với tướng nước Yên nơi Phưong-dầu, đại bại, ông trốn về Kiến-khương ; phé Đế-Định, lập Giản-văn-Đế ; âm mưu thoán đoạt, uy thế rực rỡ, rồi bị bệnh chết.

HOÀNG ĐÌNH KIÊN :

Người ở Phần-ninh đời Tống, tên chữ Lỗ-Trực, hiệu là Sơn-cốc đạo-nhân, đậu tiến-sĩ ; niên hiệu Thiệu-thành năm đầu làm tại Ngạc-châu, bị bọn Thái-Kinh, Chương-Đôn ghét, biếm qua Nghi-châu. Làm thi thi chuyên học lối thi ông Đỗ-Phủ, làm bậc đại gia đời Tống ; ông lại giỏi về văn thơ thảo thức, có tiếng ở đời.

HỢP BÍCH SỰ LOẠI :

Tên loại sách, ông Tạ-duy-Tân đời Tống soạn, chia ra Tiền, Hậu, Tục, Biệt 4 tập, cộng 366 quyển.

trong ấy phần nhiều là chép cựu thơ và di văn, tạp sự của đời Tống.

YẾN TỬ :

Người nước Tề đời Xuân-Thu, tên chữ Bình-Trọng, làm tướng vua Cảnh-Công nước Tề. Trong bữa ăn không có hai món thịt, vợ hầu không mặc áo tơ lụa ; cái áo cầu ông mặc hơn ba mươi năm ; nếu có điều gì lầm lỗi thì hết lòng sửa chữa ; danh tiếng ông các nước chư-hầu đều biết.

KHAI NGUYÊN DI SỰ :

(Tức là Khai-nguyên-Thiên-bảo-di-sự). Tên sách, ông Vương-nhân-Du đời Ngũ-đại soạn, có 4 quyển, cũng gọi là « Khai-nguyên-di sự ».

KHÔNG DUNG :

Người đời Đông-Hán, cháu hai mươi đời của đức Khổng-Tử, tên chữ Văn-Quả, lúc trẻ có tuấn tài. Đời vua Hiến-Đế ông làm Bắc-hải tướng, lập học hiệu, chấn hưng nho thuật, rồi thăng chức Thái-trung đại-phu. Gặp thời loạn ở Hán thất, ông có chí đánh dẹp, nhưng tài sơ ý rộng, rút cục lại không thành công hiệu gì cả. Sau lại Tào-Tháo nghi-ngờ, ông bị giết.

KHÚC LỄ :

Một thiên trong kinh Lễ, nói về việc lễ mà có ý ủy-khúc, cho nên gọi tên thiên làm vậy.

KIM CƯƠNG KINH :

Tên kinh Phật, chính tên là « Kim-cương-Bát-nhã-ba-la-mật-đa-kinh ». Bát-nhã nghĩa là trí tuệ, nói trí tuệ thường được thanh tịnh luôn, không biến không

đôi, vi như ngọc kim cương (hột xoàng) rất cứng bền ; ba-la-mật-da, nghĩa là đi đến, nói từ bờ bên này vượt đến bờ bên kia. Kinh này do đức Cưu-ma-la-thập dịch.

KIM SỬ :

Tên sách, bọn Thác-khắc-Thác người Nguyên phụng sắc soạn, trong ấy kỷ 10, chí 39, biểu 4, liệt truyện 72, cả thảy 135 quyển.

KIM THẠCH TỤY BIÊN :

Tên sách, ông Vương-Thị đời Thanh-soạn, thâu góp những kim thạch văn tự từ đời Tam-Đại đến cuối đời nhà Tống đến Liêu và Kim được hơn 1500 điều, lượm lặt toàn văn lại xen lời chú thích vào, được 160 quyển.

LA HỒNG TIÊN :

Người ở Cát-thủy đời Minh, tên chữ Viễn-Phu, đậu tiến-sĩ trong niên hiệu Gia-ịnh, làm chức Xuân-phường tả-tán-thiện ; sở học của ông là theo tông phái Vương-thủ-Nhân ; ông thường nói sự học là tại nơi chỗ kinh thế (trải việc đời), lấy điều « vô dục » làm gốc. Mất, tặng hàm Quang-lộc thiếu-khanh, thụy Văn-trang.

LÃO TỬ :

Họ Lý, tên Nhĩ, tên chữ Bá-Dương, tên thụy Đam, cho nên cũng gọi là Lão-Đam ; ông làm chức giữ sử sách nơi chỗ Tàng-thất đời nhà Châu. Khi đức Khổng-Tử sang Châu, thì tới hỏi việc lễ nơi Lão-Tử ; sách của ông soạn cũng gọi là Lão-Tử. Ông là thủy tổ của Đạo gia. Lão-Tử là sách của ông Lão-Đam soạn, chia làm Thượng và Hạ hai thiên, nói về đạo đức hơn 5000 điều ; bản sách mà ta thấy ngày nay, có ông Hà-thượng-Công đời Hán và ông Vương-Dật đời Ngụy chú giải.

LĂNG NGHIÊM :

Tên một kinh Phật, thuộc về Đại-thừa.

LỄ KÝ :

Tên sách, một tên khác gọi là Tiểu-dời-ký. Lúc Hán-sơ ông Hiến-Ngọc ở Hà-gian được sách của đệ tử đức Khổng-Tử và những kẻ hậu học chép lại, cộng 131 thiên, đem dâng cho vua ; lúc bấy giờ không ai chú thích ; đến ông Lưu-Hương khảo hiệu kinh tịch, kiểm lại được 130 thiên, rồi ông sắp đặt lại ; ông lại làm được Minh-duơng-âm-duơng-ký 33 thiên, Khổng-Tử-tam-triều-ký 7 thiên, Vương-thị sử-ký 21 thiên, Nhạc-ký 23 thiên, cả thảy là 5 thứ, hợp lại được 214 thiên. Ông Đới-Đức dọn bớt lại làm 85 thiên, gọi là Đới-Đức-ký ; người em ông tên Thánh dọn bớt lại làm 46 thiên, gọi là Tiểu-Đới-ký. Cuối đời nhà Hán, ông Mã-Dung làm truyện chú lại thêm vào Nguyệt-lệnh 1 thiên, Nhạc-ký 1 thiên, cộng lại là 49 thiên làm một bộ, tức là bộ Lễ-ký ngày nay đó. Ông Trịnh-khương-Thành đời Hán chú thích rất tinh tường, người đọc Lễ ai cũng tôn sùng. Ông Khổng-dinh-Đạt đời Đường soạn chính nghĩa, phát minh nghĩa của họ Trịnh rất là rõ ràng. Ông Trần-Hạo đời Nguyên soạn sách Lễ-ký-tập-thuyết. Đến triều Minh thì sách ấy liệt vào học quan. Đời Thanh trong niên hiệu Càn-long cải làm sách Lễ-ký-nghĩa-sớ, tuy góp lại cả các chứng thuyết, nhưng lấy họ Trịnh và họ Khổng làm chủ.

LÝ BẠCH :

Người đời Đường, tên chữ Thái-Bạch, sinh ở làng Thanh-liên, hiệu Thanh-liên-cư-sĩ. Ông có thiên tài đặc biệt về văn thơ, cho nên ông Hạ-tri-Chương thấy văn của ông, tán thán mà bảo rằng đây là ông

Trích-Tiên (tiên trên trời dấy xuống), rồi tâu với vua Huyền-Tông, vua rất mến trọng, bỏ vào Hàn-lâm. Một hôm thị yến trong cung rồi say, vua sai hoạn-giả là Cao-lực-Sĩ cỡi giầy cho ông ngủ. Lực-Sĩ cầm giặc, lấy câu thơ trong bài Thanh-bình-Điệu, vì Dương-qui-Phi với Triệu-phi-Yến mà gièm pha, đề cho Qui-Phi ghét, cho nên ông không được dùng. Lời thi của ông rất là thanh cao, ông Đỗ-Phủ đều xưng là thi tóng.

LÝ HẠ :

Người đời Đường, giòng Trịnh-Vương, tên chữ Trường-Cát, lúc 7 tuổi đã biết làm thơ, mỗi khi đi ra, cỡi con ngựa gầy, còn tên hề-dồng theo hầu vai mang cái dây gấm xua, hề làm được câu thơ thì biền bỏ vào trong dây. Đời vua Hiến-Tông ông làm chức Hiệp-luật-lang. Một bữa kia, đương ban ngày, ông thấy một người mặc áo đỏ cầm cái biền gõ cò đề mấy chữ « Thượng-Đế làm cái lều Bạch-ngọc vừa rồi, cò chỉ với ông lên làm bài ký ». Ông chết liền khi ấy.

LÝ MẬT :

Người đất Vũ-dương, tên chữ Lệnh-Bá, cha mất sớm, mẹ đi lấy chồng khác, bà nội là Lưu thị đem về nuôi. Vua Vũ-Đế với làm chức Thái-tử-tầy-mã, ông Mật dâng tờ biểu trần-tình, lời lẽ rất bức thiết, vua cho ở nhà chung-dưỡng bà nội.

LÝ NGHĨA PHỦ :

Người ở Nhiều-Dương, nhờ dâng bài đối sách được bổ dụng. Đời vua Cao-Tông, làm chức Trung-thơ-xá-nhân; nhận việc tàn thành lập bà Vũ-chiều-Nghị, thăng lên chức Trung-thơ-lệnh. Tính người âm hiểm, cùng người nói chuyện thì hay cười mỉm, người ta nói rằng trong tiếng cười của ông có con

dao. Lại hay lấy cách nhu nhược mà hại người, cho nên người ta gọi ông người mèo (nhân miêu). Sau lại thấy vua yêu, làm điều tàn ác, bị dấy san Tuấn-châu.

LIỆT TỬ :

Tên sách, bản cũ đề là ông Liệt-ngự-Khẩu đời nhà Châu soạn, song trong sách thấy nhiều chỗ xưng là « Tử-liệt-tử » thì chắc rằng sách ấy là những kẻ học trò truy biền lại, chứ không phải sách của ông ta tự làm. Đời Đường, niên hiệu Thiên-bửu năm đầu, có lời chiếu của vua đặt hiệu sách là « Xung-hư-chân-kinh »; trong niên hiệu Cảnh-đức nhà Tống lại thêm hai chữ « Xung-hư-chi-đức-chân-kinh »; ông Trương-Trạm chủ thích sách ấy, cộng 8 quyển.

LIÊU TRAI CHỈ DỊ :

Tạp ký tiểu thuyết, ông Bồ-tùng-Linh đời Thanh soạn, chia làm 16 quyển, 431 thiên. Ông Tùng-Linh tên chữ Liêu-Tuyền, người Tuy-xuyên ở Sơn-dông, lúc trẻ có tài phóng dật, đến già lại không thanh dật, cho nên trong bộ sách ấy hay giả thác việc hồ quỷ để tả sự bất bình của mình; cũng có theo các truyện kỳ của người đời Đường mà chuyển hóa ra; vả lại văn tự trong bộ sách ấy trau chuốt tinh tế, lời lẽ tao nhã, cho nên kẻ văn nhân ham đọc.

LIÊU TÔNG NGUYÊN :

Người ở Hà-dòng, đời Đường, tên chữ Tử-hậu, lúc trẻ tính mẫn tuyệt vời, văn chương lỗi lạc; đậu tiến-sĩ, làm quan đến chức Giám-sát-ngự-sử; bị báng đả với Vương-thúc-Văn, biếm làm Vinh-châu Tư-mã; văn chương ông lại tiến ích thêm; ông Hàn-Dũ bảo rằng sự hùng thâm nhã kiện của lời văn ông Tư-mã-tử-trường.

LINH XU KINH :

Tên sách, sách y học đời xưa, bản về việc châm-cứu; đến đời Nam-Tống mới dùng; có kẻ nói rằng ông Vương-Băng y thác mà làm ra, cộng 12 quyển.

LUẬN HOÀNH :

Tên sách, ông Vương - Sung đời Hán soạn, 30 quyển, cái đại ý nói rõ trong thiên « Tự kỳ », bởi vì sách ấy bên trong thì phân-nán số phận long-dong, bên ngoài thì giận ghét tục đời giả dối, cho nên phát phạm mà làm ra sách ấy; lời văn kịch liệt, song sửa điều sai lầm, răn đe thời dờ, cũng là có giúp ích trong chỗ phong giáo. Ông Viên-Tung nói trong quyển Hậu-Hán thơ rằng: ông Thái-Ung thấy quyển sách ấy thì cho là có giúp ích trong việc đàm luận, bởi vì luận biện có đầy đủ nhiều tư tưởng mới.

LUẬN NGŨ :

Tên sách, những lời đức Khổng - Tử ứng đáp với các đệ tử cùng người đương thời, lại với các đệ tử nói chuyện cùng nhau rồi sau lại nghe lời dạy của Phu-Tử, đương lúc ấy đệ tử người nào cũng có chép riêng, đến khi đức Khổng mất, môn-nhân cùng nhau bàn bạc mà biên tập lại, cho nên sách ấy gọi là « Luận-ngũ ». Trong đời Hán có hai nhà Tề và Lỗ (Tề-luận và Lỗ-luận). Nay bản tập giải của ông Hà - Yến thì theo Lỗ-luận. Tề-luận nhiều hơn Lỗ-luận 2 thiên, là thiên Vấn-vương và thiên Tri-đạo, sau lại ông Trương-Vũ bớt đi, đời sau không truyền lại nữa. Lại ở trong vách nhà họ Khổng (Khổng bích) người ta có tìm thấy « Cổ-văn Luận-ngũ », chương cú so với Lỗ-luận thì không khác gì, chỉ có thiên Nghiêu-viết và thiên Tử-trương-vấn sắp xuống chia làm hai thiên, thành ra 21 thiên; hai thiên Vấn - vương và Tri-đạo trong Khổng bích cũng không có.

LƯU CƠ :

Người ở Thanh-diêm đời Minh sơ, tên chữ Bá-Ôn, tinh thiên-văn và binh pháp; vua Thái-Tổ định thiên hạ, lấy nước Ngô, thu trung-nguyên, mưu lược của ông Cơ rất nhiều, phong tước Thành-ý-bá; Thái-Tổ thường gọi ông là Lão-tiên-sinh, chứ không gọi tên; bị ông Hồ-duy-Dung gây tội vạ cho, ông lo buồn rồi mất. Lời văn ông Cơ cứng cáp khôi kỳ, cùng ông Tống-Triệt làm bậc nho tông trong đời.

LƯU LINH :

Người ở Bái-quốc đời Tấn, tên chữ Bá-Luân, hay say sưa phóng túng, kết bạn với ông Nguyễn-Tịch và ông Kê - Khương, có làm bài « Tửu-đức-luận ». Làm quan đời Tấn đến chức Kiến-uy tướng-quân.

LƯU VÔ TÍCH :

Người ở Trung-son đời Đường, tên chữ Mộng-Đắc, đậu tiến-sĩ rồi đậu khoa Bắc-học-hoàng-tử, làm quan đến chức Tập-hiến-điện học-sĩ, ra làm Tô-châu thứ-sử, rồi dời làm Thái-tử-tân-khách. Niên hiệu Nguyên-hòa lúc đầu, vì phụ theo ông Trương-thúc-Văn, bị biếm. Ông là bạn thân với hai ông Hàn-Dũ và Liễu-tông-Nguyên. Trừ ông Xương-Lê và ông Liễu - Châu ra thì văn ông Vô-Tích tự làm màu riêng; thi ông cũng sắc-sảo. Ông có soạn một tập gọi là « Lưu-tân-khách tập », cộng 40 quyển.

LỤC QUI MÔNG :

Người ở đất Tường-hung đời Đường, lúc trẻ tinh tình phóng đạt, ở tại Phủ-lý nơi Tùng-giang, ông tự hiệu là Giang-hồ-tân-nhân, hoặc hiệu là Phủ-Lý tiên-sinh. Triều đình nghĩ ông bậc cao sĩ với ra, ông không ra.

LỤC THIẾP :

(Tổng sử nghệ văn chí) Ông Trần-thiên-Lân đời Tiền-Hán soạn Lục-thiếp 12 quyển; Châu-dịch Lục-thiếp 4 quyển; Bạch-cư-Dị, Bạch-thị Lục-thiếp 30 quyển; Tiền-hậu-lục-thiếp 30 quyển. Ông Bạch-cư-Dị lấy những lời lẽ hay trong các sách có thể dùng mà làm từ phú, chia ra từng mục từng loại để dùng đều gọi là Lục-thiếp (Diễn-phần-lộ).

LỮ THỊ XUÂN THU :

Tên sách, nguyên đề là sách của ông Lữ-bất-Vy soạn, xét trong Sử-ký thì thật là tán khách của ông góp lại mà làm, có 12 kỷ, 8 lăm, 6 luận; 12 kỷ tức là thiên Nguyệt-lệnh trong Lễ-ký; 8 lăm cũng gọi là Lữ-lăm. Sách này đại để lấy Nhơ thuật làm chủ và xen Đạo gia với Mặc gia vào; lời nghị luận trong ấy cũng chắc vững, không sơ suất. Hiện có 26 quyển.

MÃ VIỆN :

Người ở Mậu-lãng, đời Đông-Hán, tên chữ Văn-Uyên; lúc đầu giúp Ngỗi-Hiền sau về với vua Quang-Vũ. Ngỗi-Hiền làm phản, chiếm cứ Lũng-tây; ông Viện ngồi trước mặt vua lấy từng đùm gạo làm thành hình núi hình hang, chỉ vẽ hình thế; nhân có công đánh được Hiêu, trong niên hiệu Kiến-vũ, thăng chức Phục-ba-tướng-quân; đánh bình được đất Giao-chỉ, ông dựng đồng trụ để ghi công. Rợ Ngũ-Khê ở Vũ-lãng làm phản, ông đem binh dẹp yên, lúc ấy ông đã hơn 80 tuổi. Ông nói với tán khách rằng: « Kể trượng phu lập chí, lúc cùng phải kiên chí thêm, lúc già phải hăng-hái thêm ». Lại nói rằng: « Lâm trai nên chết ở chiến trường, lấy da ngựa bọc thầy đem về ». Hãn như lời ấy, sau ông quả mất tại trận; phong tước Tân-tức-hầu.

MẠNH GIAO :

Người đất Vũ-khương đời Đường, tên chữ Đông-Dạ, đậu tiến-sĩ trong niên hiệu Trinh-nguyên, làm quan Ủy ở Lạc-dương. Thi của ông, thác hứng sâu xa, kết thúc kín nhiệm. Người đời Đường từ ông Hàn-Dũ sắp xuống ai cũng tôn trọng; ông có để lại tập thơ 10 quyển.

MẠNH TỬ :

1— Người nước Trần, đời Chiến-quốc, tên Kha, học với học trò Thầy Tử-Tư, làm sách Mạnh-Tử 7 thiên. Cái thuyết của sách ấy là tôn vương tiện bá, trọng nhân nghĩa, khinh công lợi; lại dựng ra cái thuyết « tình thiện », nói người nào cũng có thể làm ông Nghiêu ông Thuấn được. Người đời sau xưng ông là « Á thánh », nghĩa là bậc thứ nhì sau đấng Khổng-Tử.

2— Tên sách, có 7 thiên, về loài nghệ văn trong đời Hán và đời Đường, ngang với sách « Chu-tử »; đến đời Tống tôn lên làm sách « Kinh », có bản chú của ông Triệu-Kỳ đời Hán, bản sơ của ông Tôn-Bật đời Tống; bản tập chú của ông Chu-Hi.

MẶC TỬ :

Tên sách, ông Mặc-Địch người nước Tống, đời Chiến-quốc soạn, về phái Mặc gia, trong sử ít chép lại, vì rằng Mặc gia bị thầy Mạnh-Tử bài xích, cho nên không ai chịu dương dầu mà biên chép; song lẽ ông tự phụng rất kiệm ước, thường thường muốn làm điều ích lợi cho người, thì cái tôn chỉ cũng tương tự như Phật giáo, cho nên người Đường cũng gọi Phật giáo là Mặc-gia. Sách Mặc-tử có 63 thiên, mà từ thiên thứ 52 trở xuống đều là lời của bình gia, văn tự cũ-kỹ khó đọc; chú thích thì có bản Mặc-Tử nhân-thoại của ông Tôn-di-Nhượng đời Thanh rõ ràng tinh tế.

MÀU TỬ :

Tên sách, ông Mâu-Dung, Thái-Thủ quận Thương-ngô, đời vua Hoàn-Đế nhà Hán soạn quyển sách hiệu là Mâu-Tử, tán thưởng đạo Thích.

NAM SỬ :

Tên sách, ông Lý-diên-Thọ đời Đường soạn, ông Tư-mã-Quang khen là giai sử.

NGHỆ VĂN LOẠI TỰ :

Tên sách, bọn ông Âu-dương-Tuân đời Đường phụng sắc soạn, 100 quyển ; ở trong ấy có thơ của các ông Tô-vị-Đạo, Lý-kiều, Tống-chi-Vấn, Trần-thuyên-Kỳ, đều là người đời sau đề xen vào. Sách này có 48 môn, sự thiết đề trước, thi văn sắp sau, phân loại và thể lệ sắp đặt rõ ràng.

NGOẠI SỬ :

Các sách sử chép chuyện vụn vặt, như Yên-sơn ngoại-sử, Nho-lâm ngoại-sử v.v. tiểu thuyết cũng gọi là ngoại-sử.

NGÔ VIỆT XUÂN THU :

Tên sách, ông Triệu-Dục đời Hán soạn, gần như lời nhà tiểu thuyết, nhưng lời lẽ đầy đủ, có ông Từ-thiện-Hựu chú thích ; gặp những sự tích trong các sách có chỗ dị đồng, tra trong sách ấy thì khảo chứng được. Cộng 10 quyển.

NGŨ ĐẠI SỬ :

Tên sách, có Tàn Cựu hai thứ ; Cựu-ngũ-dại-sử, ông Tiết-cư-Chính, đời vua Thái-Tông nhà Tống soạn, 150 quyển. Đến đời vua Nhân-Tông, ông Âu-dương-Tu

cho sách ấy là phiền phức thất thiệt, ông sửa lại làm 75 quyển ; ông Tu mất, Triều đình giao bản ách ấy cho Quốc-tử-Giám san hành, làm « Tàn-ngũ-dại-sử ». Tống sử khen rằng công việc ấy cũng nổi được công việc ông Ban-Cổ và ông Lư-Hương. Khi Tàn-sử ban hành thì Cựu-sử tiêu diệt.

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN :

Tên sách, bản sách hiện giờ là của Thích Phổ-tế đời Tống soạn ; bản sách đời Tống là do Tuệ-minh soạn ; sách ấy là tóm lấy yếu chỉ của Truyền-dăng-lục, Thiên-thánh-quang-dăng-lục, Kiến-trung-tinh-quốc-tục-dăng-lục, Liên-dăng-hội-yếu và Gia-thái-phổ-dăng-lục, hợp lại thành một biên, cho nên gọi rằng « Ngũ-dăng-hội-nguyên », nguyên lưu tông phái của Thích chia thiên phức mục rất là rõ-ràng ; cộng 20 quyển.

NGŨY THU :

Tên sách, ông Ngụy-Thu người Bắc-tề soạn. Trong đời Tống đã mất hết 29 thiên, mấy ông như Lư-Thứ, Phạm-tổ-Võ lấy các sách khác thêm vào, nay được 114 quyển. Ông Thu tinh tinh khinh bạc, soạn thuật mà lấy ý riêng của mình làm hiệu ố, vì vậy người ta cho là uế sử.

NGUYỄN TỊCH :

Người họ Ngụy-Úy, đời Tam-quốc, tên chữ Tự-Tông, tinh phóng túng, không kiềm thúc, rượu chè liên miên ; có khi đóng cửa viết sách hằng mấy tháng không bước chân ra ngoài ; có khi lên núi xem phong cảnh, trọn ngày quên trở về ; mỗi khi đi đến chỗ đường cùng,

thì ông khóc mà trở lui. Ông ta lại tra đạo Lão và đạo Trang. Làm quan đến chức Bộ-binh-hiệu-úy, người gọi ông là Nguyễn Bộ-binh.

NGŨ LÂM :

Tên sách (Tổng sử Nghệ-văn-chi). Ngũ-lâm của Hồng-hưng-Tổ 5 quyển (Ngọc-hải). Ông Vương-Bật đời Tống, dùng 50 nhà tiểu thuyết đời Đường, phỏng theo Thế-thuyết chia làm 52 môn, làm ra bộ Đường Ngũ-lâm 2 quyển (Vận-phủ dân Quốc-sử kinh tịch chi). Ngũ-lâm 1 quyển, ông Bùi-Khai đời Tấn soạn.

NHẠC PHỦ :

Vua Vũ-Đế nhà Hán định lễ tế Giao mới lập Nhạc-phủ, dùng ông Lý-diên-Niên làm Hiệp-luật-đo-úy, cái danh Nhạc-phủ có từ đó. Sau lại các nhạc chương dùng trong triều-miếu, đều gọi là Nhạc-phủ; đến sau nữa các khúc cũng gọi là Nhạc-phủ, như Đại-phong-ca của Hán Cao-Tổ, Cai-hạ-ca của Hạng-Vũ, rồi đến các bài hợp vào đàn sáo cũng gọi là Nhạc-phủ; những bài trường đoản ca đời Đường đời Tống các bài Nam-Bắc khúc của đời Kim đời Nguyên cũng gọi là Nhạc-phủ mà biến thể ra đó vậy.

NHÂN QUẢ LUẬT :

Cái phép-tắc định rằng trong hiện-tượng tự-nhiên, hề có nguyên-nhân như thế thì nhất định có kết-quả như thế.

PHẠM TRỌNG YÊM :

Người Ngô-huyện đời Tống, tên chữ Hi-Văn, đậu tiến-sĩ trong niên hiệu Thần-phù. Đời vua Nhân-

Tông ông với ông Hàn-kỳ đem binh đánh Tây-hạ, Triều-đình ỷ trọng (nuơng cậy) nơi ông; rồi về làm chức Kinh-mật phó-sứ, thăng chức Tham-tri chính-sự. Lúc đương làm tú tài (đương học trò), ông thường nói: « Sĩ đương tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc ». Nghĩa là kẻ sĩ trong việc lo của thiên hạ mình phải lo trước, nơi việc vui trong thiên hạ, mình phải vui sau. Ông tự gánh vác việc đời đến như thế. Đương lúc ông trấn thủ ở Diên-an, người trong châu răn he nhau không dám xâm phạm và bảo nhau rằng: trong bụng ông Tiều-Thạm-Lão-Tử giáp binh có đến mấy vạn. Ông mất, tên thụy là Văn-Chính.

PHÁP HOA KINH :

Kinh Phật, chính tên là « Diệu-pháp-liên-hoa-kinh », ông La-Thập đời Tần dịch. Kinh Pháp-hoa có 3 bản dịch, bản này là bản dịch thứ hai; có bản 8 quyển, có bản 7 quyển; từ đời Đường trở về trước, kinh dùng đều là 7 quyển. Ông Huyền-Ung thích âm chú nghĩa là căn cứ vào bản 8 quyển, mà sau lại bộ kinh đem ra thông dụng lại là bản 7 quyển.

PHÁP NGÔN :

Tên sách, ông Dương-Hùng đời Hán soạn, ông Tư-mã-Quang tập chú, cộng 10 quyển. Sách này mô phỏng theo sách Luận-ngữ, nhưng tương tự bề ngoài thôi; chỉ có tôn thánh nhân, đàm vương đạo thì thuần là lời kẻ nho giả.

PHÁP UYÊN CHÂU LÂM :

Tên sách, Thích Đạo-Thế đời Đường soạn, lấy điển cố trong kinh Phật chia loại mà sắp đặt ra. Sách

này làm lúc Đường sơ, cách xưa chưa bao lâu, dân kinh cử điển trong Phật pháp cũng như sách Huấn-hộ bên nhà Nho vậy. Có 120 quyển.

PHÙNG DỊ :

Người ở Phu-thành đời Đông-Hán, tên chữ Công-Tôn. Vua Quang-Vũ liền đánh ở Hà-bắc, trời rét, thiếu ăn, ông Dị dâng cháo đậu cốm bấp cho vua ; sau lại ông thăng chức Thiên-tướng-quân. Ông có tính khiêm nhượng, mỗi khi đình quân lại, chư tướng luận công dễ thưởng, ông Dị tránh ngồi một mình dưới cây đại thọ. Trong quân đình gọi ông là « Đại-thọ-tướng-quân ». Tước ông là Dương-hạ-hầu.

QUAN ĐOẢN TỬ :

Tên sách, bản cũ đề là ông Quan-Tử đời Hán soạn, 1 quyển, chia làm 9 thiên, trong Hán-chí có chép, mà Tùy-chí Đường-chí thì không có, vì nguyên văn thất lạc đã lâu, bản sách hiện thời là của người đời Tống theo sự nhớ mừng-tượng mà chép ra.

QUẢN TỬ :

Tên sách, trong bản cũ đề ông Quản-Tử đời Châu soạn, 1 quyển, trong sách có chép hậu sự của Quản-Tử, đây là người đời sau thêm vào. Nguyên bản 86 thiên, nay mất hết 10 thiên. Bản chú thích cũ, theo bản Tiêu-thị-độc-thơ-chí, thì là của ông Phòng-huyền-Linh làm ; đến đời Minh ông Lưu-Tích lại bổ chú thêm, so với cựu chú nghĩa lại rõ hơn.

QUỐC NGŨ :

1) Tên sách, ông Tả-khưu-Minh đời Châu soạn, ông Ngô-chương-Chiêu đời Tam-quốc chú thích, chia ra

từng nước mà biên việc, cũng là một lối chép sử, gọi là Quốc-ngữ-gia, bản sách hiện nay có 21 thiên.

2) Tiếng nói riêng của một nước.

QUỐC SÁCH :

Tiếng gọi tắt của Chiến-quốc-sách.

(Xch. Chiến-quốc-sách).

SỞ TỪ :

Ông Lưu-Hương đời Hán tập hợp các bài phú của ông Tống-Ngọc và của ông Khuất-Nguyên gọi là Sở-từ, tập này rất cổ. Ông Vương-Dật có Sở-từ chương cú 17 quyển, ông Hồng-hưng-Tồ đời Tống bổ chú, ông Chu-Tử lại làm tập chú, cả thảy là 8 quyển.

SƠN ĐƯỜNG TỨ KHẢO :

Tên sách, ông Bành-dại-Dực đời Minh soạn, 228 quyển, bỏ đi 12 quyển, đại để nhóm hợp các loại sách mà làm ra, bao quát rất rộng.

SỬ KÝ :

Tên sách, ông Tư-mã-Thiên đời Hán soạn, bắt đầu từ Hoàng-Đế đến Hán Vũ-đế 12 kỳ sắp thứ tự đế vương ; Thập niên biểu, nói về năm tháng ; Bát thơ, đề chép việc chính sự ; Tam-thập thế gia, đề sắp đặt các vị công hầu ; Thất-thập-liệt-vị, đề biên các bậc sĩ thứ ; sau khi ông Thiên mất, còn thiếu hai kỳ Cảnh-Đế và Vũ-Đế, lễ nhạc luật thơ, tam vương thế gia, Hán hưng dĩ lai tướng tượng niên biểu. Đến đời Nguyên, ông Chu-thiếu-Tôn phụ thêm Hán-Vũ hậu sự cộng 130 quyển. Đời Tống ông Bùi-Nhân làm tập giải ; đời Đường ông Tư-mã-Trình làm sách ẩn ; Trương-thủ-

Tiết làm chính nghĩa, lời chú thích của ba nhà ấy đều đem phụ vào trong nguyên thơ, nhưng bản sách của nhà Minh cải bỏ rất nhiều, không phải toàn văn.

TẠ HUỆ LIÊN :

Người Tống-dương-hạ, đời Nam-bắc-triều, lúc nhỏ tinh thông tuệ, khi mười tuổi đã làm văn được. Người anh họ là ông Linh-Vận khen lắm, thường nói : Khi nào làm văn, gặp được Huệ-Liên thì được có câu hay. Linh-Vận ở nơi Vĩnh-gia tây dương, làm thơ nghĩ suốt ngày không ra, thỉnh-linh chiêm bao thấy Huệ-Liên thì được câu : « Tri đường sinh xuân thảo », lấy làm hay lắm. Huệ-Liên lại có làm bài « Tuyết phú », Linh-Vận thấy bài phú ấy thì nói : Đó là ông Trương-Hoa sống lại, không thay đổi được ». (Trương-Hoa, người đời Tấn, học rộng biết nhiều, người đương thời vi với ông Tử-Sản).

TẢ TRUYỆN :

Tên sách, ông Tả-khru-Minh đời Châu soạn ; những sự tích chép trong ấy đều lấy Quốc-sử làm chứng cứ, cho nên kẻ đọc Xuân-Thu lấy sách này làm căn bản ; ông Đỗ-Dự đời Tấn chú thích, ông Khổng-dĩnh-Đạt đời Đường chính nghĩa, ấy là bản chú-sớ ; ông Lâm-nghiêu-Tầu, làm quyền Tả-truyện-cú-giải ; ông Thời-hung-Đồ nhà Minh chú thích khắc chung lại gọi là « Đỗ Lâm hợp chú ». Vì rằng sách này rõ-ràng cho nên người ta thường dùng làm đọc bản rất nhiều.

TAM QUỐC CHÍ :

Tên sách, ông Trần-Thọ đời Tấn soạn. Ngụy 4 kỷ, 26 liệt truyện ; Thục 15 liệt truyện ; Ngô 20 liệt truyện. Vua Văn-Đế nhà Tống cho rằng sách ấy đương còn sơ

lược, khiến ông Bùi-tùng-Chi bổ chú thêm, lấy những thuyết của các nhà làm thành nhiều hơn nguyên bản đến mấy lần, đủ làm tài liệu mà khảo chứng. Bản sách hiện dùng cộng 65 quyển.

TÀO TỬ KIẾN :

Em Ngụy-văn-Đế đời Tam-quốc, con thứ ba của Vũ-Đế, tên là Tào-Thực, tên chữ là Tử-Kiến, phong Trần-vương, mất, tên thụy « Tư », cho nên cũng gọi là Trần-Tư-Vương. Ông Thực, lúc 10 tuổi đã làm văn giỏi, tay cầm bút thì đã thành văn. Vũ-Đế rất yêu, Văn-Đế thì ghét mà sợ đi. Khi ông tới nước (Trần), thường muốn đến hầu riêng Văn-Đế để cầu thi dụng, nhưng chung cuộc không được gì hết, ông buồn rầu tuyệt vọng, rồi phát bệnh mất. Ông Thực có văn tài dồi dào đầy đủ. Ông Tạ-linh-Vận thường nói : « Văn chương trong thiên hạ chỉ có một thạch (một thạch là 10 đấu), mà một mình ông Tử-Kiến đã chiếm hết 8 đấu. « Người đời tôn trọng ông đến thế. Ông có làm thi văn gọi là « Tào-tử-Kiến tập » 10 quyển.

TẠP CHÍ :

Những văn báo định ra từng kỳ, như nguyệt san, tinh kỳ báo v.v..

TÂY KINH TẠP KÝ :

Tên sách, trong Tùy-kinh-tịch-chí không tên họ người soạn ; Đường-chí thì nói sách ấy là ông Cát-Hồng làm ; trong Đông-quán-dư-luận lại bảo rằng những việc trong sách ấy đều là lời của ông Lưu-Hâm nói, ông Cát-tri-Xuyên thu góp lấy. Trong sách mà xưng « ta » là đều bản văn của ông Hâm ; việc chép trong ấy, thường thường trái ngược với Hán-thư, mà

trong tiểu truyện của ông Hồng cũng không nói rằng có làm quyển sách ấy, nhưng trong sách ấy góp lượm tài liệu rất nhiều, tự lai các nhà từ chương nhờ đó mà dẫn dụng luôn luôn, cộng 6 quyển.

TÂY TƯƠNG KÝ :

Nguyên khúc danh, ông Vương-thực-Phu soạn, do tập Hội-chân-ký của ông Nguyễn-Chấn mà diễn ra truyện-ký đó vậy. Tương truyền rằng ông Thực-Phu làm Tây-tương-ký đến đoạn « Bích vân thiên, hoàng hoa địa, tây phong khản, bắc nhạn nam phi », cấu tứ khắc khổ, nghĩ ngợi không ra, rồi bỏ sắp mà chết. Đoạn sau đều do ông Quan-hán-Khanh làm tiếp mà thành khúc, khúc này có danh tiếng hơn hết.

TẤN THƯ :

Tên sách, bọn ông Phòng-Kiều đời Đường soạn. Trong niên hiệu Trinh-quán, vì rằng Thập-bát-gia-Tấn-sử của bọn ông Hà-pháp-Thịnh làm chưa rồi, vua mới sắc cho bọn ông Kiêu-Dự, Chử-toại-Lương soạn lại, có 21 người dự vào việc ấy. Loại lệ thi do ông Kinh-Bá làm ; thiên văn, lịch luật thi ông Lý-thuần-Phong làm ; tu sử mà do nhiều tay làm, là bắt đầu từ Tấn-Thư. Vua Thái-tông tự làm Tuyên-vũ ký, có hai ông Lục-Cơ và Vương-hi-Chỉ làm truyện luận, cho nên nguyên bản đề là « Thái-tông ngự soạn », cộng 10 ký, 20 chi, 70 liệt truyện, tải-ký 30 ; tải-ký là chép những việc của 16 nước, như các nước Hồ-kiết, Khuru-khương v. v. Tiền-Lương và Tây-Lương thì không có. Những kẻ tu sử lúc ấy, phần nhiều là người văn hào, muốn lượm lặt những điều quái kỳ dị để cho rộng đường nghe thấy, kẻ học thức thường chê ; văn thi dùng lối tứ-lục (câu 4 chữ câu 6 chữ), cũng không thể cách chép sử.

THẦN TIÊN TRUYỆN :

Tên sách, ông Cát-Hồng đời Tấn soạn, chép 81 người, chỉ có hai điều về ông Dung-thành-Công và ông Bành-Tổ là trùng xuất với Liệt-tiên-Truyện, kỳ dư thì Liệt-tiên-Truyện chưa chép đến. Cộng 10 quyển.

THẬP CHÂU KÝ :

Tên sách, trong cựu bản thi đề ông Đông-phương-Sóc đời Hán soạn. Thập châu là : Tô-châu, Doanh-châu, Huyền-châu, Viêm-châu, Trường-châu, Nguyên-châu, Lưu-châu, Sinh-châu, Phụng-lân-châu và Tụ-khốt-châu. Sau lại phụ thêm : Thương-hải-dảo, Phương-trượng-châu, Phù-tang, Bồng-khuru và Côn-lôn, cả thảy là 5 điều. Sách này lời lẽ uyển súc, giúp ích về lối văn chương, văn tuyển chú, kinh điều thích văn đều hay dẫn sách này làm chứng ; các từ nhân đời Lục-triều làm ra đó vậy. Có 1 quyển.

THẬP DI KÝ :

Tên sách, ông Vương-Oánh, phương-sĩ đời Tần soạn, cộng 10 quyển. Lời lẽ hoang-dã, không hợp với sử truyện, song trong ấy kể việc bề bọn, văn lý dồi dào, rất hữu dụng cho lối từ chương.

THI KINH :

Tên sách, Thi vốn là lời ca-dao trong lý hạng (làng xóm) xưa chép đến 3000 thiên, đưc Khổng-Tử dọn bớt lại làm 315 thiên, chia làm : Quốc-phong, Tiểu-nhã, Đại-nhã và Tụng 4 thể. Đời nhà Hán, lập ở Học-quan có Tề, Lỗ, Hàn ba nhà, đời sau không truyền lại nữa, chỉ truyền lại phái học của Mao-Công, cho nên kinh Thi gọi là « Mao-thi »

THI THOẠI TỔNG QUI :

Tên sách, ông Nguyễn-Duyệt đời Tống soạn, tập trước 45 quyển, tập sau 50 quyển, nhân lấy thi thoại của đời xưa và nay, phụ thêm tiểu truyện của các thi gia, chia thành môn loại rất rộng. Sách dùng tìm tài liệu đến 200 thứ, góp lượm cựu văn, giúp ích cho việc khảo cứu rất nhiều.

THÔNG GIÁM :

Tên sách, cũng có tên là « Tư-trị-thông-giám », ông Tư-mã-Quang đời Tống soạn, một thứ sử biên niên, khi từ đời Chiến-quốc xuống đến Ngũ-đại, cộng 294 quyển ; 8 quyển đầu là ông Quang tự soạn, nguyên tên là « Thông chí », biên đến đời Tần Nhị-thế vừa thôi, Vua Anh-Tông khiến làm tiếp theo, mời lựa sử quan như ông Lưu-Mãn thì biên Tiền-hiệu hián, ông Lưu-Thư biên Tam-quốc, Ngụy, Tấn, Nam-Bắc-triều và Tùy; ông Phạm-tổ-Vô biên Đường và Ngũ-đại ; trải qua 19 năm sách mới thành, đặt tên là « Tư-trị-thông-giám », lại có thịch lệ 1 quyển, mục lục cử yếu 30 quyển, khảo dị 30 quyển, đồng thời dâng lên. Ông Hồ-tam-Tĩnh chủ giải cũng thông hoạt đầy đủ. Trong lịch sử bộ này là tốt nhất. Sau đời Tống, làm Tục-thông-giám rất nhiều ; ông Cao-Ngoạn đời Thanh làm bộ Tục-tư-trị-thông-giám 320 quyển, thông hành hơn hết.

THUẬT DỊ KÝ :

Tên sách, bản cũ đề tên ông Nhâm-phương nhà Lương soạn, song trong ấy có tên ông Vũ-thành-Hà người Bắc-tề, ông Niên-Sự người đời Thanh ; vậy thì sách này như sách Bắc-vật-chi của ông Trương-Hoa, góp nhóm mà làm ra, đều là loại sách nửa thật nửa giả đó thôi ; có 2 quyển.

THỦY KINH CHÚ :

Tên sách, sách Thủy-kinh, nguyên cũ đề tên ông Tăng-Khâm đời Hán soạn, nhưng theo địa-lý trong sách mà xét, thì thật là người đời Tam-quốc làm, còn chú thích thì ông Lịch-dạo-Nguyên đời Hậu-Ngụy làm ; đến đời Tống đã mất hết 5 quyển. Từ đời Minh về sau, khắc in sai lạc càng nhiều ; đến đời Thanh, có mấy ông như Đới-Chấn, Triệu-nhất-Thanh, đều có dò xét khắc in lại ; lại có bản đính ngoa của ông Trầm-binh-Tốn soạn.

THUYẾT UYÊN :

Tên sách, ông Lưu-Hương đời Hán soạn, chép những đặt sử (việc lật vặt), có thể dùng mà khuyên răn đời thế lệ sách này cũng như giống sách Tân-tự ; tại sao mà chia ra làm hai sách, thì chưa được rõ ; trong ấy thường có một việc hai sách đều chép mà lời lẽ khác nhau, là vì lượm góp ở các sách, cứ theo sở kiến của họ rồi truyền nghi mà chép vào cả hai sách. Cộng 20 quyển.

THƯ KINH :

Tên sách, tức là sách Thượng-thư, sách của bốn đời : Ngụ, Hạ, Thương và Châu. Sách mà gọi rằng Thượng-thư, là vì văn Điền, Mò, Huấn, Cáo của đời thượng-cổ để lại, thật là sách sử tối cổ trong thế giới. Bị ngọn lửa nhà Tần đốt mất, may có ông Phục-Sinh người ở Tế-nam về đời Hán sơ đọc miệng lại cho ông Tiệu-Thổ 28 thiên, gọi là « Kim văn Thượng-thư ». Sau đến đời vua Cung-Vương nước -Lỗ, phá nhà cũ của đực Khổng-Tử, thấy trong vách có những thẻ tre biên

sách Thượng-thư (Trúc giản Thượng-thư), chữ thi chữ lối khoa đầu (chữ xưa viết hình như con khoa đầu, cá óc-nóc), gọi là «Cổ văn Thượng-thư», bớt những chỗ phiên phức, còn lại được 31 thiên, hợp với kim văn cộng là 59 thiên, là sách Thượng-thư hiện tại. Có ông Khổng-an-Quốc đời Hán làm truyện, ông Khổng-dĩnh-Đạt làm sớ, cả thảy là 20 quyển.

THƯỢNG HỮU LỤC :

Tên sách, ông Liêu-dụng-Hiền đời Minh soạn, 22 quyển, chép những danh nhân từ đời Châu, Tần đến đời Nam-Tống, song biên chép sơ suất, nhiều chỗ sai lầm.

TOÀN ĐƯỜNG THI THOẠI :

Tên sách, nguyên bản đề rằng ông Vưu-Mậu đời Tống soạn, nhưng kỳ thiết là người đời sau lấy trong quyển Đường-thi-kỷ-sự của ông Kế-hữu-Công mà làm ra. Trong tập Tề-dông-dạ-ngữ của ông Châu-Mật chép rằng ông Giả-tợ-Đạo mượn tay ông Liêu-oánh-Trung làm, mà Oánh-Trung lại ăn cắp cựa văn mà sửa đổi lại cho thành mới. Người đời sau ghét Giả-tợ-Đạo là người gian, cho nên cải đề tên ông Mậu, để cho tiện hành dụng trong đời.

TÔ TÂN :

Người ở Lạc-dương, đời Chiến-quốc, một nhà tung-hoành, đến nước Tần du thuyết, vua Huệ-Vương không dùng, sang nước Yên, nước Triệu, hợp sáu nước làm «tung» (kết dọc với nhau), đồng minh cự lại Tần. Tô-Tân làm trưởng hợp-tung, sau lại tung ước bị ông Trung-Nghi đánh đổ.

TÔ THỨC :

Người ở Mỹ-sơn đời Tống, con trưởng ông Tuân, tên chữ Tử-Thiệm, đậu tiến-sĩ trong niên hiệu Gia hựu ; đời vua Anh-Tông làm chức Trục-sử-quản ; đời vua Thần-Tông, nghị luận với Vương-an-Thạch không đồng ý, bị biếm ra Hoàng-châu, làm nhà ở đất Đông-Pha, hiệu là Đông-pha-cư-sĩ ; đời vua Triết-Tông được vời về ; làm quan đến chức Hàn-lâm-học-sĩ, Binh-bộ Thượng-thư, mất, tên thụy là Văn-Trung. Ông Thức giỏi về văn chương, tung hoành bốn phương, hùng thị bách thế, thi của ông thi phiêu dật bất quần, thơ họa ông cũng có tiếng.

TỔ VẤN :

Sách Y học rất xưa, chép những lời vua Hoàng-Đế và ông Kỳ-Bá vấn đáp với nhau. Sách này chưa chắc soạn từ đời thượng-cổ, nhưng cũng là người trong khoảng đời Châu đời Tần thuật lại những lời nghe từ lúc xưa, chứ không phải sách làm sau đời Hán. Người chú thích rất nhiều, mà ông Vương-Băng đời Đường chú trước hết. Có 24 quyển.

TÔN TỬ :

Tên sách, ông Tôn-Vũ đời Châu soạn, 1 quyển, cộng 13 thiên, sách binh gia truyền đến ngày nay, quyển này xưa hơn hết, có ông Tào-Tháo và mấy người khác chú thích.

TỔNG BẠI LOẠI SAO :

Sách tiền thuyết, ông Phan-vinh-Cổ đời Thanh soạn, trong ấy toàn chép theo các ngoại sử ; theo việc mà chia ra từng loại, cả thảy 58 loại, chia làm 8 quyển.

TỔNG NGỌC :

Người nước Sở đời Chiến-quốc, đệ tử ông Khuất-Nguyên, làm quan Đại-phu nước Sở, đau thương vì thầy bị phóng trục, ông làm bài Cửu-biên bày tỏ chí của mình đề thương thầy; lại có làm hai bài phú: Thần-nữ và Cao-đường, đều dùng lời ngụ ngôn thác hứng đề châm phúng việc đời.

TỔNG SỬ :

Tên sách, bọn ông Thác-khắc-Thác đời Nguyên phụng sắc soạn, 496 quyển, đại ý bày tỏ đạo học, mà lời văn quá phiền phức. Từ đời Nam-Tống dần về sau, trong văn uyển chỉ chép ít người tuần lại mà không có liệt truyện, đó lại là cái bệnh sơ suất.

TỔNG THU :

Tên sách, ông Trần-Uớc đời Lương soạn, lấy sách của Hà-thừa-Thiên làm gốc, lại lấy thêm những thuyết của ông Tử-Viên chép vào. Lúc trước cho sách ấy là tinh tường, nhưng mà muốn chép các việc của đời Ngụy và đời Tấn, thì giới hạn quá rộng, lại bày ra những việc phù thủy, nói nhiều chuyện không có căn cứ, bị kẻ học giả chê cười. Trong bộ sách này thì bản kỷ 10, chi 30, liệt truyện 60, đời Tống đã thất lạc hết mấy quyển, lấy Nam-sử bù vào; bản sách hiện bày giờ là 100 quyển, trong ấy có các kỷ, chi, truyện, thơ biểu.

TRANG TỬ :

Tên sách, ông Trang-Châu đời Châu soạn, hơn 100.000 điều, từ đời Hán về sau, sách ấy sắp về Đạo gia, cùng sách Lão-Tử đều gọi là sách của tổ Đạo gia. Đến niên hiệu Thiên-bảo đời Đường năm đầu vua xuống tờ chiếu đặt tên là « Nam-hoa-chân-kinh ». Sách Thế-

thuyết-tán-ngữ nói rằng chủ sách Trang-Tử có mấy mươi nhà, ông Hưởng-Tú rồi lại làm riêng một bản giải nghĩa, chỉ còn hai thiên Thu-thủy và Chi-lạc chưa rồi, vừa ông mất. Ông Quách-Trượng thấy lời chủ giải của ông Tú không truyền dụng ở đời, bèn cấp lấy làm của mình và tự chú thêm hai thiên Thu-thủy và Chi-lạc nữa. Bản chú của Quách-Trượng ngày này, kỳ thiết là của Hưởng-Tú làm cả.

TRANG CHÂU :

Trang-Châu người Mông-cổ đời Chiến-quốc, làm chức Tất-viên-lại, không có sách gì ông không xem tới, nhưng mà cốt yếu là theo lời của Lão-Tử, cho nên làm pho sách (Trang-Tử) hơn mười vạn điều, đại khái là lời ngu-ngôn cả. Vua Uy-Vương nghe ông có hiền đức mời ông làm Trượng-quốc, ông không làm.

TRẦN BÌNH :

Người ở Dương-Vũ đời Hán, lúc trẻ nhà nghèo, ham đọc sách, người đẹp trai, thờ vua Cao-Tổ, năng dâng bày nhiều kế hoạch hay, phong tước Khúc-ngịch-hầu. Đời vua Huệ-Đế, ông làm Tả-thừa-tướng; sau lại ông cùng ông Châu-Bột giết mấy người họ Lữ, họ Lưu nhờ đó mà còn lại.

TRẦN LƯỢNG :

Người ở Vĩnh-khương, đời Tống, tên chữ Đồng-Phủ, tài khí hơn chúng, giỏi về đàm luận việc binh. Niên hiệu Long-Hưng lúc đầu, ông dâng 5 bài luận nói về việc trung-hưng, vua không trả lời. Trong niên hiệu Thuần-hy, đổi tên Đồng, ông tới cửa khuyết dâng tờ thơ nói về thời sự rất rạo riết, vua sắp bổ ông làm quan để

dùng, mà ông không muốn, ông liền xuống thuyền trở về nhà. Ông soạn sách gọi là «*Long-xuyên-văn-lập*» 30 quyển. Ông Lương cùng ông Chu - Hi kết bạn rất thiết, nhưng mỗi khi nghị luận thường trái ý nhau.

TRIỆU DẠ THIÊM TÀI :

Tên sách, bản cũ đề tên ông Trương-Thốc đời Đường soạn, 6 quyển. Ông Thốc mất trước niên hiệu Thiên-bảo, trong sách chép có thời sự Trung-Đường, thế thì không phải nguyên bản của ông Thốc. Cứ theo mục sách của Toại-sơ-Đường, thì có một thứ sách gọi là «*Thiên-tái-bồ-di*», hoặc giả cái bản truyền ngày nay đó là sách bồ-di ấy chẳng. Sách Dung-trai-tùy-bút chèn rằng sách ấy biên chép nhiều việc tế-toái; song những việc tai nghe mắt thấy, có chứng cứ cũng nhiều, cho nên tuy rằng lời của một nhà tiểu-thuyết mà ông Tử-mã-Quang làm sách Thông-giám cũng thường dẫn dụng.

TRÌNH MINH ĐẠO :

Tức ông Trình-Hạo, người Lạc-dương đời Tống, tên chữ Bá-thuần, đậu tiến-sĩ; đời vua Thần-Tông, ông làm Giám-sát-ngự-sử rồi ông cáo về. Cùng em là ông Di đều học với ông Châu-đôn-Di. Ông Hạo xem rộng sách của chư gia, nghiên cứu đạo Lão, đạo Thích, mà sở đắc là nhờ khi trở lui tìm trong Lục-kinh. Ông soạn bộ sách gọi là «*Định-tĩnh-thơ*», tìm được điều bí truyền của Thánh học. Đến khi mất, ông Văn-ngạn-Bác đề nơi mộ rằng : «*Minh - đạo - tiên-sinh*», thụy Thuần-công.

TRUYỀN ĐĂNG :

Cũng như nói truyền pháp, bởi vì trong đạo Phật lấy ngọn đèn vi với pháp, truyền đăng cũng như nói truyền pháp. Niên hiệu Tường-phù (nhà Tống), năm thứ

2, bọn ông Dương-Ưc dâng bộ Cảnh-dức-truyền-dăng-lục 30 quyển, trong sách ấy tự sự từ 7 đức Phật ở Thiên-trúc đến đức Đạt-ma tây lai truyền đến Pháp-nhãn, cả thảy là 52 đời (*Truyền-dăng-lục do Tăng Đạo-Nguyên soạn*).

TRUNG THUYẾT :

Tên sách, 10 quyển, nguyên cũ đề là ông Vương-Thông đời Tùy soạn, nhưng thiệt ra là con ông biên chép mà làm ra; làm tỷ-mỷ hơn sách Luận-ngữ, thầy trò cũng tán tụng lẫn nhau, tự ví mình với đức Khổng với thầy Nhan; từ đời Hán dẫn về sau người mà tự nghĩ mình như bậc thánh là Vương-Thông trước hết; cái thời nhóm hợp sinh đồ để giảng học cũng ông Thông khi đầu.

TRƯƠNG HOA :

Người ở Phương-thành đời Tấn, tên chữ Mậu-Tiên, học rộng biết nhiều, văn chương lưu lợi, những sách phương-ky, đồ sấm sách gì cũng đọc kỹ càng cả. Khi đi đánh nước Ngô, ông Hoa chắc là thắng trận; lúc công thành, phong Quang-vũ-hầu; sau lại bị Triệu-vương-Luân hại. Ông có làm bộ sách Bác-vật chí, người ta ví ông với ông Tử-săn.

TUÂN TỬ :

Tên sách, Tuân-Huống đời Châu soạn. Trong Hán chí, mục Nho-gia chép sách ông Tuân-Khanh 33 thiên, ông Lưu-Hương làm bài tự, chép rằng sách của Tuân-Khanh là 323 thiên, nhưng bỏ bớt mấy chỗ trùng phức, định chép lại 33 thiên, làm 12 quyển, nhan đề là «*Tân thơ*». Ông Dương-Lương chép làm 20 quyển, lại

chủ thích vào, đổi tên sách làm «*Tuân-tử*», tức là bản sách ngày nay đó. Đại ý của sách này là giảng rõ giáo lý của Châu, Khổng, sùng lễ và khuyến học; lời chú thích của họ Dương làm rõ được nghĩa xưa, thật là chu đáo.

TỤC TỀ HẢI CHÍ :

Tên sách, ông Ngô-Quán đời Lương soạn, trong *Tùy-kinh-tịch-chi* có quyển *Tề-hải-ký* của ông Đông-Dương-Vô-Nghi, cho nên đều biên là «*Tục-tề-hải*»; nay sách của Vô-Nghi đã không còn nữa, chỉ có sách này, mà sách này chỉ chép việc thần quái, bởi vì gốc ở các lời ngụ-ngôn của Trang-tử. Sách mà gọi rằng «*Tề-hải*» là chép những việc quái dị đó vậy. Có 1 quyển.

TUỆ NĂNG (cũng gọi là HUỆ NĂNG) :

Tên ông tăng, đệ lục tổ trong phái Thiền-tông, người ở Lĩnh-nam, thụ giáo với ông Hoàng-nhân-thiền-sư, ở chùa Bảo-lâm trong núi Tào-khê tại Thiều-châu, làm thủy-tổ của Nam-tông; đệ tử rất đông. Ông mất trong đời vua Huyền-tông nhà Đường, thọ 76 tuổi; vua Hiến-tông đặt tên thụy cho ông là Đại-giám-thiền-sư.

TÙY THƯ :

Tên sách, bọn ông Ngụy-Trung đời Đường soạn; tự luận thì ông Trung làm; bản ký liệt truyện thì ông Nhan-sư-cổ; ông Khổng-đỉnh-Đạt tu thuật mà ông Trung xem sóc; chi 30, ông Trương-tôn-vô-ky soạn; thiên-văn, luật-lic, ngũ-hành thì ông Lý-thuần-Phong làm. Bản sách hiện nay cộng 85 quyển, đều do các bậc danh thần đời Đường soạn. Có người bảo rằng trong kinh-tịch chi thông khởi có điều sai lầm, nhưng mà nghệ văn từ đời Hán về sau, chỉ nhờ có sách này mà khảo cứu, không nên vì chút tý vết nhỏ mà chê bai.

TUYỄN HÒA HỌA PHỒ :

Tên sách, không chép tên người nào soạn; ông Vương-khăng-Đường nói rằng vua Huy-tông ngự soạn là sai; ở trước có bài ngự chế tự của vua Huy-tông, mà lời văn trong sách là lời của thần tử, đây cũng là người đời sau sửa bậy đó thôi. Sách này chia ra có 10 môn loại, 231 người họa, cộng 20 quyển.

TU MÃ THIÊN :

Người đời Hán, tên chữ Tử-Trường, sinh ở Long-môn, thường dạo chơi ở sông Giang sông Hoài về phía nam, sông Văn sông Tứ về phía bắc. Thân sinh là ông Đàm, làm Thái-sử-công, ông Thiên nối nghiệp cha. Lý-Lăng đầu hàng rợ Hung-nô, vua Vũ-Đế giận lắm, ông Thiên hết sức nói rằng Lý-Lăng là trung, bị giam vào hủ-hình (giam đến chết mục xương), ông mới lấy các thứ sách trong Kim-quị-thạch-thất, làm pho sử ký, bắt đầu từ vua Hoàng-Đế đến đời Xuân-Thu, tự sự rõ-ràng mà không róm rà, thật thà mà không qué kịch; các ông Lưu-Hương, Dương-Hùng đều khen rằng đó là tài liệu để làm lương sử.

TU MÃ TƯƠNG NHƯ :

Người ở Thành-dô đời Hán, tên chữ Trường-Khanh, đời vua Cảnh-Đế làm Vũ-ky-thường-thị, đời vua Vũ-Đế được vời làm chức Lang, rồi làm chức Hiếu-văn-viên-lệnh. Ông giỏi về từ phú; có làm mấy bài phú *Tử-hư*, *Thượng-lâm-dại-nhân* v.v... ý nghĩa đầy đủ, văn cú trang hoàng; những văn nhân đời Hán, đời Ngụy với Lục-triều mô phỏng theo cũng nhiều.

U NHÂN CỒ XUY :

Tên sách, ông Trương-Cổ đời Đường soạn, 1 quyển ; trong ấy biên chép, tuy không được đầy đủ mà việc thì có nhiều việc quan hệ đến phong hóa, rất có ích về sự khảo chứng.

VĂN KIẾN HẬU LỤC :

Tên sách, ông Thiệu-Bác soạn ; Bác là con ông Bá-Ôn, quyển sách này là tiếp theo sách của thân sinh ông, cho nên gọi là «*Hậu lục*». Chỉ có một điều là Bá-Ôn rất tôn trọng hai ông Trình mà Thiệu-Bác thì bài xích họ Trình mà tôn sùng ông Tô-Thứ ; lời văn trong pho này so với Tiền lục (pho trước của ông Bá-Ôn) thì tỏa nạt hơn. Cộng 30 quyển.

VĂN THIÊN TƯỜNG :

Người ở Cát-thủy đời Tống, tên chữ Tống-Thụy, hiệu Văn-sơn, đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Giang-tây An-vũ-sứ ; quân nhà Nguyên tới đánh phá, ông Thiên-Tường vâng mạng đi sứ bèn quân Nguyên, bị bèn địch bắt lại. Ông trốn vào Ký-châu. Lúc bấy giờ vua Đoan-Tông lập tại Phúc-châu, dùng ông Thiên-Tường làm Hữu-tướng, phong tước Tin-quốc-công. Ông mộ binh lính đánh lại, đề lo việc khôi phục ; binh bại, ông bị bắt. Không chịu khuất phục quân địch, ông làm bài «*Chinh-khi-ca*», đề tỏ cái chí của mình, rồi chịu chết.

VĂN TRUNG TẬP :

Tên sách, ông Âu-dương-Tu đời Tống soạn ; ông Tu trước tác rất nhiều, nhưng chỉ có «*Cư-sĩ-tập*» là lúc tuổi già ông tự biên lấy ; còn những tập kia là người đời sau tìm biên chép lại. Cộng 153 quyển và phụ lục 5 quyển.

VƯƠNG AN THẠCH :

Người ở Lâm-xuyên đời Tống, tên chữ Giới-Phu, hiệu Bán-sơn, học rộng nhớ nhiều ; làm Tướng-quốc đời vua Thần-Tông, phong tước Kinh-quốc-công. Ông lo việc cải cách chính trị như những việc hưng nông điền, thủy lợi, quân thâu, bảo giáp, miễn-dịch, thị dịch, bảo mã, phương điền, bấy nhiêu việc ấy gọi là «*Tân-pháp*». Người đương thời bàn bạc nghị luận xôn xao, các đại thần đều bị trục xích, mà «*Tân pháp*» vẫn không có hiệu quả gì. Ông bèn xin bỏ ra ngoài, vừa mất. Ông An-Thạch có lối văn chương cứng cỏi sâu sắc, người ta xem ông như một nhà đại gia.

VƯƠNG BỘT :

Người ở Long-môn đời Đường, con cháu giòng Tuy Vương-Thông, mới sáu tuổi làm văn đã giỏi. Ông thân sinh làm quan Lệnh ở Giao-chỉ, ông Bột qua thăm, lúc đi đường ngang qua quận Nam-xương, vừa gặp khi ông Diêm-Công. Đô-đốc quận ấy thết đãi tân khách ở nơi các Đẳng-vương, Bột tức tịch làm bài tự «*Đẳng-vương-các*», ông Diêm-Công khen, cho là thiên tài. Sau lại ông qua hiền, bị chết đuối, tuổi 29. Ông Bột là một trong bốn ông mà người ta gọi là «*tứ kiệt*» trong đời sơ Đường, (bốn ông ấy : Vương-Bột, Dương-Quỳnh, Lô-chiếu-Lân và Lạc-tân-Vương). Mỗi khi làm văn, trước hết mài mực, rồi lấy chấn trùn năm ngủ, đến khi thức dậy thì cầm bút viết luôn luôn. Người ta bảo rằng : «*Phức cảo*» (trong bụng có vở nháp).

VƯƠNG HY CHI :

Người đời Tấn, cháu ông Đạo, tên chữ Đạt-Thiếu, làm chức Hữu-quân-tướng-quân, Cối-kê-nội-sự, đời bấy giờ gọi ông là Vương-Hữu-Quân ; ông tới hồ tập

viết thì nước đen cả hồ ; viết chữ thảo, chữ lệ thì hơn nhất cả xưa nay ; người ta nói bút thể của ông như mây bay, nét chữ của ông như rắn lượn. Bài «*Lan đình tập tự*» của ông người đời sau quý trọng hơn hết ; từ đời Đường trở về sau, chân bản không còn nữa.

VƯƠNG NHUNG :

Người đất Lâm-nghi đời Tấn, lúc đầu hết làm ở nước Ngụy ; đời vua Huệ-dế được bà Giã-Hậu dùng, làm đến chức Tư-dồ, mà ở triều không giúp ích được điều gì cả ; bản tính tham lãn ; ruộng vườn ở châu nào cũng có, mà keo bản không dám ăn uống tự phụng trong mình, người đương thời nói ông ta mắc bệnh cao-hoang (bệnh không chữa được). Mấy người em họ như ông Trưng ông Điền đều có tiếng là thanh đạm.

VƯƠNG THỦ NHÂN :

Người đất Dư-diêu đời Minh, tên chữ Bá-An, đậu tiến-sĩ trong niên hiệu Hoảng-trị; trong niên hiệu Chính-đức, ông đi tuần vũ Nam-chương, bình được các lũ giặc ở Đại-mạo-sơn ; dẹp yên sự loạn của Thần-Hào (Thần-Hào cháu Ninh-vương-Quyền, giòng Minh Thái-tổ làm phản ở Nam-xương). Trong đời Minh kể văn thần mà dụng binh chưa có ai bằng ông Thủ-Nhân. Mất, tặng tước Tân-kiến-hầu, thụy Văn-thành. Học thuật của ông thì lấy «*Lương-tri, Lương-năng*» làm chủ, gọi là Diêu-giang phái. Ông có làm nhà ở trong động Dương-minh, người đời bấy giờ gọi ông là «*Dương-minh-tiền-sinh*».

XUÂN THU :

Tên sách, nguyên là sử-ký của nước Lỗ, đức Khổng-Tử san định lại, từ năm đầu vua Ân-công nước Lỗ đến năm thứ 14 vua Ai-công nước Lỗ là 12 đời vua, cộng 242 năm, đây là một thứ sử biên niên. Làm truyện Xuân-thu thì có ba nhà : Công-Dương, Cốc-Lương và Tả-Thị. Kinh và Truyện hợp nhau, mà lời văn thì khác nhau ; việc chép ở trong ấy cũng có hơi khác nhau ; cho nên kẻ hậu nho nương theo truyện mà bàn kinh, kinh không rời truyện được. Từ khi ông Tôn-Phục đời Tống soạn bản Xuân-thu-tôn-vương, các nhà bàn sách Xuân-thu có nhà bỏ cả 3 truyện. Ông Hồ-an-Quốc soạn Xuân-thu-truyện 30 quyển, lại càng làm cho người đời Nguyên đời Thanh sùng thượng hơn, gọi là Hồ-truyện.

Nhân vì Lỗ sử đặt tên là Xuân-thu, cho nên đời sau chép sử hay dùng tên là Xuân-thu, như «*Ngô-Việt-xuân-thu*» của ông Triệu-Dục đời Hán ; «*Thập-lục-quốc-xuân-thu*» của ông Thôi-Hộ đời Ngụy v.v...

PHỤ LỤC TIỂU SỬ ĐỨC KHÔNG-TỬ :

Khổng-tử tên Khuru, tên chữ Trọng-Ni, người nước Lỗ, đời Xuân-thu, tổ sư nhà Nho, trước hết làm quan nước Lỗ, làm Tư-khẩu, nhiếp chức Tương-quốc, sau lại không được dùng nữa. Ngài đi chu du các nước, rốt cục lại trở về nước Lỗ. Ngài san thi thơ, định lễ nhạc, tán Châu-dịch, tu Xuân-thu để truyện đạo tiên vương lại đời sau ; đệ tử 3000 người, thân thông lục nghệ (giỏi trong sáu môn học : Lễ, Nhạc, Xạ (bắn), Ngự (đánh xe), Thơ (viết chữ), Số (toán pháp) 72 người. Ngài sinh ngày Canh-tý mùa đông tháng mười, năm thứ 21 vua Linh-Vương nhà Châu (551 tr. Th. Ch.), mất ngày Ất-Sửu mùa hạ tháng tư năm thứ 41 vua Kinh-Vương nhà Châu (480 tr. Th. Ch.), thọ 71 tuổi.

2407